

THIỆN PHÚC

YẾU LƯỢC LỊCH SỬ  
PHÁT TRIỂN  
PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
(ESSENTIAL SUMMARIES OF HISTORY OF DEVELOPMENT OF  
VIETNAMESE BUDDHISM)

*Copyright © 2024 by Ngoc Tran. All rights reserved.*

*No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.*

## **Mục Lục**

|                                                                                                  |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>Mục Lục</b>                                                                                   | <b>3</b>       |
| <b>Lời Đầu Sách</b>                                                                              | <b>5</b>       |
| <br><b>Phần Một: Phật Giáo Việt Nam &amp; Những Bước Thăng Trầm</b>                              | <br><b>7</b>   |
| <b>Chương Một: Tổng Quan Về Phật Giáo Việt Nam</b>                                               | <b>9</b>       |
| <b>Chương Hai: Vai Trò Của Tăng Lữ Trong Lịch Sử Việt Nam</b>                                    | <b>11</b>      |
| <b>Chương Ba: Việt Tạng &amp; Cơ Sở Giáo Dục Của Phật Giáo Việt Nam</b>                          | <b>13</b>      |
| <b>Chương Bốn: Những Bước Thăng Trầm Của Phật Giáo Việt Nam</b>                                  | <b>15</b>      |
| <br><b>Phần Hai: Các Tông Phái Phật Giáo Việt Nam</b>                                            | <br><b>23</b>  |
| <b>Chương Năm: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Bắc Tông</b>                                          | <b>25</b>      |
| <b>Chương Sáu: Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam</b>                                            | <b>27</b>      |
| <b>Chương Bảy: Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam</b>                                           | <b>31</b>      |
| <b>Chương Tám: Thiền Tông Việt Nam</b>                                                           | <b>35</b>      |
| <b>Chương Chín: Tịnh Độ Tông Việt Nam</b>                                                        | <b>49</b>      |
| <br><b>Phần Ba: Tăng Ni &amp; Cư Sĩ Khai Sáng Các Tông Phái Phật Giáo Việt Nam</b>               | <br><b>59</b>  |
| <b>Chương Mười: Khương Tăng Hội: Thầy Tăng Mở Đạo Tại Việt Nam</b>                               | <b>61</b>      |
| <b>Chương Mười Một: Tỳ Ni Đa Lưu Chi (?- 594) &amp; Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi</b>              | <b>63</b>      |
| <b>Chương Mười Hai: Vô Ngôn Thông (?-826) &amp; Thiền Phái Vô Ngôn Thông</b>                     | <b>67</b>      |
| <b>Chương Mười Ba: Thiền Sư Thảo Đường &amp; Dòng Thiền Thảo Đường</b>                           | <b>71</b>      |
| <b>Chương Mười Bốn: Tuệ Trung Thượng Sĩ &amp; Phật Tâm Ca (1230-1297)</b>                        | <b>75</b>      |
| <b>Chương Mười Lăm: Trần Nhân Tông &amp; Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử</b>                          | <b>81</b>      |
| <b>Chương Mười Sáu: Tôn Sư Minh Trí &amp; Hội Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam</b>                         | <b>89</b>      |
| <b>Chương Mười Bảy: Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ &amp; Phật Giáo Hòa Hảo</b>                            | <b>93</b>      |
| <b>Chương Mười Tám: Tôn Sư Minh Đăng Quang &amp; Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam</b>                   | <b>99</b>      |
| <b>Chương Mười Chín: Cư Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám &amp; Hội An Nam Phật Học</b>                   | <b>103</b>     |
| <b>Chương Hai Mươi: Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền &amp; Hội Phật Học Nam Việt</b>               | <b>107</b>     |
| <b>Chương Hai Mươi Một: Hòa Thượng Thích Giác Nhiên &amp; Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới</b> | <b>113</b>     |
| <b>Chương Hai Mươi Hai: Hòa Thượng Thanh Từ: Vị Tăng Phục Hưng Trúc Lâm Thiền Phái</b>           | <b>115</b>     |
| <br><b>Phần Bốn: Tăng Ni &amp; Cư Sĩ Có Công Duyệt Trì Phật Giáo Việt Nam</b>                    | <br><b>125</b> |
| <b>Chương Hai Mươi Ba: Chư Tăng Ni Bắc Học Có Công Duyệt Trì Phật Giáo Tại Việt Nam</b>          | <b>127</b>     |
| <b>Chương Hai Mươi Bốn: Những Cư Sĩ Học Giả Kiệt Xuất Tiêu Biểu Của Việt Nam</b>                 | <b>175</b>     |
| <br><b>Phần Năm: Phụ Lục</b>                                                                     | <br><b>185</b> |
| <b>Phụ Lục A: Giáo Lý &amp; Niềm Tin Của Đạo Giáo Nhìn Một Thoáng</b>                            | <b>187</b>     |
| <b>Phụ Lục B: Giáo Lý &amp; Niềm Tin Của Khổng Giáo Nhìn Một Thoáng</b>                          | <b>189</b>     |

|                                                                              |            |
|------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <i>Phụ Lục C: Giáo Lý &amp; Niềm Tin Của Thiên Chúa Giáo Nhìn Một Thoáng</i> | <i>191</i> |
| <i>Tài Liệu Tham Khảo</i>                                                    | <i>193</i> |

## *Lời Đầu Sách*

Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Về sau này tông phái Tịnh Độ cũng được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam.

Tập sách nhỏ có tựa đề là “Yếu Lược Lịch Sử Phát Triển Phật Giáo Việt Nam” chỉ nhằm phác họa lại sơ lược về sự phát triển Phật Giáo Việt Nam và một số cao Tăng, các nhà tư tưởng Phật giáo hay học giả vĩ đại mà tác giả ghi nhận được, chứ không phải là một bộ

sách nghiên cứu thâm sâu về lịch sử của Phật giáo Việt Nam. Phải thật tình mà nói, khi Phật giáo được truyền sang Việt Nam, giáo pháp nhà Phật hòa quyện một cách tuyệt vời với tín ngưỡng dân gian để trở nên một thứ giáo lý vô cùng đặc biệt như giáo pháp Phật giáo Hòa Hảo chẳng hạn. Dầu bất cứ chuyện gì đã xảy ra, sự am hiểu Phật giáo vẫn luôn luôn là một vấn đề không dễ lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình của người tu Phật đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về lịch sử Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn tập sách nhỏ có nhan đề “Yếu Lược Lịch Sử Phát Triển Phật Giáo Việt Nam” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu sơ lược về lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam, một số các hệ phái Phật Giáo tại Việt Nam, Thiền Tông Việt Nam và cách tu tập của tông phái này, Tịnh Độ Tông Việt Nam và cách tu tập tịnh độ, Hệ phái Khất Sĩ và cách tu tập của hệ phái này; chư Tăng Ni bác học có công duy trì và phát triển Phật Giáo tại Việt Nam. Đồng thời một số cư sĩ học giả kiệt xuất tiêu biểu của Việt Nam cũng được giới thiệu trong tập sách nhỏ này. Mong cho ai nấy đều thâm nhập giáo lý vi diệu của đức Phật và đều có được cuộc sống tỉnh thức, an lạc và hạnh phúc.

Thiện Phúc

***Phần Một***  
***Phật Giáo Việt Nam &***  
***Những Bước Thăng Trầm***  
***(Part One: Vietnamese Buddhism & Its Steps of Ups and Downs)***



## *Chương Một*

### *Tổng Quan Phật Giáo Việt Nam*

Do bởi vị trí nằm bên bờ Đông Nam Châu Á và có cùng biên giới với Trung Hoa nên Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai tông phái Phật giáo Nguyên Thủy từ phía Nam và Đại Thừa từ phía Bắc. Hơn nữa, trong số các quốc gia trong vùng Đông Nam châu Á thì nền văn hóa của Việt Nam gần giống với nền văn hóa của Trung Hoa nên Phật Giáo Việt Nam có khuynh hướng nghiêng hẳn về Phật giáo Đại Thừa. Tuy nhiên, do hoàn cảnh địa lý và lịch sử phát triển, Phật giáo Nguyên Thủy cũng từ từ bắt rễ trong đời sống hằng ngày của dân chúng. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều nơi, bao gồm Trung Hoa, Phù Nam, Champa (một vương quốc ở miền Trung Việt Nam đã mất vào khoảng thế kỷ thứ 15), Cao Miên, và từ những nhà sư đi đường biển từ Ấn Độ. Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai hay thứ ba trước Tây lịch, có nhiều phái đoàn Phật giáo được hoàng đế A Dục phái ra nước ngoài để truyền bá giáo lý của Đức Phật ở những xứ xa xôi, vượt xa biên giới Ấn Độ như Phi Châu, Tây Á và Trung Á cũng như Đông Nam Á gồm các nước như Mã Lai, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, Chàm và Việt Nam, thời bấy giờ có tên là Quận Giao Chỉ (bây giờ là vùng tỉnh Bắc Ninh). Mãi cho đến thế kỷ thứ 10, Việt Nam vẫn còn nằm dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, nên ảnh hưởng của Trung Hoa rất mạnh về mọi mặt trong xã hội Việt Nam, bao gồm luôn việc truyền bá Phật giáo. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành

trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Được biết Kinh Tứ Thập Nhị Chương xuất hiện đầu tiên tại Luy Lâu vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch.

## ***Chương Hai***

### ***Vai Trò Của Tăng Lữ Trong Lịch Sử Việt Nam***

*Sơ Lược Về Vai Trò của Tăng Lữ Trong Lịch Sử Dựng Nước và Giữ Nước Của Việt Nam:* Đức Phật chẳng bao giờ khuyến khích hàng đệ tử của Ngài tham gia vào chính trị, và giáo lý của Ngài cũng không đề cập đến mục đích chính trị trong xã hội của hàng Tăng Lữ. Tuy nhiên, giáo lý nhà Phật quan tâm đến phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Nếu chúng ta nhìn kỹ vào tứ vô lượng tâm chúng ta sẽ thấy rằng qua vô lượng từ, vô lượng bi, vô lượng hỷ, và vô lượng xả, đạo Phật đã tích cực góp phần ổn định xã hội và rèn luyện con người có một nhân cách hoàn mỹ. Riêng đối với Việt Nam, đạo Phật đã du nhập vào Việt Nam ngay trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc này, và vì thế mà đạo Phật cũng cố gắng hiến rất nhiều Thiền Sư và Tăng Lữ nổi tiếng cho đất nước. Trong quá trình dựng nước và giữ nước, không còn gì nghi ngờ rằng những tư tưởng Phật giáo đã gắn liền vào những sinh hoạt chính trị của đất nước Việt Nam, và tôn giáo này đã trở thành một tôn giáo của dân tộc luôn đi đôi với những thăng trầm của lịch sử đất nước. Từ các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, và Nguyễn, vai trò của Tăng Lữ thật vô cùng quan trọng cho đất nước trong mọi lãnh vực. Dưới triều nhà Đinh, Thiền Sư Khuông Việt (Ngô Chân Lưu) đã được nhà vua phong chức Tăng Thống. Ngài vừa giúp vua Đinh Tiên Hoàng ổn định xã hội bằng giáo pháp nhà Phật, mà Ngài cũng chính thức làm việc cho triều đình, giúp các quan lại cai trị đất nước một cách có hiệu quả. Sau đó, vào năm 980, Ngài lại giúp vua Lê Đại Hành trong vai trò cố vấn việc bang giao với nhà Tống bên Trung Hoa. Trong thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành thường bàn bạc quốc sự với các vị Thiền sư Vạn Hạnh và Pháp Thuận. Dưới hai triều Lý và Trần, rất nhiều vị Tăng đã giữ chức Quốc Sư, người chịu trách nhiệm cố vấn nhà vua và triều thần trong việc trị nước. Vào năm 1130, vua Lý Nhân Tông thỉnh Thiền sư Viên Thông vào triều để hỏi chuyện quốc sự. Ngài đã khuyên nhà vua rằng thương dân cũng đồng nghĩa với kính trọng họ, vì thế mà cả nhà vua lẫn quan lại đều phải chăm lo tu đức trước thì việc trị dân mới an được. Trong lịch sử dựng nước và giữ

nước, đã có rất nhiều vị Tăng nổi bậc giữ những vai trò quan trọng trong việc cai trị đất nước; tuy nhiên, các sử gia thời phong kiến chỉ đề cập đến các vua và quan của các triều đại mà thôi. Trong lịch sử cận đại, vào năm 1963, sức mạnh của Tăng đoàn trong Giáo Hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và của Phật giáo nói chung đã đóng một vai trò quyết liệt trong việc làm sụp đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm.

*Lý Do Khiến Tăng Lữ Tham Gia Vào Các Sinh Hoạt Chính Trị Của Nhà Nước:* Có nhiều lý do khiến cho Tăng Lữ tham gia vào những sinh hoạt chính trị. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, Việt Nam đã trải qua quá nhiều cuộc chiến tranh, vì thế mà các nhà lãnh đạo rất cần những nhà trí thức trợ giúp trong việc chiến thắng những cuộc chiến tranh này. Kể từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ 17, các nhà trí thức Việt Nam hình như chỉ tìm thấy trong hai giai cấp: sĩ phu và Tăng lữ. Vào năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng cho thành lập Tăng Già Đại Cồ Việt và bổ nhiệm chức Tăng Thống (Thiền sư Khuông Việt). Nhà vua cũng chấp nhận giáo lý nhà Phật làm nguyên tắc chỉ nam cho việc trị dân của triều đình. Sau đó, vua Lê Đại Hành bổ nhiệm các vị Thiền sư Vạn Hạnh và Pháp Thuận làm cố vấn. Như vậy lý do nào khiến cho các hàng Tăng lữ tham gia vào các sinh hoạt chính trị? Lý do thứ nhất là do hoàn cảnh đất nước; đất nước cần họ đứng ra giữ nước. Lý do thứ hai, Tăng lữ là những người có ý thức về quốc gia, và họ thông hiểu quần chúng vì họ sống rất gần gũi với những người bình dân. Lý do thứ ba là hầu hết các vị vua đều tin tưởng họ vì họ chỉ tới góp ý với vua rồi trở về chùa, chứ họ không hề giữ bất cứ chức vụ nào trong triều.

## ***Chương Ba***

### ***Việt Tạng & Cơ Sở Giáo Dục Của Phật Giáo Việt Nam***

*Việt Tạng*: Bộ kinh tạng Việt Nam chủ yếu là lấy từ bên Trung Hoa. Dù nhiều bộ kinh đã được dịch sang tiếng Việt, nhưng các bộ kinh dịch này có quá nhiều những chữ dư thừa, làm cho một số Phật tử tại gia cũng như Tăng Ni không cảm thấy thoải mái khi tụng đọc. Dù vậy, tụng đọc kinh vẫn là một trong những phương thức tu tập phổ biến rộng nhất của Phật giáo Việt Nam. Những kinh điển phổ thông nhất của Phật giáo Việt Nam bao gồm Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy Ma Cật, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh A Di Đà (kể cả hai bộ, ngắn và dài), Kinh Đại Bát Niết Bàn, vân vân. Mãi cho đến hôm nay, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa có bộ kinh tạng bằng chữ Việt; tuy nhiên, vào thập niên 1980s rất nhiều nỗ lực tập trung vào việc phiên dịch Tam Tạng Phật điển, hoặc từ Hán văn hay Bắc Phạn, hay Nam Phạn ra tiếng Việt. Vào năm 2003, Tỳ Kheo Thích Tịnh Hạnh ở Đài Loan tuyên bố rằng ông đã hoàn tất việc phiên dịch và hiện đang xúc tiến việc in ấn bộ đại tạng nhiều tập này.

*Cơ Sở Giáo Dục của Phật Giáo Việt Nam*: a) *Sự thành lập của các Hội Phật Học*: Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa lãnh đạo nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Phật giáo đã dần dần phục hưng. Đối với Phật giáo Việt Nam, từ trước thập niên 1930s, công việc thiết lập một hệ thống giáo dục Phật giáo đã được tiến hành. Tuy nhiên, vì thiếu một tổ chức thống nhất, nên ba miền Bắc, Trung và Nam tự thành lập những cơ sở và hiệp hội riêng cho từng miền. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Sau năm 1954, tại miền Nam Phật tử thành lập nhiều hiệp hội Phật giáo như Hội An Nam Phật Học, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, vân vân. Vào năm 1964, Phật giáo tại miền Nam phục hồi tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Như vậy sau gần 50 năm chấn hưng và phát triển, dầu đất nước đang trong tình trạng chiến tranh, và dầu hệ thống giáo dục Phật giáo chưa được

kiện toàn, nhưng Phật giáo Việt Nam coi như đã được phục hoạt.

*b) Viện Đại Học Vạn Hạnh:* Trước năm 1975, tại Sài Gòn có Viện Đại Học Vạn Hạnh nổi tiếng với năm phân khoa: Phật Học, Văn Khoa, Khoa Học Xã Hội, Khoa Học Ứng Dụng, và Khoa Ngôn Ngữ Học. Riêng phân khoa Phật Học, có khoảng 400 sinh viên theo học hằng năm.

*c) Cơ Sở Giáo Dục Phật Giáo Hiện tại:* Hiện nay Phật giáo Việt Nam có 3 viện Đại Học, một ở Sài Gòn, một ở Huế và một ở Hà Nội. Riêng tại Cần Thơ, Viện Phật Học Phật Giáo Nguyên Thủy được thành lập vào năm 2008. Bên cạnh đó có khoảng 10 trường Cao Đẳng Phật Học được mở ra tại nhiều tỉnh thành khác, và khoảng 30 trường Trung Cấp Phật Học tại hầu hết các tỉnh.

*d) Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam:* Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam được Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập năm 1989. Những công việc chính của Viện bao gồm việc làm sáng tỏ lời Phật dạy, mở rộng các sinh hoạt Phật giáo trong và ngoài nước, và truyền bá chánh pháp. Viện gồm các ban ngành như Ban Phật Giáo Việt Nam phụ trách về lịch sử Phật giáo Việt Nam bao gồm cả văn hóa, kiến trúc, và khảo cổ học Phật giáo; Ban Phật Giáo Quốc Tế, phụ trách về Phật giáo vùng Hy Mã Lạp Sơn, Đông Nam Á, Đông Á, Âu Châu và Mỹ Châu, Ban Phật Giáo Chuyên Môn phụ trách về Thiền học, Tâm Lý học Phật giáo, Luận Lý học Phật giáo, Ngôn ngữ học, và Y học dân tộc, Ban Giáo Dục Tăng Ni phụ trách việc đào tạo Tăng Ni tại các trường Cơ Bản Phật Học và trường Cao Cấp Phật Học. Đặc biệt là Ban Phiên Dịch và Ấn Hành Đại Tạng Kinh phụ trách việc phiên dịch kinh tạng từ Pali, Sanskrit, Hán và Anh ngữ sang tiếng Việt. Công việc phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam đã được tiến hành từ năm 1991. Từ đó đến nay nhiều bộ kinh được dịch từ Tạng Pali như Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ... Bên cạnh đó nhiều bộ được dịch từ Hán tạng và Sanskrit như Trường A Hàm, Trung A Hàm, và Tăng Nhất A Hàm. Những thành quả đáng kể nói trên đây là do sự cố gắng vượt bậc của chư Tăng Ni trong nước.

## ***Chương Bốn***

### ***Những Bước Thăng Trầm Của Phật Giáo Việt Nam***

Như trên đã nói, Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Về sau này tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại

Việt Nam. Trong suốt chiều dài lịch sử gần hai ngàn năm, Phật giáo Việt Nam đã kinh qua nhiều giai đoạn thăng trầm.

**Thời Kỳ Thứ Nhất Là Thời Kỳ Du Nhập Phật Giáo Vào Việt Nam:** Có người cho rằng khởi xướng công cuộc truyền bá Phật Giáo vào Việt Nam bắt đầu từ Ngài Mậu Bác, một vị Tăng người ở Ngô Châu, trước tu theo đạo Lão, sau đến Giao Châu và học đạo với các Tăng sĩ Ấn Độ ở đấy. Tuy nhiên, đáng tin cậy hơn có lẽ Phật Giáo Việt Nam bắt nguồn từ những giáo đoàn mà vua A Dục đã cử đi để truyền bá Phật Pháp vào thế kỷ thứ hai hoặc thứ ba trước Thiên Chúa. Trong số các trung tâm Phật giáo cổ Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì có lẽ Luy Lâu là thích hợp và thuận tiện nhất cho các nhà truyền giáo tiên phong Ấn Độ đến, ở lại và truyền giảng giáo pháp. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Ngoài các ngài Mậu Bác và Khương Tăng Hội còn có rất nhiều Tăng sĩ danh tiếng khác như ngài Ma La Kỳ Vực và Thiện Hữu, vân vân, đi theo hoặc đường bộ qua ngã Trung Hoa, hoặc đường biển qua eo biển Mã Lai đến Giao Châu, nơi phát xuất cuộc Nam tiến của nước Việt Nam ngày nay, và chắc chắn các vị Tăng này đã dọn đường cho sứ mạng truyền bá Phật giáo vào Việt Nam về sau này. Vào thời kỳ này Giao Châu nội thuộc Trung Hoa, một quốc gia theo Khổng giáo, nên đối với đạo Phật, họ không cấm cản mà cũng không khuyến khích. Chính vì vậy mà ngoài vài bộ kinh thông dụng chữ Hán như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa, ít có người nào biết đến kho tàng Pháp Bảo phong phú của Phật Giáo.

**Thời Kỳ Thứ Nhì Là Thời Kỳ Phát Triển Của Phật Giáo Việt Nam:** Từ năm 544 đến năm 602, tuy thời gian tự chủ có ngắn ngủi, nhưng đây chính là thời kỳ cực kỳ quan trọng cho việc truyền bá Phật Giáo tại Việt Nam. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền

này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa khác, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Vào thời kỳ này, Việt Nam chúng ta chỉ có khoảng 15 bộ kinh do Ngài Khương Tăng Hội dịch mà thôi.

***Thời Kỳ Thứ Ba Là Thời Kỳ Ngưng Phát Triển Của Phật Giáo Tại Việt Nam:*** Ngô Quyền đánh đuổi quân Trung Hoa giành lại quyền tự chủ vào năm 939, nhưng chẳng bao lâu sau đó nhà Ngô bị sụp đổ, đưa đến loạn 12 sứ quân. Trong giai đoạn này, Phật giáo tại Trung Hoa bị ngược đãi một cách khủng khiếp trong khi sự phát triển của Phật Giáo Việt Nam tồn tại nhưng không được phát triển.

***Thời Kỳ Thứ Tư Là Thời Kỳ Chấn Hưng Của Phật Giáo Việt Nam:*** Khoảng đầu thế kỷ thứ mười, vua Lý Nam Đế khởi đầu một thời kỳ tự trị của Đại Việt, ông rất sùng kính đạo Phật và ông thường tham vấn với các vị Tăng cũng như thực hiện những lời khuyên của họ trong việc bảo vệ đất nước. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Năm 970, vua Đinh Tiên Hoàng phong cho Thiền Sư Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống và ban hiệu Khuông Việt, diễn tả lòng biết ơn của nhà vua với vị Tăng có công sửa sang nước Việt.

***Thời Kỳ Thứ Năm Là Thời Kỳ Hoàng Kim Của Phật Giáo Việt Nam:*** Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Việt Nam đạt đến đỉnh cao hưng thịnh vào hai thời đại Lý và Trần. Mãi đến thế kỷ thứ 11, bấy giờ Việt Nam vẫn còn dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, và ngay cả sau khi nhà Lý đã thiết lập xong triều đại, Trung Hoa vẫn tiếp tục ảnh hưởng đáng kể vào Việt Nam. Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 11, Phật giáo Việt Nam đã đạt đến đỉnh cao của thời kỳ hoàng kim của nó. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Dưới thời nhà Lý, Phật giáo Việt Nam đã tùy thuộc vào sự bảo trợ của chánh quyền. Tất cả tám vị vua của vương triều nhà Lý từ 1010 đến 1224 đều là những người hộ trì Phật giáo trung kiên. Chính vì thế mà nhà Lý có một vị trí thật đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vào thời này nhiều nhà sư đã tham gia vào việc trị nước, đặc biệt là sư Vạn Hạnh (...)

1018), người đã góp phần quan trọng trong việc tôn Vua Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Lý lên ngôi. Sau đó Ngài đã được vua ban tước hiệu là Quốc Sư (Tăng Thống). Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Về sau này tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Vua Lý Thái Tổ và các vị nối ngôi Ngài là những người ủng hộ và bảo trợ Phật giáo rất nhiệt tình. Các ngài chính thức công nhận Phật giáo là quốc giáo và cai trị đất nước y theo mười phân sự của một quân vương Phật giáo. Các ngài còn biểu lộ lòng đại bi đại từ và khoan dung đối với mọi người, cho dù người ấy là tội phạm, tù nhân, ngoại địch hay những kẻ phản loạn. Dưới thời vua Lý Thánh Tông, Khổng Giáo đã bắt đầu truyền bá mạnh mẽ vào Việt Nam, nhưng mãi đến đời vua Lý Nhân Tông Khổng Giáo mới được phổ biến rộng rãi trong dân chúng sau khi nhà vua ban chiếu chỉ lập ra khoa cử. Tuy nhiên, Phong trào Khổng học không làm phương hại đến Phật Giáo vì bằng mọi cách các vua triều Lý vẫn tiếp tục bảo trợ Đạo Phật. Nhiều bút tích còn lưu lại đến ngày nay chứng tỏ Phật Giáo thời ấy đã đạt đến trình độ siêu việt. Lừng lẫy nhất là các ngài Viên Chiếu, Ngô An, và Khô Đầu. Giống như ngài Khuông Việt hồi thời Đinh Lê, các vị Tăng này nắm giữ các vị trí quan trọng nhất trong triều. Trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam, chưa có thời nào Phật Giáo được thịnh đạt cho bằng dưới thời nhà Lý. Trong khoảng thời gian 215 năm dưới triều nhà Lý, Đạo Phật là tôn giáo duy nhất được dân chúng sùng bái. Đến đời nhà Trần, các vị vua đầu như Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông đều là những Phật tử nhiệt thành, hơn cả các vị vua thời nhà Lý. Phật giáo đời Trần, còn gọi là Phật giáo Trúc Lâm, tên của một thiền phái đặc biệt phát triển do vua Trần Nhân Tông lãnh đạo, đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo thật gần gũi với dân tộc. Đây là phong trào Phật giáo Nhập thế đầu tiên tại Việt Nam. Dưới thời nhà Trần, hầu như toàn thể nhân dân tham gia vào các sinh hoạt Phật giáo. Mười hai vị vua của triều đại nhà Trần cai trị Việt Nam trong suốt 175 năm (1225-1400) vẫn tiếp tục

ủng hộ Phật giáo, nhưng dưới thời nhà Trần, ảnh hưởng Khổng giáo đang tăng dần trong triều đình. Khi triều đại nhà Trần sụp đổ vào năm 1400, Phật giáo cũng bắt đầu suy tàn và sự ủng hộ Khổng giáo càng gia tăng hơn do hậu quả của những cuộc xâm lăng của người Trung Hoa vào năm 1414. Dưới hai thời Lý Trần, hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Dưới thời nhà Trần, bản khắc toàn bộ kinh Phật do sư Pháp Loa và hàng trăm Tăng sĩ cũng như hàng ngàn Phật tử tại gia khác đảm trách, kéo dài 24 năm và được hoàn thành (1295-1319) tại chùa Quỳnh Lâm dưới sự bảo trợ của vua Trần Anh Tông. *Thiền phái Trúc Lâm trong thời hoàng kim của Phật Giáo Việt Nam*: Dưới thời nhà Trần, một Thiền phái nổi tiếng được sáng lập, đó là Thiền phái Trúc Lâm. Thiền phái này do vua Trần Nhân Tông sáng lập và phát triển. Phong trào Phật giáo nhập thế do vua Trần Nhân Tông khởi xướng đã được toàn dân tham gia. Sau khi chiến thắng quân Mông Cổ, nhà vua xuất gia năm 1299, ngài lấy núi Yên Tử làm nơi tu hành. Điểm đặc biệt của Thiền phái Trúc Lâm là mang đạo Phật vào đời sống hằng ngày của nhân dân. Đây là loại đạo phục vụ cho cả đời sống đời sống phúc lợi xã hội cũng như tâm linh cho nhân dân. Thiền sư Viên Chứng, Quốc Sư của vua Trần Nhân Tông, đã nói rõ về những nguyên tắc hướng dẫn đời sống của một nhà chính trị Phật tử như sau: “Đã làm người phụng sự nhân dân thì phải lấy cái muốn của dân làm cái muốn của mình, phải lấy ý dân làm ý mình, trong khi đó không xao lãng việc tu hành của chính bản thân mình.” Dưới thời nhà Trần, các Tăng sĩ không trực tiếp tham gia vào các sinh hoạt chính trị, nhưng Phật giáo là một yếu tố cực kỳ quan trọng trong việc nối kết nhân tâm. Chính tinh thần Phật giáo đã khiến cho các vị vua đời Trần áp dụng những chính sách hết sức bình dị mà thân dân và vô cùng dân chủ. Chính vua Trần Nhân Tông đã xử dụng tiềm năng của Phật giáo nói chung và Thiền phái Trúc Lâm nói riêng để phục vụ đất nước và nhân dân. Thiền phái Trúc Lâm đã thực sự phát huy mọi tác dụng của Phật giáo trong đời sống xã hội cũng như chính trị của triều đại nhà Trần. Thật vậy, nói về mối tương quan nhân quả, thì sự ổn định và hưng thịnh bắt nguồn từ sự yên ổn trong tâm của nhân dân. Thiền phái Trúc Lâm đã làm sáng tỏ giáo lý Phật giáo này qua phương cách “Tâm an Cảnh bình” vậy. Nói tóm lại, dưới thời nhà Trần, cả Phật giáo, Thiền phái Trúc Lâm, và giới Tăng sĩ đã góp phần đáng kể về mọi mặt cho thời kỳ hoàng kim của lịch sử đất nước.

***Thời Kỳ Thứ Sáu Là Thời Kỳ Suy Tàn Của Phật Giáo Việt Nam:***

Đến cuối đời nhà Trần thì Khổng Nho hưng khởi và chiếm độc quyền ở triều đình nên Phật giáo mất dần ảnh hưởng, nhất là sau khi quân Minh xâm chiếm Đại Việt vào năm 1414. Với chính sách đồng hóa người Việt Nam thành người Trung Hoa và truyền bá Khổng giáo nên những người cai trị của nhà Minh phát động chiến dịch đàn áp Phật giáo bằng cách tịch thu hầu hết kinh sách, đưa về Kim Lăng và phá hủy rất nhiều đền chùa. Hơn thế nữa, nhiều nhà sư tài giỏi bị bắt đưa đi đày sang Trung Hoa. Đến đời nhà Hậu Lê, Khổng giáo vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh trong triều đình. Trong khi đó, Lão giáo và Lạt Ma giáo cũng từ từ có ảnh hưởng ở Việt Nam, chỉ có Phật giáo là bị đẩy lùi. May nhờ Phật giáo đã bám rễ vào mọi tầng lớp quần chúng nên họ luôn giữ vững niềm tin dù phải chịu sự chống đối mãnh liệt của các học giả Khổng Nho và mệnh lệnh độc tôn của nhà vua (có vẻ như triều đình nghiêng về Khổng giáo trong khi thường dân vẫn duy trì niềm tin nơi Phật giáo). Đến thế kỷ thứ 16 trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, cả hai họ Trịnh và Nguyễn đều ra sức phục hưng Phật giáo. Các chúa Trịnh và Nguyễn đa số là Phật tử thuần thành và là những người bảo trợ Phật giáo đắc lực. Vào thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được chúa Trịnh ở ngoài tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Cùng lúc ấy thì ở trong, các chúa Nguyễn cũng chào đón các nhà sư Trung Hoa một cách nồng nhiệt. Nhiều nhà sư nổi tiếng của Việt Nam cũng xuất hiện trên cả hai miền Nam và Bắc. Tuy nhiên, cũng vào thế kỷ thứ 17, trường phái Tịnh Độ đã bắt đầu chiếm ưu thế hơn các Thiền phái tại miền Bắc Việt Nam. Trong khi đó, các vị vua triều Nguyễn đảo lộn hoàn toàn khuynh hướng ủng hộ Khổng sang khuynh hướng ủng hộ Phật giáo. Vào năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng bảo trợ việc xây cất chùa Thiên Mụ nổi tiếng ở Huế. Dưới triều Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, nhiều chùa được trùng tu và nhiều chùa khác được khởi công xây dựng. Các vua chúa nhà Nguyễn còn ban Sắc Tứ cho nhiều chùa và miễn thuế ruộng đất cho chùa nữa.

***Thời Kỳ Thứ Bảy Là Thời Kỳ Cận Đại Của Phật Giáo Việt Nam:***

Vào hậu bán thế kỷ thứ 19, Phật giáo vẫn còn phổ cập trong dân chúng, nhưng phải chịu thụt hậu trong thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, họ ủng hộ Thiên Chúa giáo và đàn áp Phật giáo một cách dã

man. Người Pháp bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vào thế kỷ 20. Vào năm 1917, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc sáng lập Cao Đài giáo, tôn giáo bao gồm cả ba niềm tin của Phật, Lão, và Cơ Đốc giáo. Cao-Đài chấp nhận vũ trụ luận của Phật giáo Tịnh Độ và Lão giáo; tuy vậy, một số Phật tử không đồng ý sắp đặt Cao Đài như là một trường phái của Phật giáo. Vào giữa thế kỷ thứ 20, Việt Nam có khoảng trên 80 phần trăm dân chúng theo Phật giáo; tuy nhiên, phần lớn những người được gọi là Phật tử có một ý nghĩ rất mơ hồ về ý nghĩa thật sự của Phật giáo. Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa lãnh đạo nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Phật giáo đã dần dần phục hưng. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950. Tháng 9, năm 1952, hội nghị Phật Giáo thế Giới kỳ 2 tại Đông Kinh, Nhật Bản. Phái đoàn Tích Lan, trên đường tới Đông Kinh, đã ghé lại Sài Gòn trên tàu “La Marseillaise” với xá lợi của Đức Phật. Nhân cơ hội này Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất đã biểu dương thực lực của mình sau lễ cung nghênh xá lợi Phật của hơn 50.000 Phật tử trong 6 ngày liên tục. Sau năm 1954, Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và miền Nam Cộng Hòa dưới sự lãnh đạo của Ngô Đình Diệm. Do tình hình chính trị xáo trộn trên cả hai miền Nam Bắc nên Phật giáo Việt Nam không được phát triển như Phật giáo tại những quốc gia khác trong vùng. Phật giáo bị đàn áp dưới cả hai chế độ, miền Bắc Cộng Sản và miền Nam của Ngô Đình Diệm, một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất, nhưng Phật giáo miền Bắc vẫn âm thầm với những sinh hoạt giới hạn dưới chế độ Cộng Sản.

Sau năm 1975, Cộng Sản chiếm toàn bộ Việt Nam, Phật giáo Việt Nam bị phân tán. Nhiều Tăng Ni và hàng trăm ngàn Phật tử đã vượt thoát đến các quốc gia khác trên thế giới và Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại được hưng thịnh trên những vùng đất mới này. Năm 1980 chánh quyền Cộng Sản cho thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Từ đó nơi quốc nội, Phật Giáo Việt Nam có hai giáo hội hoạt động song hành cho đến ngày nay. Dù sao đi nữa, Phật giáo luôn được sự ủng hộ và bắt rễ sâu xa trong quần chúng.

***Phần Hai***  
***Các Tông Phái***  
***Phật Giáo Việt Nam***  
***(Part Two: Buddhist Sects In Vietnamese Buddhism)***



## *Chương Năm*

### *Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Bắc Tông*

Giáo lý của Phật giáo Bắc Tông hay Đại Thừa Pháp không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ này dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người. Hiện tại, tại Việt Nam có 2 giáo hội Phật Giáo Bắc Tông:

*Thứ nhất là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (1964):* Từ năm 1955 đến năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã lạm dụng quyền hành đàn áp Phật giáo một cách dã man. Vào năm 1963, hầu như toàn bộ chư Tăng Ni tại miền Nam đã tham gia vào công cuộc đấu tranh chống lại sự kỳ thị tôn giáo của chế độ, kêu gọi hủy bỏ đạo luật thuộc

địa số 10, một đạo luật đã được thừa nhận từ thời thực dân Pháp và vẫn được Tổng Thống Ngô Đình Diệm duy trì, chỉ thừa nhận Thiên Chúa Giáo La Mã, trong khi Phật giáo và các tôn giáo khác chỉ được coi như là “hiệp hội” mà thôi. Vào đêm 20 tháng 8 năm 1963, chính quyền ông Diệm tung ra những cuộc càn quét bằng cảnh sát một cách qui mô tại Huế và Sài Gòn nhằm khủng bố và bắt bớ chư Tăng Ni. Để bảo vệ Phật giáo, Hòa Thượng Thích Quảng Đức cùng một số chư Tăng Ni đã tự thiêu vì chánh pháp. Sau pháp nạn này, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trở nên mạnh mẽ hơn. Chính sức mạnh của Tăng đoàn trong Giáo Hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và của Phật giáo nói chung đã đóng một vai trò quyết liệt trong việc làm sụp đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất vào năm 1964. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chính thức đại diện cho truyền thống 2.000 năm Phật Giáo Việt Nam. Đặc điểm của Giáo Hội là kết hợp lần đầu tiên giữa những hệ phái lớn như Bắc Tông, Khất Sĩ và Nam Tông làm một giáo hội duy nhất.

*Thứ nhì là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (1983):* Tổ chức được nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thành lập năm 1983, được hiểu như là tổ chức bao trùm hết tất cả sinh hoạt của tự viện và Phật tử tại gia. Vì thế tại Việt Nam hiện nay có hai giáo hội: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, được thành lập vào năm 1963; và Giáo Hội Việt Nam, được thành lập vào năm 1983. Theo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, đạo Phật chẳng những tin vào lòng bi mẫn và sự yêu thương, mà còn phải đấu tranh xóa bỏ giai cấp như Đức Phật đã làm trên 2.500 năm về trước. Tổ chức này xuất bản nguyệt san Giác Ngộ, để thông tin sinh hoạt Phật sự và phản ánh chính sách đương thời của nhà nước về 100.000 Tăng Ni và hơn 60 triệu Phật tử tại gia, nhưng những con số này còn phải hỏi lại.

## *Chương Sáu*

### *Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam*

**1) Tổng Quan Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam:** Phật giáo Việt Nam tuy đã bị ảnh hưởng bởi cả hai tông phái Phật giáo Nguyên Thủy từ phía Nam và Đại Thừa từ phía Bắc. Nhưng Việt Nam đã bị Trung Hoa đô hộ trên một ngàn năm nên nền văn hóa của Việt Nam gần giống với nền văn hóa của Trung Hoa và vì thế mà Phật Giáo Việt Nam có khuynh hướng nghiêng hẳn về Phật giáo Đại Thừa. Vào đầu thế kỷ thứ 15 khi người Việt Nam mở cõi về phương Nam nơi mà người Chăm theo Phật giáo Nguyên Thủy ngay từ thế kỷ thứ 3, hoặc một số khác thì theo Hồi Giáo. Rồi đến thế kỷ thứ 17, người Việt Nam lại tiến xa hơn nữa về phía Nam và chiếm lấy phần đất mà bây giờ là Nam Kỳ (Cochinchin), nơi mà đa phần dân Khờ Me cũng theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy. Kể từ đó hai truyền thống (Đại Thừa và Nguyên Thủy) cùng tồn tại một cách bình yên trên vùng đất này. Như vậy Phật giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam có hai hệ, một là hệ Nguyên Thủy của người Khờ Me, và một là của cộng đồng người Việt Nam, mới phát triển từ thập niên 1930.

**2) Sự Phát triển Phật Giáo Nguyên Thủy trong cộng đồng Việt Nam:** Vào đầu thập niên 1930s, ông Lê Văn Giang, một Bác Sĩ Thú Y trẻ, được đưa sang Nam Vang, làm việc cho chánh quyền thuộc địa. Trong khoảng thời gian này, ông có hứng thú với Phật giáo, nên bắt đầu tu tập theo các trường phái Tịnh Độ, rồi Mật Tông, nhưng không cảm thấy vừa lòng. Trong một dịp vắng cảnh chùa Miên, ông gặp vị Phó Tăng Thống của Tăng Già Cam Bốt, được vị này trao cho một quyển sách Phật giáo Nguyên Thủy nói về Bát Thánh Đạo được viết bằng tiếng Pháp. Ông cảm thấy vô cùng thích thú với bức thông điệp rõ ràng trong quyển sách, nên quyết định tu tập theo phương pháp của Phật giáo Nguyên Thủy. Sau vài năm, ông quyết định xuất gia và thọ giới cụ túc với Pháp Danh Hộ Tông. Vào thập niên 1940, ông trở về Việt Nam, thành lập ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy đầu tiên tại quận Thủ Đức, chùa Bửu Quang, khoảng 20 cây số về phía Tây Bắc của Sài Gòn. Từ ngôi chùa này những vị cao Tăng Phật giáo Nguyên Thủy đã hoằng hóa và thuyết pháp bằng tiếng Việt Nam. Về sau này

ngài Hộ Tông cũng đã phiên dịch rất nhiều tài liệu Phật giáo từ tiếng Pali ra tiếng Việt. Từ đó Phật giáo Nguyên Thủy chính thức đi vào hoạt động với dòng chánh Phật giáo Việt Nam. Vào năm 1949, ngài Hộ Tông cùng những người ủng hộ đã xây dựng chùa Kỳ Viên tại Sài Gòn. Ngôi chùa này đã trở thành trụ sở hoạt động chính của Phật giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam. Vào năm 1957, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam được chính thức thành lập và được chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa công nhận. Ngài Hộ Tông được bầu chọn làm vị Tăng Thống đầu tiên của giáo hội. Những thập niên 1960 và 1970, vì đất nước đang trong tình trạng chiến tranh, nên chư Tăng của Giáo Hội cũng được gửi sang các nước Tích Lan và Thái Lan tu tập. Sau năm 1975, truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy lan rộng ra tới các miền khác của đất nước. Tính đến năm 2000, có khoảng 65 ngôi chùa Nguyên Thủy trong cả nước.

### **3) Kinh Điển Phật Giáo Nguyên Thủy:**

a) *Kinh Điển*: Những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca. Tam tạng Kinh Điển bao gồm Kinh, Luật và Luận được Phật Giáo Nguyên Thủy ghi lại bằng tiếng Ba Li. Đại thừa gọi đây là những sưu tập các văn bản Kinh bằng tiếng Phạn. Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển. Phái Nhất Thiết Hữu Bộ gọi là những bài giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ, trường phái Nguyên Thủy gọi là Bộ Tạng Kinh (Nikaya). *Thứ nhất là Kinh A Hàm*: i) Trường Bộ Kinh, ii) Trung Bộ Kinh, iii) Tương Ưng Bộ Kinh, iv) Tăng Chi Bộ Kinh, v) Tiểu Bộ Kinh. Hòa Thượng Thích Minh Châu đã phiên dịch 27 quyển thuộc bốn bộ A Hàm vào cuối thập niên 1980. Ngài vẫn còn đang dịch bộ thứ Năm. *Thứ nhì là Kinh Pháp Cú*: Thượng Tọa Tịnh Sự đã phiên dịch bộ Kinh Pháp Cú sang tiếng Việt vào đầu thập niên 1980. *Thứ ba là Kinh Na Tiên Tỳ Kheo*: Thượng Tọa Tịnh Sự đã phiên dịch bộ Kinh Na Tiên Tỳ Kheo sang tiếng Việt vào đầu thập niên 1980.

b) *Luật Tạng*: Luật Tạng bao gồm tất cả giới luật là những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý. Giới sanh định. Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc. Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc

chân chính bên ngoài gọi là nghi). Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, có 5 giới cho người tại gia, 227 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni; tuy nhiên, trong Phật giáo Nguyên Thủy, giáo đoàn Ni không còn tồn tại. Đức Phật nhấn mạnh sự quan trọng của giới hạnh như phương tiện đi đến cứu cánh giải thoát rốt ráo (chân giải thoát) vì hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ.

c) *Luận Tạng*: A Tỳ Đạt Ma còn được gọi là Vi diệu Pháp hay bộ Luận Tạng Phật giáo hay là cái giỏ của học thuyết cao thượng. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam tạng giáo điển Phật giáo. Nghiên cứu về Phật pháp. A Tỳ Đạt Ma được dịch sang tiếng Trung Hoa như là Đại Pháp hay Vô Tỷ Pháp (Vô Đối Pháp). Tuy nhiên, trong những tác phẩm Phật giáo Đại Thừa về sau này, người ta thường gán cho từ “A Tỳ Đạt Ma” là giáo thuyết Tiểu Thừa. Kỳ thật, đây chính là những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Abhidharma với tiếp đầu ngữ “Abhi” có nghĩa là “hơn thế,” hay “nói về.” Như vậy Abhidharma có nghĩa là “Tối thắng Pháp” hay “trần thuật về Dharma.” Trong khi Dharma là giáo lý tổng quát của Phật, thì A Tỳ Đạt Ma là một trần thuật siêu hình đặc biệt do các bậc trưởng lão mang lại. A Tỳ Đạt Ma chứa đựng những minh giải trừu tượng và triết học siêu hình về Phật giáo; hai tạng kia là Luật Tạng, gồm những điều luật Phật chế ra cho tứ chúng. Tạng Luận, do ngài Ca Chiên Diên (Katyayana) trùng tụng, chứa đựng những bài luận bàn thảo về những giáo lý chính yếu của đạo Phật. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau này mới hoàn thành. Luận Tạng tập trung chính yếu vào triết học và tâm lý học, thường được gọi tắt là Luận. Những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Bộ Luận Tạng đã được dịch sang Hoa ngữ gồm ba phần: Đại Thừa Luận, Tiểu Thừa Luận, và Tổng Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch). Đây cũng là cơ sở giáo lý chủ yếu của phái Nam Tông. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh

Điển Phật Giáo của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Mặc dù hầu hết các trường phái Phật giáo nguyên thủy đều có bộ luận tạng riêng của họ, nhưng chỉ có hai bộ còn đến ngày nay: 1) Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ A Tỳ Đạt Ma, còn bản Hoa ngữ và Tây Tạng; và 2) A Tỳ Đạt Ma Phật Giáo Nguyên Thủy, bản chữ Pali. Tưởng cũng nên ghi nhận, toàn bộ Luận Vi Diệu Pháp được ngài Tịnh Sự phiên dịch vào đầu thập niên 1980.

*d) Những Sách Vở Nguyên Thủy Khác:* Vào thập niên 1960, một người trong số những Phật tử tại gia nổi tiếng, ông Phạm Kim Khánh, đã phiên dịch nhiều sách của Hòa Thượng Narada sang tiếng Việt, gồm các bộ “Đức Phật và Phật Pháp,” “Toát Yếu Vi Diệu Pháp,” “Kinh Niệm Xứ,” “Kinh Pháp Cú,” vân vân. Hiện tại ông Phạm Kim Khánh đang sống ở Seattle, tiểu bang Washington, USA. Tuy đang ở tuổi gần 90, nhưng ông vẫn còn tiếp tục phiên dịch nhiều sách vở của các thiền sư nổi tiếng của Phật giáo Nguyên Thủy từ các quốc gia Miến Điện, Thái Lan và Tích Lan.

## *Chương Bảy*

### *Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam*

Tổ Sư Minh Đăng Quang là một Đại Tăng quan trọng của Phật giáo Việt Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Ngài sanh vào năm 1923 và vắng bóng vào năm 1954. Ngài là một trong những nhà sư cải cách Phật giáo chủ yếu trong lúc luân lý và đạo đức Phật giáo đang cơn nghiêng ngửa, và là người sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Ngài đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Bắc và Nam tông để làm thành giáo lý căn bản cho giáo hội. Không bao lâu sau khi thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Vào giữa thập niên 70s, một đệ tử của Ngài là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới với số tín đồ khắp nơi trên thế giới. Tôn sư Minh Đăng Quang sanh ra và lớn lên trong một gia đình theo truyền thống Khổng Mạnh. Chính vì thế nên dù sau này lâu thông Tam Tạng kinh điển, Ngài vẫn tôn trọng nề nếp Khổng Mạnh đã ăn sâu trong lòng dân tộc. Ngài thấm nhuần triết lý Khổng Mạnh ngay từ khi Ngài còn rất nhỏ đến nỗi Ngài luôn tôn trọng giáo lý Khổng Mạnh mặc dù hoàn toàn thông suốt kinh điển. Dù thời gian hoằng pháp của Tôn sư chỉ vỏn vẹn có mười năm, nhưng Ngài đã đóng góp thật nhiều cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và cho Phật giáo nói chung. Tôn sư Minh Đăng Quang đã đến và đã đi. Đã 70 năm trôi qua từ khi công cuộc Hoằng Pháp đầy ý nghĩa của Ngài đã điểm tô cho bối cảnh lịch sử Việt Nam vào thời đó, đặc biệt là các vùng ở miền đất phương Nam. Từ một chiếc bóng đơn lẻ trong thời buổi cực kỳ ly loạn của lịch sử Việt Nam, Ngài đã mở ra một kỷ nguyên mới cho Phật giáo Việt Nam, kỷ nguyên của đạo Phật thật sự, đạo Phật chính thống, đạo Phật thật sự ngấm sâu vào lòng dân Việt sau nhiều năm oằn oại dưới chánh sách hủy diệt tôn giáo của thực dân Pháp. Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, thế mà cuộc đời và sự nghiệp tu hành của Ngài chẳng bao giờ mất ảnh hưởng, chẳng những đối với hàng đệ tử mà còn đối với tất cả những ai có cơ hội biết đến Ngài. Kỳ thật, thời gian dường như không có ảnh hưởng gì hết với những ký ức về Ngài, và định luật vô thường dường như cũng không chịu in dấu tang thương trên danh tiếng vĩ đại của vị thầy vĩ đại này. Tác phong

sáng ngời và đức tánh siêu nhiên của Ngài, thêm vào ý chí kiên quyết đã giúp Ngài có khả năng khai mở một truyền thống Phật giáo nổi tiếng tại Việt Nam. Ngài bắt đầu sứ mạng của mình ngay từ khi hãy còn rất trẻ. Sự nhiệt thành hăng hái của Ngài để tìm kiếm và truyền bá Phật pháp lúc nào cũng khiến hàng hậu bối chúng ta kính phục và luôn khuyến tấn chúng ta tiếp tục đi theo vết chân cũng như tấm gương rạng ngời của Ngài để phục vụ Chánh Pháp.

Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944. Giáo Hội được sáng lập trong giai đoạn suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Đức Tôn Sư đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Nam và Bắc Tông để làm giáo lý căn bản cho Giáo Hội. Không bao lâu sau ngày được Đức Ngài thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Tiếng Đức Ngài vang vọng, tuy nhiên Đức Ngài thành linh vắng bóng vào năm 1954, từ năm đó Giáo Hội chính thức tưởng niệm ngày Đức Ngài vắng bóng. Sau khi Đức Ngài vắng bóng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ.

Hiện tại có 6 giáo đoàn Tăng và 3 giáo đoàn Ni trên toàn quốc. a) *Giáo đoàn Tăng*: Giáo đoàn Tăng thứ Nhất do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Viên trong tỉnh Vĩnh Long làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Trưởng Lão Giác Tánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Trang trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Trưởng Lão Giác An lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tông trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ tư do Pháp Sư Giác Nhiên lãnh đạo, lấy Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ năm do Trưởng Lão Giác Lý lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Trung Tâm ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ sáu do Trưởng Lão Giác Huệ lãnh đạo, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. b) *Giáo đoàn Ni*: Giáo đoàn Ni thứ Nhất do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Phương ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Ni Trưởng Lão Ngân Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tiên tại Hà Tiên, trong tỉnh Rạch Giá làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Ni Trưởng Trí Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Hiệp trong tỉnh Mỹ Tho làm trụ sở chánh.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Tôn Sư Minh Đăng Quang từ năm 1946 đến 1954. Từ năm 1954

đến 1975 do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo. Sau năm 1975, tại quốc nội, Trưởng Lão Giác Chánh tiếp tục lãnh đạo. Trong khi đó Pháp Sư Giác Nhiên, trưởng Giáo đoàn 4 xuất ngoại và thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới. Trưởng Lão Giác Chánh thị tịch năm 2004. Hiện Giáo Hội Khất Sĩ trong và ngoài nước được sự lãnh đạo tinh thần của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Tuy nhiên, Giáo Hội trong nước được sự lãnh đạo trực tiếp của Thượng Tọa Thích Giác Toàn, trụ sở đặt tại Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc địa phận Sài Gòn.



## *Chương Tám*

### *Thiên Tông Việt Nam*

#### *(A) Lược Sử Thiên Phật Giáo Tại Việt Nam*

##### ***I. Lược Sử Phật Giáo & Sự Phát Triển Thiên Tại Việt Nam:***

Do bởi vị trí nằm bên bờ Đông Nam Châu Á và có cùng biên giới với Trung Hoa nên Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai tông phái Phật giáo Nguyên Thủy từ phía Nam và Đại Thừa từ phía Bắc. Hơn nữa, trong số các quốc gia trong vùng Đông Nam châu Á thì nền văn hóa của Việt Nam gần giống với nền văn hóa của Trung Hoa nên Phật Giáo Việt Nam có khuynh hướng nghiêng hẳn về Phật giáo Đại Thừa. Tuy nhiên, do hoàn cảnh địa lý và lịch sử phát triển, Phật giáo Nguyên Thủy cũng từ từ bắt rễ trong đời sống hằng ngày của dân chúng. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều nơi, bao gồm Trung Hoa, Phù Nam, Champa (một vương quốc ở miền Trung Việt Nam đã mất vào khoảng thế kỷ thứ 15), Cao Miên, và từ những nhà sư đi đường biển từ Ấn Độ. Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai hay thứ ba trước Tây lịch, có nhiều phái đoàn Phật giáo được hoàng đế A Dục phái ra nước ngoài để truyền bá giáo lý của Đức Phật ở những xứ xa xôi, vượt xa biên giới Ấn Độ như Phi Châu, Tây Á và Trung Á cũng như Đông Nam Á gồm các nước như Mã Lai, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, Chàm và Việt Nam, thời bấy giờ có tên là Quận Giao Chỉ (bây giờ là vùng tỉnh Bắc Ninh). Mãi cho đến thế kỷ thứ 10, Việt Nam vẫn còn nằm dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, nên ảnh hưởng của Trung Hoa rất mạnh về mọi mặt trong xã hội Việt Nam, bao gồm luôn việc truyền bá Phật giáo. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa,

nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Được biết Kinh Tứ Thập Nhị Chương xuất hiện đầu tiên tại Luy Lâu vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Có người cho rằng khởi xướng công cuộc truyền bá Phật Giáo vào Việt Nam bắt đầu từ Ngài Mậu Bác, một vị Tăng người ở Ngô Châu, trước tu theo đạo Lão, sau đến Giao Châu và học đạo với các Tăng sĩ Ấn Độ ở đấy. Tuy nhiên, đáng tin cậy hơn có lẽ Phật Giáo Việt Nam bắt nguồn từ những giáo đoàn mà vua A Dục đã cử đi để truyền bá Phật Pháp vào thế kỷ thứ hai hoặc thứ ba trước Thiên Chúa. Trong số các trung tâm Phật giáo cổ Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì có lẽ Luy Lâu là thích hợp và thuận tiện nhất cho các nhà truyền giáo tiền phong Ấn Độ đến, ở lại và truyền giảng giáo pháp. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Ngoài các ngài Mậu Bác và Khương Tăng Hội còn có rất nhiều Tăng sĩ danh tiếng khác như ngài Ma La Kỳ Vực và Thiện Hữu, vân vân, đạ theo hoặc đường bộ qua ngả Trung Hoa, hoặc đường biển qua eo biển Mã Lai đến Giao Châu, nơi phát xuất cuộc Nam tiến của nước Việt Nam ngày nay, và chắc chắn các vị Tăng này đã dọn đường cho sứ mạng truyền bá Phật giáo vào Việt Nam về sau này. Vào thời kỳ này Giao Châu nội thuộc Trung Hoa, một quốc gia theo Khổng giáo, nên đối với đạo Phật, họ không cấm cản mà cũng không khuyến khích. Chính vì vậy mà ngoài vài bộ kinh thông dụng chữ Hán như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa, ít có người nào biết đến kho tàng Pháp Bảo phong phú của Phật Giáo. Từ năm 544 đến năm 602, tuy thời gian tự chủ có ngắn ngủi, nhưng đây chính là thời kỳ cực kỳ quan trọng cho việc truyền bá Phật Giáo tại Việt Nam. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh

hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa khác, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Vào thời kỳ này, Việt Nam chúng ta chỉ có khoảng 15 bộ kinh do Ngài Khương Tăng Hội dịch mà thôi. Vào năm 939, Ngô Quyền đánh đuổi quân Trung Hoa giành lại quyền tự chủ, nhưng chẳng bao lâu sau đó nhà Ngô bị sụp đổ, đưa đến loạn 12 sứ quân. Trong giai đoạn này, Phật giáo tại Trung Hoa bị ngược đãi một cách khủng khiếp trong khi sự phát triển của Phật Giáo Việt Nam tồn tại nhưng không được phát triển. Khoảng đầu thế kỷ thứ mười, vua Lý Nam Đế khởi đầu một thời kỳ tự trị của Đại Việt, ông rất sùng kính đạo Phật và ông thường tham vấn với các vị Tăng cũng như thực hiện những lời khuyên của họ trong việc bảo vệ đất nước. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Năm 970, vua Đinh Tiên Hoàng phong cho Thiền Sư Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống và ban hiệu Khuông Việt, diễn tả lòng biết ơn của nhà vua với vị Tăng có công sửa sang nước Việt. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Việt Nam đạt đến đỉnh cao hưng thịnh vào hai thời đại Lý và Trần. Mãi đến thế kỷ thứ 11, bấy giờ Việt Nam vẫn còn dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, và ngay cả sau khi nhà Lý đã thiết lập xong triều đại, Trung Hoa vẫn tiếp tục ảnh hưởng đáng kể vào Việt Nam. Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 11, Phật giáo Việt Nam đã đạt đến đỉnh cao của thời kỳ hoàng kim của nó. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Dưới thời nhà Lý, Phật giáo Việt Nam đã tùy thuộc vào sự bảo trợ của chánh quyền. Tất cả tám vị vua của vương triều nhà Lý từ 1010 đến 1224 đều là những người hộ trì Phật giáo trung kiên. Chính vì thế mà nhà Lý có một vị trí thật đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vào thời này nhiều nhà sư đã tham gia vào việc trị nước, đặc biệt là sư Vạn Hạnh (... 1018), người đã góp phần quan trọng trong việc tôn Vua Lý Thái Tổ, người

sáng lập triều Lý lên ngôi. Sau đó Ngài đã được vua ban tước hiệu là Quốc Sư (Tăng Thống). Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Về sau này tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Vua Lý Thái Tổ và các vị nối ngôi Ngài là những người ủng hộ và bảo trợ Phật giáo rất nhiệt tình. Các ngài chính thức công nhận Phật giáo là quốc giáo và cai trị đất nước y theo mười phận sự của một quân vương Phật giáo. Các ngài còn biểu lộ lòng đại bi đại từ và khoan dung đối với mọi người, cho dù người ấy là tội phạm, tù nhân, ngoại địch hay những kẻ phản loạn. Dưới thời vua Lý Thánh Tông, Khổng Giáo đã bắt đầu truyền bá mạnh mẽ vào Việt Nam, nhưng mãi đến đời vua Lý Nhân Tông Khổng Giáo mới được phổ biến rộng rãi trong dân chúng sau khi nhà vua ban chiếu chỉ lập ra khoa cử. Tuy nhiên, Phong trào Khổng học không làm phương hại đến Phật Giáo vì bằng mọi cách các vua triều Lý vẫn tiếp tục bảo trợ Đạo Phật. Nhiều bút tích còn lưu lại đến ngày nay chứng tỏ Phật Giáo thời ấy đã đạt đến trình độ siêu việt. Lừng lẫy nhất là các ngài Viên Chiếu, Ngô An, và Khô Đầu. Giống như ngài Khuông Việt hồi thời Đinh Lê, các vị Tăng này nắm giữ các vị trí quan trọng nhất trong triều. Trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam, chưa có thời nào Phật Giáo được thịnh đạt cho bằng dưới thời nhà Lý. Trong khoảng thời gian 215 năm dưới triều nhà Lý, Đạo Phật là tôn giáo duy nhất được dân chúng sùng bái. Đến đời nhà Trần, các vị vua đầu như Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông đều là những Phật tử nhiệt thành, hơn cả các vị vua thời nhà Lý. Phật giáo đời Trần, còn gọi là Phật giáo Trúc Lâm, tên của một thiền phái đặc biệt phát triển do vua Trần Nhân Tông lãnh đạo, đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo thật gần gũi với dân tộc. Đây là phong trào Phật giáo Nhập thế đầu tiên tại Việt Nam. Dưới thời nhà Trần, hầu như toàn thể nhân dân tham gia vào các sinh hoạt Phật giáo. Mười hai vị vua của triều đại nhà Trần cai trị Việt Nam trong suốt 175 năm (1225-1400) vẫn tiếp tục ủng hộ Phật giáo, nhưng dưới thời nhà Trần, ảnh hưởng Khổng giáo đang tăng dần trong triều đình. Khi triều

đại nhà Trần sụp đổ vào năm 1400, Phật giáo cũng bắt đầu suy tàn và sự ủng hộ Khổng giáo càng gia tăng hơn do hậu quả của những cuộc xâm lăng của người Trung Hoa vào năm 1414. Dưới hai thời Lý Trần, hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Dưới thời nhà Trần, bản khắc toàn bộ kinh Phật do sư Pháp Loa và hàng trăm Tăng sĩ cũng như hàng ngàn Phật tử tại gia khác đảm trách, kéo dài 24 năm và được hoàn thành (1295-1319) tại chùa Quỳnh Lâm dưới sự bảo trợ của vua Trần Anh Tông. Dưới thời nhà Trần, một Thiền phái nổi tiếng được sáng lập, đó là Thiền phái Trúc Lâm. Thiền phái này do vua Trần Nhân Tông sáng lập và phát triển. Phong trào Phật giáo nhập thế do vua Trần Nhân Tông khởi xướng đã được toàn dân tham gia. Sau khi chiến thắng quân Mông Cổ, nhà vua xuất gia năm 1299, ngài lấy núi Yên Tử làm nơi tu hành. Điểm đặc biệt của Thiền phái Trúc Lâm là mang đạo Phật vào đời sống hằng ngày của nhân dân. Đây là loại đạo phục vụ cho cả đời sống đời sống phúc lợi xã hội cũng như tâm linh cho nhân dân. Thiền sư Viên Chứng, Quốc Sư của vua Trần Nhân Tông, đã nói rõ về những nguyên tắc hướng dẫn đời sống của một nhà chính trị Phật tử như sau: “Đã làm người phụng sự nhân dân thì phải lấy cái muốn của dân làm cái muốn của mình, phải lấy ý dân làm ý mình, trong khi đó không xao lãng việc tu hành của chính bản thân mình.” Dưới thời nhà Trần, các Tăng sĩ không trực tiếp tham gia vào các sinh hoạt chính trị, nhưng Phật giáo là một yếu tố cực kỳ quan trọng trong việc nối kết nhân tâm. Chính tinh thần Phật giáo đã khiến cho các vị vua đời Trần áp dụng những chính sách hết sức bình dị mà thân dân và vô cùng dân chủ. Chính vua Trần Nhân Tông đã xử dụng tiềm năng của Phật giáo nói chung và Thiền phái Trúc Lâm nói riêng để phục vụ đất nước và nhân dân. Thiền phái Trúc Lâm đã thực sự phát huy mọi tác dụng của Phật giáo trong đời sống xã hội cũng như chính trị của triều đại nhà Trần. Thật vậy, nói về mối tương quan nhân quả, thì sự ổn định và hưng thịnh bắt nguồn từ sự yên ổn trong tâm của nhân dân. Thiền phái Trúc Lâm đã làm sáng tỏ giáo lý Phật giáo này qua phương cách “Tâm an Cảnh bình” vậy. Nói tóm lại, dưới thời nhà Trần, cả Phật giáo, Thiền phái Trúc Lâm, và giới Tăng sĩ đã góp phần đáng kể về mọi mặt cho thời kỳ hoàng kim của lịch sử đất nước. Đến cuối đời nhà Trần thì Khổng Nho hưng khởi và chiếm độc quyền ở triều đình nên Phật giáo mất dần ảnh hưởng, nhất là sau khi quân Minh xâm chiếm Đại Việt vào năm 1414. Với chánh sách đồng hóa người Việt Nam thành

người Trung Hoa và truyền bá Khổng giáo nên những người cai trị của nhà Minh phát động chiến dịch đàn áp Phật giáo bằng cách tịch thu hầu hết kinh sách, đưa về Kim Lăng và phá hủy rất nhiều đền chùa. Hơn thế nữa, nhiều nhà sư tài giỏi bị bắt đưa đi đày sang Trung Hoa. Đến đời nhà Hậu Lê, Khổng giáo vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh trong triều đình. Trong khi đó, Lão giáo và Lạt Ma giáo cũng từ từ có ảnh hưởng ở Việt Nam, chỉ có Phật giáo là bị đẩy lùi. May nhờ Phật giáo đã bám rễ vào mọi tầng lớp quần chúng nên họ luôn giữ vững niềm tin dù phải chịu sự chống đối mãnh liệt của các học giả Khổng Nho và mệnh lệnh độc tôn của nhà vua (có vẻ như triều đình nghiêng về Khổng giáo trong khi thường dân vẫn duy trì niềm tin nơi Phật giáo). Đến thế kỷ thứ 16 trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, cả hai họ Trịnh và Nguyễn đều ra sức phục hưng Phật giáo. Các chúa Trịnh và Nguyễn đa số là Phật tử thuần thành và là những người bảo trợ Phật giáo đắc lực. Vào thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được chúa Trịnh ở ngoài tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Cùng lúc ấy thì ở trong, các chúa Nguyễn cũng chào đón các nhà sư Trung Hoa một cách nồng nhiệt. Nhiều nhà sư nổi tiếng của Việt Nam cũng xuất hiện trên cả hai miền Nam và Bắc. Tuy nhiên, cũng vào thế kỷ thứ 17, trường phái Tịnh Độ đã bắt đầu chiếm ưu thế hơn các Thiền phái tại miền Bắc Việt Nam. Trong khi đó, các vị vua triều Nguyễn đảo lộn hoàn toàn khuynh hướng ủng hộ Khổng sang khuynh hướng ủng hộ Phật giáo. Vào năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng bảo trợ việc xây cất chùa Thiên Mụ nổi tiếng ở Huế. Dưới triều Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, nhiều chùa được trùng tu và nhiều chùa khác được khởi công xây dựng. Các vua chúa nhà Nguyễn còn ban Sắc Tứ cho nhiều chùa và miễn thuế ruộng đất cho chùa nữa. Vào hậu bán thế kỷ thứ 19, Phật giáo vẫn còn phổ cập trong dân chúng, nhưng phải chịu thụt hậu trong thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, họ ủng hộ Thiên Chúa giáo và đàn áp Phật giáo một cách dã man. Người Pháp bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vào thế kỷ 20. Vào năm 1917, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc sáng lập Cao Đài giáo, tôn giáo bao gồm cả ba niềm tin của Phật, Lão, và Cơ Đốc giáo. Cao-Đài chấp nhận vũ trụ luận của Phật giáo Tịnh Độ và Lão giáo; tuy vậy, một số Phật tử không đồng ý sắp đặt Cao Đài như là một trường phái của Phật giáo. Vào giữa thế kỷ thứ

20, Việt Nam có khoảng trên 80 phần trăm dân chúng theo Phật giáo; tuy nhiên, phần lớn những người được gọi là Phật tử có một ý nghĩ rất mơ hồ về ý nghĩa thật sự của Phật giáo. Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa lãnh đạo nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Phật giáo đã dần dần phục hưng. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950. Tháng 9, năm 1952, hội nghị Phật Giáo thế Giới kỳ 2 tại Đông Kinh, Nhật Bản. Phái đoàn Tích Lan, trên đường tới Đông Kinh, đã ghé lại Sài Gòn trên tàu “La Marseillaise” với xá lợi của Đức Phật. Nhân cơ hội này Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống nhất đã biểu dương thực lực của mình sau lễ cung nghênh xá lợi Phật của hơn 50.000 Phật tử trong 6 ngày liên tục. Sau năm 1954, Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và miền Nam Cộng Hòa dưới sự lãnh đạo của Ngô Đình Diệm. Do tình hình chính trị xáo trộn trên cả hai miền Nam Bắc nên Phật giáo Việt Nam không được phát triển như Phật giáo tại những quốc gia khác trong vùng. Phật giáo bị đàn áp dưới cả hai chế độ, miền Bắc Cộng Sản và miền Nam của Ngô Đình Diệm, một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất, nhưng Phật giáo miền Bắc vẫn âm thầm với những sinh hoạt giới hạn dưới chế độ Cộng Sản. Sau năm 1975, Cộng Sản chiếm toàn bộ Việt Nam, Phật giáo Việt Nam bị phân tán. Nhiều Tăng Ni và hàng trăm ngàn Phật tử đã vượt thoát đến các quốc gia khác trên thế giới và Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại được hưng thịnh trên những vùng đất mới này. Năm 1980 chánh quyền Cộng Sản cho thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Từ đó nơi quốc nội, Phật Giáo Việt Nam có hai giáo hội hoạt động

song hành cho đến ngày nay. Dù sao đi nữa, Phật giáo luôn được sự ủng hộ và bắt rễ sâu xa trong quần chúng.

## ***II. Tu Tập Theo Quan Điểm Thiền Định:***

Thiền theo tiếng Phạn là Dhyana. Thiền là một yếu tố của Định; tuy nhiên, cả hai từ được dùng gần như lẫn lộn với nhau. “Định” theo tiếng Phạn là Samadhi. Định bao trùm toàn bộ bối cảnh của Thiền, để tâm chuyên chú vào một đối tượng mà đạt tới trạng thái tịch tĩnh không tán loạn. Có nhiều định nghĩa về Thiền Định. Thiền định hay sự phát triển tâm linh, hay quán chiếu về khổ, vô thường và vô ngã. Thiền định trong các trường phái Phật giáo tuy có khác nhau về hình thức và phương pháp, nhưng cùng có một mục tiêu chung là làm tỉnh thần tập trung, thanh thản và trong suốt như một dòng sông nước trong mà người ta có thể nhìn thấy tận đáy, từ đó ý thức biết được sự thể nghiệm về ngộ, giải thoát và đại giác. Ngoài ra, cố gắng thực tập thiền định thường xuyên nếu hành giả chưa nhập vào chân lý thì ít ra cũng sẽ giúp chúng ta xa rời nhị nguyên phân biệt. Thiền cũng là quá trình tập trung và thẩm nhập nhờ đó mà tâm được yên tĩnh và nhất tâm bất loạn (qui nhất), rồi đi đến giác ngộ. Thiền định để chỉ những giáo lý thiền thuộc về Phật giáo, nhưng áp dụng đặc biệt vào Thiền Tông. Là một tông phái Phật giáo Đại Thừa, Thiền là một tôn giáo thoát khỏi giáo điều mà chỉ hướng thẳng đến sự tự chứng ngộ. Tỷ như sự tự chứng ngộ của Đức Phật Thích Ca dưới cội cây Bồ Đề sau khi nỗ lực tu tập. Thiền không phải là trầm tư mặc tưởng. Ngộ không cốt tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng mạnh vào đó. Trái lại, Thiền là sự nhận chân một năng lực tâm linh mới có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Pháp tu Thiền với mục đích là dứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo mà mình đang có để dựng lên cái khác trên một nền móng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và ngôi nhà mới gọi là giác ngộ. Do đó trong Thiền không hề có việc trầm tư về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào thuộc về sản phẩm của ý thức hay cơ trí. Phật tử tu tập Thiền định để huấn luyện tâm và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình. Tu tập thiền định là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não. Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những

trời buộc của tư tưởng cũng như những nhiệm ô loạn động. Tu tập thiền định là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác. Thiền tông Việt Nam bao gồm các phái Lâm Tế, Tào Động, và Trúc Lâm.

### ***III. Các Tông Phái Thiền Tông Việt Nam:***

Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi mà thôi. Phật giáo Thiền tông có nhiều nhánh tại Việt Nam, là phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, và phái Thảo Đường. Ở Việt Nam ngày nay, Thiền là trường phái chiếm ưu thế, nhưng ở vài tỉnh miền Nam, nơi mà Phật giáo Nguyên Thủy chiếm ưu thế, thì Luật Tông là tông phái chính. Đa phần là người Khmer tu tập theo tông phái này. Trong lịch sử, Phật giáo Thiền Tông Việt Nam có 6 tông phái, nhưng hiện nay còn lại 3 tông phái, trong số đó có Thiền phái Trúc Lâm vừa mới được Thiền Sư Thích Thanh Từ phục hưng lại hồi cuối thế kỷ thứ XX. Các Thiền phái Việt Nam bao gồm: *Thứ nhất là Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi:* Dòng thứ nhất là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán từ Trung Hoa. Ngài đến Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 6. *Thứ nhì là Phái Vô Ngôn Thông:* Dòng Thiền thứ nhì là dòng Vô Ngôn Thông, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải từ Trung Hoa. *Thứ ba là Phái Thảo Đường:* Dòng Thiền thứ ba là dòng Thảo Đường, được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám. *Thứ tư là Phái Trúc Lâm:* Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Tông khai sáng. *Thứ năm là Phái Lâm Tế:* Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. *Thứ Sáu là Phái Tào Động:* Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc.

## ***(B) Dòng Thiền Tào Động Việt Nam***

### ***I. Thiền Phái Tào Động Việt Nam:***

Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc. Truyền thống Thiền tông Trung Hoa được ngài Động Sơn Lương Giới cùng đệ tử của ngài là Tào Sơn Bản Tịch sáng

lập. Tên của tông phái lấy từ hai chữ đầu của hai vị Thiền sư này. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bản Tích và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê. Ở Việt Nam thì Tào Động là một trong những phái Thiền có tầm cỡ. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Tào Động nhấn mạnh đến tọa thiền như là lối tu tập chính yếu để đạt được giác ngộ. Trong khi phái Tào Động đặt pháp Mặc Chiếu Thiền và phương pháp 'Chỉ Quán Đả Tọa' lên hàng đầu; thì phái Lâm Tế lại đặt lên hàng đầu Khán Thoại Thiền và phương pháp công án.

Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Tào Động (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Hai mươi bảy dòng truyền thừa từ tổ Ma Ha Ca Diếp đến Bồ Đề Đạt Ma. Bồ Đề Đạt Ma khai mở dòng Thiền ở Trung Hoa làm sơ tổ, truyền lại đến tổ thứ sáu là Huệ Năng thuộc dòng truyền thừa đời thứ 33. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư (660-740). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên (700-790). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828 hay 750-834). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy là Thiền sư Vân Nham Đàm Thạnh Thiền Sư (780-841). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi tám và là đời thứ nhất Tào Động Tông là Thiền sư Lương Giới Động Sơn Thiền Sư (807-869). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi chín và là đời thứ nhì Tào Động Tông là Thiền sư Đạo Ứng Vân Cư. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi và là đời thứ ba Tào Động Tông là Thiền sư Đồng An Đạo Bị. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi một và là đời thứ tư Tào Động Tông là Thiền sư Đồng An Quan Trí. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi hai và là đời thứ năm Tào Động Tông là Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán Lăng Châu Thiền Sư (920-990). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi ba và là đời thứ sáu Tào Động Tông là Thiền sư Đại Dương Kính Huyền Thiền Sư (943-1027). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi bốn và là đời thứ bảy Tào Động Tông là Thiền sư Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư (1032-1083). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi lăm và là đời thứ tám Tào Động Tông là Thiền sư Đạo Giai Phù Dung. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi sáu và là đời thứ chín Tào Động Tông là Thiền sư Đơn Hà Tử Thuần (1064-1117). Dòng

truyền thừa đời thứ bốn mươi bảy và là đời thứ mười Tào Động Tông là Chơn Yết Thanh Liễu Thiền Sư (1089-1151). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi tám và là đời thứ mười một Tào Động Tông là Thiền sư Thiên Đồng Tông Giác. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi chín và là đời thứ mười hai Tào Động Tông là Tuyết Đậu Trí Giác Thiền Sư (1105-1192). Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi và là đời thứ mười ba Tào Động Tông là Thiên Đồng Như Tịnh Thiền Sư (1163-1228).

## ***II. Dòng Thiền Tào Động Xứ Đàng Ngoài:***

Mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, dòng Thiền Tào Động Trung Hoa mới được truyền sang Việt Nam từ Đời Thứ Ba Mười Lăm với Thiền Sư Nhất Cú Tri Giáo. Đời Thứ Ba Mười Sáu với Thiền Sư Thủy Nguyệt Thông Giác (1637-1704). Đời Thứ Ba Mười Bảy với Thiền Sư Tông Diễn Chân Dung (1640-1711). Không có tài liệu từ đời thứ ba mươi tám đến đời thứ ba mươi chín. Đời Thứ Bốn Mười với Thiền Sư Thanh Lăng Đạo Nguyên. Đời Thứ Bốn Mười Một với Thiền Sư Thanh Đàm (?-1867). Đời Thứ Bốn Mười Hai với Thiền Sư Minh Chánh (?-1867). Không có tài liệu từ đời thứ bốn mươi ba đến đời thứ bốn mươi bốn. Đời Thứ Bốn Mười Lăm với Thiền Sư Như Như.

## ***III. Dòng Thiền Tào Động Xứ Đàng Trong:***

Dòng Thiền Tào Động Trung Hoa được truyền sang xứ Đàng Trong của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XVII, kể từ Đời Thứ Hai Mười Chín với Thiền Sư Thạch Liêm (1632-1704). Không có tài liệu từ đời thứ ba mươi đến đời thứ ba mươi lăm. Đời Thứ Ba Mười Sáu với Thiền Sư Pháp Thông Thiện Hỷ. Không có tài liệu từ đời thứ ba mươi bảy đến đời thứ bốn mươi bốn. Đời Thứ Bốn Mười Lăm với Thiền Sư An Thiền.

## ***(C) Dòng Thiền Lâm Tế Việt Nam***

### ***I. Thiền Phái Lâm Tế Việt Nam:***

Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Đây là một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của Trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842

đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự “Đốn Ngộ” và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay đánh mạnh vào thiền sinh cốt làm cho họ giật mình tỉnh thức mà nhận ra chân tánh của mình. Ngày nay hầu hết các thiền viện của Việt Nam đều thuộc tông Lâm Tế.

Dòng Thiền Lâm Tế tại Việt Nam khởi nguyên từ dòng Thiền Lâm Tế bên Trung Hoa, được khai sáng bởi Thiền sư Lâm Tế. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Lâm Tế Việt Nam (tính từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Từ thứ nhất tới thứ 28 là hai mươi tám Tổ Ấn Độ. Từ đời thứ 28 đến đời thứ 33 là Lục Tổ Trung Hoa. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy là Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận Thiền Sư (?-850). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi tám và là đời thứ nhất Lâm Tế Tông là Thiền Sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-866). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi chín và là đời thứ nhì Lâm Tế Tông là Thiền Sư Hưng Hóa Tồn Tương Thiền Sư (830-888). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi và là đời thứ ba Lâm Tế Tông là Nam Viện Huệ Ngung Thiền Sư (?-930). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi một và là đời thứ tư Lâm Tế Tông là Thiền Sư Phong Huyệt Diên Chiếu (896-973). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi hai và là đời thứ năm Lâm Tế Tông là Thiền Sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm (926-993). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi ba và là đời thứ sáu Lâm Tế Tông là Phần Dương Thiệu Chiêu Thiền Sư (947-1024). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi bốn và là đời thứ bảy Lâm Tế Tông là Từ Minh Sở Viện Thiền Sư (986-1041). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi lăm và là đời thứ tám Lâm Tế Tông là Thiền Sư Hoàng Long Huệ Nam (1002-1069). Đây cũng là khởi điểm của Thiền Phái Hoàng Long bên Trung Hoa. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi sáu và là đời thứ chín Lâm Tế Tông là Thiền Sư Hối Đường Tổ Tâm Hoàng Long (1025-1100). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi bảy và là đời thứ mười Lâm Tế Tông là Thiền Sư Tử Tâm Ngộ Tân Hoàng Long và Thiền sư Linh Nguyên Dục

Thanh. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi tám và là đời thứ mười một Lâm Tế Tông là Thiền Sư Huệ Phương và Thiền Sư Trường Linh Thủ Trắc, những Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279).

## ***II. Dòng Thiền Lâm Tế Xứ Đàng Ngoài:***

Mãi đến giữa thế kỷ thứ XVII, dòng Thiền Lâm tế Trung Hoa mới được truyền sang Việt Nam từ Đời Thứ Ba Mười Bốn với Thiền Sư Chuyết Công (1590-1644). Đời Thứ Ba Mười lăm với Thiền Sư Thiền Sư Minh Hành (1596-1659) và Thiền Sư Minh Lương. Đời Thứ Ba Mười Sáu với Thiền Sư Chân Nguyên (1647-1726). Đời Thứ Ba Mười Bảy với Thiền Sư Như Hiện (?-1765) và Thiền Sư Như Trừng Lâm Giác (1696-1733). Đời Thứ Ba Mười Tám với Thiền Sư Tính Tĩnh (1692-1773). Đời Thứ Ba Mười Chín với Thiền Sư Tính Tuyền (1674-1744). Đời Thứ Bốn Mười với Thiền Sư Hải Quýnh Từ Phong (1728-1811). Đời Thứ Bốn Mười Một với Thiền Sư Kim Liên Tịch Truyền (1745-1816). Đời Thứ Bốn Mười Hai với Thiền Sư Tường Quang Chiếu Khoan (1741-1830) và Thiền Sư Phúc Điền. Đời Thứ Bốn Mười Ba với Thiền Sư Phổ Tịnh. Đời Thứ Bốn Mười Bốn với Thiền Sư Thông Vinh.

## ***III. Dòng Thiền Lâm Tế Xứ Đàng Trong:***

Mãi đến giữa thế kỷ thứ XVII, dòng Thiền Lâm tế Trung Hoa mới được truyền sang Việt Nam từ Đời Thứ Ba Mười Ba với các Thiền Sư Nguyên Thiều (1648-1728), Thiền Sư Nguyễn Phước Hiệp (1653-1693), và Thiền Sư Ân Tuy. Đời Thứ Ba Mười Bốn với các Thiền Sư Minh Vật Nhất Tri (?-1786), Thiền Sư Tử Dung Minh Hoằng, và Thiền Sư Tịnh Giác Thiện Trì. Đời Thứ Ba Mười Lăm với các Thiền Sư Liễu Quán (?-1743), Thiền Sư Liễu Đạt Thiệt Thành (?-1823), Thiền Sư Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821), Thiền Sư Thiệt Dinh Chánh Hiển (1712-1796), Thiền Sư Thiệt Kiến Liễu Triệt (1702-1764), Thiền Sư Thiệt Thoại Tánh Tường (1741-1817), và Thiền Sư Toàn Nhật Quang Đài. Đời Thứ Ba Mười Sáu với các Thiền Sư Tổ Ấn Mật Hoằng (1735-1835), Thiền Sư Tổ Tông Viên Quang (1758-1827), Thiền Sư Tế Bốn Viên Thường (1769-1848), và Thiền Sư Tế Giác Quảng Châu (1788-1875). Đời Thứ Ba Mười Bảy với các Thiền Sư Nhất Định (1784-1847) và Thiền Sư Tiên Giác Hải Tịnh (1788-1875). Đời Thứ Ba Mười Tám với các Thiền Sư Minh Vi Mật Hạnh (1828-1898), Thiền Sư Minh Khiêm Hoằng Ân (1850-1914), và Thiền Sư Đạo Trung Thiện Hiếu.

Đời Thứ Ba Mười Chín với các Thiền Sư Tánh Thông Giác Ngộ, Thiền Sư Như Nhân Từ Phong (1864-1939), Phước Hậu Hòa Thượng, Thiền Sư Tánh Huệ Nhứt Chơn (?-1852), và Thiền Sư Tánh Khoát Đức Giai (1796-1866). Đời Thứ Bốn Mười với Thiền Sư Hải Bình Bảo Tạng (1818-1862). Đời Thứ Bốn Mười Một với các Thiền Sư Ngộ Chân Long Cốc và Thiền Sư Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). Đời Thứ Bốn Mười Hai với Thiền Sư Vạn Ân (1886-1967). Chư Thiền Đức Lâm Tế Thế Kỷ Thứ XX với các Hòa Thượng Tịnh Khiết (1891-1973), Thiền Sư Khánh Anh (1895-1961), Thiền Sư Phước Huệ Chơn Luận (1870-1945), và Thiền Sư Thiên Ân.

## Chương Chín

### Tịnh Độ Tông Việt Nam

#### I. Nguồn Gốc Và Lịch Sử Của Tịnh Độ Tông:

Tịnh Độ còn được gọi là Di Đà giáo phát sinh từ vùng Tây Bắc Ấn Độ, trong vùng biên giới giữa Ấn Độ và Ba Tư. Tịnh Độ vốn dịch nghĩa từ chữ Phạn “Sukhavati” có nghĩa là Cực Lạc Quốc Độ. Tông phái Tịnh Độ, lấy việc niệm Phật cầu vãng sanh làm trọng tâm. Ai là người tin tưởng và tinh chuyên niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà sẽ thác sanh vào nơi Tịnh Độ để thành Phật. Những vị Bồ Tát liên hệ tới Phật A Di Đà bao gồm Đại Thế Chí Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, và Quán Thế Âm Bồ Tát. Phải thực tình mà nói, kinh Di Lan Đà Ván Đạo là khởi điểm của niềm tin niệm Phật cứu rỗi. *Một số người tin rằng ý tưởng “được cứu độ” đại khái được xem như là mới mẻ trong Phật Giáo. Nhưng khoảng những năm 150 trước tây lịch, vua Di Lan Đà cũng đã hỏi Tỳ Kheo Na Tiên được ghi lại trong quyển “Di Lan Đà Ván Đạo” như sau: “Thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm ngày trước khi y chết.” Na Tiên Tỳ Kheo đáp rằng: “Một hòn đá, dầu nhỏ thế mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng hàng trăm tấn, nếu được đặt trên một chiếc tàu, cũng sẽ nổi trên mặt nước.”* Đây chính là một trong những khởi điểm của sự cứu rỗi qua niềm tin và niệm Phật. Chư tổ Tịnh Độ ở Ấn Độ bắt đầu từ Mã Minh Bồ Tát, Long Thọ Bồ Tát, Thế Thân Bồ Tát. Những nhà hoằng pháp vùng Bắc Ấn đã đem tông phái này vào Trung Hoa vào khoảng năm 150 sau tây lịch.

Những nhà Sư tiên phong trong Tịnh Độ Tông Trung Hoa bắt đầu với Phật Đà Tăng Ha hay Phật Trừng (Fo-T'u-Ch'êng), tên của một nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trừng, tu học từ bé và đắc pháp thần thông. Tại Trung Hoa, những thẩm quyền về tín ngưỡng Di Đà rất nhiều, nhưng Phật Đồ Trừng được nhìn nhận là một trong bốn dòng truyền thừa chính. Phật Đồ Trừng truyền pháp cho Đạo An, Đạo An truyền pháp cho Huệ Viễn, và Huệ Viễn làm nên dòng truyền thừa Tịnh Độ lớn nhất ở Trung Hoa. Ở Trung Quốc và

Nhật Bản, tông phái này có tên Liên Hoa Tông, được ngài Lỗ Sơn Huệ Viễn (334-416 AD) dưới triều đại nhà Tần (317-419) phổ truyền, và Ngài Phổ Hiền là sơ tổ. Nhị tổ là Quang Minh Thiện Đạo (613-681 AD), tam tổ là Sư Bát Châu Thừa Viễn (680-748 AD), tứ tổ là Sư Ngũ Hộ Pháp Chiếu, ngũ tổ là Sư Đại Nham Thiệu Khang, lục tổ là Sư Vĩnh Minh Diên Thọ (904-976), thất tổ là Sư Chiêu Khánh Tĩnh Thường, bát tổ là Sư Vân Thê Châu Hoằng Liên Trì (1535-1616 AD), cửu tổ là Sư Trí Húc Ngẫu Ích (1599-1655 AD), thập tổ là Sư Phổ Nhân Hành Sách Triệu Lưu, thập nhất tổ là Sư Tiên Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am, thập nhị tổ là Sư Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngộ, và thập tam tổ là Sư Linh Nham Ấn Quang (1861-1940 AD). Trong khi đó dòng Truyền Thừa Thứ Hai Tại Trung Hoa do Sư Từ Mẫn hướng dẫn. Dòng Truyền Thừa Thứ Ba Tại Trung Hoa do Sư Đàm Loan hướng dẫn. Sau Huệ Viễn, nhân vật quan trọng kế tiếp trong phong trào Tịnh Độ là Đàm Loan, người mà nhà ở gần Ngũ Đài Sơn về phương Bắc. Như vậy là vào thế kỷ thứ 7, ngài Đàm Loan (476-542) dưới thời nhà Đường chính thức thành lập Tịnh Độ Tông. Đàm Loan, vị tổ thứ nhất của dòng truyền thừa thứ ba của Tịnh Độ Tông Trung Hoa do Bồ Đề Lưu Chi, một vị sư người Ấn Độ truyền lại. Đàm Loan là người đầu tiên đã phân chia cách tu tập Phật pháp ra làm hai loại: loại “dễ” và loại “khó.” Đàm Loan cảm thấy rằng tu tập thiền định và giới hạnh trong tự viện không có hiệu quả, không thích hợp và quá khó khăn đối với khối lớn Phật tử trong thời mạt pháp, nên ông đã bắt đầu phương thức tu tập niệm Phật. Phương thức này phối hợp việc lễ lạy, niệm Phật, quán tưởng đến cõi Tịnh Độ Cực Lạc, và nguyện sẽ vãng sanh về cõi nước này. Theo lược sử của Đàm Loan trong Phật giáo Trung Hoa, trong một dịp Đàm Loan phục hồi từ một căn bệnh hiểm nghèo khi đó ông thấy cổng trời mở ra trước mặt mình. Với kinh nghiệm này, ông quyết định đi tìm phương thuốc mang lại trường sanh. Khi ông nghe nói ở miền Nam Trung Hoa có một vị đạo sĩ có phương thuốc này, ông bèn tiến hành đi tới vùng đó và có được bộ "Tiên Kinh" gồm 10 quyển từ vị đạo sĩ. Trên đường trở về phương Bắc ông gặp một vị Tăng Phật giáo tên Bồ Đề Lưu Chi, người bảo ông rằng trong Phật giáo có một công thức có thể đạt được trường sanh còn tối thắng hơn thứ của vị đạo sĩ kia nữa. Được thỉnh cầu tiết lộ công thức, Bồ Đề Lưu Chi đã dạy cho Đàm Loan những văn bản của Tịnh Độ Tông, trên đó Đàm Loan bị thuyết phục đến nỗi ông đã ném bỏ văn bản của Đạo giáo mà ông đã

nhận được trước đây và tập trung vào việc đạt được Tây Phương Cực Lạc. Sự chuyển đổi này xảy ra vào khoảng năm năm 530 sau tây lịch, và ông đã cống hiến phần đời còn lại của mình trong việc truyền bá giáo pháp Tịnh Độ. Vị trí của Đàm Loan trong lịch sử Phật giáo chủ yếu được dựa vào những nỗ lực truyền bá giáo pháp và tu tập Tịnh Độ trong hội Trung Hoa vào thời của ông. Về phương diện này thì ông khác với Huệ Viễn. Việc tu tập niệm và quán tưởng hồng danh của đức Phật A Di Đà có lẽ bắt nguồn với ông. Trong một tác phẩm của ông ông viết về việc quán tưởng trên những đặc tính khác nhau của Phật: hồng danh, đặc điểm, thượng thượng căn, công đức, và trí tuệ, vân vân. Việc niệm hồng danh của Phật A Di Đà được ông cố tình nuôi dưỡng và khuyến tấn trong những hiệp hội do chính ông tổ chức ở phương Bắc. Đàm Loan Lược Sử đã viết rằng đến lúc gần thị tịch, đệ tử của ông, khoảng ba trăm người, quây quần bên ông để niệm A Di Đà Phật. Người ta cũng nói Bồ Đề Lưu Chi truyền pháp cho Huệ Sùng, Huệ Sùng truyền pháp cho Đạo Tràn, Đạo Tràn truyền pháp cho Đàm Loan, Đàm Loan truyền pháp cho Đại Hải, và Đại Hải truyền pháp cho Pháp Thượng. Hiện nay chúng ta không có nhiều chi tiết về dòng truyền thừa này.

## ***II. Sự Khai Sanh Của Các Trường Phái Tịnh Độ:***

Ngày nay con đường khó khăn nhọc nhằn của trí tuệ trong đó hành giả phải tự tu luyện chính mình không còn có thể thực hiện được đối với nhiều người, nếu không muốn nói là đối với đa số, ngay cả đối với những người xuất gia. Trong tình huống này, con đường dễ dàng của đức tin là con đường duy nhất mà người ta có thể đi theo. Ngay từ khoảng bốn trăm năm trước tây lịch, phong trào tu tập bằng con đường dễ dàng của đức tin đã có ưu thế ở Ấn Độ, và đến đầu tây lịch thì nó đã đạt đến đỉnh cao. Và các trường phái Tịnh Độ vẫn tiếp tục phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ cho mãi đến ngày hôm nay vì nó không chỉ chú trọng đến những phần tử tinh hoa ưu tú mà nó còn là phương tiện hữu hiệu trợ giúp những người căn cơ kém cỏi. Các trường phái Tịnh Độ quan tâm đến những người đồng hành có căn cơ thấp kém. Những trường phái này cố gắng làm sao cho chánh pháp, nếu không dễ lãnh hội được, thì ít ra cũng làm cho cửa phương tiện luôn sẵn sàng cho họ có thể bước vào được. Thật vậy, nếu lòng từ bi của đức Phật vô lượng, Ngài phải cứu độ mọi người, kể cả những người mê muội khùng

điên. Nếu Phật tánh có trong tất cả chúng sanh, thì tất cả chúng sanh đều gần Phật tánh như nhau. Các trường phái Tịnh Độ đi đến những kết luận thực tiễn như sau: Các pháp môn niệm Phật triệt tiêu sự sai biệt giữa kẻ giàu người nghèo, giữa người ngu kẻ trí, giữa kẻ phạm tội và thánh nhân, giữa thanh tịnh và bất tịnh. Bởi vì tất cả mọi người đều có quyền giải thoát giống như nhau, những giáo pháp này phải giúp được họ bước vào cửa giải thoát như nhau. Tóm lại, các trường phái Tịnh Độ được khai môn để cho tất cả mọi người, không phân biệt hiền lương hay tội phạm, đều được nhận vào cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Lòng tin tưởng vào hồng ân của Phật A Di Đà là điều kiện duy nhất để được chấp thuận.

### ***III. Triết Lý Của Tịnh Độ Tông:***

Đại sư Huệ Viễn lập ra tông Tịnh Độ ở Trung Hoa nhằm dạy một pháp môn dễ tu dễ chứng, căn cứ trên bộ kinh A Di Đà. Trong một thời gian dài, Tịnh Độ Trung Hoa dựa vào Phật Thích Ca Mâu Ni và những vị Bồ Tát quan trọng như Di Lặc, Quán Thế Âm và Địa Tạng. Theo Tiến Sĩ Edward Conze trong quyển “Phật Giáo: Tinh Hoa và Sự Phát Triển,” mặc dầu Bồ Tát Di Lặc luôn được phổ biến, phái thờ phụng ngài Văn Thù và đức Phật Tỳ Lô Giá Na bành trướng một cách rộng rãi vào thế kỷ thứ VIII, kinh điển và ảnh tượng cho thấy đức Phật Vô Lượng Quang được biết tới vào khoảng năm 650 sau tây lịch, và sau đó Bồ Tát Quán Thế Âm được liên kết chặt chẽ với Phật A Di Đà. Trong khi ở Ấn Độ cho mãi đến ngày nay người ta không thấy những hình ảnh biểu thị Phật A Di Đà và cõi cực lạc của ngài, thì tại Trung Hoa lại đưa ra rất nhiều ảnh tượng thuộc loại này. Chúng ta không biết vì lý do gì mà cõi cực lạc của đức Phật A Di Đà đã kích thích óc tưởng tượng của người Trung Hoa đến mức đó. Nói gì thì nói, ngày nay đức Phật A Di Đà và cõi cực lạc của ngài đã phổ biến trong hầu hết các trường phái Tịnh Độ trên thế giới. Tịnh Độ Tông cho rằng thế giới Tây Phương là nơi ở của Đức Phật A Di Đà và đặt niềm tin vào “cứu độ nhờ đặt sự tin tưởng tuyệt đối vào quyền năng từ bên ngoài.” Họ đặt nặng việc khẩn nguyện hồng danh Đức Phật A Di Đà, xem đây là việc quan trọng của một tín đồ, nhằm tỏ lòng biết ơn đối với Đức Phật cứu độ. Các bản luận về Thập Địa Kinh của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ Tông nhìn nhận vì con đường “dễ dàng” và “tha lực” đã được minh giải trong các bộ luận này. Ngài

Long Thọ đã cả quyết rằng có hai phương tiện đạt đến Phật quả, một “khó” (ý nói các tông khác) và một “dễ” (ý nói Tịnh Độ tông). Một như là đi bộ còn một nữa là đáp thuyền. Tín ngưỡng Di Đà sẽ là tối thượng thừa trong các thừa để cho tất cả những ai cần đến. Ý tưởng được cứu độ được coi như là mới mẻ trong Phật giáo. Khi vua Milinda (một vị vua Hy Lạp trị vì tại Sagara vào khoảng năm 115 trước Tây Lịch) đã hỏi luận sư Na Tiên (Nagasena) rằng thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm trước ngày y chết. Tỳ Kheo Na Tiên đáp rằng: “Một hòn đá, dầu nhỏ cách mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng trăm cân, nếu đặt trên tàu, cũng sẽ nổi bồng bềnh trên mặt nước.” Trong lúc các tông phái khác của Đại thừa chuyên chú về tự giác, thì Tịnh Độ Tông lại dạy y chỉ nơi Phật lực. Đức Phật của những tông phái khác là Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ. Quốc độ của Ngài ở Tây phương thường được gọi là Tây Phương Tịnh Độ. Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật đã được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng.” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Vô Lượng nếu miêu tả xét theo không gian, sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét theo thời gian là Vô Lượng Thọ. Đây là Pháp Thân. Pháp thân này là Báo thân nếu Phật được coi như là Đức Phật ‘giáng hạ thế gian.’ Nếu ngài được coi như một vị Bồ Tát đang tiến lên Phật quả, thì Ngài là một vị Phật sẽ thành như tiền thân Đức Phật là Bồ Tát Cần Khổ. Chính Đức Thích Ca Mâu Ni đích thân mô tả hoạt động của Bồ tát Pháp Tạng như một tiền thân của Ngài. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Triết lý của Tịnh Độ tông căn cứ vào những lời nguyện quan trọng của Phật A Di Đà. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ rằng: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là Ngài trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó Ngài có thể ở bất cứ nơi nào và khắp ở mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên một cõi Cực

Lạc cho tất cả chúng sanh. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý để tiếp nhận những thiện tín thuần thành. Nguyên thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm trì Phật hiệu, sẽ được thác sinh vào cõi Cực Lạc này. Nguyên thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung những ai có nhiều công đức. Nguyên thứ 20 nói rằng ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý.

#### ***IV. Kinh Điển Chính Của Tịnh Độ Tông Việt Nam:***

**1) Tổng Quan Về Kinh Điển Chính Của Tịnh Độ Tông:** Kinh A Di Đà hay Tiểu Bản Shukavati-vyuha là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại Phẩm Shukavati-vyuha hay Đại Vô Lượng Thọ Kinh. Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. A Xà Thế, thái tử thành Vương Xá, nổi loạn chống lại vua cha là vua Bình Sa Vương và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Hy cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho bà thấy tất cả các Phật độ. Bà đã chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà vì bà coi như là tối hảo. Đức Phật bèn dạy cho bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài và đồng thời Ngài cũng giảng giáo pháp của Đức Phật A Di Đà. Cả hai giáo pháp cuối cùng chỉ là một điều này ta có thể thấy rõ theo những lời Ngài đã dạy A Nan ở đoạn cuối của bài pháp: “Này A Nan Đà! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đây là Kinh A Di Đà.” Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng đối tượng của bài thuyết pháp này là sự tôn thờ Đức Phật A Di Đà. Như vậy, giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với của Đức Phật A Di Đà chút nào.

**2) Tịnh Độ Tam Kinh Nhất Luận:** Ba bộ kinh và một bộ luận quan trọng nhất trong trường phái Tịnh Độ: kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ, và Luận Vãng Sanh của ngài Bồ Tát Thế Thân. Ngoài ra, chúng ta cũng phải kể đến Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện trong kinh Hoa Nghiêm và Phẩm Đại Thế Chí Bồ Tát trong kinh Lăng Nghiêm.

*i) Kinh A Di Đà:* Kinh A Di Đà là một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Tên đủ của kinh được dịch từ Hoa Ngữ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Có hai bộ, một là bộ kinh dài và một là bộ kinh ngắn, cả hai đều mang tên là “Kinh A Di Đà” và cả hai đều lấy chủ đề Đức Phật A Di Đà, Tây phương Tịnh độ. Cực Lạc là tên của quốc độ này. Còn một bộ kinh khác cũng diễn tả về cõi Tây Phương Cực Lạc, đó là Kinh Quán A Di Đà Kinh hay Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Ba bộ kinh này lập thành Tịnh Độ Tam Kinh. Bộ kinh dài giải thích về 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong tiền kiếp và sự hiện thực của quốc độ Cực Lạc. Bộ Quán A Di Đà Kinh hướng dẫn cách tu và nói về mười sáu pháp quán nhằm giúp đưa hành giả đến chỗ hóa sanh Cự Lạc. Cả hai bộ kinh đều bao gồm những pháp được thuyết giảng do sự yêu cầu của chúng sanh. Bộ Trường A Di Đà thì do ngài A Nan thỉnh Phật, còn bộ Quán A Di Đà Kinh thì do bà hoàng hậu Vi Đề Hy, mẹ của ác vương tử A Xà Thế, thỉnh cầu Phật thuyết giảng. Trong khi bộ A Di Đà, dù là bộ kinh ngắn nhất trong ba bộ, nhưng không phải là không quan trọng. Đây là bộ kinh trong phân bộ “Vô vấn tự thuyết” kinh của Đức Phật. Nói cách khác, Đức Phật tự ý thuyết bộ kinh này, vượt hẳn ra ngoài thông lệ là phải chờ ai hỏi thì Ngài mới thuyết giảng. Đức Phật nói rằng trong thời ngũ trước ác thế, những lời thuyết giảng trong kinh này thật là khó tin. Kinh Tiểu Bộ còn giảng về nguyên nhân và hoàn cảnh tái sanh vào quốc độ Cực Lạc. Lời nhấn nhủ chủ yếu trong Kinh này dạy chúng ta niệm “Nam Mô A Di Đà Phật.” Đức Phật A Di Đà có một quan hệ thật lớn với chúng sanh trong cõi ta bà. Trước khi thành Phật, Ngài đã lập 48 lời nguyện và trong mỗi lời nguyện đều quan hệ tới việc đưa chúng sanh đến Phật quả. Lúc đó Ngài chính là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Ngài nói: “Khi tôi thành Phật, tôi nguyện rằng chúng sanh nào niệm hồng danh tôi đều sẽ được thành Phật. Nếu không tôi nguyện không đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Vì nguyện lực của Ngài, Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sanh tái sanh vào quốc độ nơi mà họ có thể thành Phật. Nguyện lực này hấp dẫn chúng sanh về cõi Cực Lạc cũng như khối nam châm hút lấy magnet vậy. Nếu chúng sanh niệm tên Ngài mà không thành Phật thì Ngài nhất quyết không thành Phật. Quả là một lời nguyện vô cùng vĩ đại vậy!

*ii) Kinh Vô Lượng Thọ:* Kinh Vô Lượng Thọ là một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Có hai bản văn, một ngắn một

dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trược ác thế. Kinh được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự.

iii) *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*: Kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ. Đây là một trong ba bộ kinh chính của trường phái Tịnh Độ. Kinh diễn tả về cõi nước Tịnh Độ của Phật A Di Đà và phương pháp tu hành cho phái Tịnh Độ qua cuộc sống tịnh hạnh, trì trai giữ giới và niệm hồng danh Phật A Di Đà để gột rửa những ác nghiệp và vãng sanh Tịnh Độ. Kinh cũng nói về thời giảng của Phật đã chỉ dẫn Hoàng Hậu Vi Đề Hi cách vãng sanh Tịnh Độ. Còn được gọi là Kinh A **Di Đà Tiểu Bản** là một bản tóm tắt hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Ha cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: “Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà.” Đối tượng của bài thuyết pháp này của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn.

iv) *Luận Vãng Sanh*: Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc,

đơn giản đó là “Vô Lượng,” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về thời gian thì là Vô Lượng Thọ. Vãng Sanh Luận, còn được gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá. Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sanh Kệ. Cũng còn gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ô Ba Đề Thước, do ngài Thế Thân biên soạn vào thế kỷ thứ V sau tây lịch Đây là một trong những bộ kinh quan trọng của trường phái Tịnh Độ, định nghĩa ý tưởng căn bản về giáo thuyết tha lực.

#### ***V. Tịnh Độ Tông Việt Nam:***

Không may là hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu ghi lại đầy đủ về các dòng truyền thừa của Tịnh Độ Tông Việt Nam. Có lẽ Tịnh Độ tông Việt Nam bắt nguồn từ Đại Sư Đàm Hoằng (?-455), một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh Vô Lượng Thọ của Tịnh Độ Tông. Có lẽ Ngài là vị Tăng Trung Hoa đã đưa Tịnh Độ vào đất Giao Châu khi ngài đến hoằng hóa tại đây vào giữa thế kỷ thứ V. Trong thời cận đại, các vị Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Thích Trí Tịnh và Hòa Thượng Thích Thiện Tâm được xem như là những vị cao Tăng tích cực xiển dương pháp môn Tịnh Độ ở Việt Nam. Bộ Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiện Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là Mấy Điều Sen Thanh. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn

nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc.

Hòa Thượng Thích Thiện Tâm (1925-1992), một trong những vị cao Tăng trong trường phái Tịnh Độ Việt Nam. Ngài có thế danh là Nguyễn Nhật Thăng. Ngài sinh năm 1925 tại Gò Công, miền Nam Việt Nam (có nơi nói là ông sanh vào năm 1924?). Năm ông lên 12 tuổi, thân mẫu bệnh nặng nên ông phải lên Mỹ Tho tìm thuốc trị cho mẹ. Trong khoảng thời gian này, ông lưu trú tại phòng thuốc nam chùa Vĩnh Tràng. Sau khi mẹ ông khỏi bệnh, ông tiếp tục trở lên chùa Vĩnh Tràng, vừa giúp cho phòng thuốc nam, vừa nghiên cứu Phật pháp. Năm 1944, ông xin phép cha mẹ cho xuất gia, nhưng không được chấp thuận. Vì vậy ông vẫn tiếp tục tại gia, nhưng thường lui tới những ngôi chùa trong địa phương để vừa tu tập vừa làm công quả. Đến năm 1945, sau khi được cha mẹ đồng ý cho xuất gia, ông xuất gia làm đệ tử Hòa Thượng Thành Đạo tại chùa Linh Thứu ở làng Xoài Hột. Năm 1948, ông thọ giới Sa Di và theo học Trung Đẳng Phật Học. Năm 1950, thọ giới Tỳ Kheo, hoàn tất khóa Phật học trung đẳng năm 1951. Đến năm 1954, ông hoàn tất chương trình cao đẳng Phật học. Ngay sau đó, ông nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh, tăng trưởng định lực và dịch sách Phật giáo từ tiếng Hoa sang tiếng Việt. Đến năm 1964, ông mở trường Trung Đẳng Phật Học tại chùa Huệ Nghiêm, quận Bình Chánh. Ngài cùng làm giảng sư với Hòa Thượng Thích Thanh Từ. Năm 1968, ông lên Lâm Đồng, lập đạo tràng Tịnh Độ tại chùa Đại Ninh. Năm 1970, Hòa Thượng Thiện Tâm lập Hương Nghiêm Tịnh Viện, khuyến tu Tịnh Độ. Hòa Thượng Thiện Tâm thị tịch năm 1992 ở tuổi 68. Trong suốt 47 năm tu tập, Hòa Thượng Thiện Tâm đã phiên dịch rất nhiều sách từ tiếng Hoa sang tiếng Việt. Dưới đây là những bộ sách chính: Quán Vô Lượng Thọ Kinh, Lá Thư Tịnh Độ, Hương Quê Cực Lạc, Tịnh Học Tân Lương, Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Tịnh Độ Pháp Nghi, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Mấy Điều Sen Thanh, Niệm Phật Thập Yếu, Duy Thức Học Cương Yếu, Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, vân vân.

***Phần Ba***  
***Tăng Ni & Cư Sĩ Khai Sáng***  
***Các Tông Phái Phật Giáo***  
***Việt Nam***

***(Part Three: Monks, Nuns & Lay Buddhists Who  
Founded Vietnamese Buddhist Sects)***



## ***Chương Mười***

### ***Khương Tăng Hội: Thầy Tăng Mở Đạo Tại Việt Nam***

Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng người Ấn, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Sau lần mở đạo này của Ngài Khương Tăng Hội, về sau này, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Trong suốt chiều dài lịch sử gần hai ngàn năm, Phật giáo Việt Nam đã kinh qua nhiều giai đoạn thăng trầm. Khương Tăng Hội (?-280), người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoằng dương Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Bang Thủ Ý, vân vân. Trong kinh An Bang Thủ Ý, ngài có nhắc nhở: “Có ba lối ngồi theo đạo, một là ngồi sổ tức, hai là ngồi tụng kinh và ba là ngồi vui nghe kinh. Ngồi có ba cấp, một là ngồi hiệp vị, hai là ngồi tịnh, và ba là ngồi không có kết. Ngồi hiệp vị là ý bám lấy hạnh không rời; ngồi tịnh là không niệm nghĩ; và ngồi không có kết là kết đã hết.” Ngoài ra, ngài còn luôn nhấn mạnh sự quan trọng của hơi thở với đồ chúng trong lúc hành thiền rằng: “Hơi thở ra, hơi thở vào tự hiểu. Hơi thở ra, hơi thở vào tự biết. Đương lúc ấy là hiểu, về sau là biết. Hiểu là hiểu hơi thở dài ngắn. Biết là biết hơi thở sinh diệt, thô tế, chậm nhanh.” Thật vậy, sự chú tâm đối với hơi thở vào và thở ra hay thiền quán hơi thở là một trong những bài tập quan trọng nhất đưa đến sự định tĩnh. Pháp thiền niệm hơi thở giúp tịnh tâm một cách dễ dàng. Đây là phương pháp Thiền Quán căn bản cho những người sơ cơ. Nếu chúng ta không thể thực hành những hình thức thiền cao cấp, chúng ta nên thử quán sổ tức. Thiền Sổ Tức hay tập trung vào hơi thở vào thở ra qua mũi. Chỉ tập trung tâm vào một việc là hơi thở, chẳng bao lâu sau chúng ta sẽ vượt qua sự lo ra và khổ não của tâm. Đức Phật dạy, ‘hơi thở ra chẳng bảo đảm được hơi thở vào,’ nên cố mà tu

mau kéo trễ. Ngài đã để lại một bài kệ thiền nhằm khuyến tấn đệ tử nên sống với những giây phút mà chúng ta đang có trong hiện tại này đây, chứ đừng nghĩ về quá khứ hay lo lắng gì cho tương lai. Hãy cảm nhận hơi thở và cảm nhận thân mình cũng đang thở ngay trong lúc này đây. Nên nhớ rằng niệm trước đã diệt và niệm sau thì chưa sinh. Nói tóm lại, ngài muốn khuyên bảo chúng ta rằng ‘Hãy trả quá khứ về cho quá khứ’ và chỉ tu tập những giây phút quý báu mà mình có được trong hiện tại này thôi:

“Nay không phải là trước, trước không phải là nay.

Nghĩa là niệm trước đã diệt,

Niệm bây giờ không phải là niệm trước.

Cũng có nghĩa là việc làm đời trước,

Việc làm đời nay, mỗi tự có phước.

Cũng có nghĩa là việc thiện nay làm,

Không phải việc ác làm trước đó,

Hơi thở trước đó không phải là hơi thở bây giờ.”

Thiền sư Khương Tăng Hội thị tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch.

## *Chương Mười Một*

### *Tỳ Ni Đa Lưu Chi (?- 594) & Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi*

#### *I. Thiền Sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi:*

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi ngài gốc người nam Ấn, sanh trưởng trong một gia đình Bà La Môn. Sau khi xuất gia, ngài du hành khắp các miền tây và nam Ấn Độ để học thiền. Tuy vậy, nhân duyên chưa đến, Sư bèn cầm gậy du hành sang các xứ Đông Á. Trong khoảng niên hiệu Đại Kiến năm thứ sáu, dưới thời nhà Trần, Sư đến kinh đô Trường An năm 574, gặp ngay lúc Chu Võ Đế đang bách hại Phật pháp. Sư bèn sang đất Nghiệp, bấy giờ là kinh đô của Bắc Tề. Lúc đó Tam Tổ Tăng Xán cũng đang tỵ nạn trong núi Tư Không. Sư đến gặp Tổ, thấy Tổ có cử chỉ phi phạm, nên Sư đem lòng kính mộ, bèn tới trước mặt chấp tay đứng xá lễ ba lần. Tuy nhiên, Tổ vẫn ngồi yên, mắt vẫn nhắm, và không nói gì. Sư suy nghĩ giây lát, bỗng nhiên trong lòng như có sở đắc, liền sụp lạy Tổ ba lạy. Tổ gật đầu ba cái mà thôi. Sư lùi lại ba bước, thưa rằng: “Đệ tử đến đây ngay trong lúc nhiễu nhương, nay nhờ Hòa Thượng từ bi, cúi xin cho con theo hầu hạ bên ngài.” Tổ dạy: “Ông mau qua phương Nam giáo hóa, không nên ở đây lâu.” Theo Hòa Thượng Thích Thanh Từ trong Thiền Sư Việt Nam, sau khi gặp và được Tổ Tăng Xán khuyến tấn, Sư đến Quảng Châu ở chùa Chế Chỉ trải qua sáu năm, Sư dịch được kinh “Tượng Đầu Báo Nghiệp Sai Biệt.” Đến tháng 3 năm 580, trong khoảng niên hiệu Chu Đại Tường năm thứ 2, Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã sang đến đất Việt. Tại đây Sư lại dịch thêm bộ kinh “Tống Trì” 1 quyển. Sư là vị sơ tổ đã sáng lập ra dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam, theo ký lục của dòng thiền này thì có sự nhấn mạnh ở nghi lễ và khổ hạnh, cũng như làm những việc lợi ích công cộng. Tổ đình của dòng thiền được đặt tại chùa Pháp Vân tại khu vực Long Biên. Ngài đã hoằng hóa tại Việt Nam gần hai mươi năm cho đến khi thị tịch vào năm 594. Dòng thiền này tồn tại trên sáu thế kỷ, nhưng tàn lụi sau 19 đời tổ. Dù theo lịch sử Thiền Tông Việt Nam, người ta xếp truyền thống này làm một dòng thiền, nhưng có rất ít hoặc giả không có chứng cứ nào chứng tỏ nó là một dòng thiền, vì thiền không chuộng nghi lễ hay khổ hạnh.

Mặc dầu dòng thiền của Sư nhấn mạnh ở nghi lễ và khổ hạnh và làm việc công ích, nhưng Sư thường nhắc nhở đệ tử về ‘Tâm Ấn’: “Tâm ấn là tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Đây nói về ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự. Tâm ấn là dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử. Cái quan trọng ở đây là các ông phải biết ‘Tâm Ấn’ của chư Phật không có lừa dối, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không có chỗ sanh, cũng không có chỗ diệt, chẳng phải xa lìa mà chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi.” Sư muốn nhắc rằng hành giả nên luôn nhìn tâm mình để thấy rằng niệm niệm đến, đi và chuyển hóa không ngừng nghỉ, nhưng dấu ấn của tâm bất sinh, vô tác và bất diệt. Sư lại muốn nhắc rằng vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tư tưởng này thay đổi qua tư tưởng kia và tư tưởng tiếp tục đi tới. Tư tưởng sau đũa tư tưởng trước cũng giống như những cơn sóng biển, sóng sau đũa sóng trước. Chúng hiện hữu rồi hoại diệt chứ không ngừng đọng. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về “thường.” Ở đây hành giả quán tâm trên tâm, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời. Một hôm, Sư gọi vị đệ tử lớn của mình là Pháp Hiền lại nhắc nhở: “Tâm ấn của chư Phật, không có lừa dối, tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không có chỗ sanh, cũng không có chỗ diệt, chẳng phải xa lìa mà chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi. Bởi vậy, chư Phật trong ba đời cũng như thế, nhiều đời Tổ sư cũng do như thế mà được, ta cũng do như thế được, ông cũng do như thế được, cho đến hữu tình vô tình cũng do như thế được. Vả lại, Tổ Tăng Xán khi ấn chứng tâm này cho ta, bảo ta mau về phương Nam giáo hóa, không nên ở lại đó lâu. Đã trải qua nhiều nơi, nay đến đây gặp được ông quả là phù hợp với lời huyền ký. Vậy ông nên khéo giữ gìn, giờ đi của ta đã đến.” Nói xong, Sư chấp tay, ngồi kiết già, an nhiên thị tịch. Pháp Hiền làm lễ trà tỳ, thu góp xá lợi năm sắc, xây tháp cúng dường. Năm ấy nhằm niên hiệu Khai Hoàng thứ mười bốn nhà Tùy (594).

Về sau này, vua Lý Thái Tông (1028-1054) có làm một bài kệ tán thán Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi như sau:

“Mở lối nước Nam đến,  
Nghe Ngài giỏi tập Thiền.  
Hiện bày các Phật tánh,  
Xa hiệp một nguồn tâm.  
Trăng Lăng Già sáng rõ,  
Hoa Bát Nhã ngạt ngào.  
Bao giờ được gặp mặt,  
Cùng nhau bàn đạo huyền.”

(Sáng tự Nam lai quốc. Văn quân cửu tập thiền. Ứng khai chư Phật tính. Viễn hợp nhất tâm nguyên. Hạo hạo Lăng Già nguyệt. Phân phân Bát Nhã liên. Hà thời hạnh tương kiến. Tương dữ thoãi trùng huyền).

## ***II. Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi:***

Dòng Thiền thứ nhất ở Việt Nam là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán từ Trung Hoa. Ngài đến Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 6. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Từ thứ nhất tới thứ 28 là hai mươi tám Tổ Ấn Độ. Đời thứ 29 là Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Đời thứ 30 là Nhị Tổ Huệ Khả. Đời thứ 31 là Tam Tổ Tăng Xán. Đời thứ 32 là khởi điểm của Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hay là đời thứ nhất của Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Đời Thứ Nhì Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Ba Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Tư Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người ghi được tiểu sử: Thiền Sư Thanh Biện (?-686). Đời Thứ Năm Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Sáu Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Bảy Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có một người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Tám Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ba người, chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Định Không (730-808). Đời Thứ Chín Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ba người: không ghi lại được tiểu sử. Đời Thứ Mười Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bốn người, trong đó có ba người ghi lại được tiểu sử: Trưởng lão La Quý (852-936), Thiền Sư Pháp Thuận (914-990), và Thiền Sư Ma Ha. Đời

Thứ Mười Một Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bốn người, trong đó có hai người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Thiền Ông Đạo Giả (902-979) và Thiền Sư Sùng Phạm (1004-1087). Đời Thứ Mười Hai Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bảy người, trong đó có năm người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Vạn Hạnh (?-1018), Thiền Sư Định Huệ, Thiền Sư Đạo Hạnh (?-1115), Thiền Sư Trì Bát (1049-1117), và Thiền Sư Thuần Chân (?-1101). Đời Thứ Mười Ba Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có sáu người, trong số đó, có bốn người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Minh Không (1076-1141), Thiền Sư Huệ Sinh (?-1063), Thiền Sư Thiền Nham (1093-1163), và Thiền Sư Bốn Tịch (?-1040). Đời Thứ Mười Bốn Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bốn người, chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Khánh Hỷ (1066-1142). Đời Thứ Mười Lăm Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ba người, trong số đó có hai người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Giới Không và Thiền Sư Pháp Dung (?-1174). Đời Thứ Mười Sáu Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ba người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Chân Không (1045-1100), Thiền Sư Trí Nhân, và Thiền Sư Đạo Lâm (?-1203). Đời Thứ Mười Bảy Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có bốn người, trong số đó có ba người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ni Diệu Nhân (1041-1113), Thiền Sư Viên Học (1073-1136), và Thiền Sư Tịnh Thiền (1121-1193). Đời Thứ Mười Tám Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có hai người, chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Viên Thông (1080-1151). Đời Thứ Mười Chín Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có hai người, chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Y Sơn (?-1213).

## *Chương Mười Hai*

### *Vô Ngôn Thông (?-826) & Thiền Phái Vô Ngôn Thông*

#### ***I. Thiền Sư Vô Ngôn Thông:***

Thiền Sư Vô Ngôn Thông (?-826) là một trong những thiền sư người Trung Hoa, gốc Quảng Châu, họ Trịnh, nhưng nổi tiếng tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ tám. Sư là sơ tổ của phái thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam. Từ nhỏ Sư đã sùng mộ đạo Phật và không màng đến gia sản. Sư vào chùa Song Lâm ở Vũ Châu để bắt đầu cuộc sống tu hành. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IX, Sư là người rộng lượng, sâu sắc, và ít nói. Sư nhận biết thực tính của mọi việc một cách lặng lẽ, nên người đương thời gọi Sư là Vô Ngôn Thông, có nghĩa là Vô Ngôn Thực Chứng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển IX, một hôm, Vô Ngôn Thông đang lễ bái Phật, có một vị Thiền khách đến hỏi: "Tọa chủ đang lễ cái gì đó?" Sư đáp: "Lễ Phật." Vị Thiền khách chỉ vào tượng Phật hỏi: "Cái này là cái gì?" Sư không đáp được. Đêm hôm đó, với ý phục chỉnh tề, Sư đi gặp vị Thiền khách, lễ bái xong Sư bèn hỏi: "Điều ngài hỏi ban sáng chưa biết ý chỉ như thế nào?" Thiền khách hỏi: "Tọa chủ từ khi xuất gia đến nay được mấy hạ?" Sư thưa: "Mười hạ." Thiền khách hỏi: "Lại từng xuất gia chưa?" Sư trở nên hoang mang hơn. Thiền khách bảo: "Nếu ngay cả việc này mà ông cũng không hiểu, thì dù có trăm hạ cũng chẳng lợi ích gì?"

Sau đó vị Thiền khách này khuyên sư nên đến tìm gặp Mã Tổ, nhưng khi đến Giang Tây thì Mã Tổ đã viên tịch. Sư tìm gặp Bách Trượng Hoài Hải xin làm đệ tử. Bấy giờ có một vị Tăng hỏi Thiền sư Bách Trượng: "Thế nào là pháp môn đốn ngộ của Đại Thừa?" Bách Trượng đáp: "Đất tâm trống không, trời tuệ tự chiếu." Ngay những lời này Vô Ngôn Thông tỉnh ngộ. Ít lâu sau đó, Sư về trụ trì chùa Hòa An. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thầy có phải là Thiền sư hay không?" Sư đáp: "Bần Tăng chưa từng họ Thiền." Sau một hồi im lặng, Sư gọi vị Tăng và vị Tăng đáp lại. Sư chỉ về phía cây cọ. Vị Tăng không có câu trả lời. Khi Ngưỡng Sơn Huệ Tịch còn là một Sa di, một hôm, Thiền sư Vô Ngôn Thông gọi: "Huệ Tịch, đem cái giường lại đây cho lão Tăng." Ngưỡng Sơn mang cái giường đến. Sư lại bảo: "Mang lại

chỗ cũ." Ngưỡng Sơn vâng lời. Sư lại hỏi: "Huệ Tịch, bên này có cái gì?" Ngưỡng Sơn đáp: "Không vật gì." Sư lại hỏi: "Còn bên kia?" Ngưỡng Sơn cũng đáp: "Không vật gì." Sư lại gọi Ngưỡng Sơn: "Huệ Tịch con!" Ngưỡng Sơn thưa: "Dạ!" Sư bảo: "Đi đi!"

Sau đó sư sang Việt Nam vào khoảng năm 820, trụ tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây sư diện bích suốt mấy năm mà không ai hay biết, duy chỉ có Thiền sư Cầm Thành, vị trụ trì của chùa Kiến Sơ biết được nên rất cảm phục và tôn thờ làm Thầy. Sư thường nhắc nhở đệ tử: “Không phải do nghe những ngôn thuyết và chương cú mà được pháp Nhân Tạng hay được hiện chứng. Ngược lại, hành giả cần phải tu tập và chỉ qua kinh nghiệm tự thân mới có thể thấy suốt thể tánh chân thật của các pháp mà được pháp Nhân tạng hay hiện chứng. Chính vì vậy mà chư Tổ xưa đã nói nhiều về ‘Tâm tông Biệt truyền,’ bất lập văn tự mà dùng tâm truyền tâm trong truyền thống nhà Thiền. Nghĩa là các ngài truyền xuống đời sau những lời dạy từ tâm này qua tâm kia chứ không bằng lời. Hành giả nên luôn nhớ rằng trực giác là sự liên hệ trực tiếp với tâm linh của nhà Thiền. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ gơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Đại Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ.” Thật vậy, trên một ngàn năm về trước, Thiền sư Vô Ngôn Thông đã giảng rõ ràng cho các đệ tử của ngài về ‘Bát Câu Nghĩa’ hay tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông: Chánh Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thực Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn, Bất Lập Văn Tự, Giáo Ngoại Biệt Truyền, Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật. Ở đây, diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ.

Trước khi thị tịch, ngài gọi Cầm Thành lại căn dặn: “Xưa Đức Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật. Trước khi nhập Niết Bàn, Ngài đã đem Chánh Pháp Nhân truyền trao lại cho một trong những đại đệ tử của ngài là Tôn giả

Ma Ha Ca Diếp. Tổ tổ truyền nhau từ đời này sang đời khác. Đến Tổ Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền tâm ấn cho Tổ Huệ Khả, rồi Tổ Huệ Khả truyền cho Tổ Tăng Xán, Tổ Tăng Xán truyền cho Tổ Đạo Tín, Tổ Đạo Tín truyền cho Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, rồi Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng, Mã Tổ, Bách Trượng. Tổ Bách Trượng đã truyền tâm ấn cho ta. Nay ông phải vì đời sau mà hoằng dương Chánh Pháp cho thế hệ nối tiếp.” Sư lại nói tiếp: Và ông phải nên luôn nhớ rằng ngày xưa, Tổ ta là Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng đã dạy như thế này khi ngài sắp thị tịch:

"Tất cả các pháp  
Đều từ tâm sinh  
Tâm không chỗ sinh  
Pháp không chỗ trụ  
Nếu đạt đất tâm  
Chỗ làm không ngại  
Không gặp thiện căn  
Cẩn thận chớ nói."

Dạy xong, Sư chấp tay mà thị tịch, đó là vào ngày 12 tháng giêng năm Bính Ngọ, dưới triều Đường Bảo Lịch thứ 2, năm 826 sau Tây Lịch. Sư thọ sáu mươi tám tuổi.

## ***II. Thiền Phái Vô Ngôn Thông:***

Dòng Thiền Vô Ngôn Thông là dòng thiền thứ nhì tại Việt Nam, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải từ Trung Hoa. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Vô Ngôn Thông (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Từ thứ nhất tới thứ 28 là hai mươi tám Tổ Ấn Độ. Từ đời thứ 28 đến đời thứ 33 là Lục Tổ Trung Hoa. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy cũng là Khởi Điểm của Thiền Phái Vô Ngôn Thông là Thiền sư Vô Ngôn Thông. Đời thứ nhất Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người đó là: Thiền Sư Cảm Thành (?-860). Đời thứ nhì Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Thiện Hội (?-900). Đời thứ ba Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Vân Phong

(?-956). Đời thứ tư Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có hai người, một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Khuông Việt (933-1011). Đời thứ năm Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có hai người, một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Đa Bảo. Đời thứ sáu Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có ba người, hai người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Định Hương (?-1051) và Thiền Sư Thiền Lão. Đời thứ bảy Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có bảy người, trong đó có 6 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Viên Chiếu (999-1090), Thiền Sư Cửu Chỉ, Thiền Sư Minh Tâm (?-1034), Thiền Sư Bảo Tính (?-1034), Thiền Sư Quảng Trí, và Thiền Sư Lý Thái Tông (1001-1054). Đời thứ tám Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 6 người, 3 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ngô Ấn (1019-1088), Thiền Sư Mãn Giác (1052-1096), và Thiền Sư Thông Biện (?-1134). Đời thứ chín Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 8 người, 5 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Bảo Giám (?-1173), Thiền Sư Đạo Huệ (?-1172), Thiền Sư Biện Tài, Thiền Sư Không Lộ (?-1119), và Thiền Sư Bồn Tịnh (1100-1176). Đời thứ mười Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 12 người, trong đó có 10 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Giác Hải, Thiền Sư Tịnh Không (?-1170), Thiền Sư Đại Xả (1120-1180), Thiền Sư Tín Học (?-1190), Thiền Sư Trường Nguyên (1110-1165), Thiền Sư Tịnh Lực (1112-1175), Thiền Sư Trí Bảo (?-1190), Thiền Sư Minh Trí (?-1196), Thiền Sư Tịnh Giới (?-1207), và Thiền Sư Nguyễn Học (?-1174). Đời thứ mười một Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 9 người, nhưng chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Quảng Nghiêm (1121-1190). Đời thứ mười hai Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 7 người, nhưng chỉ có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Thường Chiếu (?-1203). Đời thứ mười ba Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 5 người, nhưng chỉ có 2 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Thần Nghi (?-1216) và Thiền Sư Thông Thiền (?-1228). Đời thứ mười bốn Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có năm người, trong đó có 2 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Tức Lự và Thiền Sư Hiện Quang (?-1221). Đời thứ mười lăm Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ứng Thuận Vương.

## ***Chương Mười Ba***

### ***Thiền Sư Thảo Đường & Dòng Thiền Thảo Đường***

#### ***I. Thiền Sư Thảo Đường:***

Thảo Đường là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Thiền sư Trùng Hiển Tuyết Đậu. Ngài là Pháp tử đời thứ ba của dòng Thiền Vân Môn. Có lẽ ngài sang Chiêm Thành để hoằng pháp vào năm 1069, nên trong cuộc đánh chiếm Chiêm Thành, ngài là một trong hàng trăm ngàn tù binh bị vua Lý Thánh Tông bắt được. Về sau người ta biết được ngài là một trong những cao Tăng đương thời. Vua Lý Thánh Tông thỉnh ngài về kinh làm Quốc Sư và để ngài trụ tại chùa Khai Quốc ở kinh đô Thăng Long. Ngài khai sáng dòng Thiền Thảo Đường với rất đông đệ tử. Ngài thị tịch lúc 50 tuổi.

#### ***II. Thiền Phái Thảo Đường:***

So sánh với các vua nhà Đinh và nhà Lê thì các vua triều Lý tiến xa hơn rất nhiều về phương diện học thức. Sự sùng bái đạo Phật của các vua đời Lý cũng có tính cách tâm linh và trí thức hơn. Họ đều có học Phật và thường mời các Thiền sư đến để đàm luận về giáo lý. Trong triều đã xuất hiện nhiều học giả, trong số này có nhiều người do các Thiền sư đào tạo. Lúc đầu các Thiền sư đã mở những cuộc vận động gây ý thức quốc gia, các ngài đã sử dụng những môn học như phong thủy và sấm truyền trong cuộc vận động ấy, đã trực tiếp thiết lập kế hoạch, thảo văn thư, tiếp ngoại giao đoàn, và ngay cả bàn luận về những vấn đề quân sự. Nhưng về sau này, sau khi triều đình đã có đủ người làm những việc này, các Thiền sư chỉ đóng góp về mặt dẫn dắt tinh thần và cố vấn quốc sự chứ không trực tiếp làm quốc sự. Họ cũng không làm quan và không thảo chiếu dụ hay văn thư của triều đình. Tuy thế, trong khi làm việc tất cả các Thiền sư vẫn luôn giữ phong cách xuất thế của mình và ngay sau khi xong việc thì họ liền rút trở về chùa. Triết lý hành động của Thiền sư Vạn Hạnh tiêu biểu cho thái độ chung của các Thiền sư: "Làm thì làm vì đất nước, nhưng không mắc kẹt vào công việc, không nương tựa vào danh thế, địa vị,

mà cuối cùng họ trở về tu hành để đạt được sự giải thoát trong Phật Đạo." Dòng Thiền Thảo Đường, dòng Thiền thứ ba tại Việt Nam, sau hai dòng kia là Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Dòng Thiền Thảo Đường được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám. Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Trần Nhân Tông khai sáng. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tôn, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam.

Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Thảo Đường (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Hai mươi bảy dòng truyền thừa từ tổ Ma Ha Ca Diếp đến Bồ Đề Đạt Ma. Bồ Đề Đạt Ma khai mở dòng Thiền ở Trung Hoa làm sơ tổ, truyền lại đến tổ thứ sáu là Huệ Năng thuộc dòng truyền thừa đời thứ 33. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Thanh Nguyên Hành Tư (660-740). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên (700-790). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ (748-807). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy là Thiền Sư Long Đàm Sùng Tín vào thế kỷ thứ IX. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi tám là Thiền Sư Đức Sơn Tuyên Giám (780-865). Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi chín là Thiền Sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822-908). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi là Thiền Sư Vân Môn Văn Yển (864-949). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi một là Thiền Sư Hương Lâm Trừng Viễn (908-987). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi hai là Thiền Sư Trí Môn Quang Tộ. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi ba là Trùng Hiển Tuyết

Đậu Thiền Sư (980-1052). Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi bốn là Thiền sư Thảo Đường, Sơ Tổ Và Khởi Điểm Của Thiền Phái Thảo Đường.

Sau Thiền sư Thảo Đường, còn bốn đời truyền thừa nữa. Thế Hệ Thứ Nhất sau Thiền sư Thảo Đường có ba người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Lý Thánh Tông (1054-1072), Thiền Sư Bát Nhã, và Thiền Sư Ngô Xá. Thế hệ thứ nhì sau Thiền sư Thảo Đường có năm người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ngô Ích, Thiền Sư Thiệu Minh, Thiền Sư Định Giác, Thiền Sư Lý Nhân Tông (1072-1127), và Viên Thông Thiền Sư. Thế hệ thứ ba sau Thiền sư Thảo Đường có ba người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Đỗ Vũ, Thiền Sư Phạm Âm, và Thiền Sư Lý Anh Tông. Thế hệ thứ tư sau Thiền sư Thảo Đường có bốn người đều ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Trương Tam Tạng, Thiền Sư Lý Cao Tông, Thiền Sư Nguyễn Thức, và Thiền Sư Phạm Phụng Ngự.



## ***Chương Mười Bốn***

### ***Tuệ Trung Thượng Sĩ & Phật Tâm Ca***

Tuệ Trung Thượng Sĩ tên thật là Trần Tung (1230-1297), sanh năm 1230, là con cả của Trần Liễu. Ông là cháu kều vua Trần Thái Tông bằng chú. Thuở thiếu thời ông bẩm chất thông minh thuần hậu. Trong thời chiến đấu với quân Mông Cổ, ông đã hai lần làm tướng cầm quân dẹp giặc. Khi thái bình, ông lui về ẩn tu tại Phong ấp Vạn Niên. Tại đây ông tu thiền với Thiền sư Tiêu Dao. Ông sống đời đơn giản, không chạy theo thế lực chánh trị. Ông sống an nhàn tự tại trong thế giới nhiều nhương và không bị dính mắc vào bất cứ thứ gì. Theo ông thì nếu không tham thì không làm tội. Chính vì thế mà cà Tăng lần lượt đều đến học Thiền với ông. Vua Trần Thánh Tông tôn ông là Tuệ Trung Thượng Sĩ và gửi Thái Tử Trần Khâm (sau này là vua Trần Nhân Tông) đến học Thiền với ông. Ông luôn nhấn mạnh đến “Tâm tức Phật. Cái tâm của muôn pháp chính là tâm Phật. Tâm Phật cũng là tâm ta hợp lại. Chính vì thế mà lúc nào cũng phải thiền, đi cũng thiền, đứng cũng thiền, ngồi cũng thiền, nằm cũng thiền. Lúc nào cũng phải tỉnh thức!” Dưới đây là một trong những bài thơ thiền ‘Phật Tâm Ca’ nổi tiếng của ngài:

“Phật! Phật! Phật! Không thể thấy  
Tâm! Tâm! Tâm! Không thể nói.  
Nếu khi tâm sanh là Phật sanh  
Nếu khi Phật diệt là tâm diệt.

Diệt tâm còn Phật chuyện không đâu  
Diệt Phật còn tâm khi nào hết?  
Muốn biết Phật tâm, sanh diệt tâm  
Đợi đến sau này Di Lặc quyết.

Xưa không tâm, nay không Phật  
Phàm, Thánh, người, trời như điện chớp.  
Tâm thể không thì cũng không phi  
Phật tánh chẳng hư cũng chẳng thật.

Bổng đứng đấy, bổng đứng dừng  
 Xưa qua nay lại luống nghĩ bàn.  
 Đâu chỉ chôn vùi thừa Tổ tông  
 Lại khiến yêu ma nhà mình lộng.

Muốn tìm tâm, đừng tìm ngoài  
 Bản thể như nhiên tự rỗng lặng.  
 Niết Bàn sanh tử buộc ràng suông  
 Phiền não bồ đề đối địch rỗng.

Tâm tức Phật, Phật tức tâm  
 Diệu chỉ sáng ngời suốt cổ kim.  
 Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở  
 Thu về, hiện rõ nét thu sâu.

Bỏ vọng tâm, giữ chân tánh  
 Như người tìm bóng mà quên kính.  
 Đâu biết bóng có từ nơi gương  
 Chẳng rõ vọng từ trong chân hiện.

Vọng đến không thật cũng không hư  
 Gương nhận không cong cũng không thẳng.  
 Cũng không tội, cũng không phước  
 Lầm sánh ma-ni cùng bạch ngọc.

Ngọc có vết chừ châu có tỳ  
 Tánh vốn không hồng cũng không lục.  
 Cũng không được, cũng không mất,  
 Bảy lần bảy là bốn mươi chín.

Tam độc cửu tình nhật trong không  
 Lục độ vạn hạnh sóng trên biển.  
 Lặng, lặng, lặng, chìm, chìm, chìm  
 Cái tâm muôn pháp là tâm Phật.

Tâm Phật lại cùng tâm ta hợp

Lẽ ấy như nhiên suốt cổ kim.  
Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền  
Trong lò lửa rực, một hoa sen.

Ý khí mất thì thêm ý khí  
Được nơi an tiện hãy an tiện.  
Chao! Chao! Chao! Ôi! Ôi! Ôi!  
Bọt trong biển cả nổi chìm rồng.

Các hạnh vô thường tất cả không  
Linh cốt Tiên sư chỗ nào thấy?  
Tĩnh tĩnh thức, thức tĩnh tĩnh  
Bốn góc đập đất chờ chinh nghiêng.

Người nào nơi đây tin được đến  
Trên đỉnh Tỳ Lô cất bước đi  
Hết!

Có một vấn đề về đời sống con người không thể giải quyết được bằng tri thức và nỗ lực của chính mình, đó là vấn đề sanh tử vì cho dầu chúng ta có là cái gì đi nữa thì cái chết vẫn đến với chúng ta không một chút thay đổi. Theo bản năng, chúng ta cảm thấy cái chết đáng ghét và đáng sợ. Người trẻ không cảm thấy bị ảnh hưởng bởi cái chết vì họ hãy còn tràn đầy nhựa sống và cảm giác mạnh mẽ đến nỗi họ không nghĩ đến cái chết đúng thật như nó. Họ không sợ cái chết vì họ không nghĩ về nó. Nếu họ chịu nghĩ về cái chết một cách nghiêm túc, chắc chắn họ sẽ run lên vì sợ. Cũng như chư Bồ Tát, ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ xem việc sanh tử là viên lâm của các ngài vì không nhàm bỏ. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai. Ngoài ra, sanh tử cũng còn là khí giới của chư Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. Chỉ có một con đường để thoát khỏi sự đe dọa của cái chết như ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ đã nói ‘Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh; tâm mà diệt chừ sanh tử diệt’. Hành giả phải hiểu rằng chúng ta không chết, sự sống của chúng ta chỉ thay đổi hình thức mà thôi. Khi chúng ta có thể toàn thiện tâm thức qua thiền định, chúng ta sẽ thực sự thoát khỏi sự sợ hãi

và khổ đau về cái chết. Hành giả luôn nhớ hãy tự mình làm ánh sáng cho mình, hãy lấy Pháp làm ánh sáng cho mình. Đây là những lời mà Đức Phật đã nói với tôn giả A Nan, một trong mười đại đệ tử của Ngài trước khi Ngài nhập diệt. Ngài A Nan nghĩ rằng: ‘Khi Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư tối thắng nhập diệt, chúng ta sẽ nương tựa vào ai trên đời này để tu tập và sinh sống?’ Đáp lại nỗi lo lắng của A Nan, Đức Phật dạy ngài như sau: ‘Này A Nan! Trong tương lai, các ông nên tự mình làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào chính mình. Các ông chớ nương tựa vào ai khác. Các ông cũng nên lấy Pháp làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào Pháp. Các ông chớ nương tựa vào ai khác.’ Bây giờ chúng ta hãy lắng nghe những lời dạy của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ qua một trong những bài kệ Thiền ‘Sanh Tử Nhân Nhi Dĩ’ nổi tiếng của ngài:

“Tâm chi sanh hể sanh tử sanh,  
 Tâm chi diệt hể sanh tử diệt.  
 Sanh tử nguyên lai tự tánh không,  
 Tử huyễn hóa thân diệt đương diệt.  
 Phiền não Bồ đề ám tiêu ma,  
 Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.  
 Hoạch thang lô thán đồn thanh lương,  
 Kiếm thọ đao sơn lập tội chiết.  
 Thanh văn tọa thiền ngã vô tọa,  
 Bồ Tát thuyết pháp ngã thực thuyết.  
 Sanh tự vọng sanh, tử vọng tử,  
 Tứ đại bốn không từng hà khởi.  
 Mạc vi khát lộc sấn dương diệm,  
 Đông tẩu tây trì vô tạm dĩ,  
 Pháp thân vô khứ diệt vô lai,  
 Chân tánh vô phi diệt vô thị.  
 Đáo gia tu tri bãi vấn trình,  
 Kiến nguyệt an năng khổ tầm chỉ.  
 Ngu nhân điên đảo bố sanh tử,  
 Trí giả đạt quan nhân nhi dĩ.”

(Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh,  
 Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.  
 Sanh tử xưa nay tự tánh không,  
 Thân huyễn hóa này rồi sẽ diệt.

Phiền não Bồ đề thâm tiêu mòn,  
 Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.  
 Lò lửa dầu sôi chóng mát lành,  
 Cây kiếm núi đao liền gãy hết.  
 Thanh văn ngồi thiền, ta không ngồi  
 Bồ Tát nói pháp, ta nói thật.  
 Sống tự dối sống, chết dối chết,  
 Bốn đại vốn không, từ đâu khởi.  
 Chở như nai khát đuổi sóng nắng,  
 Chạy đông tìm tây không tạm nghỉ.  
 Pháp thân không đến cũng không đi,  
 Chân tánh không phải cũng không quấy.  
 Đến nhà nên biết thôi hỏi đường,  
 Thấy trăng, đâu nhọc tìm tay ấy.  
 Kẻ ngu điên đảo sợ sống chết,  
 Người trí thấy suốt nhàn thôi vậy).



## *Chương Mười Lăm*

### *Trần Nhân Tông & Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử*

#### ***I. Thiền Sư Trần Nhân Tông (1258-):***

Theo Thiền Sư Việt Nam của Thiền sư Thích Thanh Từ, ngài sanh năm 1258, con Vua Trần Thái Tông. Lúc thiếu thời Ngài được vua cha cho theo học thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngày nọ ngài hỏi Thầy về bốn phận của một người tu thiền. Tuệ Trung đáp: “Phản quang tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc.” Có nghĩa là hãy soi lại chính mình là phận sự gốc, chứ không từ bên ngoài mà được. Từ đó ngài thông suốt và tôn Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy. Năm hai mươi mốt tuổi, ngài lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Trần Nhân Tông. Năm 1284, trước thế xâm lăng như vũ bão của quân Nguyên, vua Trần Nhân Tông cho triệu tập hội nghị Diên Hồng. Tham dự hội nghị không phải là các vương tôn công tử mà là các bô lão trong dân gian. Khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta, ngài đích thân cầm quân diệt giặc, đến khi thái bình ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, rồi lui về thực tập thiền với ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tuy nhiên, lúc ấy ngài vẫn còn làm cố vấn cho con là vua Trần Anh Tông.

Theo đạo Phật, chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành và hoại diệt khi những thứ giả hợp này tan biến. Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát. Hành giả phải có sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là “bản ngã trường tồn.” Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân này. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân này lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo Thiền sư Trần Nhân Tông, hành giả phải cố gắng tu trì cho đến khi họ thấy rằng không hề có một ‘cái tôi’ nào đang bị trói buộc và tất cả các niệm đều

biến mất như hoa rơi vào buổi sáng vậy. Hãy học cách vận hành của tâm qua bài kệ Thiền nổi tiếng của Thiền sư Trần Nhân Tông:

“Thùy phước cánh tương cầu giải thoát  
 Bất phạm hà tất mịch thần tiên.  
 Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão,  
 Y cưu vân trang nhất tháp thiền.  
 Thị phi niệm trực triều hoa lạc  
 Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn  
 Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch  
 Nhất thanh đề điếu hựu xuân tàn.”

(Ai trối lại mong cầu giải thoát  
 Chẳng phạm nào phải kiếm thần tiên  
 Vượt nhàn, ngựa mỏi, người đã lão  
 Như cũ vân trang một chõng thiền.  
 Phải quấy niệm rơi hoa buổi sớm  
 Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm  
 Mưa tạnh, hoa trở, non vắng lặng  
 Chim kêu một tiếng lại xuân tàn).

Đến năm 1299, ngài rời bỏ cung điện để đi vào ẩn tu như một nhà tu khổ hạnh trong núi Yên Tử. Nơi đây ngài thành lập Tăng đoàn và khuyên họ nên lấy câu dạy của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ mà tu hành. Ngài được tôn làm Sơ Tổ của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử. Chính vua Trần Nhân Tông đã có khả năng sử dụng được tiềm năng của Phật giáo để phục vụ đất nước và nhân dân của mình. Sự kiện nhà vua xuất gia cũng như những năm hành đạo của Ngài trong dân gian đã khiến cho Thiền phái Trúc Lâm trở thành một thiền phái đủ mạnh yểm trợ cho cả triều đại nhà Trần. Đối với Thiền sư Trần Nhân Tông, bí quyết của đời sống hạnh phúc và thành công là phải làm những gì cần làm ngay từ bây giờ, khi đói thì ăn, khi khát thì uống, mệt thì ngủ, chứ đừng lo lắng về quá khứ cũng như tương lai. Chúng ta không thể trở lại tái tạo được quá khứ và cũng không thể tiên liệu mọi thứ có thể xảy ra cho tương lai. Chỉ có khoảng thời gian mà chúng ta có thể phần nào kiểm soát được, đó là hiện tại. Ngài thường nhắc nhở mọi người bằng bài kệ sau đây:

“Ở trần vui đạo hãy tùy duyên,  
 Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền.  
 Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,

Đối cảnh không tâm chờ hỏi thiền.”

Thật vậy, nếu chúng ta có thể sống trọn vẹn theo lời dạy của thiền sư Trần Nhân Tông, là chúng ta có thể sống với nước chứ không sống với những đợt sóng sanh rồi diệt; sống với tánh sáng của gương chứ không sống với các ảnh đến rồi đi; sống với tự tánh của tâm chứ không sống với các niệm sanh diệt. Như vậy chúng ta có thể gọi cuộc sống của chúng ta là gì nếu không phải là Niết Bàn? Thế giới mà chúng ta đang sống là thế giới Ta Bà, nơi mà chúng ta nhìn thấy sự sanh diệt của mọi hiện tượng thì làm sao chúng ta có thể nói tất cả các pháp không sanh không diệt được? Hành giả nên nhớ rằng một khi đã quyết chí tu trì theo Phật, chúng ta phải lắng nghe lời dạy của Phật và chư Tổ, phải nhìn vào bên trong để thấy được chơn tâm của mình, chừng đó mình mới có khả năng thấy được chư pháp bất sanh bất diệt. Hãy nhìn vào tâm mình và hãy thành thật với chính mình, rồi thì mình sẽ có thể thấy bản chất của mọi vật là trống rỗng và bất sanh bất diệt. Các niệm đến rồi đi, nhưng tánh ‘thấy biết’ của tâm luôn bất động. Hãy lắng nghe một bài kệ nổi tiếng khác của Thiền sư Trần Nhân Tông về chư pháp:

“Nhất thiết pháp bất sanh  
Nhất thiết pháp bất diệt  
Nhược năng như thị giải  
Chư Phật thường hiện tiền.”  
(Tất cả pháp chẳng sanh  
Tất cả pháp chẳng diệt  
Nếu hay hiểu như thế  
Chư Phật thường hiện tiền).

## ***II. Thiền Phái Trúc Lâm:***

So sánh với các vua nhà Đinh, nhà Lê, và nhà Lý thì các vua triều Trần tiến xa hơn rất nhiều về phương diện học thức. Sự sùng bái đạo Phật của các vua đời Trần cũng có tính cách tâm linh và trí thức hơn. Họ đều có học Phật và thường mời các Thiền sư đến để đàm luận về giáo lý. Trong triều đã xuất hiện nhiều học giả, trong số này có nhiều người do các Thiền sư đào tạo. Lúc đầu các Thiền sư đã mở những cuộc vận động gây ý thức quốc gia, các ngài đã sử dụng những môn học như phong thủy và sấm truyền trong cuộc vận động ấy, đã trực tiếp thiết lập kế hoạch, thảo văn thư, tiếp ngoại giao đoàn, và ngay cả bàn

luận về những vấn đề quân sự. Nhưng về sau này, sau khi triều đình đã có đủ người làm những việc này, các Thiền sư chỉ đóng góp về mặt dẫn dắt tinh thần và cố vấn quốc sự chứ không trực tiếp làm quốc sự. Họ cũng không làm quan và không thảo chiếu dụ hay văn thư của triều đình. Tuy thế, trong khi làm việc tất cả các Thiền sư vẫn luôn giữ phong cách xuất thế của mình và ngay sau khi xong việc thì họ liền rút trở về chùa. Triết lý hành động tiêu biểu cho thái độ chung của các Thiền sư thời nhà Trần: "Làm thì làm vì đất nước, nhưng không mắc kẹt vào công việc, không nương tựa vào danh thế, địa vị, mà cuối cùng họ trở về tu hành để đạt được sự giải thoát trong Phật Đạo." Dưới thời nhà Trần, Phật giáo đã đạt đến đỉnh cao nhất và đi sâu vào chính sự qua những vị vua và triều thần của họ. Các vị vua lúc đã trở thành những Tăng sĩ hay lúc đang trị vì cũng đã uyên thâm Phật học. Các vua luôn được sự cố vấn của các Tăng sĩ Quốc sư trong mọi việc triều chánh. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Phật giáo đời Trần, tức Phật giáo Trúc Lâm, một Thiền phái đặc biệt phát triển do vua Trần Nhân Tông sáng lập đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo gắn chặt với dân tộc. Mặc dầu các Thiền sư đời Trần không trực tiếp đóng góp vào sự nghiệp chính trị, nhưng Phật giáo đã là một yếu tố liên kết nhân tâm quan trọng. Tinh thần Phật giáo khiến cho các nhà chính trị đời Trần áp dụng những chính sách bình dị, thân dân và dân chủ. Thật vậy, chính vua Trần Nhân Tông đã sử dụng được tiềm năng của Phật giáo để phục vụ chính trị. Sự kiện xuất gia của nhà vua, cũng như những năm hành đạo trong dân gian của ngài đã khiến cho Thiền phái Trúc Lâm trở thành mạnh mẽ trong việc yểm trợ cho triều đình. Điều đáng ghi nhận ở đây là những vị vua đời Trần muốn sử dụng tiềm lực Phật giáo để liên kết nhân tâm, nhưng không phải vì vậy mà họ giả danh Tăng sĩ. Kỳ thật, họ là những Phật tử chân chánh và có ý nguyện phụng sự đạo Phật cùng với sự phụng sự quốc gia và triều đại của họ. Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử là một trong những thiền phái tiên khởi của Việt Nam, được vua Trần Nhân Tông, vị vua thứ ba dưới thời nhà Trần sáng lập. Thiền phái này khởi nguồn từ Thiền phái Lâm Tế từ Trung Hoa, và có lẽ đây là thiền phái riêng biệt đầu tiên của Thiền Tông Việt Nam. Tuy nhiên, thiền phái này chỉ tồn tại được đến đời vị tổ thứ ba là ngài Huyền Quang. Theo lịch sử Việt Nam, Phật giáo đời Trần, tức Phật giáo Trúc Lâm, do Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông lãnh đạo đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo gắn chặt

với dân tộc. Phong trào Phật giáo nhập thế do Trúc Lâm Trần Nhân Tông đã được toàn dân tham gia. Đạo và tục không còn ranh giới như ở triều nhà Lý nữa. Người đứng đầu trong Giáo hội có lúc là một Thiền sư, có lúc lại là một vị Thái Thượng Hoàng (vua cha làm cố vấn cho vị vua kế nhiệm). Đặc biệt đời nhà Trần, các vua hầu như truyền ngôi lại rất sớm để làm Tăng sĩ, tuy vẫn giữ vai trò chánh trong triều đình bằng ngôi Thái Thượng Hoàng. Như vua Trần Thái Tông làm Thái Thượng Hoàng 20 năm, vua Trần Nhân Tông, vị vua từng đánh bại cuộc xâm lăng của quân Nguyên, xuất gia năm 1299, là Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ông đã chọn đỉnh Yên Tử làm nơi vừa tu hành mà cũng vừa có thể quan sát thế trận khi quân giặc xâm lăng từ phương Bắc tràn qua. Trong những thập niên gần đây, thiền sư Thích Thanh Từ đã cố gắng phục hưng lại trường phái này. Ông đã xây Thiền Viện Trúc Lâm Yên Tử ở Đà Lạt, miền trung Việt Nam. Và trong những năm gần đây ông đã du hành ra miền Bắc, đến tận Núi Trúc Lâm với những nỗ lực hàng đầu là phục hưng lại ngôi chùa nguyên thủy mang tên Trúc Lâm Yên Tử.

Dòng Thiền Trúc Lâm là dòng thiền thứ tư tại Việt Nam, được khai sáng bởi Thiền sư Trần Nhân Tông (1258-1308), đệ tử của Thiền sư Tuệ Trung Thượng Sĩ. Những Dòng Truyền Thừa Và Tổ Sư Của Thiền Phái Trúc Lâm (Tính Từ Tổ Ma Ha Ca Diếp). Từ thứ nhất tới thứ 28 là hai mươi tám Tổ Ấn Độ. Từ đời thứ 28 đến đời thứ 33 là Lục Tổ Trung Hoa. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bốn là Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi lăm là Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi sáu là Thiền Sư Bách Trượng Hoài Hải. Dòng truyền thừa đời thứ ba mươi bảy là Thiền Sư Vô Ngôn Thông.

Từ dòng truyền thừa đời thứ ba mươi tám đến đời thứ bốn mươi bảy tương đương với từ đời thứ nhất đến đời thứ mười của dòng Thiền Vô Ngôn Thông: Đời thứ nhất Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người đó là: Thiền Sư Cầm Thành (?-860). Đời thứ nhì Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Thiện Hội (?-900). Đời thứ ba Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Vân Phong (?-956). Đời thứ tư Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có hai người, một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Khuông Việt (933-1011). Đời thứ năm Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có hai người, một người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Đa Bảo. Đời thứ

sáu Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có ba người, hai người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Định Hương (?-1051) và Thiền Sư Thiền Lão. Đời thứ bảy Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có bảy người, trong đó có 6 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Viên Chiếu (999-1090), Thiền Sư Cửu Chỉ, Thiền Sư Minh Tâm (?-1034), Thiền Sư Bảo Tính (?-1034), Thiền Sư Quảng Trí, và Thiền Sư Lý Thái Tông (1001-1054). Đời thứ tám Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 6 người, 3 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Ngộ Ấn (1019-1088), Thiền Sư Mãn Giác (1052-1096), và Thiền Sư Thông Biện (?-1134). Đời thứ chín Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 8 người, 5 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Bảo Giám (?-1173), Thiền Sư Đạo Huệ (?-1172), Thiền Sư Biện Tài, Thiền Sư Không Lộ (?-1119), và Thiền Sư Bồ Tịnh (1100-1176). Đời thứ mười Dòng Thiền Vô Ngôn Thông có 12 người, trong đó có 10 người ghi lại được tiểu sử: Thiền Sư Giác Hải, Thiền Sư Tịnh Không (?-1170), Thiền Sư Đại Xả (1120-1180), Thiền Sư Tín Học (?-1190), Thiền Sư Trường Nguyên (1110-1165), Thiền Sư Tịnh Lực (1112-1175), Thiền Sư Trí Bảo (?-1190), Thiền Sư Minh Trí (?-1196), Thiền Sư Tịnh Giới (?-1207), và Thiền Sư Nguyễn Học (?-1174).

Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi tám là Thiền Sư Quảng Nghiêm đời thứ mười một của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Dòng truyền thừa đời thứ bốn mươi chín là Thiền Sư Thường Chiếu đời thứ mười hai của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi là Thiền Sư Trí Thông, nhưng chúng ta không có tài liệu về vị Thiền sư này. Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi một là Thiền Sư Hiện Quang thuộc đời thứ mười bốn của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi hai là Thiền Sư Đạo Viên Viên Chứng, nhưng chúng ta không có tài liệu về vị Thiền sư này (đời thứ 15 dòng Vô Ngôn Thông). Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi ba là Thiền Sư Đại Đăng Quốc Sư, nhưng chúng ta không có tài liệu về vị Thiền sư này (đời thứ 16 dòng Vô Ngôn Thông). Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi bốn là Thiền Sư Tiêu Dao tại chùa Phúc Đường, nhưng chúng ta không có tài liệu về vị Thiền sư này (đời thứ 17 dòng Vô Ngôn Thông). Dòng truyền thừa đời thứ năm mươi lăm là Thiền Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ (đời thứ 18 dòng Vô Ngôn Thông). Sau Tuệ Trung Thượng Sĩ là khởi điểm của Thiền Phái Trúc Lâm, được sáng lập bởi Thiền Sư Trần Nhân Tông. Chư Thiền đức trong Thiền phái Trúc Lâm: Thiền Sư Pháp Loa (1284-1330), Thiền Sư Huyền Quang

(1254-1334), Thiên Sư Viên Chứng, Thiên Sư Trúc Lâm Quốc Sư, và Thiên Sư Như Đức.



## ***Chương Mười Sáu***

### ***Tôn Sư Minh Trí & Hội Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam***

Đức Tôn Sư Minh Trí (1886-1958) tên thật là Nguyễn Văn Bồng, sinh năm 1886 tại xã Tân Mỹ, tổng An Thạnh Thượng (Rạch Vông), tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Ông là con thứ bảy của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị An. Lúc nhỏ, cha mẹ mất sớm, ông được người chị lớn nuôi dưỡng và cho theo học chữ Nho tại trường làng. Đến khi lớn lên, ông lại được cho theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngay từ lúc còn rất trẻ tuổi, ông đã nghiên cứu các kinh điển Phật-Khổng-Lão rất sâu xa. Bên cạnh đó, ông lại tinh thông Y Đạo. Năm Ất Tỵ, 1905, ông vâng lệnh anh chị, lập gia đình, nhưng không hề xao lãng việc tu tập với tông chỉ Từ-Bi-Bác Ái; tự lợi, lợi tha; tự giác, giác tha. Năm Ất Mão, 1915, sau khi đã lãnh ngộ được cốt tủy đạo Phật, ông bèn chu du khắp vùng Thất Sơn tầm sư học đạo. Sau một thời gian ngắn tu tập trên vùng Núi Cấm, ông hoát nhiên trực thấu chân lý. Từ đó, ông tiếp tục dần thân vào con đường hoằng hóa và truyền đạo độ sinh. Tại đây ông lập ra Lục Phương Tông, chủ trương hành trì lễ lục phương cho người tu tập. Sau khi đầy đủ phước duyên, ông quyết định từ giả hương thôn, lên đường đi khắp nơi cùng chốn, mượn khoa Y Đạo trước để cứu đời, sau nữa là truyền bá giáo lý để dắt dìu thiện nam tín nữ trên đường tu tập giải thoát. Rồi vào khoảng cuối năm 1916, ông đã sáng lập ra Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam trên Núi Cấm, miền Tây Nam nước Việt Nam. Giáo thuyết của trường phái Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam dựa vào Kinh Lễ Bái Sáu Phương hay kinh Thi Ca La Việt là bộ kinh đức Phật giảng cho Tu Xà Đà, con trai của một vị trưởng giả trong thành Vương Xá, Trưởng A Hàm 31. Bộ kinh này cũng được biết với tên Lời Khuyên Của Đức Phật Cho Người Tại Gia, khuyến khích cư sĩ Tịnh Độ niệm Phật và lễ bái sáu phương. Đến năm 1919, ông xuất gia làm du Tăng chu du khắp các vùng của miền Nam Việt Nam giúp trị bệnh cho dân chúng bằng thuốc Nam và khuyến khích người ta tu hành giải thoát. Từ năm 1919 đến năm 1933, ông tiếp tục giúp đỡ người dân vùng Đất Phương Nam xây cầu và đắp đường. Năm 1933, ông trụ lại tại Chợ Lớn, xây chùa

Hưng Long và chính thức thành lập Hội Tịnh Độ Cho Cư Sĩ Việt Nam. Đến năm 1951, ngài dạy các thiện nam tín nữ trong Tịnh Độ nên bắt đầu con đường “Phước Huệ Song Tu”, bãi bỏ danh nghĩa “Lục Phương Tông”. Ông luôn nhắc nhở các đệ tử rằng trong tu tập theo Phật giáo, pháp môn thì có nhiều, nhưng cách tu chỉ có hai: Tu phước và tu huệ. Tu phước bao gồm những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Phước là do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử. Phước báo tưởng thưởng, như được tái sanh vào cõi trời hay người. Phước đức là kết quả của những việc làm thiện lành tự nguyện, còn có nghĩa là phước điền, hay hạnh phước điền. Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử. Tu Phước là những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Phước đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước sắp đến, cả vật chất lẫn tinh thần. Không cần khó khăn lắm người ta cũng nhìn thấy ngay rằng ước ao phước đức, tạo phước đức, tàng chứa phước đức, hay thu thập phước đức, dù xứng đáng thế nào chẳng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Phước đức luôn luôn là những chiến thuật mà các Phật tử, những thành phần yếu kém về phương diện tâm linh trong giáo hội, dùng để làm yếu đi những bản năng chấp thủ, bằng cách tách rời mình với của cải và gia đình, bằng cách ngược lại hướng dẫn họ về một mục đích duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc phước đức từ lâu vẫn nằm trong chiến thuật của Phật giáo. Nhưng, dĩ nhiên việc này chỉ có giá trị ở mức độ tinh thần thấp kém. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay lưng lại với cả hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng buông bỏ kho tàng phước đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Trong tu hành Phật giáo, Phước và Huệ là đôi chân của vị hành giả đang trên đường đi đến vùng đất Phật. Nếu thiếu mất một chân thì ngay lập tức người ấy sẽ trở thành què quặt và sẽ không bao giờ tự mình có thể đi đến được đất Phật. Nhờ tu tuệ mà hành giả đạt được một số công đức góp phần không nhỏ cho tiến trình giải thoát khỏi sáu nẻo luân hồi. Công đức là thực hành cái gì thiện lành như giảm thiểu tham, sân, si. Công đức là hạnh tự cải thiện mình, vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử để đi

đến Phật quả. Sức mạnh làm những việc công đức, giúp vượt qua bờ sanh tử và đạt đến quả vị Phật. Phước đức được thành lập bằng cách giúp đỡ người khác, trong khi công đức nhờ vào tu tập để tự cải thiện mình và làm giảm thiểu những ham muốn, giận hờn, si mê. Cả phước đức và công đức phải được tu tập song hành. Ông thị tịch vào ngày 23 tháng 8 năm 1958, thọ 73 tuổi. Dân tộc Việt Nam, nhất là người dân Đất Phương Nam sẽ mãi mãi nhớ ơn ngài về tất cả những cống hiến cả đời lẫn đạo của ngài.



## ***Chương Mười Bảy***

### ***Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ & Phật Giáo Hòa Hảo***

#### ***I. Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ:***

Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ sanh năm 1920 tại làng Hòa Hảo, trong tỉnh An Giang. Đức thầy là con trai của một gia đình trung nông khá giả. Ngay từ khi sanh ra, thân thể ông rất yếu đuối bệnh hoạn. Ông không thể đến trường thường xuyên như những đứa trẻ khác trong làng. Vào khoảng năm 1935, cha ông gửi ông lên Núi Cấm trong vùng Bảy Núi để theo học với một vị ẩn sĩ. Đến năm 1939, ông quay trở về quê sau khi vị thầy của ông qua đời. Người dân trong làng quan sát thấy khi ông trở về làng thì ông không còn bệnh hoạn gì cả. Người ta cũng chứng kiến rằng lúc này ông có khả năng nói hàng năm bảy giờ một cách trôi chảy tự nhiên với khả năng biện tài về sự vi tế của giáo lý đạo Phật. Sau khi chứng kiến sự kỳ diệu lạ lùng này, những người này đã tự nguyện trở thành những đệ tử đầu tiên của đức thầy. Giáo thuyết đã được đơn giản hóa của đức thầy được lập ra nhằm lôi cuốn đa số dân nghèo và nông dân. Bên cạnh đó, đức thầy cũng đơn giản hóa những nghi lễ rườm rà trong các chùa viện. Chính vì vậy mà chỉ một tháng sau đó, đức thầy đã có hàng trăm ngàn tín đồ. Vài năm sau đó, số tín đồ đã lên đến hàng mấy triệu người. Vào năm 1947, đức thầy đi họp với Việt Minh để bàn luận về sự hợp tác giữa lực lượng Hòa Hảo và Việt Minh trong việc đánh đuổi thực dân Pháp, nhưng ngài mất tích kể từ lúc đó. Chỉ trong thời gian tám năm ngắn ngủi kể từ năm 1939 đến năm 1947, đức thầy đã sáng lập và làm lớn mạnh Phật Giáo Hòa Hảo, một trong những tôn giáo chính ở miền Nam Việt Nam.

#### ***II. Phật Giáo Hòa Hảo:***

Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939. Những giáo lý chính: *Thứ nhất là Tứ Ân Hiếu Nghĩa*: 1) Ân Tổ Tiên Cha Mẹ. 2) Ân Đất Nước. 3) Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). 4) Ân Đồng Bào và Chúng Sanh. *Thứ nhì là Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý*: 1) Thân nghiệp bao gồm những thứ sau đây: Không sát sanh, không

trộm cắp, không tà dâm, và không lạm dụng quyền thế. Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp. 2) Khẩu nghiệp bao gồm những thứ sau đây: Không nói lười hai chiều, không nói lời phỉ báng, và không nói lời giả dối. Khẩu nghiệp là nghiệp nơi miệng. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chửi rửa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyên rửa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: “Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất,” hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người, bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng “nhân quả báo ứng không sai,” mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người. 3) Ý nghiệp bao gồm những thứ sau đây: Không Tham, không Sân, và không Si Mê. Ý nghiệp là nghiệp tạo tác bởi ý (nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm), một trong tam nghiệp thân khẩu ý. So với khẩu nghiệp thì ý nghiệp không mãnh liệt và thù nghịch bằng, vì ý nghĩ chỉ mới phát ra ở trong nội tâm mà thôi chứ chưa lộ bày, tức là chưa thực hiện hành động, cho nên khó lập thành nghiệp hơn là khẩu nghiệp.

*Thứ ba là Bát Chánh Đạo (giống như Bát Chánh Đạo Trong Phật Giáo):* Bát Chánh đạo hay Bát Thánh Đạo là tám con đường đúng hay tám con đường của các bậc Thánh. Bát Thánh Đạo chính là thấy đúng,

suy nghĩ đúng, nói năng đúng, hành động đúng, sống đúng, nỗ lực đúng, ghi nhớ đúng, và thiền định đúng. Thuật ngữ “Đúng” trong Phật giáo có nghĩa là bất cứ suy nghĩ hay hành động nào không gây trở ngại, phiền não và đau khổ cho người và cho mình; mà ngược lại, sự suy nghĩ và hành động này sẽ đưa đến an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc cho mình và cho người. Chánh kiến là từ bỏ cách nhìn hướng về cái ngã của các sự vật và có cái thấy như thật của Đức Phật, nghĩa là vạn sự vạn vật không có tự tánh, không độc lập, mà hiện hữu do sự tổng hợp của nhau, cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không. Chánh tư duy là không thiên về thái độ quy ngã đối với sự vật, mà suy nghĩ về sự vật một cách đúng đắn. Chánh tư duy dạy chúng ta từ bỏ ba cái xấu để có được cái tâm độ lượng như tâm Phật: không tham muốn hay chỉ nghĩ đến sự thủ đắc cho riêng mình; không giận ghét hay không ưa thích khi sự việc xảy ra không như ý mình muốn; và không ác độc hay muốn được theo ý mình trong mọi sự. Chánh ngữ dạy chúng ta sử dụng ngôn từ đúng đắn trong đời sống hằng ngày và tránh bốn thứ xấu ác về miệng như nói dối, nói lười hai chiều, nói lời vu khống và nói lời không cần thận. Chánh nghiệp là sự ứng xử hằng ngày phù hợp với giới luật của Đức Phật, nghĩa là phải kềm chế ba điều xấu nơi thân, làm trở ngại cho những hành động đúng như sát hại không cần thiết, trộm cắp, và tà dâm. Chánh mạng là thu hoạch thức ăn, quần áo, nhà cửa và các nhu cầu khác trong cuộc sống một cách đúng đắn. Chánh mạng dạy chúng ta kiếm sống bằng công việc không gây phiền khổ cho người khác hay những nghề vô ích cho xã hội, mà phải sống bằng sự thu nhập chính đáng bằng nghề nghiệp chính đáng và có ích cho người khác. Chánh tinh tấn là luôn hành sử đúng đắn, không lười biếng hay đi lệch khỏi con đường chân chánh, tránh những sai lầm như ba điều xấu về ý, bốn điều xấu về miệng và ba điều xấu về thân. Chánh niệm là tu tập bằng cái tâm đúng đắn như Đức Phật đã tu tập, nghĩa là chúng ta phải chú tâm vào vạn sự vạn vật trong vũ trụ bằng cái tâm thanh tịnh và chính đáng. Cuối cùng là chánh định, nghĩa là luôn luôn không bị dao động vì những thay đổi của hoàn cảnh bên ngoài. Theo đức Huỳnh Giáo Chủ, tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế

gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia, hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng. *Thứ tư là Thờ Phượng*: 1) Không phỉ báng lối thờ phượng tại các chùa viện, nhưng không cần tạo thêm hình tượng tại nhà. Nhà nào đã có tượng Phật vẫn được; tuy nhiên, những ảnh Phật bằng giấy nên đốt đi. 2) Niềm tin xuất phát từ tâm chứ không bằng những hình thức bên ngoài. 3) Bàn thờ chỉ cần một lá cờ nâu, biểu hiện cho sự phối hợp của mọi chủng tộc, không có sự phân biệt chủng tộc hay cá nhân, vì màu nâu là sự phối hợp của mọi màu. 4) Nếu bên trong không đủ rộng để lập bàn thờ thì bàn “Ông Thiên” với một lư hương cũng là đủ. 5) Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh đến sự “tự cải thiện” hơn là hình thức thờ phượng. 6) Cúng Phật chỉ nên dùng nước lã, hoa và nhang, vì nước lã tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh, và nhang làm tươi mát không khí. Về thực phẩm thì tín đồ có thể dùng bất cứ thực phẩm nào mà họ có để cúng tổ tiên. 7) Bên cạnh bàn thờ Phật, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thể đặt bàn thờ cha mẹ, tổ tiên hay anh hùng dân tộc, chứ không nên thờ bất cứ quỷ thần nào mà mình không biết rõ. *Thứ năm là Hành Lễ*: 1) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ lạy Phật, tổ tiên, cha mẹ, và những vị anh hùng dân tộc, ngoài ra không lạy những người sống khác. Với các vị thầy chỉ nên xá chứ không lạy. 2) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Thần Thánh. 3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự yểm trợ của vị Thầy. 4) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ trách trời, oán Phật, giận Thầy vì những bậc này không cứu độ hay ban phước cho họ. Họ luôn nhớ luật “Nhân Quả,” hễ nhân tốt thì quả lành. 5) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn sáng suốt nhận hiểu những nguyên tắc tôn giáo và những lời dạy dỗ của thầy, chứ không mù quáng lệ thuộc vào niềm tin. *Thứ sáu là Tang Lễ*: 1) Tang lễ vẫn cử hành như truyền thống cổ truyền; tuy nhiên, không nên kèn trống rình rang. 2) Không đốt giấy tiền vàng mã, vì đây chỉ là phí phạm tiền của. 3) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn nhớ rằng thân xác tan hoại, phải được chôn cất thận trọng, chứ không nên để lâu mà có hại cho sức

khỏe của những người còn sống. 4) Chỉ nên thiết lập một bàn thờ giữa nhà hay ngoài trời để cầu nguyện cho người chết rồi tiến hành nhanh chóng việc chôn cất. 5) Có thể dùng bất cứ thực vật có sẵn nào để cúng người chết, nhưng không nên phí phạm tiền bạc. 6) Hàng xóm láng giềng có thể tới giúp nhau trong việc tống táng, nhưng đây không phải là dịp để đồn ca xướng hát. *Thứ bảy là Hôn Nhân:* 1) Bỏ phận của cha mẹ là phải chọn lựa người phối ngẫu thích hợp cho con cái bằng cách quan sát kỹ lưỡng tánh tình đôi trẻ. 2) Nên dẹp bỏ việc đòi của hồi môn từ gia đình chú rể. 3) Cha mẹ hai bên không nên làm khó dễ nhau trong vấn đề nghi thức hôn nhân. 4) Hôn lễ nên càng đơn giản càng tốt, chứ không nên rườm rà tốn kém. *Thứ tám là Những Điều Cấm Kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo:* 1) Không uống rượu. Tuy nhiên, trong những ngày hội hè không nhằm ngày chay lạt, tín đồ có thể uống một ít rượu lễ thật nhẹ. Nên nhớ rằng uống rượu say là phạm tội đối với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo. 2) Không hút thuốc phiện. Chỉ có người bệnh có toa bác sĩ dùng chung với các loại thuốc khác là ngoại lệ. 3) Không bài bạc. Không có ngoại lệ!!! *Thứ chín là Thái Độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác:* (A) *Thái độ đối với sư sãi:* 1) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn kính trọng những sư sãi chân chính. 2) Phải luôn lắng nghe và tuân theo những lời dạy dỗ đúng theo chánh pháp. 3) Với những sư sãi sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có nhiệm vụ phải cảnh tỉnh và khuyên họ trở về Chánh Đạo Phật Giáo. Nếu như họ vẫn tiếp tục con đường sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo nên tích cực giải thích cho dân chúng và Phật giáo đồ trong vùng biết để lánh xa. (B) *Thái độ đối với chùa viện:* 1) Phật giáo Hòa Hảo không cấm đoán tín đồ đi chùa lễ Phật, đặc biệt là vào những ngày lễ lớn như Phật Đản hay Vu Lan Bồn. 2) Phật giáo Hòa Hảo không nhấn mạnh hay đồng ý vấn đề thờ phượng hình tượng, nhưng Phật giáo Hòa Hảo không cho phép tín đồ chê trách hay phỉ báng việc thờ phượng này tại các chùa. (C) *Thái độ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đối với các tôn giáo khác:* 1) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn kính trọng và không bao giờ đề cập đến việc thờ phượng của các tôn giáo khác. 2) Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ nói xấu về giáo lý của các tôn giáo khác. 3) Dù các tôn giáo khác có làm gì sai với Phật giáo Hòa Hảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không đối trả sai trái lại. (D) *Thái độ đối với những cá nhân khác:* 1) Phải luôn đối xử tốt để phát triển sự cảm thông hỗ tương. 2) Khi họ cần nên tỏ lộ sẵn sàng

thương yêu. 3) Phải cố gắng hết mình giúp đỡ người xung quanh. *Thứ mười là Để tóc dài:* 1) Đức Thầy để tóc dài là để tỏ lộ lòng tưởng nhớ đến tục lệ cổ truyền của tổ tiên và cho chúng ta thấy Ngài không bị ảnh hưởng của văn minh Tây phương, chứ không phải là sự thể hiện của đời sống tôn giáo. 2) Đức Thầy không bắt buộc mà cũng không cấm tín đồ Phật giáo Hòa Hảo để tóc dài. 3) Để tóc dài mà không cải thiện tự thân, thì không phải là tín hữu Phật Giáo Hòa Hảo. 4) Đức Thầy cho phép tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cải cách sao cho thích hợp với sự tiến hóa của đất nước và thuận theo phong cách của dân tộc. *Thứ mười một là Giáo Dục và Phật Giáo Hòa Hảo:* 1) Đức Thầy luôn nhấn mạnh đến giáo dục để mở mang kiến thức về khoa học và xã hội. 2) Giáo dục giúp ta tránh những lỗi lầm và phá tan mê tín. 3) Giáo dục giúp ta hiểu thêm về Phật pháp. 4) Giáo dục không phải là một chương ngại của đạo lý hay đời sống tôn giáo. *Thứ mười hai là Phật Giáo Hòa Hảo và Thương Nghiệp:* Đức Thầy khuyến khích tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm thương nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, xã hội và đất nước với những điều kiện sau đây: 1) Tất cả tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn vâng giữ Bát Chánh Đạo. 2) Tận diệt nghiệp bất thiện, không cân non, không tráo hàng, không buôn lậu, không buôn bán rượu và thuốc phiện. 3) Hành nghề lương thiện bằng cách không lường gạt và từ bỏ những thói xấu. *Thứ mười ba là Quan Niệm của Phật Giáo Hòa Hảo về thức ăn và nhà cửa:* 1) Ăn uống điều độ. 2) Tránh những thức ăn ngon nhưng lại có hại cho sức khỏe và có thể đưa đến bệnh hoạn. 3) Luôn giữ gìn thân thể sạch sẽ vệ sinh. 4) Loại bỏ lối sống bệnh hoạn, vì thân thể dơ dáy, thì tâm không thể nào phát triển được.

## *Chương Mười Tám*

### *Tôn Sư Minh Đăng Quang & Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam*

#### *I. Thân Thế Và Hành Trạng Của Tôn Sư Minh Đăng Quang:*

Minh Đăng Quang là một Đại Tăng quan trọng của Phật giáo Việt Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Ngài sanh vào năm 1923 và vãng bóng vào năm 1954. Ngài là một trong những nhà sư cải cách Phật giáo chủ yếu trong lúc luân lý và đạo đức Phật giáo đang cơn nghiêng ngửa, và là người sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Ngài đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Bắc và Nam tông để làm thành giáo lý căn bản cho giáo hội. Không bao lâu sau khi thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Vào giữa thập niên 70s, một đệ tử lớn của Ngài là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới với số tín đồ khắp nơi trên thế giới. Tôn sư Minh Đăng Quang sanh ra và lớn lên trong một gia đình theo truyền thống Khổng Mạnh. Chính vì thế nên dù sau này lâu thông Tam Tạng kinh điển, Ngài vẫn tôn trọng nề nếp Khổng Mạnh đã ăn sâu trong lòng dân tộc. Ngài thấm nhuần triết lý Khổng Mạnh ngay từ khi Ngài còn rất nhỏ đến nỗi Ngài luôn tôn trọng giáo lý Khổng Mạnh mặc dù hoàn toàn thông suốt kinh điển. Dù thời gian hoằng pháp của Tôn sư chỉ vỏn vẹn có mười năm, nhưng Ngài đã đóng góp thật nhiều cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và cho Phật giáo nói chung. Tôn sư Minh Đăng Quang đã đến và đã đi. Đã 70 năm trôi qua từ khi công cuộc Hoằng Pháp đầy ý nghĩa của Ngài đã điểm tô cho bối cảnh lịch sử Việt Nam vào thời đó, đặc biệt là các vùng ở miền đất phương Nam. Từ một chiếc bóng đơn lẻ trong thời buổi cực kỳ ly loạn của lịch sử Việt Nam, Ngài đã mở ra một kỷ nguyên mới cho Phật giáo Việt Nam, kỷ nguyên của đạo Phật thật sự, đạo Phật chính thống, đạo Phật thật sự ngấm sâu vào lòng dân Việt sau nhiều năm oằn oại dưới chánh sách hủy diệt tôn giáo của thực dân Pháp. Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, thế mà cuộc đời và sự nghiệp tu hành của Ngài chẳng bao giờ mất ảnh hưởng, chẳng những đối với hàng đệ tử mà còn đối với tất cả những ai có cơ hội biết đến Ngài. Kỳ thật, thời gian dường như không có ảnh hưởng gì hết với những ký ức về Ngài, và định luật vô thường

đường như cũng không chịu in dấu tang thương trên danh tiếng vĩ đại của vị thầy vĩ đại này. Tác phong sáng ngời và đức tánh siêu nhiên của Ngài, thêm vào ý chí kiên quyết đã giúp Ngài có khả năng khai mở một truyền thống Phật giáo nổi tiếng tại Việt Nam. Ngài bắt đầu sứ mạng của mình ngay từ khi hãy còn rất trẻ. Sự nhiệt thành hăng hái của Ngài để tìm kiếm và truyền bá Phật pháp lúc nào cũng khiến hàng hậu bối chúng ta kính phục và luôn khuyến tấn chúng ta tiếp tục đi theo bước chân cũng như tấm gương rạng ngời của Ngài để phục vụ Chánh Pháp.

## ***II. Tôn Sư Minh Đăng Quang và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam:***

Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944. Giáo Hội được sáng lập trong giai đoạn suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Đức Tôn Sư đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Nam và Bắc Tông để làm giáo lý căn bản cho Giáo Hội. Không bao lâu sau ngày được Đức Ngài thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Tiếng Đức Ngài vang vọng, tuy nhiên Đức Ngài thành linh vắng bóng vào năm 1954, từ năm đó Giáo Hội chính thức tưởng niệm ngày Đức Ngài vắng bóng. Sau khi Đức Ngài vắng bóng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ. Các Giáo đoàn thuộc Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Hiện tại có 6 giáo đoàn Tăng và 3 giáo đoàn Ni trên toàn quốc: *Giáo đoàn Tăng*: Giáo đoàn Tăng thứ Nhất do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Viên trong tỉnh Vĩnh Long làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Trưởng Lão Giác Tánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Trang trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Trưởng Lão Giác An lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tòng trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ tư do Pháp Sư Giác Nhiên lãnh đạo, lấy Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ năm do Trưởng Lão Giác Lý lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Trung Tâm ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ sáu do Trưởng Lão Giác Huệ lãnh đạo, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. *Giáo đoàn Ni*: Giáo đoàn Ni thứ Nhất do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Phương ở Sài Gòn

làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Ni Trưởng Lão Ngân Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tiên tại Hà Tiên, trong tỉnh Rạch Giá làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Ni Trưởng Trí Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Hiệp trong tỉnh Mỹ Tho làm trụ sở chánh. *Những nhà lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam:* Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Tôn Sư Minh Đăng Quang từ năm 1946 đến 1954. Từ năm 1954 đến 1975 do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo. Sau năm 1975, tại quốc nội, Trưởng Lão Giác Chánh tiếp tục lãnh đạo. Trong khi đó Pháp Sư Giác Nhiên, trưởng Giáo đoàn 4 xuất ngoại và thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới. Trưởng Lão Giác Chánh thị tịch năm 2004. Hiện Giáo Hội Khất Sĩ trong và ngoài nước được sự lãnh đạo tinh thần của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Tuy nhiên, Giáo Hội trong nước được sự lãnh đạo trực tiếp của Thượng Tọa Thích Giác Toàn, trụ sở đặt tại Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc địa phận Sài Gòn.



## ***Chương Mười Chín***

### ***Cư Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám & Hội An Nam Phật Học***

Bác Sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám (1897-1969) sanh năm 1897 tại làng Đồng Mỹ, nay là Phú Mỹ, tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Cha ông là ông Lê Đình, giữ chức Binh Bộ Thượng Thư, tương đương với chức Tổng Trưởng Bộ Quốc Phòng, dưới triều vua Tự Đức. Khi còn trẻ, ông và người anh lớn hơn mình 3 tuổi là ông Lê Đình Dương cùng theo học với cha. Cả hai đều tỏ ra thông minh khác thường. Khi lớn lên, ông Lê Đình Thám tỏ ra xuất sắc và nổi tiếng nhất trong tỉnh nhà. Từ cấp tiểu học lên đến đại học, ông luôn là học sinh đứng đầu trong tất cả các lớp mà mình đã theo học và luôn đỗ đầu trong các kỳ thi. Ông Lê Đình Thám tốt nghiệp thủ khoa trường Y Sĩ Đông Dương tại Hà Nội vào năm 1916. Vào thời đó, giấc mơ của nhiều người đương thời đều muốn được thành công và danh vọng, nhưng đối với vị y sĩ trẻ Lê Đình Thám thì sự thành công và danh vọng không phải là mục đích của mình.

Từ năm 1916 đến năm 1925, ông được bổ nhiệm đi phục vụ tại nhiều bệnh viện từ các vùng Bình Thuận, Sông Cầu, Quy Nhơn, Tuy Hòa, vân vân. Vào năm 1926, ông được chuyển về Hội An, thuộc tỉnh Quảng Nam. Sau khi hay tin ông cùng một nhóm người trẻ tại Hội An tổ chức lễ truy điệu cho cụ Phan Chu Trinh, người Pháp đã ngay lập tức chuyển ông ra Hà Tĩnh. Vào năm 1928, ông được chuyển về làm Y Sĩ Trưởng tại viện Bào Chế và Vi trùng Học Louis Pasteur. Năm 1930, ông đậu bằng Y Khoa Bác Sĩ của Pháp. Năm 1933, ông được bổ nhiệm làm Y Sĩ Trưởng bệnh viện Huế. Năm 1945, Thủ Tướng Trần Trọng Kim mời ông giữ chức Vụ Trưởng Y Khoa Trung Phần. Năm 1947, ông quay trở về tỉnh nhà Quảng Nam để gia nhập vào lực lượng kháng chiến chống Pháp và được cử giữ chức vụ Chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến miền Nam Trung Phần Liên Khu V. Vào mùa hè năm 1949, ông được mời ra Bắc và được đưa lên nắm giữ chức Chủ tịch Phong Trào Hòa Bình cho Việt Nam.

Trong khi làm việc tại bệnh viện Hội An vào năm 1926, một ngày nọ, ông viếng chùa Non Nước ở phía Đông Nam Đà Nẵng, tình cờ ông

đọc được một bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng được khắc trên tường của chùa:

Bồ đề bốn vô thọ,  
 Minh cảnh diệt phi đài,  
 Bản lai vô nhất vật,  
 Hà xứ nhạ trần ai ?  
 (Bồ đề vốn không cây,  
 Gương sáng cũng chẳng đài,  
 Xưa nay không một vật,  
 Chỗ nào dính bụi bặm?)

Kể từ lúc đó, bài kệ đã in sâu vào tâm thức của ông một ấn tượng sâu sắc về đạo Phật, khiến ông lúc nào cũng suy nghĩ và muốn học hỏi thêm về tôn giáo này. Năm 1928, khi ông được chuyển từ Hà Tĩnh về Huế làm Y Sĩ Trưởng tại viện Bào Chế và Vi trùng Học Louis Pasteur, ông thường đến chùa Trúc Lâm và trở thành đệ tử tại gia của Hòa Thượng Giác Tiên, người đã ban cho ông Pháp danh Tâm Minh. Kể từ thời điểm này, cuộc đời ông đã được gắn liền với Phật giáo và ông đã tận tụy phục vụ đạo pháp.

Từ năm 1929 đến năm 1933, ông cũng học được rất nhiều về đạo pháp nơi Hòa Thượng Phước Huệ tại chùa Thập Tháp, tỉnh Bình Định. trong khoảng thời gian này, tại Trung Hoa, Hòa Thượng Thái Hư đang phát động phong trào chấn hưng Phật giáo. Tại Việt Nam, ông Lê Đình Thám cũng cho phát động phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, Phật giáo Việt Nam được coi như đã chết từ khi người Pháp chiếm đóng toàn cõi Việt Nam theo Hòa Ước năm Quý Mùi 1883. Vào năm 1932, Bác Sĩ Lê Đình Thám làm việc với một nhóm Tăng Già gồm các vị Hòa Thượng Thiện Đức, Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết... cũng như một số Phật tử tại gia thuần thành gồm các vị Ứng Bửu, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân... để thành lập Hội An Nam Phật Học. Cũng nên ghi nhận, dưới thời Pháp thuộc, miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận được gọi là An Nam. Hội An Nam Phật Học do Bác Sĩ Lê Đình Thám làm hội trưởng và trụ sở được đặt tại chùa Trúc Lâm. Về sau này, khi chùa Từ Đàm đã được trùng tu, Hội dời trụ sở về Từ Đàm. Sang năm sau, Hội An Nam Phật Học đã mở rộng hệ thống tổ chức đến nhiều chi nhánh rải rác khắp miền Trung và miền Nam Việt Nam. Mục đích chính của Hội là đào tạo Tăng tài. Vào năm 1933, mở thêm những chi

hội An Nam Phật Học tại chùa Vạn Phước, rồi di chuyển chi hội đến chùa Bảo Quốc, hướng dẫn bởi Hòa Thượng Trí Độ với tên Phật Giáo Sơn Môn. Trong cùng năm 1933, lớp học Đại Học Phật Giáo được mở ra tại chùa Trúc Lâm, do Hòa Thượng Giác Tiên hướng dẫn, một lớp trung cấp cũng được mở ra tại chùa Tường Vân do Hòa Thượng Tịnh Khiết hướng dẫn. Bác Sĩ Lê Đình Thám đã được mời giảng dạy tại các trường này và ông là vị cư sĩ đầu tiên trong thế kỷ thứ hai mươi tham dự vào những khóa đào tạo Tăng tài ở Việt Nam. Dầu sở hữu một kiến thức thâm sâu về cả đời lẫn đạo, nhưng nhân cách của Bác sĩ Thám lúc nào cũng khiêm nhường và đáng kính. Ông thường mặc áo dài màu nâu đậm (dành cho cư sĩ) và đánh lễ chư Tăng trước khi tiến lên bục giảng.

Cũng nên ghi nhận là trong số những vị tốt nghiệp khóa đầu tiên của trường Phật Học tại chùa Bảo Quốc, có một số vị Tăng tiêu biểu như Hòa Thượng Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Thiện Hòa, Trí Tịnh, Nhật Liên, vân vân. Về sau này những vị này đều trở thành những nhà lãnh đạo cao cấp của Phật Giáo Việt Nam. Bên cạnh những nỗ lực phục hưng Phật giáo Việt Nam, Bác sĩ Lê Đình Thám cũng luôn quan tâm và nghĩ đến giới trẻ theo sau thế hệ này. Vào năm 1940, ông thành lập và tự mình hướng dẫn đoàn Phật Học Đức Dục. Đoàn Trưởng là ông Phạm Hữu Bình, Đoàn Phó là ông Đinh Văn Nam (về sau này trở thành Hòa Thượng Minh Châu), Thư Ký là ông Ngô Điền, và những thành viên Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quang, Nguyễn Khải, Lê Kiêm, Phạm Quý, Hoàng Ngọc Phú, Lê Đình Duyên... Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950.

Bác sĩ Lê Đình Thám là một trong những cư sĩ sáng chói của Phật giáo Việt Nam trong thời cận đại. Trong thập niên 1930s, ông đã có

những cống hiến to lớn trong việc phục hoạt Phật giáo tại miền Trung Việt Nam. Ông là vị cư sĩ duy nhất trong Phật giáo Việt Nam có được sự tôn vinh của Tăng chúng và họ đã dựng tượng để vinh danh những đóng góp của ông cho Phật Giáo. Ông chẳng những đóng góp rất nhiều công sức trong việc phục hưng Phật giáo ở Trung Phần, mà ông còn là người đi tiên phong thành lập Tổ Chức Thiếu Niên & Giáo Dục Thiếu Niên Phật Tử. Ông mất ngày 23 tháng 4 năm 1969, thọ 73 tuổi với 42 năm hộ trì Tam Bảo. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám quả là một trong những vì sao sáng chói trên bầu trời Phật giáo Việt Nam. Trong suốt 42 năm đó, ông đã bỏ ra rất nhiều thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến rất nhiều trong việc chấn hưng và truyền bá Phật pháp ở Việt Nam. Ông đã biên dịch các bộ sách sau đây: 1) Kinh Thủ Lăng Nghiêm. 2) Luận Nhơn Minh, bộ Luận được Ngài Do Thương Kiết La Chủ soạn, nói về Luận Lý học. 3) Luận Đại Thừa Khởi Tín, bộ luận được Bồ tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa. 4) Bát Thức Qui Củ Tụng, bộ luận được viết bởi ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ VII, trong đó giải thích tiêu chuẩn của tám thức. 5) Bát Nhã Tâm Kinh. Ngoài ra, ông còn biên soạn bộ Phật Học Thường Thức, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam & Phật Tổ Thích Ca, và Tâm Minh Lê Đình Thám Tuyển Tập (5 tập).

## ***Chương Hai Mười***

### ***Cư Sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền & Hội Phật Học Nam Việt***

Cư sĩ Mai Thọ Truyền (1905-1973) sanh ngày 1 tháng 4 năm 1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Thuở nhỏ, ông theo học trường sơ học Pháp-Việt tại Bến Tre, rồi lên Trung học Mỹ Tho, và Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Năm 1924, ông thi đậu vào ngạch thư ký hành chánh và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên và Chợ Lớn. Năm 1931, ông đậu ngạch Tri huyện và được bổ nhiệm đi các nơi Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Ông nổi tiếng là người đạo đức và liêm khiết nên rất được lòng kính trọng và yêu thương của dân chúng tại những nơi mà ông đã từng phục vụ. Năm 1945, lúc Nhật đảo chánh loại bỏ thực dân Tây, ông đang làm quận trưởng Cầu Ngang, được mời về giữ chức Phó Tỉnh Trưởng Trà Vinh. Tháng 6 năm 1945, Thủ Tướng Trần Trọng Kim bổ nhiệm ông làm quận trưởng Thốt Nốt, Long Xuyên. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được cử làm Chủ Tịch Ủy Ban Quận Bộ Kháng Chiến Châu Thành Long Xuyên, rồi chánh văn phòng kiêm Ủy Viên Tài Chánh tỉnh Long Xuyên.

Sau khi quân đội Pháp tái chiếm Long Xuyên vào năm 1945, ông cùng Ủy Ban dời về Núi Sập, sau đó giải tán, nhường quyền chỉ huy kháng chiến cho quân sự. Thời chính phủ Nguyễn Văn Thỉnh, ông được bổ nhiệm vào chức Quận Trưởng Châu Thành Sa Đéc, rồi Phó Tỉnh Trưởng Sa Đéc. Thấy cảnh quân đội Pháp tàn hại dân chúng, ông xin từ chức nhưng không được. Đầu năm 1946, ông bèn cáo bệnh và xin được đi điều dưỡng. Đến năm 1947, ông đổi về Sài Gòn giữ chức Chánh Văn Phòng Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân, rồi Chánh Văn Phòng bộ Kinh Tế, Giám đốc Hành Chánh sự vụ bộ Ngoại Giao, Đồng Lý văn phòng bộ Nội Vụ của chính phủ Nguyễn Phan Long, Đồng Lý văn phòng Phủ Thủ Hiến Việt Nam và Phó Đồng Lý văn phòng Thủ Tướng Bửu Lộc. Năm 1955, ông đổi qua ngạch Thanh Tra hành chánh, và về hưu năm 1960. Sau cuộc đảo chánh 1963, ông gia nhập hội đồng nhân sĩ ủng hộ hội đồng quân nhân cách mạng. Năm 1967, ông Trần Văn Hương và ông ra tranh cử chức vụ Tổng Thống và Phó Tổng

Thống, nhưng thất bại. Năm 1968, ông được cử giữ chức Quốc Vụ Khanh kiêm Viện Trưởng Giám Sát Viện, rồi Quốc vụ Khanh đặc trách Văn Hóa Vụ cho đến khi qua đời vào năm 1973.

Tưởng cũng nên nhắc lại, trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1954, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền ở Nam Phần cùng cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám ở Trung Phần đã mở ra nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Phật giáo đã dần dần phục hưng. Đối với Phật giáo Việt Nam, từ trước thập niên 1930s, công việc thiết lập một hệ thống giáo dục Phật giáo đã được tiến hành. Tuy nhiên, vì thiếu một tổ chức thống nhất, nên ba miền Bắc, Trung và Nam tự thành lập những cơ sở và hiệp hội riêng cho từng miền. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Sau năm 1954, tại miền Nam Phật tử thành lập nhiều hiệp hội Phật giáo như Hội An Nam Phật Học, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, vân vân. Vào năm 1964, cư sĩ Mai Thọ Truyền đã soạn thảo bản Hiến Chương chuẩn bị cho Phật giáo tại miền Nam phục hồi với tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Như vậy sau gần 50 năm chấn hưng và phát triển, dầu đất nước đang trong tình trạng chiến tranh, và dầu hệ thống giáo dục Phật giáo chưa được kiện toàn, nhưng Phật giáo Việt Nam coi như đã được phục hoạt.

Kể từ năm 1931, trong những năm làm việc ở miền tây Nam Phần, cư sĩ Mai Thọ Truyền đã có đại duyên đến với Phật giáo và để tâm nghiên cứu cả Phật giáo lẫn Nho giáo. Khi tông sư tại Sa Đéc, ông đến tham vấn Hòa Thượng Thích Hành Trụ, pháp sư tại chùa Long An, và trở thành đệ tử tại gia của Ngài. Hòa Thượng Hành Trụ ban cho ông Pháp danh là Chánh Trí. Từ đó, ông hết lòng hộ trì Phật giáo. Ông đã góp phần rất lớn cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Năm 1950, ông vận động thành lập và làm Tổng Thư Ký cho Hội Phật Học Nam Việt, trụ sở được đặt tại chùa Khánh Hưng, về sau dời qua chùa Phước Hòa. Một năm sau đó, ông đứng ra vận động xây dựng chùa Xá Lợi tại Sài Gòn, về sau này được chọn làm trụ sở chính thức cho Hội Phật Học Nam Việt vào năm 1958. Từ năm 1955, ông được cử giữ chức Hội Trưởng hội Phật Học Nam Việt cho đến ngày ông qua đời vào năm 1973. Bên cạnh đó, Hội Phật Học Nam Việt còn xuất bản tạp chí Từ Quang, do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này hoạt động

liên tục 24 năm từ năm 1951 đến năm 1975, đã góp phần rất lớn trong việc phổ biến giáo lý nhà Phật tại miền Nam Việt Nam. Ông đã giúp cho Hội Phật Học Nam Việt mở thêm 40 tỉnh hội và chi hội Phật Học trên khắp các tỉnh Nam Phần. Trong giai đoạn 1954-1963, dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm đang đàn áp Phật giáo, ông giữ chức vụ Tổng Thư Ký Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo, trụ sở được đặt tại chùa Xá Lợi.

Từ năm 1955, ông được chọn giữ chức Hội Trưởng hội Phật Học Nam Việt cho đến ngày ông qua đời vào năm 1973. Cùng năm 1955, Hội đã mở nhiều lớp Phật Học Phổ Thông, do các vị Hòa Thượng Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh, và cư sĩ Mai Thọ Truyền giảng dạy cho lớp học và thuyết giảng cho đại chúng tại chùa Xá Lợi. Tưởng cũng nên ghi nhận, từ năm 1955 đến năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã lạm dụng quyền hành đàn áp Phật giáo một cách dã man. Vào năm 1963, hầu như toàn bộ chư Tăng Ni tại miền Nam đã tham gia vào công cuộc đấu tranh chống lại sự kỳ thị tôn giáo của chế độ, kêu gọi hủy bỏ đạo luật thuộc địa số 10, một đạo luật đã được thừa nhận từ thời thực dân Pháp và vẫn được Tổng Thống Ngô Đình Diệm duy trì, chỉ thừa nhận Thiên Chúa Giáo La Mã, trong khi Phật giáo và các tôn giáo khác chỉ được coi như là “hiệp hội” mà thôi. Vào đêm 20 tháng 8 năm 1963, chính quyền ông Diệm tung ra những cuộc càn quét bằng cảnh sát một cách qui mô tại Huế và Sài Gòn nhằm khủng bố và bắt bớ chư Tăng Ni. Để bảo vệ Phật giáo, Hòa Thượng Thích Quảng Đức cùng một số chư Tăng Ni đã tự thiêu vì chánh pháp. Sau pháp nạn này, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trở nên mạnh mẽ hơn. Chính sức mạnh của Tăng đoàn trong Giáo Hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và của Phật giáo nói chung đã đóng một vai trò quyết liệt trong việc làm sụp đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất vào năm 1964.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, được thành lập vào cuối năm 1963 đầu năm 1964. Cư sĩ Mai Thọ Truyền đã tích cực tham gia soạn thảo Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và được bầu làm Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, nhưng chỉ được một tháng thì ông xin từ chức và trở về với cương vị Hội Trưởng cho Hội Phật Học Nam Việt. Theo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, đạo Phật chẳng những tin vào lòng bi mẫn và sự yêu thương, mà còn phải đấu

tranh xóa bỏ giai cấp như Đức Phật đã làm trên 2.500 năm về trước. Tổ chức này xuất bản nguyệt san Giác Ngộ, để thông tin sinh hoạt Phật sự và phản ánh chính sách đương thời của nhà nước về 100.000 Tăng Ni và hơn 60 triệu Phật tử tại gia, nhưng những con số này còn phải hỏi lại. Khi Viện Đại Học Vạn Hạnh được thành lập, trụ sở tạm được đặt tại chùa Xá Lợi, cư sĩ Mai Thọ Truyền là một trong những vị giảng sư đầu tiên và sau đó được cử làm Phụ Tá Viện Trưởng đặc trách tài chánh, kiêm Tổng Thư Ký từ năm 1967 đến 1968. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước năm 1975, tại Sài Gòn có Viện Đại Học Vạn Hạnh nổi tiếng với năm phân khoa: Phật Học, Văn Khoa, Khoa Học Xã Hội, Khoa Học Ứng Dụng, và Khoa Ngôn Ngữ Học. Riêng phân khoa Phật Học, có khoảng 400 sinh viên theo học hằng năm.

Cư Sĩ Mai Thọ Truyền đã góp phần lớn lao giúp phục hưng Phật Giáo tại Nam Phần Việt Nam trong thời kỳ cận đại. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào hậu bán thế kỷ thứ 19, Phật giáo vẫn còn phổ cập trong dân chúng, nhưng phải chịu thụt hậu trong thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, họ ủng hộ Thiên Chúa giáo và đàn áp Phật giáo một cách dã man. Vào giữa thế kỷ thứ 20, Việt Nam có khoảng trên 80 phần trăm dân chúng theo Phật giáo; tuy nhiên, phần lớn những người được gọi là Phật tử có một ý nghĩ rất mơ hồ về ý nghĩa thật sự của Phật giáo. Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Trong khi tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950. Trong khi đó, tại Nam Phần Việt Nam, vào năm 1950, cư sĩ Mai Thọ Truyền vận động thành lập và làm Tổng Thư Ký cho Hội Phật Học Nam Việt, trụ sở được đặt tại chùa Khánh Hưng, về sau dời qua chùa Phước Hòa. Sau đó, ông đứng ra vận động xây dựng chùa Xá Lợi tại Sài Gòn. Chùa Xá Lợi được chọn làm trụ sở chính thức cho Hội Phật Học Nam Việt vào năm 1958.

Cư sĩ Mai Thọ Truyền là một trong những cư sĩ sáng chói của Phật giáo Việt Nam trong thời cận đại. Trong thập niên 1940s, ông đã có những cống hiến to lớn trong việc phục hoạt Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Ông là một trong những vị cư sĩ hiếm hoi trong Phật giáo Nam Việt thời đó có được sự tôn kính của Tăng chúng vì những đóng góp của ông cho Phật Giáo. Ông chẳng những đóng góp rất nhiều công sức trong việc phục hưng Phật giáo ở Nam Phần, mà ông còn là người đi tiên phong thành lập Tổ Chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Cư sĩ Mai Thọ Truyền quả là một trong những vì sao sáng chói trên vòm trời Phật giáo Việt Nam. Trong suốt 42 năm, ông đã bỏ ra rất nhiều thì giờ nghiên cứu về Phật giáo, và cống hiến rất nhiều trong việc chấn hưng và truyền bá Phật pháp ở Việt Nam. Ông đã trước tác nhiều tác phẩm rất có giá trị về Phật Giáo: 1) Tâm và Tánh (NXB Đuốc Tuệ Hà Nội 1950). 2) Ý Nghĩa Niết Bàn (1962). 3) Một Đời Sống Vị Tha (1962). 4) Tâm Kinh Việt Giải (1962). 5) Le Bouddhisme au Vietnam (1962). 6) Pháp Hoa Huyền Nghĩa (1964). 7) Địa Tạng Mật Nghĩa (1965)... Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa được xuất bản lúc ông còn tại thế như 1) Truyền Tâm Pháp Yếu. 2) Tây Du Ký. 3) Hư Vân Lão Hòa Thượng (1840-1959). 4) Kinh Vô Lượng Thọ. 5) Kinh Quán Vô Lượng Thọ. 6) Mười Lăm Ngày Ở Nhật. 7) Vòng Quanh Thế Giới Phật Giáo. 8) Đạo Đời. 9) Khảo Cứu Về Tịnh Độ Tông. 10) Mật Tông. Ông cũng còn bộ sách đang viết dở đang là bộ Kinh Lăng Nghiêm.



## ***Chương Hai Mươi Một***

### ***Hòa Thượng Thích Giác Nhiên & Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới***

#### ***I. Pháp Sư Giác Nhiên (1923 - 2015):***

Pháp Sư Thích Giác Nhiên, thế danh Nguyễn Thành Được, là con trai út trong một gia đình có năm anh em. Cụ thân sinh của ngài là Nguyễn Hữu Hườn, và thân mẫu là cụ bà Ngô thị Sang. Ngài là một trong những cao tăng nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam, một bậc Tam Tạng Pháp Sư. Ngài sanh năm 1923 tại Cần Thơ, Nam Việt Nam, xuất gia làm chú tiểu từ nhỏ. Thoạt đầu ngài thọ giáo với Đức Tôn Sư Minh Trí với Pháp danh Minh Châu. Năm 1939, ngài thọ giới với Đại Lão Hòa Thượng Thích Minh Phụng với pháp danh là Thích Minh Tâm, pháp hiệu Tánh Chơn. Năm 1944, sau khi Đại Lão Hòa Thượng Minh Phụng viên tịch, ngài tiếp tục tu hành cho đến năm 1951, ngài gặp Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang (vị sáng lập ra Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam). Ngài được Tổ Sư Minh Đăng Quang ban cho pháp danh Thích Giác Nhiên và đã trở thành một trong những đại đệ tử xuất sắc của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang. Năm 1954, sau khi Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng một cách bí mật thì ngài làm trưởng Giáo Đoàn 4, một trong sáu giáo đoàn của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, chu du khắp từ Nam ra Trung hoằng trì giáo pháp Khất Sĩ. Năm 1958, ngài lãnh trách nhiệm Trị Sự Trưởng kiêm Trưởng Ban Hoằng Pháp, dẫn đoàn du Tăng đi khắp nơi từ Nam ra Trung, xây dựng trên 30 ngôi tịnh xá. Năm 1960, ngài được bổ nhiệm vào chức vụ tổng trị sự trưởng, tổng vụ trưởng tổng vụ Tăng sự, tổng vụ trưởng tổng vụ hoằng pháp, và tổng vụ trưởng tổng vụ xã hội của Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Năm 1964, ngài kiêm nhiệm chức vụ Viện Trưởng Viện Hành Đạo. Năm 1965, ngài mở Viện Truyền Giáo đào tạo chư Tăng Ni cho giáo hội. Từ khi Tổ Sư vắng bóng đến năm 1975, ngài vừa hoằng pháp vừa biên soạn rất nhiều kinh sách. Chính ngài đã sưu tập và in lại 69 quyển Chơn Lý của Tổ Sư Minh Đăng Quang. Ngài sang Mỹ năm 1978 và định cư tại California, cùng năm đó ngài sáng lập ra Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới tại California, Mỹ Quốc. Sau khi nhậm tổ Giác Chánh viên tịch năm 2004, ngài trở thành tam tổ của hệ phái

Tăng Già Khất Sĩ. Trong suốt hơn bảy thập niên hành đạo, ngài đã thu nạp hàng triệu tín đồ và xây hàng trăm ngôi tịnh xá từ trong Việt Nam ra đến hải ngoại. Ngày nay ở tuổi 86 thế mà ngài vẫn còn chu du khắp nơi trên thế giới thuyết giáo từ khắp nơi trên nước Mỹ, đến Canada, Úc, Pháp, Anh, Bỉ, Nga, vân vân.

## ***II. Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới:***

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc Tam Tạng Pháp Sư, thành lập vào năm 1978 tại Hoa Kỳ, thoát thai từ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam sáng lập bởi Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vào năm 1944. Hòa Thượng Thích Giác Nhiên là một trong những cao tăng nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam, một bậc Tam Tạng Pháp Sư. Ngài sanh năm 1923 tại Cần Thơ, Nam Việt Nam, xuất gia làm chú tiểu từ năm 8 tuổi. Năm 1944, ngài gặp và làm đệ tử Tôn Sư Minh Đăng Quang (vị sáng lập ra Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam). Năm 1954, sau khi Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng một cách bí mật thì ngài làm trưởng Giáo Đoàn 4, một trong sáu giáo đoàn của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, chu du khắp từ Nam ra Trung hoằng trì giáo pháp Khất Sĩ. Ngài sang Mỹ năm 1978 và định cư tại California, cùng năm đó ngài sáng lập ra Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới tại California, Mỹ Quốc. Sau khi nhị tổ Giác Chánh viên tịch năm 2004, ngài trở thành tam tổ của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ. Trong suốt hơn bảy thập niên hành đạo, ngài đã thu nạp hàng triệu tín đồ và xây hàng trăm ngôi tịnh xá từ trong Việt Nam ra đến hải ngoại. Lúc tuổi 86 thế mà ngài vẫn còn chu du khắp nơi trên thế giới thuyết giáo từ khắp nơi trên nước Mỹ, đến Canada, Úc, Pháp, Anh, Bỉ, Nga, vân vân. Ngài thị tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015, thọ 93 tuổi.

## ***Chương Hai Mươi Hai***

### ***Hòa Thượng Thanh Từ: Vị Tăng Phục Hưng Trúc Lâm Thiền Phái***

Hòa Thượng Thích Thanh Từ sanh ngày 24 tháng 7 năm 1924 tại thành phố Cần Thơ, miền Nam Việt Nam với thế danh là Trần Hữu Phước. Ông sanh ra trong một gia đình theo đạo Cao Đài, nhưng đến khi lớn lên, vào năm 25 tuổi, ông quyết định làm một nhà sư Phật Giáo. Sau gần 20 năm tu tập thiền định, Hòa Thượng Thanh Từ bắt đầu giảng pháp vào năm 1971 với khoảng 10 đệ tử. Năm 1974, Hòa Thượng mở ba ngôi tự viện bao gồm Linh Quang, Chân Không và Bát Nhã. Lúc này, Hòa Thượng đã nổi tiếng với hàng ngàn đệ tử bao gồm chư Tăng Ni và cư sĩ nam nữ. Cũng vào năm 1974, Hòa Thượng đã mở thêm ngôi tự viện thứ tư mang tên Thường Chiếu ở Long Thành, sau này trở thành ngôi chùa chính. Hòa Thượng Thanh Từ thường nhấn mạnh rằng giáo pháp của ông bắt nguồn từ Thiền Phái Trúc Lâm. Hòa Thượng Thanh Từ là người đã và đang thành công nhất trong việc phục hoạt Thiền phái Trúc Lâm. Trong những năm gần đây, Hòa Thượng Thanh Từ đã xây dựng một ngôi tự viện trên Núi Yên Tử. Tưởng cũng nên ghi nhận tất cả những nỗ lực nhằm phục hoạt trường phái Thiền Trúc Lâm của Hòa Thượng Thanh Từ đã có ảnh hưởng rất tích cực đến việc cải cách và làm sống lại một trường phái Thiền đã thất truyền từ lâu tại Việt Nam.

Theo Hòa Thượng Thích Thanh Từ, có bốn đại sự trong đời tu. Đó là Tâm, Nghiệp, Nhân và Duyên. Đức Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai. Nghiệp thì có thể nghiệp đời trước hay đời này. Tuy nhiên, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: “Tu là chuyển nghiệp.” Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được. Về nhân, hành giả phải dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhơn để không hái quả. Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có

thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phước động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được.

Tất cả chúng ta có biết được chính mình không? Làm sao chúng ta định nghĩa được cái Ngã hay cái Tôi mà chúng ta thường tự xưng chính mình? Có lúc cái Ngã hay cái Tôi được gán cho cái thân vật chất, có lúc được gán cho cái tâm. Chúng ta luôn bị cuốn hút trong ảo tưởng của một cái Ngã. Cái nào là cái Ngã thật: cái thân hay cái tâm? Nếu phần xác thân này là mình, nó có luôn ở với chúng ta hay không? Giả dụ như một trong hai cánh tay bị trọng thương và phải cắt đi để thay vào bằng một cánh tay giả. Thế thì mình có thể xem cái phần vay mượn này là một phần cơ thể của mình hay không? Hơn nữa, nếu xác thân này là mình, có lẽ nó sẽ tồn tại trên thế gian này khoảng 80 hay 90 năm. Cuối cùng rồi nó sẽ hủy hoại thành tro bụi; vậy thì chúng ta có thỏa mãn với nó hay không? Có thể nào chúng ta chấp nhận cái tâm phân biệt vô hình ấy là cái Ngã của mình? Mỗi ngày, hàng ngàn tư tưởng trôi lên trong tâm mình; chúng đến và đi, chẳng hạn như vui, buồn, thương, giận, thích, không thích, vân vân. Có lúc thì chúng ta nghĩ về những thiện nghiệp giống như một vị Phật; có lúc chúng ta lại chất chứa những ý nghĩ ác độc giống như cọp beo. Vậy thì cái nào là cái Ngã thật sự? Cái tốt? Cái xấu? Hay cả hai? Có thể nào chúng ta bao gồm luôn cả hai thứ tốt và ác? Trong những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, chúng ta thường tự giam hãm mình trong cái Ngã, nhưng nếu có ai đó cái nào là cái ngã của chúng ta, thì chúng trở nên lúng túng. Chúng ta không thể nói nó là cái thân hay cái tâm. Chúng ta tuyên bố là chúng ta biết hết về vũ trụ, nhưng chúng ta lại mê mờ về xác thân của chính mình. Cũng giống như một người biết hết mọi chuyện của người hàng xóm nhưng lại không biết chuyện của chính mình. Chúng ta nghĩ về người này như thế nào? Anh ta bị bưng khỏi gốc khi biết hết mọi thứ ngoại trừ chính mình.

Theo Hòa Thượng Thanh Từ, mục đích chính của hành giả tu Phật là tầm cầu chân lý, tầm cầu giác ngộ. Trên đường tu tập, nếu chúng ta bước đi một bước là một bước chúng ta đến gần với chân lý, một bước chúng ta tiến gần tới giác ngộ. Phật là bậc Giác Ngộ, vì vậy tu tập Phật pháp là tu tập những phương cách giác ngộ. Vì vậy, trên đường đi đến giác ngộ, chúng ta càng bước tới là chúng ta càng đi gần đến giác

ngộ. Bây giờ để tôi hỏi tất cả quý vị ở đây câu hỏi này: “Có ai ở đây, tại gia, Tăng và Ni, đã đạt được giác ngộ chưa?” Quả là một mất mát lớn lao nếu nói là tu Phật mà không đạt được giác ngộ. Do vậy chúng ta phải xác định một cách rõ ràng vị thế của một người tu Phật là là tu tập giác ngộ. Chúng ta phải có sự tiến bộ lớn lao trên bước đường giác ngộ cho dầu chúng ta phải mất nhiều tháng hay nhiều năm. Trên bước đường giác ngộ, chúng ta có bị lệch hướng vì vô minh lực hay không? Hãy xem xét thí dụ này: Làm sao một ngọn đuốc thấp sáng được đêm đen? Dĩ nhiên là chúng ta phải tìm những vật liệu thiết yếu để làm ngọn đuốc, những vật liệu như thế phải được bảo hòa bởi dầu hay cành khô. Chắc chắn là chúng ta không thể lấy nước hay cỏ ướt để làm cháy được ngọn đuốc. Tương tự như vậy, để tiến bước trên con đường giác ngộ, chúng ta phải phát triển sự hiểu biết của mình như là điều tiên quyết. Trong đạo Phật, trí tuệ tương hợp với giác ngộ. Nếu chúng ta đến với đạo Phật với niềm tin mà không với trí tuệ, tức là chúng ta không trang bị cho mình yếu tố chính yếu cho sự giác ngộ. Chúng ta phải gạt bỏ ra hết thảy những khái niệm của cá nhân và chỉ đến với đạo Phật chỉ với một mong muốn là tầm cầu chân lý. Nếu sự thâm thấu Phật pháp của chúng ta chỉ dựa trên những tu kiến riêng của mình, chúng ta không thể nào tiến xa hơn được trên bước đường tự chứng nghiệm của mình. Chúng ta phải chân thành và khao khát tầm cầu chân lý thì chúng ta mới đi đúng được trên con đường giác ngộ. Những người tu tập theo Phật phải sử dụng những hiểu biết học được và trí tuệ để tầm cầu chân lý, đi theo chư Bồ Tát để tự mình tu tập thành Phật ngay trong kiếp này. Họ đi hết nơi này đến nơi khác, kinh qua những việc mà người tại gia kinh qua, và sống đời sống giản đơn, mà không chịu khổ đau phiền não. Trong khi đó một số người cật lực tu tập gieo trồng chủng tử thiện nghiệp nhằm cải thiện đời sống của mình, mà vẫn không diệt được khổ đau. Tại sao lại như vậy? Bởi vì họ không đến với Phật bằng trí tuệ, bằng cố gắng giác ngộ, mà bằng một niềm tin. Họ tinh chuyên đến những khóa lễ ở chùa với hy vọng Phật sẽ ban cho họ những gì họ mong muốn. Tới chừng không đạt được những điều mà họ mong muốn, họ sẽ mất niềm tin và không đến chùa nữa. Vì vậy mà niềm tin không có trí tuệ là sai lầm.

Một hôm, Thiền sư Thích Thanh Từ thượng đường thị chúng, nói: “Hôm nay, tôi sẽ bàn với hết thảy mấy ông về đề tài 'Nhận biết Ông Chủ'. Đây là đề tài khó khăn nhất cho cả thầy lẫn trò. Tôi mong mấy

ông sẽ chú ý lắng nghe lời giảng, and tôi cũng sẽ cố gắng tìm mọi cách có thể nhằm giúp cho mấy ông lãnh hội được vấn đề. Chúng ta đừng nên phí thì giờ quý báu trong lúc này. Hãy cùng xem xét lại sự hiện hữu của chúng ta hay quan niệm về cái 'Ngã'. Mỗi ngày chúng ta nói: 'Tôi phải làm cái này cái nọ; tôi suy nghĩ về cái này cái nọ; tôi dự tính cái này dự tính cái nọ; vân vân.' Nhưng cái 'Tôi' thật sự là cái gì? Có phải Tôi là cái thân tứ đại: đất, nước, lửa, và gió này chăng? Tuy nhiên, tứ đại nương nhau tồn tại; chúng tùy thuộc lẫn nhau để tạo ra cái thân này. Thiếu đi một thứ thì thân này sẽ bại hoại. Vì vậy, tứ đại này không phải là tuyệt đối. Vậy thì Tôi có phải là cái tâm cung cấp kiến thức và suy nghĩ hay không? Nhưng cái tâm lại luôn thay đổi và vô hình. Nó lại có những đối lập phức tạp giữa những tư tưởng tích cực và tiêu cực. Và khi chúng ta cần tìm nó thì chúng ta lại không thể định vị được nó ở đâu. Cả tư tưởng tích cực và tiêu cực đều vô thường và vô hình vô tướng. Hằng ngày chúng ta trải qua cuộc sống dự tính và làm đủ mọi thứ cho cái tôi của chúng ta, mà lại không thể nhận dạng được cái tôi là cái gì. Vì vậy, chủ ý của tôi là chỉ bày cho quý vị cái tôi trong cái không tôi, đó gọi là 'Nhận biết Ông Chủ'. Tôi đặt tên đề tài có thích hợp hay không? Để chỉ ra một cái gì thì cái đó phải có hình thể để cho mắt nhận biết. Giống như cái bình. Nó có hình thể của cái bình và có thể được mắt chúng ta nhận biết, nên tôi có thể chỉ ra cho mấy ông. Nhưng 'Ông Chủ' là cái không hình tướng và ở bên trong mỗi người chúng ta; nó không thể được trông thấy bởi mắt trần, vậy thì làm thế nào tôi có thể chỉ ra cho mấy ông? Tôi mới vừa nói cái ngã trống không, và bây giờ tôi nói tôi sẽ chỉ ra cho mấy ông. Có phải tôi có những tư tưởng mâu thuẫn hay không? Chắc chắn tôi sử dụng sai chữ. Tại sao? Bởi vì chân lý tối hậu không thể diễn tả được. Chúng ta không thể sử dụng chữ nghĩa để diễn tả chân lý. Tuy nhiên, không lẽ vì vậy mà chúng ta để cho mọi người phải chìm nổi trong cái giếng vô minh và chính vì thế nên chúng ta phải chia sẻ sự hiểu biết này. Dầu rằng tôi sai trong việc sử dụng ngôn từ để giải thích cho mấy ông, tôi thực lòng hy vọng rằng mấy ông có thể tìm thấy cái mà mình đang tầm cầu. Áp dụng cùng kỹ thuật đối lập, nếu tôi nói về bên Đông, mấy ông nên nhìn về bên Tây. Và nếu tôi nói bên ngoài, mấy ông nên nhìn sâu vào bên trong để hiểu một cách đầy đủ về khái niệm này. Đây là chìa khóa là điểm mấu chốt khi mấy ông nghe tôi nói 'Nhận biết Ông Chủ'. Hãy tìm hiểu coi chữ 'Ông Chủ' xuất xứ từ đâu, tôi sẽ bắt đầu bằng

cách dẫn lời dạy của đức Phật trong kinh Thủ Lăng Nghiêm trong đó Ngài định nghĩa thuật ngữ 'Khách Trần'. Ngài giải thích như sau: 'Trong hư không quanh chúng ta, mỗi sáng khi ánh mặt trời lên, chúng ta có thể thấy những hạt bụi nhỏ li ti bồng bềnh nhảy múa trong ánh nắng. Hư không bất động mà hạt bụi chuyển động. Hư không không sanh không diệt mà hạt bụi phải chịu sanh tử. Vì vậy, hạt bụi là trần đối với hư không.' Tương tự, chữ khách chuyển tải cùng một khái niệm như vậy. Về chữ 'Khách' đức Phật nói rằng ví như có người khách đi đường, tạm nghỉ đêm nơi quán trọ và ra đi vào sáng sớm hôm sau. Cũng giống như chữ 'Trần', khách đến và đi. Cái còn lại là ông chủ quán trọ. Khởi cần phải nói nhiều, 'khách' tiêu biểu cho vô thường và 'Ông Chủ' tiêu biểu cho cái gì tuyệt đối và thường hằng. Thêm vào đó, đức Phật cũng sử dụng những thuật ngữ sau đây để diễn tả Ông Chủ: Phật Tánh, Pháp Thân, Như Lai, Chân Tâm, Phật Trí, Phật Tri Kiến, Bản Lai Diện Mục, vân vân. Tại sao lại có nhiều thuật ngữ được sử dụng để định nghĩa Ông Chủ như vậy? Bởi vì 'Ông Chủ' là thứ gì đó mà chúng ta không thể đặt cho nó một cái tên nào được. Cùng thế ấy, chúng ta tự nhiên đặt tên cho một vật hay một người mà chúng ta có thể nhận dạng được. Vật hay người mà chúng ta có thể đặt tên được có một vị trí cố định mà chúng ta đã quen thuộc. Nếu không, chúng ta phải sử dụng đến hàng ngàn thuật ngữ để diễn tả cái không tên. Giả dụ như có một người khách mới đến giảng đường này, bất thành linh người ấy đứng lên đặt câu hỏi với tôi. Bây giờ thì tất cả mọi người đều nhận biết người lạ đó qua dáng vẻ; anh ta có thể cao, da ngăm đen, hơi mập, vân vân. Khi mấy ông về nhà kể lại cho gia đình nghe chuyện này, không biết tên người lạ này, mấy ông phải diễn tả người lạ này qua dáng vẻ vật lý bên ngoài. Vài người có thể nói rằng người ấy cao; vài người khác có thể nói người lạ ấy đen; và những người khác có thể nói người lạ này mập. Do bản chất của con người chúng ta tạo ra những thuật ngữ khác nhau để diễn tả một cái gì mà chúng ta không biết. Cũng giống như vậy, Ông Chủ là hằng giác, bất sanh bất diệt nên được gọi là Trí tuệ Phật. Ông Chủ này là cái thấy biết thường hằng của mọi chúng sanh nên được gọi là Phật Tri Kiến. Ông Chủ này là kho chứa kiến thức siêu việt nên được gọi là Như Lai Tạng. Ông Chủ này là cái tâm bất sinh bất diệt nên gọi là Chân Tâm. Ông Chủ này là cái thể không bao giờ thay đổi nên được gọi là Pháp Thân. Ông Chủ này là bộ mặt sẵn có của tất cả mọi người nên được gọi là Bản Lai Diện Mục,

vân vân. Dầu chúng ta có thể cho tên Ông Chủ để nhận dạng ông ta, chúng ta thật sự không thể chỉ ra được. trong Thiền, chúng ta thường sử dụng câu: 'Đập cỏ cho rắn sợ, quây nước cá đau (nếu chúng ta quây nước trong ao thì chúng ta có thể làm tổn thương cá dưới ao)'. Dĩ nhiên chúng ta không thể thấy cá dưới ao, nhưng nếu chúng ta sử dụng một tấm ván lớn đập trên mặt nước, sức dội của tấm ván trên nước có thể làm tổn thương cá. Trên cánh đồng chúng ta có thể không thấy rắn, nhưng nếu chúng ta đập mạnh vào các bụi cỏ, chúng ta có thể làm cho rắn hoảng sợ mà chạy đi. Dầu chúng ta không thể thấy hay chỉ chúng ra, làm đúng cách, chúng ta vẫn có thể tạo ra ảnh hưởng có hiệu quả. Đây là lối chỉ của nhà Thiền mà chúng ta sử dụng để chỉ Ông Chủ. Hãy để tôi kể cho mấy ông nghe một vài câu chuyện về 'Ông Chủ' đã được vài vị Thiền sư kể lại. Câu chuyện thứ nhất là dưới thời nhà Đường, trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Tuyền, lúc ấy Nam Tuyền đang nằm nghỉ mà vẫn hỏi: 'Vừa rời chỗ nào?' Triệu Châu thưa: 'Vừa rời Đoan Tượng.' Nam Tuyền hỏi: 'Thấy Đoan Tượng chăng?' Triệu Châu thưa: 'Chẳng thấy Đoan Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm.' Nam Tuyền hỏi tiếp: 'Người là sa di có Chủ hay không?' Triệu Châu thưa: 'Có Chủ.' Nam Tuyền lại hỏi: 'Chủ ở chỗ nào?' Triệu Châu bèn bước tới trước mặt Nam Tuyền nói: 'Giữa mùa đông rất lạnh, ngưỡng mong tôn thể Hòa Thượng được muôn phước.' Nam Tuyền khen ngợi liền nhận vào chúng. Câu chuyện thứ hai nói về Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Lúc còn sa di sư đến tham vấn Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn hỏi: 'Người là Sa Di có chủ hay Sa Di không chủ?' Sư thưa: 'Có chủ.' Qui Sơn hỏi: 'Chủ ở chỗ nào?' Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Qui Sơn biết con người kỳ lạ nên cố tâm chỉ dạy. Câu chuyện thứ ba nói về Thiền sư Thoại Nham Sư Nhan. Thiền sư Thoại Nham xuất hiện trong một công án nổi tiếng được nhắc tới trong thí dụ thứ 12 của Vô Môn Quan: Thoại Nham đi đến Thiền viện Thụy Nham ở Đài Châu, nơi Sư thích ngồi trên một tảng đá lớn. Mỗi ngày Sư đều tự mình kêu lớn: 'Ông Thầy!' Rồi Sư tự mình trả lời: 'Cái gì đó!' Sau đó lại nói: 'Phải cảnh giác!' Rồi tự đáp lại: 'Vâng ạ!' Rồi tự nói: 'Trong tương lai đừng để người khác lừa gạt nhé!' Rồi Sư tự nói: 'Vâng ạ! Vâng ạ!' Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền phải nên luôn nhớ rằng Thoại Nham tự bán tự mua, bịa ra chuyện đầu thần mặt quỷ. Sao lại như vậy? Một lão kêu, một lão dạ, một lão tỉnh táo, một lão không bị người gạt, ngó kỹ ra vẫn không có lão nào là thật lão. Chúng

ta tọa thiền hay tụng kinh cốt để tâm được yên tĩnh và trở về sống với Ông Chủ của chính mình. Tuy vậy, chúng ta thường bị khách dẫn mình đi hồi nào cũng không biết. Chúng ta nhớ lại những chuyện trong quá khứ, lo lắng về vị lai, và không nhận ra rằng những tư tưởng dong ruổi đó đã mang chúng ta đi ngày càng xa Ông Chủ của mình. Trong lúc thiền định, với cái tâm trong sáng và tập trung, chúng ta có thể dễ dàng làm tiêu tan bất cứ tư tưởng nào khởi lên. Chúng ta cần tự nhắc nhở chính mình về kinh nghiệm trực tiếp trong khi thiền định, và đó là kỹ thuật tối hậu. Bây giờ chúng ta sẽ bước vào tiến trình chỉ thẳng tâm hay chỉ thẳng Ông Chủ. Tôi sẽ không chỉ Ông Chủ bằng tay, mà bằng lời. Mặc dầu những lời này có thể có âm hưởng đơn giản và không theo đúng lý luận, nhưng với sự nhận thức trong sáng, mấy ông có thể thấy được Ông Chủ của mình. Khi mấy ông thấy Ông Chủ của mình rồi thì mấy ông sẽ tu tập dễ dàng và thành công. Để chỉ thẳng Ông Chủ, tôi sẽ sử dụng một bài kệ trong kinh Lăng Nghiêm để phác họa. Kinh nói: 'Từ nhất tinh minh sinh lục hòa hợp', nghĩa là từ một cái trong sáng sanh ra sáu cái hòa hợp. Hãy tưởng tượng có một cái nhà nhỏ được thắp sáng bởi một ngọn đèn néon. Căn nhà ấy có sáu cửa, mỗi cửa đều mở toang ra. Ban đêm, chúng ta nhìn những tia sáng tỏa ra qua những cánh cửa thì có thể biết được trong nhà có ánh sáng hay không. Kỳ thật, chúng ta chẳng bao giờ thấy ngọn đèn néon; chúng ta chỉ thấy sự phát tán của những tia sáng từ những cánh cửa. Ý nghĩa chủ yếu trong kinh Lăng Nghiêm nhấn mạnh rằng chân tâm, hay Như Lai tạng đã có sẵn nơi mỗi người chúng ta. Một cách cùng tột, 'Nhất tinh minh sanh ra sáu hòa hợp', sáu hòa hợp này không là thứ gì khác hơn sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Ánh sáng có sẵn hiện diện qua sáu căn này. Chúng ta không nhận biết hoặc chúng ta không thấy nó một cách chân thật. Để diễn tả việc này cho ngài A Nan và đồ chúng, đức Phật đã đưa tay lên với những ngón tay xòe ra rồi từ từ nắm lại, đức Phật lặp đi lặp lại tác động này, rồi hỏi A Nan: 'Ông có thấy không?' A Nan đáp: 'Dạ thấy.' Đức Phật hỏi: 'Ông thấy cái gì?' A Nan đáp: 'Con thấy Thế Tôn đưa tay lên xòe ra nắm lại.' Đức Phật hỏi: 'Như vậy cái tay ta động hay cái thấy của ông động?' A Nan đáp: 'Tay Thế Tôn động, cái thấy của con không tịnh hướng là động (bị chi phối bởi sự đưa lên).' Thấy là thấy, không cấu thành động hay tịnh. Bây giờ chúng ta hãy trở lại thí dụ về 'khách trần'. Trần là cái du hành trong ánh nắng mặt trời; hư không là hư không an tịnh và lặng lẽ. Trần bị chi phối bởi

sanh diệt, còn hư không luôn không thay đổi và không bị chi phối bởi tiến trình sinh diệt như vậy. Cùng thế ấy, đức Phật đưa tay lên tiêu biểu cho ngoại cảnh, vì vậy nó trải qua tiến trình giống như hạt bụi trong thí dụ 'Khách Trần', nghĩa là có động có tịnh, có sinh có diệt. Cái thấy của A Nan không động không tịnh. Hiện giờ mấy ông có được cái thấy đó hay không? Thế thì lo gì mấy ông không có Ông Chủ. Hãy nhìn chiếc bình, mấy ông có thấy nó hay không? Dĩ nhiên mấy ông sẽ nói 'Thấy'. bây giờ, nếu tôi dẹp cái bình đi, mấy ông có thấy nó không? Câu trả lời hiển nhiên là 'Không'. Đó là sự lầm lẫn của chúng ta. Chúng ta để cho cái thấy của mình lệ thuộc vào ngoại trần (quên mình theo vật). Chúng ta chạy theo cái vô thường và chỉ hành động theo sự sai khiến của nó. Chúng ta quên cái chân ngã của mình và chạy theo hình ảnh không thật bên ngoài (có tướng bên ngoài gọi là thấy là mình, không có tướng bên ngoài gọi là không thấy, không mình). Phải nói là chúng ta mất đi chính mình. Thật là đáng buồn, đây là sai lầm lớn nhất của chúng ta. Sau khi thử A Nan với bàn tay, đức Phật lại dùng hào quang phóng qua bên trái của A Nan, A Nan xoay đầu ngó qua bên trái. Cùng tác động như thế, đức Phật phóng hào quang qua bên phải, và A Nan lại xoay đầu qua bên phải. Đức Phật bèn hỏi: 'Tại sao hôm nay đầu của ông chuyển động nhiều vậy?' A Nan trả lời: 'Con nhìn vào hào quang của Thế Tôn.' Đức Phật hỏi: 'Như vậy thì cái đầu của ông lay động hay cái thấy của ông lay động?' A Nan đáp: 'Cái đầu của con lay động; cái thấy của con không lay động.' Cái đầu tượng trưng cho thân mình là cái động, nó chịu sự chi phối của sinh diệt. Cái thấy bất động, vì vậy nó không sinh không diệt. Mấy ông có thấy 'Cái Thấy' không sinh không diệt không? Vậy thì lo gì mình không có Ông Chủ. Đây là giai đoạn thứ nhất chỉ Ông Chủ qua cái thấy. Bây giờ chúng ta đi vào giai đoạn thứ hai trong việc đi tìm Ông Chủ của mình. Khi nghe đức Phật bình luận rằng tất cả chúng ta đều có cái tâm bất sinh bất diệt, Vua Ba Tư Nặc hỏi: 'Ngoại đạo nói rằng cuộc sống của chúng ta chấm dứt sau khi chết. Tại sao bây giờ Thế Tôn lại nói rằng thân này sở hữu cái chưa từng sanh và chưa từng hoại diệt?' Đức Phật liền hỏi: 'Vậy chứ thân của ông hoại diệt hay không hoại diệt?' Vua Ba Tư Nặc đáp: 'Thân này hoại diệt.' Đức Phật hỏi: 'Ông vẫn còn đây, tại sao ông lại nói thân ông hoại diệt?' Vua Ba Tư Nặc đáp: 'Dầu thân tôi chưa hoại diệt, nó đang hoại diệt từ từ. Nó đang hư hoại từ năm này qua năm khác. Thân tôi ở tuổi sáu mươi hoàn toàn

khác biệt khi tôi lên mười tuổi.' Đức Phật hỏi: 'Ngay nơi cái thân hoại diệt này, ông có từng thấy cái chưa từng sanh diệt không?' Vua Ba Tư Nặc thưa: 'Không, tôi không thấy.' Đức Phật hỏi: 'Nhà vua thấy sông Hằng hồi mấy tuổi?' Vua Ba Tư Nặc đáp: 'Khi tôi lên ba tuổi. Trong một chuyến đi cùng với mẹ tôi đi ngang qua sông Hằng để đến thăm viếng đền Kỳ Bà Thiên.' Đức Phật hỏi: 'Cái thấy sông Hằng khi ông ba tuổi có khác với cái thấy khi ông mười tuổi, hai mươi tuổi hay không?' Vua Ba Tư Nặc đáp: 'Ngay khi tôi sáu mươi tuổi, cái thấy không đổi khác.' Đức Phật kết luận: 'Ông quan ngại thân ông đang hư hoại, nhưng bên trong ông tồn tại một cái ngã tuyệt đối chưa bao giờ thay đổi. Cái gì có thay đổi thì hiển nhiên cái đó hoại diệt. Tại sao lại lo lắng về thân này sau khi chết trong khi nó sở hữu một thứ không hoại diệt?' Bây giờ thì chúng ta có hiểu rõ tánh thấy sẵn có trong mỗi người chúng ta hay không? Cái đó không bao giờ già. Dĩ nhiên là mấy ông có thể tranh luận rằng nếu cái thấy chân thật không bao giờ già thì tại sao chúng ta lại phải mang kiếng khi chúng ta già? Đó là do bởi cái thân vật chất của chúng ta cần sự trợ giúp; đôi mắt thịt chứ không phải cái thấy. Chuyện này cũng giống như chúng ta phải thay một cái bóng đèn khi nó mất đi ánh sáng của nó, chứ không phải vì năng lực của điện. Trong giai đoạn thứ ba, đức Phật hướng dẫn cho chúng ta tiến trình của sự lắng nghe và âm thanh của tiếng chuông. Đức Phật bảo La Hầu La đánh một tiếng chuông rồi hỏi A Nan và đồ chúng: 'Mấy ông có nghe không?' Mọi người đáp: 'Có nghe.' Khi âm thanh tiếng chuông chấm dứt, đức Phật lại hỏi: 'Bây giờ thì thế nào? Mấy ông có còn nghe không?' Câu trả lời là 'Không'. Đức Phật lại hỏi: 'Làm thế nào mấy ông có thể nghe rồi lại không nghe?' A Nan cùng đại chúng thưa: 'Khi đánh chuông, âm thanh rung động khiến cho chúng ta nghe âm thanh. Khi âm thanh ngừng bật, chúng ta không thể nghe nó.' Đức Phật bảo La Hầu La đánh một tiếng chuông lần nữa rồi hỏi A Nan và đồ chúng: 'Mấy ông có nghe không?' Mọi người đáp: 'Có nghe.' Khi âm thanh ngừng bật, đức Phật hỏi: 'Có còn âm thanh hay không?' Câu trả lời là 'Không có âm thanh'. Đức Phật lại hỏi: 'Tại sao lại nhận ra là có âm thanh và không âm thanh?' Đại chúng đáp: 'Khi đánh chuông âm thanh vang ra gọi là có tiếng. Khi chúng ta không đánh vào chuông thì âm thanh ngừng bật.' Đức Phật quở: 'Tại sao hôm nay mấy ông lại ngớ ngẩn như vậy?' Nếu chúng ta trả lời đức Phật như ngài A Nan và đại chúng, chúng ta cũng sẽ bị mắng như vậy thôi. Tại sao vậy? Vì âm

thanh thuộc về thanh trần bên ngoài, nhưng tánh nghe là sở hữu của chính mình. Ở đây chúng ta đồng hóa tiếng và cái nghe làm một. Có phải điên đảo hay không? Hằng ngày, chúng ta sống với cái tâm điên đảo. Âm thanh là cái sinh diệt, nó đến rồi đi; trong khi cái nghe thường hằng; khi có tiếng hay không có tiếng, khả năng nghe vẫn giống nhau. Thêm vào đó, để giúp nhận ra Ông Chủ, các vị Thiền sư thường sử dụng câu chuyện sau đây: Có một vị khách đến hỏi một vị Thiền sư: 'Bạch ngài, thế nào là Phật?' Vị Thiền sư đáp: 'Cỡi trâu đi tìm.' Loại câu trả lời gì đây? Nếu chúng ta hiểu rằng Ông Chủ sở hữu khả năng thấy, nghe, nói, ngửi, chúng ta biết rằng Ông Chủ cũng là Pháp Thân, cũng là Phật Tánh. Thay vì thừa nhận chân tánh của mình thì chúng ta lại để hết tâm lực tìm kiếm ông Phật bên ngoài; đây đúng là cỡi trâu tìm trâu. Câu trả lời của vị Thiền sư nghe có vẻ lạc đề, nhưng trong Thiền, đó là câu trả lời hoàn hảo. Biết làm thế nào để đưa ra kiểu trả lời đòi hỏi phải có trí tuệ, bởi vì nó có thể để lại ảnh hưởng tai hại trên người nhận câu trả lời này."

Theo Hòa Thượng Thanh Từ, thiền đốn ngộ là lối tu mà hành giả trở nên giác ngộ tức thì khi thực chứng Phật tánh của mình. Không có lộ trình, không có phương cách, không từng bước mà đạt được. Trong Thiền đốn ngộ, chỉ có một việc được xem xét: Khi tâm người ấy mê là phàm phu; nhưng khi tâm sáng, thì người ấy là Phật. Trong tu tập Thiền Đốn Ngộ, hành giả trực tiếp nhận ra chân tâm của mình, biết rằng mình sở hữu một thứ không bao giờ thay đổi, không sanh không diệt. Chỉ bởi vì trong một khoảng thời gian quá lâu anh ta đã không nhận chân ra chân lý này, nên đã chạy theo một cái tâm luôn thay đổi sản sanh ra ác nghiệp và kết quả là phải trôi trong lục đạo. Kỳ thật, khi hành giả cảm được rằng anh ta đã thấy chân tánh của mình, hổ tương tác dụng trong đời sống với cái tâm vô tâm, tránh xa được tam độc (tham, sân, si), chấp nhận sự vật như chúng là mà không phân biệt... thì trong một khoảng thời gian dài lâu, anh ta có thể chắc chắn rằng mình đã giác ngộ, rằng nghiệp đã sạch, rằng mình đang sống trong Niết Bàn. Nói tóm lại, nghe thì dễ đối với nhiều người. Tuy nhiên, trên thực tế, không có con đường nào cả. Hành giả nên cẩn thận đánh giá xem mình là ai và khả năng của mình thế nào. Loại Thiền Đốn Ngộ này được gọi là Tối Thượng Thiền, về ý nghĩa thì nó chỉ được áp dụng bởi chư Tổ và chư Phật mà thôi.

***Phần Bốn***  
***Tăng Ni & Cư Sĩ Có Công***  
***Duy Trì Phật Giáo Việt Nam***  
***(Part Four: Monks, Nuns & Lay Buddhists Who***  
***Helped Maintaining Vietnamese Buddhism)***

*Chương Hai Mươi Ba—Chapter Twenty-Three: Chư Tăng Ni Bác Học Có Công Duy Trì Phật Giáo Tại Việt Nam—Scholar Monks & Nuns Who Had Helped Maintaining Buddhism In Vietnam* 229

1. *Sư Cầm Thành (?-860)*
2. *Sư Pháp Thuận (914-990)*
3. *Sư Khuông Việt (933-1011)*
4. *Sư Vạn Hạnh (?-1018)*
5. *Sư Viên Chiếu (999-1090)*
6. *Ni Sư Diệu Nhân (1041-1113)*
7. *Sư Mãn Giác (1052-1096)*
8. *Sư Từ Đạo Hạnh (?-1115)*
9. *Sư Thường Chiếu (?-1203)*
10. *Sư Chân Nguyên (1647-1726)*
11. *Sư Nguyên Thiều (1648-1728)*
12. *Sư Liễu Quán (?-1743)*
13. *Nhất Định Hòa Thượng: Hiếu Hạnh (1784-1847)*
14. *Sư An Thiền*
15. *Hòa Thượng Thiện Hoa (1918-1973)*
16. *Hòa Thượng Huyền Vi*
17. *Hòa Thượng Thích Quảng Đức*
18. *Hòa Thượng Thích Thiên Ân (1926-1980)*
19. *Hòa Thượng Thích Đức Niệm*
20. *Hòa Thượng Thích Thiền Tâm (1925-1992) & Tịnh Độ Tông Việt Nam*
21. *Sư Nhất Hạnh (1926 - )*

*Chương Hai Mươi Bốn—Chapter Twenty-Four: Những Cư Sĩ Học Giả Kiệt Xuất Tiêu Biểu Của Việt Nam—Typically Outstanding Lay Buddhist Scholars In Vietnam* 327

1. *Thiền Sư Lý Thái Tông (1001-1054)*
2. *Thiền Sư Lý Thánh Tông (1054-1072)*
3. *Thiền Sư Lý Nhân Tông (1072-1127)*
4. *Thiền Sư Trần Thái Tông (1218-1277)*
5. *Thiền Sư Trần Thánh Tông (1240-1290)*

## ***Chương Hai Mươi Ba***

### ***Chư Tăng Ni Bác Học Có Công Duy Trì Phật Giáo Tại Việt Nam***

#### ***1. Sư Cảm Thành (?-860)***

Sư quê ở huyện Tiên Du, trước tu ở chùa Phật Tích. Thiền Sư Cảm Thành, đời thứ nhất của dòng Vô Ngôn Thông. Khi mới xuất gia, sư lấy hiệu là Lập Đức, chuyên trì tụng kinh điển. Lúc ấy có người họ Nguyễn ở hương Phù Đồng hiến đất lập chùa. Thoạt tiên, ông e ngại không nhận vì ông không muốn vướng mắc vào bất cứ thứ gì; tuy nhiên, sau đó ông nằm mộng có người mách bảo nên nhận vì lợi ích của nhiều người khác. Quả thật, sau khi xây chùa Kiến Sơ chẳng bao lâu, vào năm 820, dưới thời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, nguyên trụ trì chùa Hòa An từ bên Tàu qua, ghé lại chùa và thiền diện bích tại đây trong nhiều năm. Sư Cảm Thành rất kính mộ và tôn Thiền Sư làm Thầy. Sau khi Thiền Sư Vô Ngôn Thông thị tịch thì Sư Cảm Thành trở thành nhị tổ của Thiền phái Vô Ngôn Thông.

Một hôm, Thiền sư Vô Ngôn Thông gọi Cảm Thành đến dạy: "Ngày xưa, đức Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện nơi đời, hóa duyên xong, ngài vào Niết Bàn. Chân tâm vi diệu như thế gọi là Chánh Pháp Nhân Tạng, thật tướng vô tướng, tam muội pháp môn, chính ngài tự thân trao cho đệ tử của mình là tôn giả Ma Ha Ca Diếp làm Sư tổ, đời đời truyền nhau, đến vị tổ thứ hai mươi tám là Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang để truyền pháp này cho đến Lục Tổ Tào Khê, đặc pháp với Ngũ Tổ. Khi Sơ Tổ Đạt Ma mới đến, vì người đời chưa biết tin, nên lấy sự truyền y bát để làm rõ việc đặc pháp. Nay đức tin đã chín muồi, thì y bát chỉ là đầu mối của tranh chấp, phải dừng lại ở nơi ông, không nên truyền nữa. Từ đó, lấy tâm truyền tâm, không truyền y bát. Bấy giờ Nam Nhạc Hoài Nhượng đầu tiên được tâm truyền, rồi Hoài Nhượng trao lại cho Mã Tổ, Mã Tổ lại trao cho Bách Trượng Hoài Hải. Lão Tăng nhờ ở Bách Trượng mà được tâm pháp đó. Lâu nghe phương này hâm mộ Đại Thừa cũng nhiều, nên lão Tăng xuôi Nam để tìm thiện tri thức. Nay gặp được người, ấy bởi duyên xưa." Hầy lắng nghe ta nói kệ:

“Chư phương hạo hạo  
 Vọng tự huyên truyền  
 Vị ngô thủy tổ  
 Thân tự Tây thiên  
 Truyền pháp nhân tạng  
 Mục vi chi thiên  
 Nhất hoa ngũ diệp  
 Chung tử miên miên.  
 Tiềm phù mật ngữ  
 Thiên vạn hữu duyên  
 Hàm vị tâm tông  
 Thanh tịnh bản nhiên.  
 Tây thiên thử độ  
 Thử độ Tây thiên  
 Cổ kim nhật nguyệt  
 Cổ kim sơn xuyên.  
 Xúc đồ thành trệ  
 Phật tổ thành oan  
 Sai chi hào ly  
 Thất chi bách thiên.  
 Nhữ thiện quán sát  
 Mạc trám nhi tôn  
 Trực nhiều vấn ngã  
 Ngã bốn vô ngôn.”

(Các nơi đồn đại, đối tự huyên truyền, rằng Thủy Tổ ta, gốc từ Tây thiên. Truyền pháp Nhân tạng, gọi đó là Thiên, một hoa năm cánh, hạt giống liên miên. Thâm hợp lời mật, muôn ngàn có duyên, đều gọi tâm tông, thanh tịnh bản nhiên. Tây thiên cõi này, cõi này Tây thiên, xưa nay nhật nguyệt, xưa nay núi sông. Chạm đến thành trệ, Phật tổ thành oan, sai đó hào ly, mất đó trăm ngàn. Người khéo quán sát, chớ lừa cháu con, ngay như hỏi ta, ta vốn không lời). Thật vậy, tự cái tên của Thiên sư Vô Ngôn Thông cũng đã mang ý nghĩa ‘hiểu biết không qua lời nói’. Hành giả chân thuần đừng nói, đừng rằng, mà hãy tự tu và tự chứng, thế thôi!

Một hôm, có một vị Tăng đến gặp Thiên sư Cảm Thành, phái Vô Ngôn Thông để hỏi Sư: "Phật là gì?" Thiên sư Cảm Thành đáp: "Mọi thứ." Vị Tăng hỏi tiếp: "Phật Tâm là gì?" Thiên sư Cảm Thành đáp:

"Không có gì che dấu." Vị Tăng hỏi tiếp: "Đệ tử không hiểu gì cả." Thiền sư Cầm Thành nói: "Ông đã lỡ cơ hội." Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng mỗi khi người ta đưa ra cho chúng ta cây gậy, hoặc chúng ta nắm được hoặc chúng ta để vuột mất. Không thể khác hơn được. Do dự chứng tỏ rằng chúng ta chưa đạt đến độ chín muồi. Nhưng mỗi lần thất bại, chúng ta không nên nuối tiếc. Chúng ta có thể quay về với sinh hoạt hằng ngày, đi lấy nước, nấu ăn và trồng trọt, và khi chúng ta càng ra sức nỗ lực mới, chánh niệm càng lớn hơn. Vào năm 860, Sư an nhiên thị tịch.

## 2. Sư Pháp Thuận (914-990)

Sư Pháp Thuận tên thật là Đỗ Pháp Thuận, sanh năm 914, mất năm 990. Sư xuất gia từ thuở còn rất nhỏ, sau thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì và sau đó trở thành Pháp tử, đời thứ mười của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lê thường mời sư vào triều bàn việc chánh trị và ngoại giao và xem sư như là Quốc Sư. Thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành thường mời sư vào triều để tham vấn về quốc sự, đặc biệt nhà vua thường nhờ sư soạn thảo các văn kiện ngoại giao. Đến khi quốc thái dân an, Sư không muốn nhận sự phong thưởng, cũng không giữ một chức vụ nào ở triều đình. Vì thế vua Lê Đại Hành rất kính trọng Sư. Vua thường không gọi Sư bằng tên mà gọi là "Đỗ Pháp Sư."

Năm Thiên Phước thứ bảy, 986, nhà Tống bên Tàu cử Lý Giác sang phong vương cho vua Lê, vua phái ông cải trang làm người lái đò để đón tiếp sứ thần. Trên sông nhận thấy có cặp ngỗng đang bơi lội, Lý Giác bèn ứng khẩu đọc hai câu thơ:

"Song song ngỗng một đôi  
Ngửa mặt ngó ven trời."

(Nga nga lưỡng nga nga. Ngưỡng diện hướng thiên nha). Sư Pháp Thuận vừa chèo, vừa ứng đáp hai câu trên như sau:

"Lông trắng phơi dòng biếc  
Sóng xanh chân hồng bơi."

(Bạch mao phô lục thủy. Hồng trạo bãi thanh ba). Lý Giác cảm phục, sau khi về nước, vị sứ thần đã làm một bài thơ tặng ông. Ông đem dâng lên vua, vua cho gọi sư Khuông Việt đến xem. Sư Khuông Việt nói: "Thơ này có ý tôn trọng bệ hạ không khác gì vua nhà Tống vậy." Theo Thiền Uyển Tập Anh, khi nhà Tiền Lê mới được sáng lập,

sư hết sức giúp vua, đến khi đất nước yên bình, sư không nhận bất cứ sự phong thưởng nào của nhà vua. Thời Tiền Lê, ông là một vị cố vấn quan trọng chẳng những đã giúp nhà Tống kính nể vua Lê mà còn giúp cho sự toàn vẹn lãnh thổ của Đại Việt nữa. Năm Hưng Thống thứ nhì, 990, Sư thị tịch, thọ 76 tuổi. Sư viết quyển “Bồ Tát Hiệu Sám Hối Văn”, hiện giờ vẫn còn lưu hành ở đời.

### **3. Sư Khuông Việt (933-1011)**

Thiền Sư Khuông Việt, tên thật là Ngô Chân Lưu, đời thứ tư dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Cát Lợi, quận Thường Lạc. Sư là hậu duệ của Ngô Thuận Đế. Lúc nhỏ Sư có dáng mạo khôi ngô tuấn tú, tánh tình quảng đại, chí khí cao xa. Lúc trẻ Sư theo Nho học, nhưng khi lớn lên Sư theo đạo Phật. Sư đến chùa Khai Quốc để thọ cụ túc giới với Thiền sư Vân Phong và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của vị Thiền sư này. Sư học rộng về kinh điển và thâm hiểu yếu chỉ Thiền. Khi ông được 40 tuổi thì danh tiếng của Sư đã truyền đi khắp nơi. Vua Đinh Tiên Hoàng thường mời Sư vào triều bàn việc chính trị và ngoại giao. Vua còn phong cho Sư tước vị “Khuông Việt Đại Sư” và cũng được phong chức Tăng Thống. Sư thường đi chơi núi Vệ Linh, quận Bình Lỗ và thích cảnh đẹp để thanh u, nên Sư muốn dựng am để trụ lại. Ban đêm Sư nằm mộng thấy thần nhân mặc áo giáp vàng, tay trái cầm giáo vàng, tay phải đỡ ngọn bảo tháp, theo sau có hàng chục quân hầu dáng mạo hung dữ. Vị thần đến và bảo với Sư rằng: “Ta là Tỳ Sa Môn Thiên Vương, quân hầu theo ta đây đều là quỷ Dạ Xoa. Thiên đế có sắc chỉ sai ta đến nước này giữ gìn cương giới để cho Phật pháp được hưng thịnh. Ta có duyên với người nên đến đây để cậy người làm việc này.” Sư giật mình tỉnh dậy, nghe trong núi có tiếng gào thét thì lấy làm lạ. Đến sáng, Sư đi vào núi thấy một cây cổ thụ cao mười trượng, cành lá xum xuê, phía trên có đám mây lành che bóng. Sư bèn thuê thợ đốn cây lấy gỗ tạc tượng Thần nhân trong mộng. Từ đó tượng được đặt trong chánh điện để phụng thờ.

Vào năm 981, quân nhà Tống sang xâm lăng nước Đại Việt. Trước đó, vua đã biết chuyện này, bèn sai Sư đến cầu đảo xin Thần phù hộ. Quân Tống kinh sợ lui về giữ sông Hữu Ninh. Đến đây quân Tống lại thấy sóng gió nổi lên âm ầm, rồng nhảy tung trên mặt nước, quân Tống sợ hãi bỏ chạy. Dưới thời Tiền Lê, Sư giúp vua Lê Đại Hành trong vai

trò cố vấn ngoại giao trong vấn đề bang giao với nước Tống. Sư chính là người phân tích các bài thơ văn của sứ thần nhà Tống là Lý Giác sang phong vương cho vua Lê. Sư đã đáp trả một cách tài tình khiến sứ thần nhà Tống phải bái phục người nước Nam. Đặc biệt, vào năm 980, vua Lê Đại Hành sai ông làm bài văn hát để tiễn chân sứ thần Lý Giác như sau:

“Tường quang phong hảo cảm phàm trường  
 Dao vọng thần tiên phục đế hương  
 Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lương  
 Cửu thiên qui lộ trường  
 Nhân tình thống thiết đối ly trường  
 Phan luyện sử tình lang  
 Nguyên tương thâm ý vị nam cương  
 Phân minh tấu ngã hoàng.”  
 (Gió xuân đầm ấm cánh bướm giương  
 Trông vị thần tiên về đế hương  
 Muôn lần non nước vượt trùng dương  
 Đường về bao dặm trường  
 Tình lưu luyến chén đưa đường  
 Nhớ vị sứ lang  
 Xin lưu ý đến việc biên cương  
 Tàu rõ lên Thánh Hoàng)

Sư đã vận dụng hết tài năng của mình để giúp vua Lê Đại Hành trong việc bang giao tốt đẹp với nhà Tống và được nhà Tống khâm phục về cách ứng phó thông minh của người Việt Nam.

Sư thường nhắc nhở đệ tử: “Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp Tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân). Phật tánh là bản tánh chân thật, không lay chuyển và thường hằng của chúng sanh mọi loài. Mọi sinh vật đều có Phật tánh và cái Phật tánh này thường trụ và không thay đổi trong mọi kiếp luân hồi. Giống như ‘Trong cây sắn có lửa, có lửa lại sanh lửa. Nếu bảo cây không lửa, cọ xát làm gì sanh?’ Điều này có nghĩa là mọi sinh vật đều có thể thành Phật. Tuy nhiên, chỉ vì sự suy tưởng cấu uế và những chấp trước mà chúng sanh không chứng nghiệm được cái Phật tánh ấy mà thôi. Nhân chánh niệm và giác ngộ trong mọi chúng sanh, tiêu biểu cho khả năng thành Phật của từng cá nhân. Chính chỗ mọi

chúng sanh đều có Phật tánh, nên ai cũng có thể đạt được đại giác và thành Phật, bất kể chúng sanh ấy đang trong cảnh giới nào. Mọi chúng sanh đều có Phật Tánh, nhưng do bởi tham, sân, si, họ không thể làm cho Phật Tánh này hiển lộ được. Nói cách khác, tất cả chúng sanh vốn có Phật tánh, và toàn bộ đời sống tôn giáo của chúng ta bắt đầu bằng sự thể nghiệm này. Tỉnh thức về Phật tánh của mình và mang nó ra ánh sáng từ chiều sâu thẳm của tâm thức, nuôi dưỡng và phát triển nó một cách mạnh mẽ là bước đầu của đời sống tôn giáo. Nếu một người có Phật tánh thì những người khác cũng có. Nếu một người có thể chứng nghiệm bằng tất cả tâm mình về Phật tánh, thì người ấy phải tự nhiên hiểu rằng người khác cũng có Phật tánh giống như vậy.” Về già, Sư dời về núi Du Hý cất chùa Phật Đà để chấn hưng và hoằng dương Phật pháp; tuy nhiên, ngài vẫn tiếp tục phục vụ nhà Đinh cho đến khi thị tịch vào năm 1011, lúc ấy sư đã 79 tuổi.

#### **4. Sư Vạn Hạnh (?-1018)**

Vạn Hạnh là tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Cổ Pháp, Bắc Việt Nam. Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Lúc thiếu thời Sư đã tỏ ra thông minh đỉnh ngộ phi thường. Sư xuất gia năm 21 tuổi và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Thiền Ông. Sư chẳng những học hành uyên bác, mà còn tinh thâm quán triệt tam giáo Phật, Khổng, Lão. Vì thế sư rất được vua Lê kính trọng. Khi Thiền Ông thị tịch, Sư tiếp tục trụ trì tại chùa Lục Tổ để hoằng dương Phật Pháp. Sư chuyên tâm tu tập pháp môn Tổng Trì tuyệt đối kiểm soát tất cả những tốt xấu của ham muốn và ảnh hưởng của chúng. Từ đó, lời nào Sư nói ra thiên hạ đều cho là phù sấm. Sư rất được vua Lê Đại Kinh kính trọng và tôn vinh. Khi quân nhà Tống xâm lăng Việt Nam vào năm 980, vua Lê hỏi sư: “Ông nghĩ gì về lực lượng của ta? Theo ông thì thắng hay bại?” Sư trả lời nhà vua: “Dưới sự lãnh đạo của Bệ Hạ thì chỉ trong vòng ba hoặc bảy ngày là kẻ thù sẽ bị đẩy lui.” Thật vậy, chẳng bao lâu sau đó quân nhà Tống đã bị đánh bại.

Lúc ấy có kẻ gian tên là Đỗ Ngân muốn mưu hại Sư. Khi việc chưa phát, Sư biết trước, bèn đưa cho y một bài thơ:

“Cây đất sinh nhau bạc với vàng,  
Cớ sao thù nghịch mãi cưu mang.  
Bấy giờ tôi biết lòng buồn dứt,

Thật đến về sau chẳng hận lòng.”

(Thổ mộc tương sinh Cấn bạn Kim. Vân hà mưu ngã uẩn linh khâm? Đương thời ngũ khẩu thu tâm nguyệt. Chân chí vị lai bất hận tâm). Đọc xong bài thơ, Đỗ Ngân phát sợ bèn thôi. Tài tiên tri vãng giám của Sư đại loại như thế.

Dưới thời vua Lê Long Đinh, nhân dân vô cùng oán hận vị bạo chúa này, nên sư cùng sư Đào Cam Mộc tính toán việc nuôi dạy Lý Công Uẩn cho việc lên ngôi về sau này. Trong khoảng thời gian này, những điềm tốt xấu xuất hiện lẫn lộn nhau. Như viện Hàm Toại chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp, có con chó trắng, lông trên lưng kết thành chữ “Thiên tử.” Sét đánh vào cây bông gao để lại chữ. ngôi mộ Hiển Khánh đại vương, bốn bề đêm nghe có tiếng đọc tụng. Cây đa chùa Song Lâm sâu ăn vỏ, thành nét chữ “Quốc.” Đại khái những việc như vậy, tùy theo chỗ tai nghe mắt thấy Sư đã xét bàn thì mỗi mỗi phù hợp với điềm Lê diệt Lý hưng. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, sau khi Lê Đại Hành mất, con là Long Việt lên ngôi mới được ba ngày thì bị em là Long Đinh giết, quan Thân Vệ là Lý Công Uẩn đã ôm xác Long Việt mà khóc. Biết trước Long Đinh sẽ rất tàn bạo, Vạn Hạnh cũng thấy rõ nguy cơ ấy nên bắt đầu tính toán đưa Lý Công Uẩn lên ngôi. Sau khi bạo chúa Lê Long Đinh băng hà, sư đã viết những vần thơ dưới đây nhằm khuyến khích dân chúng ủng hộ cho việc Lý Công Uẩn lên ngôi:

“Vua Lê chìm biển Bắc  
Nhà Lý trị trời Nam  
Bốn phương dứt chinh chiến  
Tám hướng hưởng bình an.”

(Tật Lê trầm bắc thủy. Lý tử thọ nam thiên. Tứ phương qua can tị. Bát biểu hạ bình an).

Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua và sáng lập nên triều đại nhà Lý. Trong suốt ba triều Đinh, Lê, và Lý, sư đã đem hết tài trí của mình phục vụ đất nước và nhân dân. Sư thị tịch vào đêm trăng tròn năm 1018. Sư thường nhắc nhở đệ tử về ‘vô thường’: Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong

định luật vô thường. Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là ‘Nhất kỳ vô thường.’ Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ. Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: ‘Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.’ Mưu lược đồng mãnh như Văn Chung, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: ‘Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.’ Ông cũng thường nhắc nhở đệ tử về bài kệ vô thường mà các tự viện thường tụng mỗi khi xong các khóa lễ: ‘Một ngày đã qua, mạng ta giảm dần, như cá cạn nước, có gì đâu mà vui sướng? Nên chúng ta phải cần tu như lửa đốt dầu. Chỉ tỉnh thức về vô thường, chớ nên giải đãi.’ Với ông, dầu thân này có già và hư hoại đi, nhưng Chánh pháp thì không. Nếu chúng ta luôn thực hành Chánh pháp mỗi ngày bằng toàn thân toàn tâm thì chúng ta sẽ có được hạnh phúc thật sự. Nói cách khác, nếu chúng ta luôn tắm gội thân tâm với Chánh pháp, chúng ta sẽ không có chút sợ hãi nào về sự thanh suy của cuộc đời, vì lúc đó chúng ta có khả năng nhìn thanh suy như sương mai trên đầu cỏ, không hơn không kém!

Trước khi thị tịch sư đã trước tác một trong những bài thơ nổi tiếng về ‘thân vô thường’ sau đây:

“Thân như bóng chớp có rồi không,  
Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng,  
Mặc cuộc thanh suy không sợ hãi,  
Thanh suy như cỏ hạt sương mai.”

(Thân như điện ảnh hữu hoàn vô. Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô. Nhậm vận thịnh suy vô bố úy. Thịnh suy như lộ thảo đầu phô!). Hành giả tu Thiền nên nhìn thân này như bóng, như chớp, không thật, có đó rồi mất đó. Cũng như cây cối bên ngoài, mùa xuân tươi tốt, mùa thu héo tàn. Vậy thì cứ để cho thân, cảnh và cuộc đời mặc nó trôi qua. Hoặc suy hoặc thanh, hoặc tốt hoặc xấu đều không quan trọng, đều không sợ hãi. Vì những cái thanh suy của cuộc đời khác nào như hạt

sương động ở đầu ngọn cỏ. Hiểu như vậy, thấy như vậy là hiểu và thấy đúng tinh thần Thiền. Muốn có thái độ sống như Thiền sư Vạn Hạnh, hành giả tu thiền nên luôn có thái độ ‘Nhìn mà không thấy, nghe mà không hay, ngửi mà không có mùi.’ Tại sao lại nhìn mà không thấy? Bởi vì có sự hồi quang phản chiếu. Tại sao nghe mà không hay? Bởi vì phản văn văn tự kỷ, tức quay cái nghe để nghe chính mình. Tại sao ngửi mà không có mùi? Bởi vì thấu nhiếp thân tâm, nên mùi vị không làm cho mình dính mắc. Đây là trạng thái khi mắt nhìn sắc mà không thấy sắc, tai nghe tiếng mà coi như không có âm thanh, mũi ngửi mùi hương mà không thấy có mùi hương, lưỡi nếm mà không thấy có vị, thân xúc chạm mà không thấy có cảm giác, ý có pháp mà không dính mắc vào pháp. Nếu chúng ta ngồi thiền cho tới lúc trong không thấy có thân tâm, ngoài không thấy có thế giới, xa gần đều trống rỗng thì chúng ta đã đạt tới chỗ không còn chấp trước vào ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, và thọ giả tướng. Đây cũng là lúc tâm quá khứ không có, tâm hiện tại không có, và tâm vị lai cũng không có. Đây cũng là cảnh giới của khinh an tuyệt vời trong thiền định. Nếu tiếp tục thiền định sâu hơn chúng ta sẽ đi tới giai đoạn ‘Ly sanh hỷ lạc,’ tức là xa rời những lạc thú tầm thường của chúng sanh. Giai đoạn ‘Định sanh Hỷ Lạc,’ tức là trong cảnh giới định sanh khởi niềm hỷ lạc không hình dung được. Giai đoạn ‘Ly Hỷ Diệu Lạc,’ nghĩa là xa rời mọi sự hoan lạc thô thiển, mà chỉ còn lại niềm vui vi tế, vô cùng vi diệu. Giai đoạn ‘Xả Niệm Thanh Tịnh,’ nghĩa là tâm niệm hoàn toàn thanh tịnh. Hành giả cũng nên luôn nhớ rằng ‘Phàm cái gì có hình tướng đều là pháp hữu vi. Pháp hữu vi cũng giống như một giấc mộng, một thứ huyền hóa, một cái bọt nước, hay một cái bóng hình, một tia điện chớp, toàn là những thứ hư vọng, không có thực chất. Hết thấy mọi thứ đều phải quán như vậy, mới có thể hiểu minh bạch lẽ chân thật, để chúng ta không chấp trước, không bị vọng tưởng quấy nhiễu.’

Đến ngày 15 tháng 5, niên hiệu Thuận Thiên thứ 16, 1025, trước khi thị tịch, Sư dạy chúng đệ tử rằng: “Mấy ông muốn đi đâu? Thầy không lấy chỗ trụ để trụ, cũng không nương vào chỗ không trụ để trụ.” Nói xong giây lát thì yên lành thị tịch. Vua và sĩ thứ làm lễ trà tỳ, thâu góp xá lợi và xây tháp để thờ. Vua Lý Nhân Tông cũng có làm bài kệ truy tặng:

“Vạn Hạnh dung ba cõi,  
Thật hiệp lời sáu xưa.

Quê hương tên Cổ Pháp,  
Chống gậy trấn kinh đô.”

(Vạn Hạnh dung tam tế. Chơn phù cổ sấm cơ. Hương quan danh Cổ Pháp. Trụ tích trấn vương kỳ).

### 5. *Sư Viên Chiếu (999-1090)*

Thiền Sư Viên Chiếu là một trong những thiền sư nổi tiếng của Việt Nam thời nhà Lý, quê ở Long Đàm, Bắc Việt. Thế danh của Sư là Mai Trục. Sư là con của một trong những người anh trai của Thái hậu Linh Cảm. Lúc còn nhỏ Sư đã là một cậu bé rất thông minh và cần mẫn. Sư xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Định Hương tại ấp Tiêu Sơn. Sư ở lại ấp này phục vụ Thầy trong nhiều năm. Trong khoảng thời gian này, Sư nghiên cứu Thiền học. Sư thường trì tụng kinh Viên Giác, và thông hiểu Tam Pháp Quán (chỉ, định và tuệ). Một đêm Sư đang tọa thiền, thấy Bồ Tát Văn Thù cầm dao mổ bụng lôi ruột của Sư ra, rồi lại trao cho diệu dược để trị thương. Sau chuyện này những điều Sư tu tập và quán chiếu đều hài hòa với chân lý tối hậu. Sư am hiểu sâu sắc về phép Tam Muội và thuyết giảng vô ngại. Sau đó ngài đi Thăng Long khai sơn chùa Cát Tường, tọa lạc bên trái hoàng thành. Rất nhiều đệ tử hội tụ về đó để tu Thiền với Sư. Sư trụ tại Cát Tường để chấn hưng và hoằng dương Phật giáo trong nhiều năm.

Một hôm, có một vị Tăng hỏi: “Phật và thánh ý nghĩa là thế nào?” Sư đáp “Cúc trùng dương dưới giậu, Oanh thực khí đầu cành (Ly hạ trùng dương cúc, chi đầu thực khí oanh).” Vị Tăng lại hỏi: “Đa tạ Hòa Thượng, nhưng kẻ học này chưa hiểu, xin thầy dạy lại.” Sư đáp: “Ngày qua vắng ô chiếu, đêm về bóng thỏ soi (Trú tắc kim ô chiếu, dạ lai ngọc thố minh).” Vị Tăng lại nói: “Ý của thầy thì đệ tử hiểu, nhưng huyền cơ ra sao?” Sư đáp: “Nước đựng đầy thau bưng bất cần, một phen vấp ngã hối làm chi (Bất thận thủy bàn kinh mẫn khứ, nhất tao ta diệt hối hà chi)?” Vị Tăng lại nói: “Đa tạ Hòa Thượng chỉ giáo.” Sư nhắc nhở vị Tăng: “Sóng sông chìm chớ tát, bước xuống thân tự chìm (Mạc trạc giang ba nịch, thân lai khước tự trầm).” Vị Tăng lại hỏi: “Thiếu Thất, Ma Kiệt rất huyền diệu, đến nay ai kẻ đáng đứng đầu (Thiếu Thất, Ma Kiệt huyền tự cổ, Vu kim thùy kế tương vi chủ).” Sư đáp: “Sáng tối tượng trời do quạ thỏ, lồi lõm hình đất nọ núi sông (U minh kiền tượng nhân ô thố, khuất khúc khôn duy vị Nhạc Hoài).” Vị

Tăng lại hỏi: “Thế nào là Đại Đạo và con đường dẫn thẳng đến nguồn gốc của Đạo (Như hà thị đại đạo căn nguyên nhất lộ hành)?” Sư đáp: “Gió dữ bờ cao hay cỏ cứng, nước nhà trị loạn biết trung lương (Cao ngạn tật phong tri kính thảo, bang gia bản đẳng thức trung lương).” Vị Tăng lại hỏi: “Hết thấy chúng sanh từ đâu tới, sau khi chết đi về đâu?” Sư đáp: “Rùa mù chui vách núi, trạch què trèo núi cao (Manh qui xuyên thạch bích, bì miết thượng cao sơn).” Vị Tăng lại hỏi: “Xanh xanh trúc biếc cũng là chân như. Như vậy cái 'dụng' của chân như là gì?” Sư đáp: “Tặng người ngàn dặm xa, cười mang một ấm trà (Tặng quân thiên lý viễn, tiếu bả nhất âu trà).” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là 'Đến xuống có ích gì là sao?’” Sư nói: “Ai biết đi Đông a, nửa đường đầu đã bạc (Thùy thức đông a khứ, đồ trung tái bạch đầu).”

Một hôm, có một vị Tăng đến hỏi Thiền sư Viên Chiếu: “Nhà quạnh hiên vắng vẻ, thông thả gỡ ai hay (Dã hiên nhất thâm hộ, thùy thức đẳng nhàn xao)?” Sư đáp: “Kim cốc đầu hiu hoa cỏ rối, mà nay hôm sớm thả trâu dê (Kim cốc tiêu sơ hoa thảo loạn, nhi kim hôn hiếu nhậm ngư dương).” Vị Tăng thưa: “Vì sao lại như vậy?” Sư đáp: “Giàu sang mà xa xỉ, lầu chỢ khiến tan hoang (Phú quý kiêu kiêu thái, phiên linh bại thị lâu).” Vị Tăng lại hỏi: “Long nữ dâng châu thành Phật quả, đàn na bố thí phước ra sao (Long nữ hiến châu thành Phật quả, đàn na xả thí phúc như hà)?” Sư đáp: “Trong trắng quế muôn thuở, rậm thưa vẫn một vành (Vạn cổ nguyệt trung quế, phù sơ tại nhất luân).” Vị Tăng lại hỏi: “Nhọc mà vô ích thì sao?” Sư đáp: “Như gương treo trên trời, nhân gian soi khắp nơi (Thiên thượng như huyền kính, nhân gian xứ xứ thông).” Vị Tăng lại hỏi: “Qua sông phải dùng bè, đến bến hết cần ghe (Độ hà tu dụng phiệt, đáo ngạn bất tu thuyền). Khi không qua sông thì sao?” Sư đáp: “Ao khô cá lên cạn, sống cả vạn năm xuân (Hạc trì ngư tại lục, hoạch hoạt vạn niên xuân).”

Vào hôm khác, có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là theo dòng mới đạt diệu lý?” Sư đáp: “Nghe nói bạn Kinh Kha, một đi không trở về (Kiến thuyết Kinh Kha lữ, nhất hành cánh bất hồi).” Vị Tăng lại hỏi: “Vàng thau lẫn lộn nhưng nguyên lai cùng một chất, xin Thầy phương tiện luyện tinh ròng (Kim khoáng hỗn giao nguyên nhất khí, thỉnh Sư phương tiện luyện tinh hình).” Sư đáp: “Chẳng phải khách Tề Quân, sao biết cá biển lớn! (Bất thị Tề Quân khách, Na tri hải đại ngư).” Vị Tăng lại hỏi: “Quách công nếu chẳng nhận, can gián có làm chi (Quách quân nhược bất nạp, gián ngữ diệc hề vi)?” Sư đáp: “Nếu

muốn bưng uống trước, đừng vẽ rắn thêm chân (Nhược đục tiên đề ẩm, hữu vi xảo họa xà).” Vị Tăng lại nói: “Rắn sắp chết giữa đường, xin Thầy cứu sống?” Sư hỏi: “Ông là người phương nào?” Vị Tăng đáp: “Vốn người ở núi.” Sư dạy: “Mau về núi xưa ở, chớ gặp Hứa Chân Quân (Cấp hồi cự nham ẩn, mạc kiến Hứa chân quân).” Vị Tăng lại hỏi: “Hải tạng mệnh mông không nên hỏi Tào Khê từng giọt nghĩa ra sao (Hải tạng thao thao ứng bất vấn, Tào Khê trích trích thị như hà)?” Sư đáp: “Rừng từng tiếng gió thê lương thổi, mưa tạnh bùn dơ ngập lối đi (Phong tiền từng hạ thê lương vận, Vũ hậu đồ trung thiển trọc nê).” Vị Tăng lại hỏi: “Không khác với ngày nay là thế nào?” Sư đáp: “Cúc trùng dương dưới giậu, oanh ngày nắng đầu cành (Ly hạ trùng dương cúc, chi đầu noãn nhật oanh).” Vị Tăng lại hỏi: “Sờ sờ ở khoảng mắt tâm, rành rành trong chống sắc thân (Chiêu chiêu tâm mục chi gian, lẫm lẫm sắc thân chi nội). Nhưng lý không thể phân, tưởng không thể thấy. Vì sao không thấy được?” Sư đáp: “Trong vườn hoa rực rỡ, trên bờ cỏ tràn lan (Uyển trung hoa lạn mạn, ngạn thượng thảo li phi).” Vị Tăng hỏi: “Năm lạnh mầm non rụng, lấy gì để thưởng công (Tuế hàn quần miêu lạc, hà dĩ khả tuyên dương)?” Sư đáp: “Mừng cho ông tự rõ, sung sướng biết chừng nào (Hỷ quân lai tự đạt, bất diệt thả hoan ngu)!” Vị Tăng thưa: “Hôm nay, may nghe giải, từ đây hết hoang mang (Hạnh văn kim nhật quyết, tông thử miễn hốt vô).” Sư dạy: “Đắm cạn vừa vớt ra, ngoảnh đầu đầm muôn trượng (Thiển nịch tài đề xuất, hồi đầu vạn trượng đầm).” Vị Tăng lại hỏi: “Sờ sờ ở khoảng mắt tâm, rành rành trong chống sắc thân. Nhưng lý không thể phân, tưởng không thể thấy. Vì sao không thấy được?” Sư đáp: “Trong vườn hoa rực rỡ, trên bờ cỏ tràn lan.” Vị Tăng hỏi: “Năm lạnh mầm non rụng, lấy gì để thưởng công?” Sư đáp: “Mừng cho ông tự rõ, sung sướng biết chừng nào!” Vị Tăng thưa: “Hôm nay, may nghe giải, từ đây hết hoang mang.” Sư dạy: “Đắm cạn vừa vớt ra, ngoảnh đầu đầm muôn trượng.”

Một lần nọ, có một vị Tăng hỏi: “Trong thành Niết Bàn vẫn còn nguy hiểm. Thế nào là chỗ không nguy hiểm?” Sư đáp: “Rèm nào che làm tổ, cành lau xõa tóc râu (Doanh sáo liêm phiến thượng, mấn phát vi thiều kinh).” Vị Tăng thưa: “Nếu gặp lúc cấp bách, đôi đường xử lẽ nào (Nhược tào thì bách cận, lưỡng cứ thị hà vi)?” Sư đáp: “Trượng phu theo phóng khoáng, trăng gió hãy vui chơi (Trượng phu tùy phóng đảng, phong nguyệt thả tiêu dao).” Vị Tăng lại hỏi: “Hết thấy chúng sanh đều bảo là Phật, lẽ ấy chưa tường, mong thầy chỉ dạy.” Sư đáp:

“Nông trang hãy gắng khuyên anh thế, đợi thổ người kia chớ nhọc theo (Khuyến quân thả vụ nông tang khứ, mặc học tha nhân đãi thổ lao).” Vị Tăng nói: “May được thầy chỉ rõ, trọn chẳng đến ai tìm (Hạnh môn sư hiển quyết, chung bất hướng tha cầu).” Sư dạy: “Khá thương một lần ghen, ngồi đói trót quên ăn (Khả lân tao nhất ế, cơ tọa khước vong xan).” Vị Tăng lại hỏi: “Bao nhiêu năm đồn chứa ngọc trong túi mà chẳng thấy, tận mặt hôm nay thấy rõ ràng (Kỷ niên cửu tích nang trung bảo, kim nhật đương trường dịch diện khan).” Sư đáp: “Trăng trung thu chờ mãi, gặp phải mây mưa xông (Chi đãi trung thu nguyệt, khước tao vân vũ xâm).” Vị Tăng thưa: “Tuy nghe thầy dạy bảo, lý đó vẫn chưa thông.” Sư dạy: “Cười người sông ôm cột, chết đuối nhắm giữa dòng (Tiếu tha đồ bão trụ, nịch tử hướng trung lưu)!”

Có một vị Tăng hỏi: “Thế nào là một pháp?” Sư đáp: “Vừa thấy xuân gieo và hạ lớn, gặp ngay thu chín với đông sâu (Thốn kiến xuân sinh kiêm hạ trưởng, hựu phùng thu thực cập đông tàng).” Vị Tăng thưa: “Thành Phật nhiều thế là sao?” Sư đáp: “Tổ Long (biệt hiệu của Tần Thủy Hoàng) thôi nghĩ chạy, Từ Phúc luống đường xa (Tổ Long khu tự chỉ, Từ Phúc viễn đồ lao).” Vị Tăng lại hỏi: “Kiến tánh thành Phật, nghĩa ấy thế nào?” Sư đáp: “Xuân đến cây khô hoa đua nở, gió đưa ngàn dặm nước hương thần (Khô mộc phùng xuân hoa cạnh phát, phong suy thiên lý phúc thần hương).” Vị Tăng thưa: “Học nhân không hiểu, xin thầy dạy lại.” Sư đáp: “Muôn năm cây cà ấy, xanh ngát tận chân mây (Vạn niên già tử thụ, thương thúy tận vân đoan).”

Một vị Tăng hỏi: “Mani cùng chư sắc, chẳng hợp chẳng phân ly (Ma-ni dữ chúng sắc, bất hợp bất phân ly).” Sư đáp: “Hoa xuân cùng bướm bướm, lúc luyến lúc ruồng nhau (Xuân hoa dữ hồ điệp, kỷ luyến kỷ tương vi).” Vị Tăng hỏi: “Theo người xen lẫn là sao (Tùy tha hỗn tạp)?” Sư đáp: “Chẳng phải mất Hồ Tăng, uống công dâng ngọc Biện (Bất thị Hồ tăng nhĩn, Đồ lao sính Biện Châu. Biện Hòa là người nước Sở, hai lần dâng Ngọc Phác lên hai vị vua nước Sở, mỗi lần ông ta đều bị chặt một chân).” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là chạm mắt là Bồ Đề?” Sư đáp: “Cây cong chim mãi sợ, rau ngui người thổi hoài (Kỷ kinh khúc mục diểu, tần suy lãnh tê nhân).” Vị Tăng thưa: “Học nhân không hiểu, xin thầy cho thí dụ khác.” Sư đáp: “Kẻ điếc nghe tiếng đàn, người mù ngấm bóng trăng (Tung nhân thính cầm hưởng, manh giả vọng thiêm thờ).”

Vị Tăng hỏi: “Vốn đã có hình thêm có ảnh, có lúc ảnh cũng lìa hình sao (Bản tự hữu hình kiêm hữu ảnh, hữu thời ảnh đã ly hình phầu)?” Sư đáp: “Trăm sông đổ về đông kìa, muôn dòng đua chảy. Ngàn sao châu Bắc Đẩu kìa, thiên cổ quy tâm (Chúng thủy triều đông hê, vạn phái tranh lưu; quần tinh củng bắc hê, thiên cổ quy tâm).” Vị Tăng lại hỏi: “Thế nào là một câu tổ ngộ, vượt muôn ngàn?” Sư đáp: “Xa kẹp Thái sơn qua biển Bắc, ngựa quăng gây chống vào cung trăng (Viễn hiệp Thái Sơn siêu bắc hải, ngưỡng phao trụ trượng nhập thiềm cung).” Vị Tăng lại hỏi: “Chỉ một sự này thật, còn hai chẳng phải chân (Duy thử nhất sự thực, dư nhị tức phi chân). Thế thì, chân là gì?” Sư đáp: “Gió dễ lay đầu gây, mưa làm lầy trên đường (Trượng đầu phong dị động, lộ thượng vũ thành nê).” Vị Tăng lại hỏi: “Không nhắm Như Lai xin Diệu tạng, không mong lửa tổ nổi đèn chong (Bất hướng Như Lai thì diệu tạng, bất cầu tổ diệm tục đăng chơ). Ý chỉ thế nào?” Sư đáp: “Trời thu lúa xào xạt, cảnh tuyết mẫu đơn cười (Thu thiên đoàn thử lệ, tuyết cảnh mẫu đơn khai).” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là câu tối diệu?” Sư đáp: “Một người ngoảnh mặt vào góc, cả tiệc uống không vui (Nhất nhân hướng ngưng lập, mãn tọa ẩm vô hoan).” Vị Tăng lại hỏi: “Xưa nay việc lớn xin không hỏi, điểm lạ Tây lai ý thế nào (Cổ kim đại sự ứng vô vấn, đặc địa Tây lai ý nhược hà)?” Sư đáp: “Kẻ khéo lời đẹp mặt, phường đập ngói hong rùa (Xảo ngôn lệnh sắc giả, toàn quy đả ngỗ nhân).” Vị Tăng lại hỏi: “Tâm, pháp đều quên, thì tính tức chân. Thế nào là chân?” Sư đáp: “Đàn Bá Nha gió khuê sân trúc, lệ Nữ Thần mưa rắc hoa non (Vũ trích nham hoa thần nữ lệ, phong xao đình trúc Bá Nha cầm).”

Vị Tăng khác hỏi: “Thế nào là câu tối diệu?” Sư đáp: “Yết hầu còn mắc nghẹn, yên ở chẳng vui gì (Hầu lý do tồn ngạn, thường cư bất khoái nhiên).” Vị Tăng lại hỏi: “Có tu có chứng, khơi bốn bệnh. Ló đầu sao được thoát hồng trần (Hữu tu hữu chứng khai tứ bệnh, xuất đầu hà khả thoát trần lung)?” Sư đáp: “Núi cao chất ngất dung muôn vật, biển rộng bao la chứa vạn sông (Sơn cao cánh đại dung trần trữ, hải khoát năng thâm nạp tế lưu).” Vị Tăng hỏi: “Chỉ có Phật với Phật mới biết việc đó. Thế thì việc đó là thế nào?” Sư đáp: “Đường hẹp chỉ chút trúc, gió thổi nhạc tự thành (Hiệp kính sum sum trúc, phong suy khúc tự thành).” Vị Tăng hỏi: “Chẳng cần bình thường, chẳng cần thiên nhiên, chẳng cần tác dụng, thì nay làm gì đây?” Sư đáp: “Cỏ bông én đậu thấp, biển rộng ẩn cá lân (Bồng thảo thê đê yến, thương minh ẩn

cự lân).” Vị Tăng lại hỏi: “Tứ đại mang về từ nhiều kiếp, xin thầy phương tiện thoát luân hồi (Tứ đại đái lai do khoáng kiếp, thỉnh sư phương tiện xuất luân hồi).” Sư đáp: “Loài thú trên đời Tê là quý, nó ăn gai góc ngủ bùn dơ (Cử thế súc đồ tê thị bảo, xan ư kinh cực ngọa ư nê).” Vị Tăng hỏi: “Mọi thứ thủ, xả đều luân hồi, không thủ không xả thời thế nào?” Sư đáp: “Giềng hồng đẹp dễ xưa nay vậy, có lá sum suê chẳng có hoa (Tòng lai hồng hiện thù thường sắc, hữu diệp sâm si bất hữu hoa).” Vị Tăng lại hỏi: “Dứt hết nói năng (Ngôn ngữ đoạn đạo), ý ấy thế nào?” Sư đáp: “Theo gió tiếng còi luồn bụi trúc, vắng trăng trái núi quá đầu tường (Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo, sơn nham đái nguyệt quá tường lai).” Vị Tăng hỏi: “Chư Phật thuyết pháp là để giáo hóa chúng sanh mọi loài, nếu hiểu được bốn ý thì gọi là xuất thế, bốn ý là gì?” Sư đáp: “Xuân dật hoa như gấm, thu sang lá tựa vàng (Xuân chức hoa như cẩm, thu lai diệp tựa hoàng).”

Vị Tăng hỏi: “Thế nào là một đường nhắm thẳng?” Sư đáp: “Đông tây xe ngựa ruổi, hôm sớm bụi mờ bay (Đông tây xa mã tẩu, trần thổ hiểu hôn phi).” Vị Tăng hỏi: “Có pháp, có tâm, sinh vọng thức. Làm sao tâm, pháp thấy tiêu vong (Hữu pháp, hữu tâm khai vãng thức, như hà tâm pháp đăng câu tiêu)?” Sư đáp: “Vĩ được lá từng xanh cao ngắt, sá gì sương tuyết lả tả rơi (Khả đoạt từng sao trường uất uất, khởi ưu sương tuyết lạc phân phân).” Vị Tăng hỏi: “Ý tổ và kinh thế nào?” Sư đáp: “Chống trượng lên mây khi thích chí, một buồng rèm trúc ngủ giường tre (Hứng lai huê trượng du vân kính, khốn tức thùy liêm ngọa trúc sàng).” Vị Tăng hỏi: “Tổ tổ truyền nhau là truyền những gì?” Sư đáp: “Đói đến tìm thức ăn, rét thời xin áo mặc (Cơ lai tu tầm thực, hàn tức hướng cầu y).” Vị Tăng hỏi: “Thế nhân đều thuê nhà, người dột ở đâu ta?” Sư đáp: “Vàng ô cùng ngọc thố, tròn khuyết đối nhọc chia (Kim ô kiêm ngọc thố, doanh trắc mạn lao phân).” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là con đường duy nhất đến Tào Khê?” Sư đáp: “Khá thương kẻ khắc thuyền, rớt cuộc ý hoang mang (Khả lân khắc chu khách, đáo xứ ý thông thông).”

Sư đã soạn quyển “Được Sư Thập Nhị Nguyện” và dâng lên vua Lý Nhân Tông. Nhà vua lấy bản thảo của Sư, lại sai sứ đem sang Triết Tông. Triết Tông cho mời pháp sư Cao tòa chùa Tướng quốc đến xem, xem xong liền chấp tay lạy, mà nói rằng: “Phương Nam có bậc Đại sĩ nhục thân ra đời, ấy là vị pháp sư khéo giảng kinh điển vậy. Bần đạo

đâu có thể dám thêm bớt. Nhân đó chép lại một bản, rồi giao trả bản cũ. Sứ giả về thuật lại cho vua nghe, vua rất khen thưởng.”

Vào một ngày tháng chín năm 1090, Sứ không bệnh, gọi chúng đến dạy rằng: “Trong thân ta đây, thịt xương gân cốt, tứ đại giả hợp, đều là vô thường, ví như ngôi nhà kia khi sắp đổ, cột kèo đều đổ. Nay cùng các con từ giả. Hãy nghe bài kệ của lão Tăng đây:

Thân như tường bích dĩ đôi thì,  
Cử thế thông thông thực bất bi.  
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,  
Sắc không ẩn hiện nhậm suy vi.”  
(thân như tường vách đã lung lay  
Thế tục thường nhân luống xót thay  
Nếu được tâm không, không tướng sắc  
Sắc không ẩn hiện, mặc vắn xoay).

Sau khi nói kệ xong, Sứ ngồi thẳng và thị tịch. Sứ thọ 92 tuổi đời, 56 tuổi hạ. Những bài viết của Sứ vẫn còn lưu hành trong một quyển gồm Tán Viên Giác Kinh, Thập Nhị Bồ Tát Hành Tu Chứng Đạo Tràng, và Tham Đồ Hiển Quyết. Thiền sư muốn nhắn với đồ đệ rằng tất cả sắc tướng mà họ thấy, tất cả âm thanh mà họ nghe, tất cả hương vị mà họ nếm, tất cả cảm thọ mà họ nhận, tất cả niệm khởi họ có đều đang biến đổi mau chóng. Không có pháp nào thực có tự ngã cả. Hãy nhìn về thân này, nó giống như bóng, như chớp, không thật, có đó rồi mất đó. Hành giả tu thiền phải bằng mọi cách đạt được tâm không sắc tướng. Mà thật vậy, tánh của tâm là tánh không và vô tướng. Mọi thứ trên đời này xuất hiện và biến mất trong tâm mình y hệt như mây hợp rồi tan trên bầu trời hay ảnh hiện rồi biến mất trong gương vậy thôi. Hành giả tu thiền phải luôn nên nhớ rằng mọi thứ đến rồi đi theo đúng luật nhân duyên, không có ngoại lệ. Một khi thực chứng được điều này, chúng ta sẽ giải thoát ra ngoài thế giới đến và đi này.

## ***6. Ni Sư Diệu Nhân (1041-1113)***

Một Ni sư nổi tiếng đất Thăng Long, Bắc Việt. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Ni sư tên là Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi nấng trong cung từ lúc còn nhỏ, sau gả cho cho người họ Lê, một viên quan Châu Mục ở Chân Đăng. Khi chồng chết, bà sống đời quá bận. Một hôm, bà than: “Ta xem tất

cả các pháp trong thế gian như giấc chiêm bao, huyễn ảo, hưởng là các thứ phù vinh mà đáng trông cậy hay sao?” Thế rồi bà đem hết tư trang ra bố thí, cạo tóc, xuất gia làm đệ tử của Thiền Sư Chân Không ở Phù Đổng, pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Hằng ngày, bà gìn giữ giới luật và hành thiền được chánh định, là bậc tôn túc trong hàng Ni chúng thời bấy giờ. Có ai đến cầu học, bà thường dạy họ tu tập Đại thừa và nói: “Chỉ tánh mình trở về nguồn, thì cổng đốn tiệm có thể tùy đó mà thể nhập.” Cả ngày, bà chỉ thích ngồi tịch lặng, không ưa thanh sắc, ngôn ngữ. Có học nhân đến hỏi: “Tất cả chúng sanh bệnh nên ta bệnh, tại sao lại kỵ thanh sắc?” Bà trích trong kinh đáp:

“Nếu dùng sắc thấy ta,  
Dùng âm thanh cầu ta,  
Người ấy hành tà đạo,  
Không thể thấy Như Lai.”

(Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị nhơn hành tà đạo, Bất năng kiến Như Lai). Học nhân lại hỏi: “Ngồi Thiền có lợi gì?” Bà đáp: “Xưa nay không đi.” Học nhân lại hỏi: “Tại sao lại chẳng nói?” Bà đáp: “Đạo vốn không lời.”

Bà trụ tại Ni viện Hương Hải ở Tiên Du để hoằng hóa cho đến cuối đời. Ni viện Hương Hải là Ni viện Phật Giáo đầu tiên ở Việt Nam vào thời nhà Lý, Ni sư Diệu Nhân đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây. Thiền sư Ni Diệu Nhân thường dạy đệ tử về thực tướng: “Chân tướng là bản thể của vạn hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng. Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt. Chân tướng còn có nghĩa là vô tướng, chân như, Như Lai tạng. Chân tướng luôn bất biến và bất khả tư nghì. Vì vậy, đừng cầu Phật bằng sắc tướng hay âm thanh, vì những thứ này không phải là Phật. Những ai mong cầu Phật bằng sắc tướng âm thanh là đang theo tà đạo. Phật chính là sự giác ngộ Bồ Đề và con đường tầm Phật phải là sự chứng ngộ đạo quả Bồ Đề bằng cách uống khẩu vô ngôn, bằng cách đứng trụ vào bất kỳ pháp nào, ngay cả pháp môn thiền định.”

Vào ngày mừng một tháng sáu, năm thứ tư niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm 1113, Ni Sư cảm thấy có bệnh, trước khi thị tịch Ni Sư đã làm bài thơ với ngụ ý rằng vô tướng nên chỉ ra bằng vô ngôn mà thôi:

“Sanh già bệnh chết,  
 Xưa nay lẽ thường.  
 Muốn cầu thoát ra,  
 Mở trói thêm ràng.  
 Mê đó tìm Phật,  
 Lầm đó cầu thiền.  
 Phật thiền chẳng cầu,  
 Uống miệng không lời.”

(Sanh lão bệnh tử, Tự cổ thường nhiên. Dục cầu xuất ly, Giải phược thêm trề, Mê chi cầu Phật, Hoặc chi cầu thiền. Thiền Phật bất cầu, Uống khẩu vô ngôn). Nói kệ xong bà ngồi kiết già và an nhiên thị tịch, thọ 72 tuổi.

### **7. Sư Mãn Giác (1052-1096)**

Thiền sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Thăng Long, Hà Nội, Bắc Việt. Thế danh của Sư là Nguyễn Trường. Lúc vua Lý Nhân Tông còn là Thái tử, triều đình có chọn con em của các danh gia vào hầu. Sư là người học rộng hiểu nhiều lại tinh thông cả Nho, Lão và Phật nên được tuyển vào. Những lúc rảnh rỗi, Sư thường chú tâm vào Thiền định. Sau khi vua Lý Nhân Tông lên ngôi, vì mến mộ Sư nên ban hiệu là “Hoài Tín.” Trong khoảng niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng (1076-1084), Nguyễn Trường dâng biểu xin vua được cho xuất gia, rồi theo học với Thiền sư Quảng Trí. Sau khi được truyền tâm ấn làm Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông, Sư thường chống gậy ôm bát đi vân du khắp nơi để tìm thiện tri thức. Nơi nào Sư đến đều thường có người học Thiền vân tập đông đảo. Về sau, Sư đọc Đại Tạng Kinh và được trí vô sư. Từ đó Sư trở thành một trong những người lãnh đạo Phật giáo nổi tiếng thời bấy giờ. Vua Lý Nhân Tông và Hoàng Thái Hậu Ý Lan (Cảm Linh Nhân) đang cố gắng tu học Thiền, nên dựng chùa Giáo Nguyên cạnh cung Cảnh Hưng, rồi thỉnh Sư trụ trì để tiện việc tới lui học tập.

Một hôm, Sư bảo vua Lý Nhân Tông: “Bậc chí nhân thị hiện, cốt cứu vớt chúng sanh, không hạnh nào chẳng đủ, không việc nào chẳng tu, chẳng phải chỉ sức định huệ, mà cũng có công giúp ích, nên phải kính nhận đó.” Nhân đó nhà vua bèn phong Sư chức Nhập Nội Đạo Tràn, Tứ Tử Đại Sa Môn, Đồng Tam Ty Công Sự, được quyên 50 hộ.

Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại Thăng Long. Niên hiệu Hội Phong thứ năm, năm 1096, Sư cáo bệnh nên làm kệ dạy chúng. Đây là một trong những bài thơ Thiền nổi tiếng của Sư, bài ‘Cảnh Hoa Mai’:

“Xuân đi trăm hoa rụng,  
Xuân đến trăm hoa cười.  
Trước mắt việc đi mãi,  
Trên đầu già đến rồi.  
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,  
Đêm qua, sân trước một cành mai.”  
(Xuân khứ bách hoa lạc,  
Xuân đáo bách hoa khai.  
Sự trục nhãn tiền quá,  
Lão tùng đầu thượng lai.  
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,  
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai).

Hành giả tu Thiền nên luôn nhìn vào tâm của chính mình để thấy rằng niệm đến rồi đi, sanh rồi diệt. Tâm của chúng giống như một tấm gương, cho chúng ta thấy được hình ảnh vạn pháp được phản chiếu. Tất cả hình ảnh đến rồi đi, nhưng tánh phản chiếu vẫn ở đó, bất động và bất diệt.

Sư thị tịch năm 1096, vào tuổi 45 tuổi đời và mười chín tuổi hạ. Nhà vua kính lễ rất long trọng. Tất cả quần thần trong triều đều dâng hương tưởng niệm. Lễ hỏa táng thâu xá lợi và xây tháp thờ tại chùa Sùng Nghiêm trong làng An Cách. Vua ban cho Sư thụy hiệu là Mãn Giác.

### **8. Sư Từ Đạo Hạnh (?-1115)**

Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Thế danh của Sư là Từ Lộ. Sư là một trong những con trai của Từ Vinh, giữ chức Tăng Quan Đô Ấn. Sư xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Kiều Trí Huyền, nhưng không thể khế ngộ được. Về sau Sư đến pháp hội của Thiền sư Sùng Phạm và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng nhất của Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Sau khi nhận được tâm ấn, Sư trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng nhất của Thiền sư Sùng Phạm. Sư cũng là pháp tử đời thứ 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Lúc nhỏ, Sư ham chơi, nhưng tánh tình hào hiệp và có chí lớn. Sư có hành động cao cả và nói năng thâm sâu mà

người đời không thể lường được. Sư thường kết bạn với nho gia Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa, và nghệ sĩ phường chèo Vi Ất. Về đêm, Sư cố công đọc sách, nhưng ban ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc, và làm vui với những thú khác. Thân phụ thường trách Sư biếng nhác. Một đêm, thân phụ của Sư lẻn vào phòng riêng của Sư để xem hành tung của Sư, thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống, Sư đang tặc án mà ngủ, tay chưa rời quyển sách, tàn đèn rơi đầy trên mặt bàn. Từ đó, ông cụ không lo nữa. Sau đó, Sư ứng thí đỗ khoa Bạch Liên cho chức vụ Tăng Quan.

Sư dạo khắp tông lâm tham vấn ẩn chứng. Nghe tin Kiều Trí Huyền giáo hóa ở Thái Bình, Sư tìm đến tham yết, trình hỏi chân tâm bằng bài kệ:

“Lâu lẫn bụi đời chưa biết vàng,  
 Chẳng hay đâu chốn, ấy lòng chân.  
 Nguyên xin chỉ rõ bày phương tiện,  
 Thấy trọn như như khỏi nhọc tìm.”

(Cửu hốn phạm trần vị thức kim. Bất tri hà xứ thị chân tâm. Nguyên thù chỉ đích khai phương tiện. Liễu kiến như như đoạn khổ tâm). Thiền sư Trí Huyền cũng đáp lại bằng bài kệ:

“Trong ngọc ẩn thanh diễm diệu âm,  
 Nơi kia đầy mắt bày Thiền tâm.  
 Hà sa cảnh là Bồ Đề cảnh,  
 Nghĩ đến Bồ Đề cách vạn tâm.”

(Ngọc lý bí thanh diễm diệu âm. Cá trung mẫn mục lộ thiền tâm. Hà sa cảnh thị Bồ Đề cảnh. Nghĩ hướng Bồ Đề cách vạn tâm). Sư mù mịt không hiểu, vì vậy Sư mới đi đến giảng hội của Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân để hỏi: “Thế nào là chân tâm?” Thiền sư Sùng Phạm hỏi lại: “Cái gì chẳng phải là chân tâm?” Ngay những lời này, Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ nói: “Làm thế nào bảo đảm?” Sùng Phạm đáp: “Đói ăn, khát uống.” Sư lễ tạ rồi từ giả ra đi. Từ đó pháp lực có thêm, duyên thiền càng thực. Sư có thể thuần thực rấn núi và thú rừng. người ta nói Sư đốt ngón tay cầu mưa, đọc chú dùng nước chữa bệnh. Mọi việc Sư làm không gì là không tức khắc ứng nghiệm.

Về sau Sư trụ tại chùa Thiên Phúc để hoằng pháp cho đến cuối đời. Sau khi tịch, Sư đã để lại toàn thân xá lợi. Đến khi triều đại nhà Minh xâm lăng nước Việt, thì họ đem toàn thân xá lợi của ngài mà đốt đi. Bấy giờ vua Lý Nhân Tông không có con nối dòng. Tháng 2 năm

1112, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh năm thứ 3, chánh quyền sở tại phủ Thanh Hóa dâng sớ tâu rằng: “Trên bãi cát biển, có đứa bé linh dị, tuổi mới lên ba mà đã biết nói, tự xưng là con đích của bệ hạ tên là Giác Hoàng. Hết thấy những gì bệ hạ làm, không gì là nó không biết.” Vua sai trung sứ đến xem, quả đúng như lời tâu, vua bèn rước đứa bé về kinh đô, để ở chùa Bảo Thiên. Vua thấy đứa bé thông minh khác thường, rất đối thương mến, tính lập làm hoàng thái tử. Quần thần hết sức can gián. Một số cho là không được, và nói: “Đứa bé kia quả thật là linh dị thì nên thác sinh vào cung cấm, sau mới có thể lập.” Vua ưng thuận theo giải pháp này, truyền mở đại hội bảy ngày đêm, làm phép thác thai. Sứ nghe chuyện, riêng nói rằng: “Thằng kia yêu dị, làm mê hoặc người lẫn. Ta há nhẫn tâm, ngồi nhìn chẳng cứu, để nó làm loạn lòng người, phá rối chánh pháp hay sao!” Nhân thế, Sứ bảo chị mình đi xem hội, bí mật đem vài hạt châu do Sứ kiết ấn, treo trên mái diềm. Hội đã ba ngày, Giác Hoàng nhuốm bệnh, nói với mọi người: “Đây khắp cả nước đều có lưới sắt bủa vây, tuy muốn thác sinh, mà sợ không có đường vào.” Vua nghi Sứ chú giải, bèn sai người tra hỏi, Sứ nhận tội, bị giam ở lầu Hưng Thánh. Nhà vua họp quần thần luận tội Sứ. Khi Sùng Hiền Hầu đi ngang qua, Sứ kêu van: “Hết sức cứu bần Tăng một phen, may thoát khỏi nguy nan, ngày sau tất xin đầu thai làm con để đền ơn.” Hầu nhận lời. Đến lúc hội nghị, quần thần đều nói: “Bệ hạ vì không có con nên mới cho Giác Hoàng thác sinh, thế mà Lộ liễu lĩnh đám làm chú giải, nên kết án tử hình, để tạ lòng thiên tử.” Sùng Hiền Hầu chậm rãi thưa: “Nếu Giác Hoàng có thần lực, thì dầu có trăm Lộ chú giải cũng không làm hại được. Nay thì thật là rõ ràng Lộ vượt xa Giác Hoàng vậy. Thần ngu muội trộm nghĩ, nó tỏ phục Lộ, thì đừng cho y thác sinh.” Vua nghe những lời này bèn xá tội cho Sứ.

Về sau khi biết phu nhân Sùng Hiền Hầu có thai, Sứ dặn Hiền Hầu rằng: “Khi nào phu nhân sắp lâm bồn thì báo trước cho Sứ biết.” Khi được Sùng Hiền Hầu báo tin đủ ngày đủ tháng, Sứ bèn tắm rửa, thay y áo, rồi dặn dò đồ chúng: “Túc nhân ta chưa hết, còn phải ra đời lại, tạm làm quốc vương. Đến khi thọ chung, lại làm thiên tử trên cõi trời ba mươi ba tầng. Nếu thấy chân thân hư nát, thì lúc ấy ta mới vào Niết Bàn, không ở cõi sinh diệt nữa.” Đồ chúng nghe xong, không ai là không động lòng rơi lệ. Sứ nói bài kệ rằng:

“Thu sang không báo nhận về đây,  
Cười nhặt người đời thương xót thay.

Nhấn bảo môn nhân thôi luyện ái,  
Thầy xưa bao thuở vẫn thầy nay.”

(Thu lai bất báo nhan lai qui. Lãnh tiểu nhân gian tạm phát bi. Vị báo môn nhân hữu luyện trước. Cổ sư kỷ độ tác kim sư). Nói xong bài kệ, Sư an nhiên mà hóa, đương thời xác ấy vẫn còn.

Lúc sinh thời, Sư thường nhấn mạnh đến ‘Hữu Vô Nhị Kiến’ đều là tà kiến đối với hành giả tu thiền. Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: “Đi, đứng, nằm, ngồi đều là tâm Phật, thế nào là tâm Phật?” Sư đáp lại bằng một bài kệ:

“Có thì muôn sự có,  
Không thì tất cả không.  
Có, không trắng đầy nước.  
Đừng mắc có cùng không.”

(Tác hữu trần sa hữu. Vì không nhất thiết không. Hữu không như thủy nguyệt. Vật trước hữu không không). Sư lại bảo:

“Trời trắng đỉnh núi cao,  
Người người mất hết châu.  
Kẻ giàu có ngựa tốt,  
Đi bộ chẳng cười câu.”

(Nhật nguyệt tại nham đầu. Nhân nhân tận thất châu. Phú nhân hữu câu tử. Bộ hành bất ky câu).

### **9. Sư Thường Chiếu (?-1203)**

Thiền Sư Thường Chiếu họ Phạm, quê ở Phù Ninh, Bắc Việt. Sư là một viên quan của triều đình, nhưng xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Quảng Nghiêm tại chùa Tịnh Quả. Sau nhiều năm học tập Thiền với thầy, Sư được truyền tâm ấn làm pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, Sư đến làng Ông Mạc và trụ tại một ngôi chùa cổ. Phần đời còn lại của mình, Sư dời về chùa Lục Tổ ở Dịch Bảng để hoằng hóa Phật giáo. Một hôm, có vị Tăng hỏi: “Khi vật ngã duyên nhau thì làm thế nào?” Sư đáp:

“Ta vật đều quên,  
Tâm tính vô thường.  
Dễ sinh dễ diệt,  
Giây phút không ngừng.”

Ai kể duyên bắt,  
Sinh thì vật sinh,  
Diệt thì vật diệt.  
Pháp kia có được,  
Thường không sinh diệt.”

(về tâm tánh thì vật ngã cả hai đều quên, vì nó vô thường dễ sanh dễ diệt, sát na không dừng thì có cái gì duyên nhau? Sanh là vật sanh, diệt là vật diệt, pháp đã được kia, thường không sanh diệt). Vị Tăng thưa: “Con vẫn chưa hiểu, xin Thầy thương xót chỉ dạy.” Sư bảo: “Rõ được tâm mà tu hành thì tinh lực dễ thành, không rõ tâm mà tu hành thì phí công vô ích.”

Vị Tăng hỏi: “Thế nào là pháp thân khắp tất cả chỗ?” Sư đáp: “Như một lỗ chân lông khắp cả pháp giới, tất cả lỗ chân lông thấy đều như thế. Nên biết, nếu tâm không thì không có một tí kẽ hở nào không phải thân Phật. Vì sao? Vì pháp thân ứng hóa thành Phật không chỗ nào chẳng đến? Thế nên, phải biết đúng như thế. Như Lai dùng sức tâm tự tại; trong chỗ không khởi chuyển mà chuyển pháp luân; biết tất cả pháp thường không khởi, dùng ba thứ pháp nói đoạn, nhưng thật không đoạn mà chuyển pháp luân, biết tất cả các pháp lìa biên kiến nên ở mé ly dục, nhưng không phải trừ mà chuyển pháp luân, Vào mé hư không của tất cả pháp, nên không có ngôn thuyết mà chuyển pháp luân; biết tất cả pháp tánh là tánh Niết Bàn, nên nói rằng: “Tánh không tướng, tánh không tận, tánh không sanh, tánh không diệt, tánh không ngã, tánh chẳng phải chẳng ngã, tánh không chúng sanh, tánh chẳng phải chẳng chúng sanh, tánh không Bồ Tát, tánh không pháp giới, tánh không hư không, cũng không có tánh thành Phật.” Nói xong, Sư bèn làm một bài kệ:

“Ở đời làm thân người,  
Nơi tâm Như Lai tạng.  
Chiếu soi cùng khắp nơi,  
Tìm đó lại càng không.”

(Tại thế vi nhân thân. Tâm vi Như Lai tạng. Chiếu diệu thả vô phương. Tầm chi cánh tài khoáng).

Với Thiền Sư Thường Chiếu, ở đời làm thân người, nơi tâm là Như Lai tạng, chiếu soi cùng khắp nơi, cố tìm tâm ở khắp nơi khắp chốn, nhưng rốt rồi chỉ thấy trống không mà thôi. Hành giả phải thấy cho được chân như ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không

hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu. Sư còn thường nhắc nhở đệ tử: “Đạo là con đường Bồ đề hoặc giác ngộ dẫn đến Niết bàn. Đạo vốn không sắc tướng hay âm thanh. Hành giả nào muốn đi được trên con đường này không có lựa chọn nào khác hơn là phải công phu tu tập và công phu tu tập sao cho có được cái tâm giải thoát. Tâm giải thoát lặng lẽ phản chiếu tất cả các ảnh, nhưng không trụ vào bất cứ thứ gì (tâm tâm vô sở trụ). Tâm chúng ta như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: “Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả.” Nói cách khác, hãy để tâm làm việc như bình thường mà không trụ vào đâu cả. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ. Tâm không trụ vào bất cứ thứ gì (vô sở trụ) là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi. Nếu tâm các ông không trụ vào bất cứ thứ gì thì có phải là tâm các ông luôn luôn là cái tâm mới hay không? Hãy thấy biết tất cả những gì đang xảy ra quanh mình, từ nghe tiếng chim hót, thấy chim bay, hay nghe tiếng một chiếc lá đang rơi, vân vân. Hãy để tâm tự nhiên hiển lộ mọi thứ như hình ảnh chim bay chim hót. Ngay lúc đó, các ông sẽ cảm thấy bất cứ chỗ nào cũng đều là nhà của mình.”

Niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, năm 1203, ngày 24 tháng 9, Sư cho hay hơi bị đau bụng, nên triệu tập hội chúng lại và nói cho họ nghe bài kệ. Đây là một trong những bài thơ thiền nổi tiếng của Sư:

“Đạo vốn không nhan sắc,  
Ngày ngày lại mới tươi,  
Ngoài đại thiên sa giới,  
Chỗ nào chẳng là nhà”

(Đạo bản vô nhan sắc, Tân tiên nhật nhật khoa. Đại thiên sa giới ngoại, Hà xứ bất vi gia). Nói xong, Sư ngồi kiết già và an lành thị tịch. Đệ tử chính của Sư là Thiền sư Thần Nghi cùng các đệ tử khác chuẩn bị lễ trà tỳ, thu thập xá lợi, và xây tháp thờ. Thiền sư Thường Chiếu có soạn quyển sách Thiền nhan đề “Nam Tông Tự Pháp Đồ,” hiện vẫn còn được lưu hành trong Phật giáo Việt Nam.

### ***10. Sư Chân Nguyên (1647-1726)***

Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726), một nhà sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài rất thông minh. Ngài xuất gia năm 16 tuổi. Năm 19 tuổi ngài đến chùa Hoa Yên và trở thành đệ tử của Thiền sư Tuệ Nguyệt với pháp hiệu là Tuệ Đăng. Khi thấy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khát sĩ, thực hành hạnh tu khổ hạnh. Sau đó ngài trụ lại tại chùa Cô Tiên để hoằng dương Phật pháp. Ngày nọ, ngài viếng chùa Vĩnh Phúc gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Minh Lương. Ngài thị tịch năm 1726. Ngài thường nhắc nhở hành giả: “Kiến Tánh Thành Phật hay là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Cái tánh ấy ở Thánh hay ở phàm đều giống nhau, nhưng vì bị vô minh che lấp nên mới có đây phàm kia Thánh. Một khi bức màn vô minh bị triệt tiêu thì muôn điều tạo hóa đều đồng nhau với cái tánh ấy. Cũng như vậy, các ông không thể thấy mặt trăng dưới mặt sông vì mặt nước bị khuấy động; tuy nhiên, một khi sông nước lắng trong thì ánh trăng ấy sẽ hiện hiện ra ngay nơi mặt nước. Về mặt từ nghĩa, ‘kiến tánh’ và ‘ngộ’ có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ ‘ngộ’ hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Hành giả nên nhớ, đừng cầu Phật bằng sắc tướng hay âm thanh, vì những thứ này không phải là Phật. Những ai mong cầu Phật bằng sắc tướng âm thanh là đang theo tà đạo. Phật chính là sự giác ngộ Bồ Đề và con đường tầm Phật phải là sự chứng ngộ đạo quả Bồ Đề. Với nhà Thiền, có tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của hành giả. Thứ nhất là Chánh Pháp Nhãn Tạng. Thứ nhì là Niết Bàn Diệu Tâm. Đây là cái tâm vi diệu và thâm sâu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy nghĩ của con người. Cái tâm này không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiền Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiền Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ. Thứ ba là Thực Tướng Vô Tướng. Thứ tư là Vi Diệu Pháp Môn. Thứ năm là Bất Lập

Văn Tự. Thứ sáu là Giáo Ngoại Biệt Truyền. Thứ bảy là Trực Chỉ Nhân Tâm. Thứ tám là Kiến Tánh Thành Phật.” Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng về ‘Kiến Tánh’ của ngài:

“Nhất điểm hư vô thể bốn không,  
 Vạn ban tạo hóa giá cơ đồng.  
 Bao la thế giới càn khôn ngoại,  
 Trăm tịch hàn quang sát hải trung.  
 Tại Thánh bất tăng phàm mặc giảm,  
 Phương viên tùy khí nhậm dung thông.  
 Thủy trường nguyệt hiện thiên giang án,  
 Sắc ánh hoa khai đại địa đồng.”  
 (Một điểm rỗng rang thể vốn không,  
 Muôn điều tạo hóa ấy cơ đồng.  
 Bao la thế giới ngoài trời đất,  
 Lặng ánh hàn quang cõi cõi trong.  
 Ở Thánh chẳng thêm phàm chẳng bớt,  
 Vuông tròn tùy món mặc dung thông.  
 Nghìn sông nước lắng trăng in bóng,  
 Hoa nở khắp nơi rực sắc hồng).

Ngài thường nhấn mạnh đến cái ‘tâm này’: “Hết thủy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Chỉ một tâm này mà có đủ đầy bốn cõi. Từ Lục Phàm Tứ Thánh đều do tâm này tạo ra. Cái tâm có thể tạo ra thiên đường, tạo ra địa ngục. Tâm làm mình thành Phật, thì cũng chính tâm này làm mình thành ngạ quỷ, súc sanh, hay địa ngục, Bồ Tát, Duyên Giác hay Thanh Văn. Vì mọi thứ đều do tâm tạo, nên mọi thứ đều chỉ ở nơi tâm này. Nếu tâm muốn thành Phật thì Phật Pháp Giới là quyến thuộc của mình. Các pháp giới khác lại cũng như vậy. Khi các ông hỏi tôi, tức đó là tâm các ông. Khi tôi đáp lại các ông, tức đó là tâm tôi. Nếu các ông không có tâm, nhân đâu mà biết hỏi? Nếu nói tôi không có tâm, thì nhân đâu mà tôi biết đáp lại các ông? Chính ngay các ông hỏi tôi, tức là tâm các ông. Tâm này từ vô thủy cho đến nay, mọi hành động, tạo tác, ở trong tất cả các thời, cũng như ngay đây, đối diện hiện dùng, tùy cơ thu buông, đối đãi thưa hỏi, chẳng phải tánh thì là gì? Cái gì thưa hỏi đây? Nói năng đó là cái gì? Cái gì hay biết hỏi? Tuy nhiên, các ông nên nhớ rằng ngay khi các ông thấy nó, các ông cũng không có lời nào để nói được về nó

đâu! Hành giả chân thuần phải thấy như vậy để nhất cử nhất động từ đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng phải chế phục mình theo đúng lễ nghĩa của một người con Phật. Hành giả cũng nên luôn nhớ rằng chỉ vì tâm niệm không chuyên nhất, ý chí không kiên cố, cứ tùy theo duyên cảnh mà xoay chuyển để rồi bị cảnh giới dẫn dắt gây tội tạo nghiệp. Chúng ta quên mất mục đích tu hành của chúng ta là tu để thành Phật, thành Bồ Tát, hay thành bất cứ quả vị Thánh nào trong Tứ Thánh. Thay vào đó, chúng ta chỉ biết tạo ra địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh mà thôi. Phật hay ma đều do một niệm sai biệt mà ra. Phật thì có tâm từ, ma thì có tâm tranh thắng bất thiện. Toàn thể thế giới này chỉ là sự sáng tạo của tâm, mặt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình. Cuối cùng, hành giả nên luôn nhớ rằng ‘vạn pháp chỉ là một tâm này.’ Đức Phật nói Niết Bàn là sự chấm dứt tham, sân, si. Các ông phải thấy cho được cái chân tánh này, vì nếu các ông không hiểu được sự vận hành của tâm, các ông không thể nào dập tắt lửa tham, sân, si được.” Dưới đây là một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng của ngài về ‘Đèn Tâm’:

“Nhất điểm tâm đăng Phật nhãn sinh,  
 Tương truyền tứ mục cố phân minh.  
 Liên phương tục diệm quang vô tận,  
 Phổ phổ Thiền lâm thọ hữu tình.”  
 (Một ngọn đèn tâm mắt Phật sinh,  
 Truyền nhau bốn mắt ngó phân minh.  
 Ngọn đèn mãi nổi sáng vô tận,  
 Trao gởi Thiền lâm dạy hữu tình).

Thật vậy, đèn tâm là sự sáng suốt bên trong hay sự thông minh. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: “Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh.” Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát. Theo kinh nghiệm nhà thiền, thì tâm là toàn bộ tỉnh thức, nói cách khác lắng nghe khi nghe là tỉnh thức. Tâm bao gồm trạng thái tính thoáng qua luôn luôn trôi lên rồi mất đi nhanh như tia chớp. “Vì sinh ra để thành nguồn của nó và chết đi để trở thành lối vào của nó, nó bền vững tràn trề như

con sông nhận nước từ các suối nguồn bồi thêm vào dòng chảy của nó.” Mỗi thức nhất thời của dòng đời không ngừng thay đổi, khi chết đi thì truyền lại cho thức kế thừa toàn bộ năng lượng của nó, tất cả những cảm tưởng đã ghi không bao giờ phai nhạt. Cho nên mỗi thức mới gồm có tiềm lực của thức cũ và những điều mới. Tất cả những cảm nghĩ không phai nhạt được ghi vào cái tâm không ngừng thay đổi, và tất cả được truyền thừa từ đời này sang đời kia bất chấp sự phân hủy vật chất tạm thời nơi thân. Vì thế cho nên sự nhớ lại những lần sanh hay những biến cố trong quá khứ trở thành một khả năng có thể xảy ra. Tâm là con dao hai lưỡi, có thể xử dụng cho cả thiện lẫn ác. Một tư tưởng nổi lên từ một cái tâm vô hình có thể cứu hay phá hoại cả thế giới. Một tư tưởng như vậy có thể làm tăng trưởng hay giảm đi dân cư của một nước. Tâm tạo Thiên đàng và địa ngục cho chính mình. Tuy nhiên, với thiền bạn có thể huấn luyện cho tâm bình tĩnh và thoát khỏi những xáo trộn bên trong hay bên ngoài. Áp dụng tập trung tĩnh thức với những hỗn loạn bên trong và mâu thuẫn tinh thần, quan sát hay chú tâm đến tất cả những trạng thái thay đổi của tâm. Khi tâm được phát triển đúng cách, nó sẽ mang lại niềm vui và hạnh phúc nhất. Nếu tâm bị xao lãng nó sẽ mang lại cho bạn trở ngại và khó khăn không thể kể xiết. Tâm kỷ luật rất mạnh mẽ và hữu hiệu. Người trí huấn luyện tâm họ như người ta huấn luyện ngựa vậy. Vì thế bạn nên quan sát tâm mình. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Một người giác ngộ bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo. Tuy nhiên, một người đã đạt tới đại giác, hay hoàn toàn thức tỉnh, phải luôn nơi thân tĩnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở; nơi cảm thọ tĩnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính; nơi những hoạt động của tâm tĩnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao lãng, hay tập trung; nơi vạn pháp tĩnh thức bằng cách quán sát bản chất vô thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái. Hãy nhìn vào tâm của chính mình để tĩnh thức với bất cứ vọng niệm

nào ập đến, và đừng tiếp tục lang thang với chúng nữa. Tất cả các ông hãy sống với sự chứng ngộ này cả ngày lẫn đêm; vậy là các ông đang sống với ‘chân thường kiến và chánh biến tri’ vậy.” Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng của ngài:

“Hiển hách phân minh thập nhị thì,  
Thử chi tự tánh nhậm thi vi.  
Lục căn vận dụng chân thường kiến,  
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri.”  
(Bày hiện rõ ràng được suốt ngày,  
Đây là tự tánh mặc phô bày.  
Chân thường ứng dụng sáu căn thấy,  
Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay).

### ***11. Sư Nguyên Thiều (1648-1728)***

Sư gốc người Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài sinh năm 1648, xuất gia vào tuổi 19 và trở thành đệ tử của Thiền sư Bồn Khao Khoáng Viên tại chùa Báo Từ, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài là Pháp tử đời thứ 33 dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1665, ngài sang Trung Việt và trụ tại Qui Ninh, tỉnh Bình Định, nơi mà ngài đã xây chùa Thập Tháp Di Đà. Thập Tháp Di Đà tọa lạc trên đồi Long Bích, cách Qui Nhơn khoảng 25 cây số, qua khỏi thị trấn Đập Đá, thuộc thôn Vạn Xuân, xã Nhơn Thành, quận An Nhơn. Về sau, ngài đi Thuận Hóa xây chùa Hà Trung, và Phú Xuân xây chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng. Ngài đã từng phụng mạng chúa Nguyễn Phước Thái trở lại Quảng Đông để thỉnh các bậc cao Tăng, tượng Phật và pháp khí về tổ chức giới đàn Thiên Mục. Sau đó ngài vâng sắc chỉ làm trụ trì chùa Hà Trung.

Khoảng cuối đời, ngài trở lại chùa Quốc Ân. Năm 1728, ngài hơi có bệnh, đến ngày 19 tháng 10, ngài triệu tập đồ chúng lại và thuyết về lẽ huyền vi. Xong ngài dặn dò đệ tử bằng bài kệ thị tịch:

Thị tịch kính vô ảnh  
Minh minh châu bất dung  
Đường đường vật phi vật  
Liêu liêu không vật không.  
(Lặng lẽ gương không bóng,  
Sáng trong ngọc chẳng hình

Rõ ràng vật không vật  
Mênh mông không chẳng không.)

Viết xong bài kệ, ngài an nhiên thị tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng dựng tháp ngài ở thôn Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng. Chúa Nguyễn Phước Châu thân làm bia ký và ban thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư.” Nay bia vẫn còn trước chùa Quốc Ân.

Qua bài kệ này chúng ta thấy Thiền sư muốn nhấn nhủ với chúng ta rằng khi nói đến tâm, người ta nghĩ đến những hiện tượng tâm lý như cảm giác, tư tưởng và nhận thức, cũng như khi nói đến vật, chúng ta nghĩ ngay đến những hiện tượng vật lý như núi, sông, cây, cỏ, động vật. Như vậy là khi chúng ta nói đến tâm hay vật, chúng ta chỉ nghĩ đến hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng), chứ không nói đến tâm thể và vật thể. Chúng ta thấy rằng cả hai loại hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng) đều nương nhau mà thành, và thể tính của chúng là sự tương duyên, vậy sao chúng ta không thấy được rằng cả hai loại hiện tượng đều cùng một thể tính? Thể tính ấy có người thích gọi là “tâm”, có người thích gọi là “vật,” có người thích gọi là “chân như.” Dầu gọi là cái gì đi nữa, chúng ta không thể dùng khái niệm để đo lường thể tánh này được. Vì thể tánh ấy không bị ngăn ngại hoặc giới hạn. Bản tâm luôn vắng lặng và chiếu sáng; tuy nhiên, bản tâm không phải là một vật, mà bản tâm cũng không phải là không có gì. Từ quan điểm hợp nhất, người ta gọi nó là “Pháp thân.” Từ quan điểm nhị nguyên, người ta gọi nó là “Tâm không ngăn ngại” đối mặt với “thế giới vô ngại.” Kinh Hoa Nghiêm gọi nó là Tâm vô ngại và cảnh vô ngại. Cả hai dung hợp nhau một cách viên mãn nên gọi là “tâm cảnh viên dung.”

## 12. Sư Liễu Quán (?-1743)

Sư quê ở Song Cầu, Phú Yên. Gia đình ông di chuyển vào Thuận Hóa vào cuối thế kỷ thứ 17. Vào lúc sáu tuổi ngài đã mồ côi mẹ, cha ngài đem ngài đến chùa Hội Tôn làm đệ tử của Hòa Thượng Tế Viên. Bảy năm sau, Hòa Thượng Tế Viên thị tịch, ngài đến chùa Bảo Quốc xin làm đệ tử Hòa Thượng Giác Phong Lão Tổ. Sư là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1691, ngài trở về nhà để phụng dưỡng cha già. Năm 1695, ngài đi Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Thiền Sư Thạch Liêm. Năm 1697, ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Từ

Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm 1699 ngài học thiền với Thiền sư Tử Dung. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Chúa Nguyễn rất mến trọng đạo đức của ngài nên thường thỉnh ngài vào cung giảng đạo. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Trung Việt. Ngài là vị khai sơn chùa Bảo Tịnh tại Phú Yên vào cuối thế kỷ thứ 17. Sau lần trở lại Huế lần thứ hai để cầu đạo, ngài đã khai sơn chùa Viên Thông vào khoảng năm 1697. Năm 1741, ngài đã mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông.

Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Mặc dầu hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu, nhưng trong cuộc sống phải thấy cho được ‘không’ và ‘có’ không thể tách rời nhau. Hành giả nào có thể sống hòa hợp với ‘không’ và ‘có’ thì mới thật sự sống với sự chứng ngộ của tánh không. Hành giả quán về tánh không là để thấy được tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để đừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn.”

Ngài cũng thường nhấn mạnh: “Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là ‘Vô Trụ Xứ Niết Bàn.’ Mục đích tu hành của hành giả là muốn thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và

chấm dứt khổ đau. Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn là đối lại với sanh tử. Niết bàn còn để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Nói cách khác, Niết Bàn là quê hương nơi mà hành giả trở về sau khi bỏ đi báo thân này. Một khi nguyện đã mãn thì cứ theo ý mình mà trở về quê cũ, chứ có cần chi phải dong ruổi đó đây để hỏi han với tổ tông. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: ‘Này Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả.’ Dưới đây là một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng của ngài về ‘sắc và không’ và ‘trạng thái về quê’ của một hành giả tu thiền:

“Thất thập dư niên thế giới trung  
 Không không sắc sắc diệc dung thông  
 Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý  
 Hà tất bốn man vấn tổ tông?”  
 (Hơn bảy mươi năm ở cõi này,  
 Không không sắc sắc thấy dung thông.  
 Hôm nay nguyện mãn về quê cũ,  
 Nào phải bốn ba hỏi tổ tông?).

Ngài thị tịch năm 1743. Trước khi thị tịch, ngài để lại một bài kệ truyền thừa cho các đệ tử về sau này kế tiếp tuần tự theo đó mà đặt tên Pháp.

Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trường  
 Tâm nguyên quảng nhuận, đức bốn từ phong  
 Giới định phước huệ, thể dụng viên thông  
 Vĩnh siêu trí quả, mật kế thành công  
 Truyền kỳ diệu lý, diễn xướng chánh tông  
 Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.

### ***13. Nhất Định Hòa Thượng: Hiếu Hạnh (1784-1847)***

Nhất Định là tên của một vị Thiền sư Việt Nam, quê ở Quảng Trị. Khi hãy còn rất trẻ, ngài đã xuất gia làm đệ tử của Hòa Thượng Phổ Tịnh tại chùa Thiên Thọ. Sau đó ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Mật Hoằng tại chùa Quốc Ân. Sau khi thọ giới, ngài về trụ trì tại chùa Thiên Thọ. Rồi vâng mệnh vua Tự Đức đến trụ trì chùa Linh Hựu. Đến năm 1843, ngài trở thành một du Tăng rài đây mai đó. Trên đường hoằng hóa, ngài ghé lại Hương Thủy cất “Dưỡng Am” để phụng dưỡng mẹ già và trụ lại đây để hoằng trì Phật Giáo cho đến khi ngài viên tịch. Người ta nói Hòa Thượng Nhất Định xây dựng “Dưỡng Am” để phụng dưỡng mẹ già đang đau yếu bệnh hoạn. Lúc ấy thầy thuốc khuyên bà nên ăn cá hay thịt cho lợi sức. Mỗi sáng Hòa Thượng Nhất Định tự mình ra chợ mua cá về nấu cho mẹ ăn. Vì thế nên có tiếng dị nghị xấu. Tuy nhiên, vua Tự Đức rất thán phục sự hiếu hạnh của ngài nên ban tặng cho chùa tấm bảng đề “Sắc Tứ Từ Hiếu Tự.”

### ***14. Sư An Thiên***

Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Ngài là tác giả bộ “Tam Giáo Thông Khảo” được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Hầu hết cuộc đời hoằng pháp của ngài, ngài trụ tại chùa Đại Giác ở Đồ Sơn, Bắc Ninh. Sư An Thiên đã soạn bộ “Tam Giáo Thông Khảo”. Sách được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Sách gồm ba phần: *Quyển thứ nhất Phật Giáo* bao gồm những tiết mục sau đây: 1) Phụng Chiếu cầu pháp: Việc du học của Thiền sư Tính Tuyền Trại Công. 2) Bản Quốc Thiền Môn Kinh Bản: Các bản kinh khắc ở Việt Nam. 3) Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi: Khởi thủy Thiền học Việt Nam. 4) Đại Nam Phật Tháp: Các tháp Phật ở Việt Nam. 5) Vô Ngôn Thông Truyền Pháp: Thiền phái Vô Ngôn Thông. 6) Danh Trấn Triều Đình: Các cao Tăng nổi tiếng ở triều đình. 7) Lê Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời Tiền Lê. 8) Lý Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời nhà Lý. 9) Trần Triều Danh Đức: Các cao Tăng đời Trần. 10) Tỳ Ni Đa Lưu Chi Truyền Pháp: Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. 11) Tuyết Đậu Truyền Pháp: Thiền phái Thảo Đường. 12) Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại. 13) Danh từ Phật

học và các thần thoại Phật Giáo ở Trung Hoa và Việt Nam. *Quyển thứ hai: Khổng Giáo. Quyển thứ ba: Lão Giáo.*

### ***15. Hòa Thượng Thiện Hoa (1918-1973)***

Thiện Hoa là tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Sư sanh trưởng tại tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt. Sư là tác giả của những bộ sách Phật giáo xuất sắc nhất như Tám Quyển Sách Quý và Phật Học Phổ Thông, vân vân. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam. Hòa Thượng Thiện Hoa chẳng những đã góp phần không nhỏ trong việc xiển dương Phật pháp cứu độ quần sanh, mà còn giúp duy trì và phát triển Phật giáo trong thời nước nhà bị người Pháp đô hộ.

### ***16. Hòa Thượng Huyền Vi***

Hòa Thượng Thích Huyền Vi, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Ngài đậu Tiến Sĩ Phật Học với luận án về cuộc đời và sự nghiệp của Ngài Xá Lợi Phất năm 1970 tại trường Đại Học Ma Kiệt Đà. Cuối thập niên 70s, ngài thành lập tự viện Linh Sơn ở Ba Lê, Pháp quốc, và hiện nay ngài làm cố vấn cho hệ thống các chùa Linh Sơn trên thế giới, bao gồm các chùa ở Pháp, Gia Nã Đại, và Mỹ quốc. Những tác phẩm của ngài gồm có Cuộc Đời Đức Phật Thích Ca, Pháp Đàm, vân vân. Vì hạnh nguyện hoằng dương Phật Pháp về phương Tây, ngài đã cố gắng thành lập được 46 chùa viện trên thế giới, trong đó có 32 chùa tại vùng Bắc Mỹ châu, Âu châu, trong khi nhiều chùa khác trải rộng đến các vùng Népal và Cộng Hòa Zaire (Congo).

### ***17. Hòa Thượng Thích Quảng Đức***

Thích Quảng Đức là vị Tăng Việt Nam người đã tự thiêu vào năm 1963 và trở thành một trong những hình ảnh nổi bật trong chiến tranh Việt Nam. Ngài đã dùng phương cách liều mạng để chống lại sự bắt bớ cầm tù hàng trăm hay hàng ngàn chư Tăng Ni mà không xét xử của chế độ Tổng Thống Ngô Đình Diệm của nền đệ nhất Cộng Hòa của

miền Nam Việt Nam, và sự hy sinh của ngài đã giúp phục hồi sự tự do tôn giáo ở Việt Nam.

### ***18. Hòa Thượng Thích Thiên Ân (1926-1980)***

Hòa Thượng Thích Thiên Ân, một trong những danh Tăng Việt Nam tại Hoa Kỳ trong thời cận đại. Ông thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1966, ông sang Hoa Kỳ thuyết giảng tại Đại Học UCLA. Năm 1967, ông bắt đầu giảng dạy tại Trung Tâm Thiền Phật Giáo Thế Giới tại Hollywood. Năm 1973, trường này trở thành trường Đại Học Đông Phương. Sau cuộc thay đổi chính trị tại Việt Nam vào năm 1975, ông hoạt động rất tích cực giúp đỡ những người tỵ nạn trên đất Mỹ.

### ***19. Hòa Thượng Thích Đức Niệm***

Hòa Thượng Thích Đức Niệm, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Năm 1978, ngài nhận bằng Tiến Sĩ Phật Học tại Đài Loan. Cùng năm ấy, ngài là chủ tịch hiệp hội cứu trợ người tỵ nạn. Vào năm 1981, ngài thành lập Phật Học Viện Quốc Tế để đào tạo chư Tăng Ni, cũng như phiên dịch và in ấn kinh luật luận Phật giáo. Vào năm 1992, ngài là Thượng Thủ của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ. Ngài cũng đã viết và in nhiều sách Phật giáo trong đó có tập Đại Thừa Tịnh Độ Luận và Pháp Ngữ Lục, vân vân.

### ***20. Hòa Thượng Thích Thiên Tâm (1925-1992) & Tịnh Độ Tông Việt Nam***

Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, một trong những vị cao Tăng trong trường phái Tịnh Độ Việt Nam. Ngài có thế danh là Nguyễn Nhật Thăng. Ngài sinh năm 1925 tại Gò Công, miền Nam Việt Nam (có nơi nói là ông sanh vào năm 1924?). Năm ông lên 12 tuổi, thân mẫu bệnh nặng nên ông phải lên Mỹ Tho tìm thuốc trị cho mẹ. Trong khoảng thời gian này, ông lưu trú tại phòng thuốc nam chùa Vĩnh Tràng. Sau khi mẹ ông khỏi bệnh, ông tiếp tục trở lên chùa Vĩnh Tràng, vừa giúp cho phòng thuốc nam, vừa nghiên cứu Phật pháp. Năm 1944, ông xin phép cha mẹ cho xuất gia, nhưng không được chấp thuận. Vì vậy ông

vẫn tiếp tục tại gia, nhưng thường lui tới những ngôi chùa trong địa phương để vừa tu tập vừa làm công quả. Đến năm 1945, sau khi được cha mẹ đồng ý cho xuất gia, ông xuất gia làm đệ tử Hòa Thượng Thành Đạo tại chùa Linh Thử ở làng Xoài Hột. Năm 1948, ông thọ giới Sa Di và theo học Trung Đẳng Phật Học. Năm 1950, thọ giới Tỳ Kheo, hoàn tất khóa Phật học trung đẳng năm 1951. Đến năm 1954, ông hoàn tất chương trình cao đẳng Phật học. Ngay sau đó, ông nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh, tăng trưởng định lực và dịch sách Phật giáo từ tiếng Hoa sang tiếng Việt. Đến năm 1964, ông mở trường Trung Đẳng Phật Học tại chùa Huệ Nghiêm, quận Bình Chánh. Ngài cùng làm giảng sư với Hòa Thượng Thích Thanh Từ. Năm 1968, ông lên Lâm Đồng, lập đạo tràng Tịnh Độ tại chùa Đại Ninh. Năm 1970, Hòa Thượng Thiền Tâm lập Hương Nghiêm Tịnh Viện, khuyến tu Tịnh Độ. Hòa Thượng Thiền Tâm thị tịch năm 1992 ở tuổi 68. Trong suốt 47 năm tu tập, Hòa Thượng Thiền Tâm đã phiên dịch rất nhiều sách từ tiếng Hoa sang tiếng Việt. Dưới đây là những bộ sách chính: Quán Vô Lượng Thọ Kinh, Lá Thư Tịnh Độ, Hương Quê Cực Lạc, Tịnh Học Tân Lương, Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Tịnh Độ Pháp Nghi, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Mấy Điều Sen Thanh, Niệm Phật Thập Yếu, Duy Thức Học Cương Yếu, Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, vân vân.

Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu ghi lại đầy đủ về các dòng truyền thừa của Tịnh Độ Tông Việt Nam. Có lẽ Tịnh Độ tông Việt Nam bắt nguồn từ Đại Sư Đàm Hoằng (?-455), một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh Vô Lượng Thọ của Tịnh Độ Tông. Có lẽ Ngài là vị Tăng Trung Hoa đã đưa Tịnh Độ vào đất Giao Châu khi ngài đến hoằng hóa tại đây vào giữa thế kỷ thứ V. Trong thời cận đại, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm cùng các vị Hòa Thượng tiền bối trước đó như Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Thích Trí Tịnh được xem như là những vị cao Tăng tích cực xiển dương pháp môn Tịnh Độ ở Việt Nam. Bộ Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiền Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là Mấy Điều Sen Thanh. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm

hợp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc.

## ***21. Sư Nhất Hạnh (1926 - )***

Nhất Hạnh là tên của một vị sư Việt Nam, thọ đại giới vào năm 1942, và trong những thập niên 1950s và 1960s đã giúp thành lập phong trào Phật Giáo Nhập Thế. Người ta cho rằng ông đã đặt ra từ “Engaged Buddhism,” và là một trong những lý thuyết gia có ảnh hưởng nhất. Sau khi học xong chương trình ở trường Đại Học Princetone và dạy học ngắn hạn tại trường Đại Học Columbia ông trở về Việt Nam tham gia vào sự nổi dậy của phong trào chống chiến tranh sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị sụp đổ. Ông là một trong những người lãnh đạo phong trào biểu tình bất bạo động dựa vào những nguyên tắc của Gandhi. Vào năm 1964, ông thành lập Trường Thanh Niên Phục Vụ Xã Hội, gửi những nhóm thanh niên về miền quê giúp đỡ nạn nhân chiến tranh, thiết lập trường học và trạm xá y tế, và về sau này xây dựng lại làng mạc đã bị bom đạn tàn phá. Khi Sài Gòn sụp đổ, tổ chức này đã có trên 10.000 thiện nguyện viên, kể cả chư Tăng Ni và Phật tử tại gia. Vì những hành động chống chiến tranh ông đã bị chính phủ Việt Nam Cộng Hòa bắt buộc phải sống lưu vong, và bây giờ ông đang sống ở Pháp. Năm 1967, Martin Luther King Jr. rất cảm kích và đề nghị cho ông giải Hòa Bình Nobel. Vào năm 1982, ông sáng lập Làng Mai, một tự viện và trung tâm an cư ở miền Tây Nam

nước Pháp, mà bây giờ là nơi cư ngụ chính của ông. Ông là tác giả của trên 95 tác phẩm, chủ yếu về chủ đề Phật giáo và hòa bình bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh, gồm cả những quyển bán chạy nhất là quyển “Being Peace.” Vào tháng giêng năm 2005, ông và một số đồng bào từ Làng Mai được chính quyền Cộng Sản Việt Nam cho phép trở về Việt Nam lần đầu tiên kể từ năm 1964. Ông lưu lại Việt Nam ba tháng, nhưng được các thành viên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tiếp đón một cách lọt lạt.

Theo Thiền sư Nhất Hạnh, trong đạo Phật, chánh niệm là điều chủ yếu. Chánh niệm là nguồn năng lượng tỏa ánh sáng trên mọi vật cũng như mọi sinh hoạt, tạo ra sức mạnh của định lực, đem tới cho hành giả sự hiểu biết và tỉnh thức sâu sắc. Chánh niệm là cội nguồn của tất cả mọi tu tập trong Phật giáo. Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'Chìa Khóa Tu Thiền': "Chánh niệm giúp chúng ta tập trung chú ý và biết được chúng ta đang làm gì. Thông thường chúng ta là tù nhân của xã hội. Năng lực của chúng ta bị phân tán chỗ này chỗ kia. Thân và tâm chúng ta không hài hòa. Để bắt đầu ý thức được điều chúng ta đang làm, đang nói và đang suy nghĩ là bắt đầu củng cố lại sự xâm lấn của ngoại cảnh và những nhận thức sai lầm của chúng ta. Khi ngọn đèn ý thức được đốt lên, toàn thể con người chúng ta sáng bừng lên. Chúng ta tìm lại được lòng tự tin, bóng tối của ảo tưởng không còn nhấn chìm chúng ta, và chúng ta có thể tập trung đến mức cao nhất. Chúng ta rửa tay, mặc y phục, làm những công việc hằng ngày giống như trước đây, nhưng bây giờ, chúng ta ý thức được về hành động, lời nói và tư tưởng của mình." Chánh niệm không bao giờ đánh phá sân hận hay tuyệt vọng. Chánh niệm chỉ có mặt để nhận diện. Chánh niệm về một cái gì là nhận diện sự có mặt của cái đó trong hiện tại. Chánh niệm là khả năng biết được những gì đang xảy ra trong hiện tại. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm “Giận,” cách tốt nhất để tỉnh thức về sân hận là “khi thở vào tôi biết sân hận phát khởi trong tôi; thở ra tôi mỉm cười với sân hận của tôi.” Đây không phải là bức chế hay đánh phá sân hận. Đây chỉ là nhận diện. Một khi chúng ta nhận diện được sân hận, chúng ta có thể chăm sóc một cách tử tế hay ôm ấp nó với sự tỉnh thức của chính mình. Chánh niệm nhận diện và chấp nhận sự có mặt của cơn giận. Chánh niệm cũng như người anh cả, không bức chế hay đàn áp đưa em đau khổ. Chánh niệm chỉ nói: “Em

thân yêu, có anh đây sẵn sàng giúp đỡ em.” Bạn ôm ấp đưa em của bạn vào lòng và an ủi vỗ về. Đây chính là sự thực tập của chúng ta.

Hòa Thượng Nhất Hạnh thường dạy các đệ tử: "Khi có Thiền tập trong sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, là chúng ta không lãng phí ngày giờ, mà ngược lại chúng ta thật sự sống từng mỗi giây phút, mỗi khoảnh khắc của chúng ta." Cũng theo Sư Nhất Hạnh quyển 'An Lạc', trong phòng tiền sảnh một Thiền viện, trên một tấm bản gỗ, người ta ghi bốn dòng chữ và dòng cuối cùng là "Đừng lãng phí cuộc đời của bạn." Cuộc đời của chúng ta được tạo thành từ ngày và giờ và mỗi giờ đều quý giá. Chúng ta có từng phí phạm những ngày và giờ của chúng ta không? Chúng ta có đang phí phạm cuộc sống của chúng ta không? Đây là những câu hỏi hệ trọng. Tu tập theo Phật là sống từng mỗi giây phút. Khi tu tập ngồi hay đi, chúng ta có những phương tiện để làm chuyện này một cách toàn hảo. Thời gian còn lại trong ngày, chúng ta cũng tu tập. Điều đó khó hơn, nhưng có thể làm được. Thiền tọa hay thiền hành phải được trải dài suốt ngày đến những lúc không đi và không ngồi. Đó là nguyên tắc căn bản của Thiền quán.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'Chìa Khóa Tu Thiền': "Công án không phải là nghiên cứu hoặc tìm tòi chất liệu. Mỗi công án phải được xem như ngón tay chỉ cho chúng ta thấy thực tại của chân bản thể của chính mình, cũng như thực tại của thế giới. Ngón tay đó chỉ làm được nên chuyện nếu bạn ý thức được rằng nó chỉ thẳng trực tiếp vào bạn. Cũng theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong 'Sự Hẹn Ước Của Chúng Ta Với Cuộc Sống', sống một mình không có nghĩa là từ bỏ thế giới và xã hội. Đức Phật nói rằng sống một mình có nghĩa là sống trong khoảnh khắc hiện tại và quán sát những gì đang xảy ra. Nếu chúng ta làm được điều đó, chúng ta sẽ không bị lôi kéo về quá khứ hay bị quét trôi trong những ý tưởng tương lai. Đức Phật nói rằng nếu chúng ta không biết sống trong khoảnh khắc hiện tại, dầu có ở một mình giữa rừng sâu, chúng ta vẫn không sống một mình. Đức Phật cũng nói thêm rằng nếu sống trọn vẹn trong khoảnh khắc hiện tại, dầu ở giữa đám đông chen chúc, vẫn có thể nói rằng chúng ta đang sống một mình. Các tu sĩ Phật giáo biết được tầm quan trọng của việc tu tập cộng đồng. Đó là ý nghĩa của câu: "Đệ tử quy-y Tăng." Một câu ngạn ngữ Việt Nam nói rằng: "Có thêm bạn đồng tu cũng giống như có thêm bát canh trong bữa ăn." Tiếp xúc với cộng đồng, học hỏi từ cộng đồng và quy y theo cộng đồng là điều rất quan trọng. Nhưng tìm được cách

sống một mình trong tu tập cộng đồng là điều mà chúng ta cần phải làm.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Kim Cang Đoạn Phiền Nã': "Đúng là một khi chúng ta đã đoạn trừ được các nguyên nhân của đau khổ, và biến đổi chúng, chúng ta không còn chuốc thêm những hậu quả của khổ đau trong tương lai. Nhưng những gì đã kéo dài dai dẳng, ngay cả khi đã bị chấm dứt, vẫn còn xung lượng để kéo dài thêm nữa, và vẫn tiếp tục trước khi ngừng hẳn. Khi bạn tắt một chiếc quạt máy, dầu dòng điện đã bị cắt, cánh quạt vẫn còn quay một lát. Khi nguyên nhân đã bị loại bỏ, hậu quả của nguyên nhân đã qua rồi ấy vẫn còn kéo dài thêm một thời gian nữa. Cái còn lại của phiền não cũng vậy. Chúng ta chỉ có thể ngừng tạo ra những nguyên nhân đau khổ mới, nhưng cái thân ngũ uẩn vẫn còn. Một hôm, Đề Bà Đạt Đa nhắm vào đức Phật mà ném một viên đá và làm cho Phật bị thương ở chân. Đức Phật không còn tạo nên nghiệp nữa, nhưng người vẫn phải nếm trải hậu quả của cái nghiệp đó: đó là kết quả của một hành động trong quá khứ phát tiết năng lượng cuối cùng trước khi có thể ngừng hẳn. Điều đó không có nghĩa là sau khi viên tịch, đức Phật không chứng được tịch diệt." Cũng theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'Kim Cang Đoạn Huyền', chúng ta sử dụng rất nhiều năng lực của mình để thúc đẩy công nghệ tiến bộ để phục vụ cuộc sống chúng ta tốt đẹp hơn, và chúng ta khai thác những yếu tố không thuộc về con người (phi nhân loại) như rừng rú, sông ngòi, đại dương. Nhưng trong khi chúng ta làm ô nhiễm và hủy hoại thiên nhiên, chúng ta cũng tự làm ô nhiễm và hủy hoại chính mình nữa. Kết quả của việc phân biệt giữa nhân loại và phi nhân loại là việc trái đất nóng lên, ô nhiễm và sự khởi lên của nhiều căn bệnh lạ. Để tự bảo vệ lấy chính mình, nhân loại cần phải bảo vệ những yếu tố phi nhân loại. Đây là sự hiểu biết căn bản cần thiết khi chúng ta muốn bảo vệ chúng ta và quả địa cầu này.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'An Lạc Từng Bước Chân', hy vọng là một điều quan trọng vì nó có thể làm cho khoảng khắc hiện tại của chúng ta dễ dàng hơn. Hiện tại có nghĩa là ngay lúc này. Phật giáo tin vào hiện tại. Với cái hiện tại làm căn bản để lý luận về quá khứ và tương lai. Hiện tại chính là con, là kết quả của quá khứ; hiện tại rồi sẽ trở thành cha mẹ của tương lai. Cái thực của hiện tại không cần phải chứng minh vì nó hiển nhiên. Nếu chúng ta tin rằng

ngày mai sẽ tốt hơn, chúng ta có thể chịu đựng được sự khó khăn của ngày hôm nay. Nhưng đó là điều tốt nhất mà hy vọng có thể làm cho chúng ta: làm nhẹ bớt sự khó khăn. Khi suy nghĩ kỹ về bản chất của hy vọng, tôi thấy ra một vài việc bi thảm. Vì chúng ta bám víu vào hy vọng của chúng ta trong tương lai, chúng ta không tập trung nghị lực và khả năng của mình vào khoảnh khắc hiện tại. Chúng ta dùng hy vọng để tin tưởng một vài điều tốt đẹp sẽ xảy ra trong tương lai, rằng chúng ta sẽ đến chỗ bình an, hay Thiên Quốc. Hy vọng trở thành một loại trở ngại. Nếu bạn ngừng không hy vọng nữa, bạn có thể đưa toàn bộ bản thân mình đến khoảnh khắc hiện tại và phát hiện ra niềm vui đã có sẵn ở đó. Giác ngộ, bình an, và niềm vui không phải do người khác ban cho. Cái giếng ở ngay trong mỗi chúng ta, và nếu chúng ta đào sâu vào khoảnh khắc hiện tại, nước sẽ phun lên. Chúng ta phải quay lại với khoảnh khắc hiện tại để sống thật. Khi chúng ta thực tập hít thở có ý thức, là chúng ta tập quay lại với khoảnh khắc hiện tại, nơi mà mọi thứ đang xảy ra.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Phép Lạ của sự Tỉnh Thức': "Hơi thở của chúng ta là chiếc cầu nối giữa thân và tâm, là yếu tố hòa giải giữa thân và tâm và làm cho thân tâm có khả năng tạo thành nhất như thân-tâm. Hơi thở vừa thuộc về cả thân lẫn tâm, và nó là công cụ duy nhất có thể đem hai thứ này lại với nhau, soi sáng cả hai và mang đến cho cả hai yên bình và tĩnh lặng." Thiền sư Thích Nhất Hạnh lại viết trong quyển 'Khoảnh Khắc Hiện Tại, Khoảnh Khắc Tuyệt Vời': "Nếu bạn xem xét kỹ lòng bàn tay của bạn, bạn sẽ thấy cha mẹ và tất cả những thế hệ của tổ tiên của bạn trong đó. Tất cả họ đang sống ngay trong khoảnh khắc này đây. Mỗi người đều hiện diện trong thân thể của bạn. Bạn là sự kế tục từng người họ. Sinh ra có nghĩa là một cái gì đó trước đây chưa hề hiện hữu, nay bước vào hiện hữu. Nhưng cái ngày mà chúng ta ra đời không phải là sự bắt đầu của chúng ta. Nó chính là ngày tiếp tục của chúng ta. Nhưng đừng để cho điều đó làm giảm vui thích khi chúng ta chào mừng "Ngày Tiếp Tục Hạnh Phúc." Vì chúng ta chưa bao giờ sinh ra đời, làm sao chúng ta có thể ngừng sống được? Đây là điều mà Tâm Kinh đã hiển lộ cho chúng ta. Khi chúng ta có được kinh nghiệm xác thực về vô sinh, vô diệt, chúng ta biết rằng chúng ta vượt lên trên tính nhị nguyên. Quán tưởng về "Cái ngã không tách rời" là cách để vượt qua cửa ải sanh tử. Lòng bàn tay của bạn là bằng chứng cho thấy bạn chưa bao giờ ra đời và sẽ

không bao giờ chết. Dòng đời chưa hề gián đoạn kể từ thời vô thủy cho đến ngày nay. Tất cả những thế hệ trước đây, ngược lên cho đến những sinh vật đơn bào đầu tiên, cho đến bây giờ, tất cả đều hiện diện vào lúc này, trong lòng bàn tay của bạn. Bạn có thể quan sát và trải nghiệm điều này. Lòng bàn tay của bạn vẫn luôn sẵn sàng là một chủ đề quán tưởng cho bạn." Ở một đoạn khác, Thiền sư Nhất Hạnh viết tiếp: "Khi lái xe, chúng ta có khuynh hướng chỉ nghĩ đến lúc đến và để đi đến đích, chúng ta hy sinh cả cuộc hành trình của mình. Nhưng cuộc sống nằm ở khoảnh khắc hiện tại, chứ không ở tương lai. Kỳ thật, chúng ta có thể đau khổ hơn ngay khi chúng ta đến đích. Nếu chúng ta phải nói về cái đích để đến, thì cái đích đến cuối cùng của chúng ta chẳng phải là nắm mồ hay sao? Chúng ta không muốn đi theo hướng đưa đến cái chết, chúng ta muốn đi theo hướng của sự sống. Nhưng cuộc sống ở đâu? Cuộc sống chỉ được tìm thấy trong khoảnh khắc hiện tại mà thôi. Do đó, mỗi dặm đường chúng ta lái xe qua, mỗi bước chân chúng ta bước lên, phải nhằm đưa chúng ta đến khoảnh khắc hiện tại. Đây là sự tu tập chánh niệm. Khi chúng ta thấy đèn đỏ hay bảng hiệu dừng lại, chúng ta có thể mỉm cười và cảm ơn nó vì nó là một vị Bồ Tát giúp chúng ta quay lại với khoảnh khắc hiện tại. Đèn đỏ là tiếng chuông của chánh niệm. Có lẽ chúng ta đã từng nghĩ rằng nó là kẻ thù, vì nó cản trở chúng ta đạt được mục đích của mình (là đi đến đích). Nhưng bây giờ chúng ta biết rằng nó là người bạn giúp cho chúng ta chống lại sự vội vã và kêu gọi chúng ta trở về với khoảnh khắc hiện tại, nơi đó chúng ta có sự sống, niềm vui và sự an lạc."

Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển "Trái Tim Hiểu Biết": Nếu tôi cầm một ly nước và hỏi bạn: "Có phải cái ly này rỗng hay không?" Bạn sẽ trả lời: "Không, có đầy nước." Nhưng nếu tôi trút hết nước và hỏi lại, bạn sẽ nói: "Đúng, nó rỗng." Nhưng, rỗng cái gì? Cái ly của tôi rỗng nước nhưng không rỗng không khí. Rỗng, chính là rỗng cái gì đó. Đức Quán Thế Âm, vị Bồ Tát hiện thân của đức từ bi, nói trong Tâm Kinh rằng ngũ uẩn giai không (đều trống rỗng). Để giúp đức Quán Thế Âm diễn đạt chính xác hơn, chúng ta có thể hỏi rằng: "Bạch Bồ Tát, rỗng cái gì?" Ngũ uẩn, có thể được dịch sang Anh ngữ là năm đóng, là năm yếu tố tạo nên con người. Thật ra, ấy là năm dòng sông cùng chảy trong chúng ta: dòng sông sắc là thân của chúng ta, dòng sông thọ, dòng sông tưởng, dòng sông hành, dòng sông thức. Năm dòng sông đó liên tục chảy qua người chúng ta. Đức Quán Thế

Âm chiếu ngũ uẩn và thấy rằng không một uẩn nào có thể tự thân tồn tại một cách độc lập. Thân sắc rỗng cái tự ngã vốn tồn tại riêng biệt, nhưng lại hàm chứa vũ trụ vạn hữu. Điều này cũng đúng với các uẩn kia, thọ, tưởng, hành và thức cũng đều như vậy.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, có những ngày chúng ta cảm thấy trống rỗng, kiệt sức, không vui, không thật sự còn là chính mình nữa. Trong những ngày đó, nếu chúng ta cố gắng tiếp xúc với người khác, chúng ta chỉ hoài công mà thôi. Càng cố gắng chúng ta càng thất bại. Trong trường hợp này, chúng ta nên từ bỏ ý định giao tiếp với ngoại giới và quay về với chính chúng ta, trở về sống "một mình." Chúng ta sẽ đóng chặt cánh cửa giao tiếp xã hội, quay về với chính mình, và thực tập hít thở trong tĩnh thức, quan sát sâu sắc những gì đang diễn ra bên trong và chung quanh mình. Lúc bấy giờ chúng ta chấp nhận mọi hiện tượng mà chúng ta quan sát, mỉm cười "chào" với chúng. Chúng ta làm tốt những điều đơn giản như thiền hành và thiền tọa, giặt giũ quần áo, lau chùi sàn nhà, pha trà, dọn dẹp phòng tắm trong chánh niệm. Nếu chúng ta làm hết những việc đó trong chánh niệm, chúng ta sẽ phục hồi cuộc sống tâm linh phong phú của mình.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Nhất thiết giai tâm hay tất cả đều do tâm mà ra, từ ô uế, vô nhiễm đến nhuốm bẩn, tinh khiết. Đó là những ý niệm do tâm thức chúng ta tạo nên. Đóa hoa hồng xinh đẹp mà chúng ta vừa hái và cắm vào bình là tinh khiết. Hoa tươi thắm, thơm ngát. Trái lại, thùng rác đầy rác rưởi, hôi thúi kinh khủng. Nhưng đó là khi chúng ta chỉ nhìn vào bề mặt. Nếu chúng ta nhìn sâu hơn, chúng ta sẽ thấy rằng chỉ trong năm hay sáu ngày nữa, đóa hoa hồng này sẽ trở thành rác. Cũng không cần phải đợi đến năm hay sáu ngày, nếu chúng ta có một nhãn quan sâu sắc và biết nhìn đúng đóa hoa, chúng ta sẽ thấy điều đó ngay bây giờ. Và nếu chúng ta nhìn vào thùng rác, chúng ta có thể thấy rằng trong vài tháng nữa, những gì có trong thùng rác này có thể trở thành những rau quả tươi tắn, thậm chí một đóa hồng... Nếu bạn là một người làm vườn dùng phân hữu cơ, trong lúc nhìn hoa hồng, bạn thấy rác, và trong lúc nhìn rác, bạn thấy hoa hồng. Hoa hồng và rác ở vào thế "tương tức" hoặc "tiếp hiện". Không có hoa hồng, không có rác; và không có rác, không có hoa hồng. Cả hai cần có nhau. Hoa hồng và đồng rác ngang bằng nhau. Rác cũng quý báu như hoa hồng. Nhìn sâu vào những ý niệm ô nhiễm

và vô nhiễm, chúng ta quay lại với khái niệm "tương tức" hoặc "tiếp hiện."

Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Phép Lạ của sự Tỉnh Thức': Một viên sỏi ném xuống dòng sông là hình ảnh hỗ trợ rất tốt cho thiền quán. Hình ảnh ấy có thể có ích cho chúng ta như thế nào? Bạn hãy ngồi xuống, theo đúng tư thế thích hợp, hoặc bán già, hoặc kiết già, lưng thật thẳng, và trên mặt mỉm miệng cười. Hãy thở chậm và sâu, vừa theo dõi mỗi hơi thở và hòa nhập với sự hô hấp của bạn. Rồi buông xả hết. Hãy tưởng tượng bạn là viên sỏi ai đó vừa ném xuống dòng sông. Viên sỏi thông dong chìm xuống. Không vướng bận, nó theo con đường ngắn nhất để chạm đến đáy, nơi nghỉ ngơi toàn hảo. Bạn giống như viên sỏi rơi vào nước, buông xả hết. Ở tận thâm sâu bản thể của bạn, có hơi thở của bạn. Bạn không cần biết phải mất thời gian bao lâu để viên sỏi chạm đến dải cát mịn ở đáy, nơi nghỉ ngơi toàn hảo. Khi bạn cảm thấy đang được an nghỉ, giống như viên sỏi nằm ở đáy sông, bạn bắt đầu tìm được nơi nghỉ ngơi của mình. Không còn thứ gì có thể xô đẩy hoặc kéo lôi bạn đi nữa. Nếu bạn không thể tìm được niềm vui thanh bình trong thời khắc bạn ngồi, tương lai sẽ trôi đi như dòng sông trôi, bạn sẽ không thể bắt kịp để sống tương lai của bạn một khi nó trở thành hiện tại.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, đức Phật bảo các đệ tử đừng phí phạm thời giờ và công sức vào các suy tư siêu hình. Mỗi lần có người hỏi ngài về một vấn đề siêu hình, ngài đều im lặng. Trái lại, ngài thích dạy các đệ tử biết nỗ lực một cách thực tiễn. Một hôm có người hỏi ngài về tính vô hạn của thế giới, ngài trả lời: "Cho dù thế giới có hạn định hay vô tận, có hữu hạn hay vô hạn, vấn đề giải thoát của ông vẫn y như vậy." Một lần khác, ngài nói: "Hãy tưởng tượng một người bị trúng một mũi tên độc và thầy thuốc muốn rút mũi tên ra ngay lập tức. Giả dụ người kia không chịu cho rút mũi tên cho tới khi anh ta biết được ai bắn mũi tên, tuổi tác, cha mẹ là ai, và tại sao bắn. Điều gì sẽ xảy ra? Nếu anh ta cố cho đến khi những câu hỏi này được giải đáp, thì có lẽ người đó đã lăn ra chết trước." Cuộc sống vốn ngắn ngủi. Không nên lãng phí cuộc sống vào những suy biện siêu hình vốn không mang chúng ta đến gần hơn với chân lý được.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển 'Trái Tim Hiểu Biết', hiểu biết có thể được ví với dòng nước chảy của một con suối. Trí huệ và tri thức, vốn vững chắc, có thể ngăn trở sự hiểu biết. Trong Phật

giáo, tri thức phàm phu được xem như là những chướng ngại vật đối với hiểu biết. Nếu chúng ta xem điều gì đó là chân lý, chúng ta có thể bám víu vào đó đến độ khi chân lý gõ cửa nhà mình, mình không muốn mời vào. Chúng ta phải đủ sức vượt lên trên tri thức đã có sẵn theo cách chúng ta leo thang. Nếu mới lên đến bậc thứ năm mà tưởng rằng mình đã lên quá cao, sẽ không có hy vọng gì chúng ta leo lên đến bậc thứ sáu. Chúng ta phải học cách vượt lên trên quan điểm cá nhân của mình. Hiểu biết, theo kiểu dòng nước chảy, giúp chúng ta thấm nhập. Quan điểm kiến thức và trí huệ là những vật thể rắn, có thể cản trở con đường hiểu biết.

Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, thì đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép “Tứ Niệm Trú.” Tứ niệm trú là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ này một cách cẩn mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử. Thứ nhất là Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu. Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Thứ nhì là Khổ Không: Người Ấn Độ xưa có quan niệm về tứ đại, cho rằng bản chất của sự vật là đất hay yếu tố rắn chắc, nước hay yếu tố lưu nhuận, lửa hay yếu tố nhiệt lượng, và gió hay yếu tố năng lực, gọi chung là tứ đại. Bậc giác ngộ thấy rằng vì sự vật là do tứ đại kết hợp, cho nên khi có sự điều hòa của tứ đại thì có sự an lạc, còn khi thiếu sự điều hòa ấy thì có sự thống khổ. Vạn vật vì do tứ đại kết hợp, không phải là những cá thể tồn tại vĩnh cửu, cho nên vạn vật có tính cách hư huyễn, trống rỗng. Vạn vật vì vô thường, nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự vô thường làm cho đau khổ. Vạn vật vì trống rỗng cho nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự trống rỗng làm cho đau khổ. Nhận thức được sự có mặt của khổ đau là khởi điểm của sự tu đạo. Đó là chân lý thứ nhất của Tứ Diệu Đế. Mất ý thức về sự có mặt của khổ đau, không quán niệm về tính cách khổ đau của vạn hữu thì dễ bị lôi

kéo theo vật dục, làm tiêu mòn cuộc đời mình trong sự đuổi theo vật dục. Thấy được khổ đau mới có cơ hội tìm ra nguyên nhân của khổ đau để mà đối trị. Thứ ba là Vô Ngã. Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy “Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy không chủ” và đánh tan được ảo giác cho rằng thân này là một bản ngã vĩnh cửu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử. Thứ tư là Bất Tịnh hay tính chất bất tịnh của thân tâm. Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mồ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náo trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”

Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức). Hành giả tu Thiền chúng ta phải nên luôn thấy rằng bất cứ “niệm” nào của tâm ta cũng bao hàm cả vạn hữu vũ trụ. Niệm tức là một khoảnh khắc của tâm. Nó có thể là tư tưởng, ký ức, cảm giác, hay hy vọng. Từ quan điểm không gian, chúng ta có thể gọi nó là một “chất tử” của tâm. Từ quan điểm thời gian, chúng ta có thể gọi nó là “một hạt” (vi trần) thời gian. Một

niệm của tâm chứa cả quá khứ, hiện tại và vị lai, và dung nhiếp được cả vạn hữu vũ trụ. Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã nói trong quyển Trái Tim Hiểu Biết: "Nếu bạn là thi sĩ, bạn sẽ trông thấy rõ đám mây bồng trong trang sách này. Không có đám mây, sẽ không có mưa, cây cối không mọc được, và không có cây, chúng ta không làm ra giấy được. Đám mây thiết yếu cho sự hiện hữu của tờ giấy. Nếu đám mây không có ở kia, sẽ không có tờ giấy ở đây. Như vậy, có thể nói rằng đám mây và tờ giấy tương tức. Nhìn sâu hơn nữa vào tờ giấy, chúng ta còn có thể thấy ánh nắng chói lọi. Nếu không có nắng, rừng không lớn lên được. Kỳ thật, không có thứ gì có thể lớn lên được... và cứ tiếp tục nhìn, chúng ta sẽ thấy người tiểu phu dẫn gỗ và đưa đến nhà máy để chế biến thành giấy. Và chúng ta còn thấy lúa mì nữa. Chúng ta biết rằng người tiểu phu không thể sống mà không có bánh mì để ăn hằng ngày. Và vì thế, lúa mì để làm thành bánh cũng có trong trang giấy này. Cha và mẹ của người tiểu phu cũng có ở đây. Với một cái nhìn như thế, chúng ta thấy rằng trang giấy này sẽ không có được nếu không có sự góp sức của bấy nhiêu yếu tố. Nhìn sâu hơn nữa, chúng ta sẽ thấy chính ngay chúng ta trong trang sách. Điều đó cũng dễ hiểu, vì khi chúng ta nhìn một trang sách, trang sách ấy là một phần của nhận thức của chúng ta. Cái tâm của bạn cũng có nơi đây, cái tâm của tôi cũng thế. Vậy, chúng ta có thể nói rằng mọi thứ đều có trên trang giấy này."



## ***Chương Hai Mươi Bốn***

### ***Những Cư Sĩ Học Giả Kiệt Xuất Tiêu Biểu Của Việt Nam***

#### ***1. Thiên Sư Lý Thái Tông (1001-1054)***

Khi vua Lý Thái Tổ băng hà vào năm 1028, các vị hoàng tử tranh giành ngôi báu. Cuối cùng, Thái Tử Phật Mã thắng thế và trở thành vua Lý Thái Tông. Mặc dầu nhà vua đã xá tội cho các hoàng huynh và hoàng đệ của mình, nhưng nhà vua đã đặt ra lệ mới bắt buộc hàng năm tất cả quan chức đều phải về Thăng Long chầu vua để tỏ bày lòng trung thành của mình. Ai không đến chầu sẽ bị đánh 50 trượng. Vua Lý Thái Tông tỏ ra là một vị vua tài giỏi về chiến tranh. Trên lưng chiến mã, nhà vua đã đánh Nam dẹp Bắc. Nhà vua cũng đã dẹp tan nhiều cuộc nổi loạn. Nhà vua cho mỗi địa phương có quyền hạn riêng của mình, nhưng điều này chỉ đưa đến nhiều rắc rối, đa phần là tại những bộ tộc người Mường và người Nùng trong các vùng núi non. Các xứ Chăm Pa và Lão Qua cũng duy trì áp lực trên Việt Nam. Vào năm 1038, viên tù trưởng bộ tộc người Nùng tên là Nùng Tồn Phúc, tự xưng là Chiêu Thánh Hoàng Đế, và phong cho vợ là Minh Đức Hoàng Hậu, và đặt tên nước là vương quốc Trường Sinh. Sang năm sau, vua Lý Thái Tông sử chết Nùng Tồn Phúc. Nhưng một trong những người con trai của Tồn Phúc là Nùng Trí Cao cùng mẹ chạy thoát. Vào năm 1041, Nùng Trí Cao trở lại chiếm tỉnh Quảng Nguyên. Rồi sau đó xưng là xứ Đại Lịch. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau đó, Nùng Trí Cao bị bắt, nhưng được vua Lý Thái Tông tha vì thương tình dòng họ Nùng chỉ còn một mình Trí Cao. Hơn thế nữa, chẳng những nhà vua tha mạng, mà còn để cho Nùng Trí Cao tiếp tục trấn giữ châu Quảng Nguyên. Năm 1048, Nùng Trí Cao lại nổi lên lần nữa, lần này tự xưng là Nhân Huệ của xứ Đại Nam. Xin cầu phong với nhà Tống, nhưng không được chấp thuận, nên Trí Cao khởi chiếm 8 quận của Trung Hoa để trả thù. Không đánh đuổi được Trí Cao, vua nhà Tống đã có ý muốn nhờ Đại Việt giúp sức, nhưng tướng Địch Thanh đã can ngăn vì tự hào dân tộc, tướng Địch Thanh muốn đưa quân đội của mình đi đánh dẹp. Cuối cùng Nùng Trí Cao bị đánh bại và trốn qua nước Đại Lý (bây giờ là

vùng Vân Nam), tại đó Trí Cao bị dân bản địa giết chết. Kỳ thật, hành động của Trí Cao không phải là tuyên bố độc lập mà là xưng vương. Những bộ tộc Mường và Nùng tin rằng họ có cùng tổ tiên với người Việt Nam và vì thế Việt Nam cũng thuộc về họ. Còn về xứ Chăm Pa, chẳng những họ không triều cống cho Đại Việt hàng năm, mà họ còn bắt đầu những cuộc công kích giết hại nhân dân Đại Việt. Vua Lý Thái Tông trả thù bằng những một cuộc càn quét, bắt giữ trên 5.000 tù binh và 30 thớt voi. Vị chỉ huy quân Chăm Pa đầu hàng và xin dâng đầu vua Chăm Pa. Nhưng quân Đại Việt đã phá nát Kinh Đô Phật Thệ, bây giờ là tỉnh Thừa Thiên, và bắt giữ hoàng phi Mị Ê. Trên đường đưa về Đại Việt thì hoàng phi Mị Ê đã nhảy xuống sông tự vẫn. Ngoài chuyện chiến thắng trong các trận đánh, vua Lý Thái Tông còn tổ chức bưu trạm. Nhà vua còn miễn thuế cho các cựu chiến binh và người nghèo. Nhà vua ngăn cấm chuyện mua bán nô những bộ tộc thiểu số và sửa lại cho hợp với nhân tính hơn bộ luật về bắt giữ và những phương thức tra tấn. Hình phạt phải tương hợp với bản chất của tội phạm. Còn về nội điện, nhà vua giới hạn số phi tần tối đa là 13, người hầu tối đa là 18, và nhạc công và vũ công tối đa là một trăm. Hơn nữa, để tránh cảnh ngồi lê đôi mách của cung phi mỹ nữ trong cung, nhà vua ra lệnh cho họ phải luôn bận rộn trong công việc nuôi tằm dệt lụa.

Lúc bấy giờ vua Lý Thái Tông thường đến tham vấn học thiền với Thiền sư Thiền Lão trên núi Thiên Phúc. Chỉ sau một câu nói mà đầu óc của vua liền lãnh ngộ yếu nghĩa Thiền. Những lúc rảnh rỗi, nhà vua thường lấy thiền duyệt làm vui. Nhân tiện, vua cùng các bậc kỳ túc khắp nơi giảng cứu chỗ dị đồng. Vua bảo trước: “Trẫm nghĩ đến nguồn tâm của Phật Tổ, từ xưa thánh hiền chưa khỏi bị chê bai. Hàng hậu bối chúng ta làm sao tránh được tiếng cười chê? Nay, Trẫm chỉ muốn cùng với tất cả các đại đức ở đây, sơ tỏ ý mình, và mỗi vị thuật một bài kệ, để xem chỗ dụng tâm ra làm sao.” Tất cả đều bái tạ nhận lệnh. Trong lúc mọi người còn đang tìm ý, vua đã làm xong bài kệ, nói rằng:

“Bát Nhã thật không tông,  
 Nhân không, ngã cũng không.  
 Quá, hiện vị lai Phật,  
 Pháp tính bản lai đồng.”

Mọi người đều thán phục sự nhanh trí của nhà vua. Vào năm 1054, nhà vua an nhiên thị tịch. Lý Thái Tông chẳng những là một vị vua giỏi việc trị quốc an dân, mà ông còn là một hành giả nhiệt tâm tu

Thiền. Nhờ tài năng quân sự của mình mà vua Lý Thái Tông đã có được sự kính nể của vua nhà Tống. Vua Lý Thái Tông đã mang lại cho đất nước Việt Nam một thời kỳ tương đối hưng thịnh trong lịch sử.

## ***2. Thiền Sư Lý Thánh Tông (1054-1072)***

Thái tử Nhật Tôn lên nối ngôi vua Lý Thái Tông, và nước Việt Nam thời đó được đổi tên là Đại Việt. Nhà vua là một học giả thượng thặng, người đã xây ngôi Quốc Tử Giám. Ngoài ra, nhà vua còn tổ chức quân đội. Ngài trang bị những đơn vị đặc nhiệm bằng cung nỏ. Vào năm 1069, nhà vua đã khuất phục Chăm Pa và lúc này bắt được vua Chăm Pa là Chế Củ. Để chuộc mạng mình, Chế Củ đã dâng ba châu Địa Lý, Bố Chính, và Ma Linh, mà bây giờ là hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị (vào năm 1075, vua Lý Nhân Tông đổi châu Địa Lý ra châu Lâm Bình, nay là đất Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình; đổi châu Ma Linh thành châu Minh Linh, nay là huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị; châu Bố Chính nay là các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa thuộc tỉnh Quảng Bình). Đây là lần đầu tiên Đại Việt đã sáp nhập một phần lãnh thổ của Chăm Pa, và đánh dấu sự bắt đầu cho cuộc Nam Tiến. Vua Lý Thánh Tông được tôn kính vì sự nhân từ và sự cống hiến cho đất nước về mặt văn hóa. Vào mùa đông, nhà vua lúc nào cũng đoan chắc những người tù có đủ ăn và đủ ấm. Vào một ngày mùa đông năm 1055, trong một buổi lâm triều, nhà vua đã chỉ vào con gái mình và nói: "Trẫm yêu dân như yêu chính con gái thân yêu của trẫm. Vì không được dạy dỗ mà phạm pháp. Từ nay trở đi, đừng đối xử tệ bạc với họ." Trong cuộc đánh chiếm Chiêm Thành, vua Lý Thánh Tông bắt được hàng trăm ngàn tù binh, trong đó có Thiền sư Thảo Đường. Sau cuộc nói chuyện với Thiền sư Thảo Đường, nhà vua trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của vị Thiền sư này. Về sau, vua Lý Thánh Tông thỉnh Thiền sư Thảo Đường về kinh làm Quốc Sư và để ngài trụ tại chùa Khai Quốc ở kinh đô Thăng Long. Vị Thiền sư này khai sáng ra dòng Thiền Thảo Đường với rất đông đệ tử.

## ***3. Thiền Sư Lý Nhân Tông (1072-1127)***

Thái tử Càn Đức mới bảy tuổi lên nối ngôi vua Lý Thánh Tông và trở thành vua Lý Nhân Tông. Nhà vua được quan đại thần Lý Đạo

Thành trợ giúp một cách mạnh mẽ và đặc lực. Vì lo sợ ảnh hưởng của Dương Hoàng Thái Hậu đối với vị vua trẻ, nên vương phi Linh Nhân, mẹ của nhà vua, đã khuyên nhà vua trấn áp Dương Thái Hậu cùng 76 người thị nữ trong cung Thượng Dương. Việc thăm sát này đã làm khởi dậy phản ứng của triều thần. Chỉ có uy danh của quan đại thần Lý Đạo Thành mới giúp vua tránh được tai họa về sau này mà thôi. Cần Đức lấy hiệu là Lý Nhân Tông. Nhờ sự trung thành của các quan đại thần trong triều, mà vua Lý Nhân Tông mới có thể thành công trong việc trị nước. Sự đóng góp của nhà vua vào việc giáo dục của đất nước thật là xuất sắc. Vào năm 1075, nhà vua xuống chiếu mở ra kỳ thi tuyển chọn quan lại. Năm sau, nhà vua thành lập Quốc Tử Giám nhằm tuyển mộ những bậc thầy kiệt xuất. Năm 1086, nhà vua cho mở Hàn Lâm Viện sau khoa thi trên toàn quốc. Cho đến lúc đó, toàn bộ quan lại hành chánh đều là những học giả đã tốt nghiệp từ những học viện hoặc những nhà khoa bảng xuất thân từ những cuộc khảo hạch của chính phủ. Về mặt công ích, vua Lý Nhân Tông bắt đầu cho đắp đê Cơ Xá để bảo vệ kinh thành khỏi bị lụt lội. Về mặt quân sự, những ai có tên chọn vào quân đội có thể đóng tiền miễn hạn và cho phép nhà nước mượn nông dân đi lính thay thế mình. Việc này đưa đến sự hình thành của những quân nhân nông dân tại các làng xã và quận hạt. Chính sách kinh tế của vua Lý Nhân Tông được lấy cảm hứng từ những cải tổ của Vương Mãng vào cuối thời nhà Hán. Nhà vua tổ chức lại hệ thống tài chánh bằng cách khuyến khích khái niệm vay tiền của chánh phủ với một thứ phân lời cố định nào đó. Nhà nước cho nông dân vay và trả lại bằng lúa thóc vào mùa thu hoạch. Đối với thương gia, nhà vua có một văn phòng đặc biệt tại kinh đô chẳng những cho họ vay mượn vốn mà còn mua lại những sản phẩm không bán được. Những biện pháp bảo vệ này của nhà nước đã gây thiệt hại cho những thương lái Trung Hoa, và để chống lại, họ đã cho ngừng việc buôn bán trao đổi với Việt Nam. Để đáp trả lại việc này, quân đội Đại Việt đã đánh chiếm miền nam Trung Hoa với danh nghĩa là bảo vệ những thương lái Trung Hoa từ quyết định không giao thương với Việt Nam của nhà vua của họ. Vào năm 1075, đại tướng Lý Thường Kiệt đã tấn công Quảng Đông, giết chết 8.000 quân Trung Hoa. Một vị tướng khác của Đại Việt là Tôn Đản, đã tấn công thành Ung Châu, viên quan giữ thành quyết định tự vận sau khi đã cho bắt buộc 36 thành viên trong gia đình của ông tự sát. Dân trong thành Ung Châu không chịu đầu hàng quân Đại Việt,

nên cuối cùng tất cả đều bị giết, vào khoảng 58.000 người chỉ riêng trong thành Ung Châu. Theo những báo cáo khác, quân Đại Việt đã giết chết tổng cộng khoảng 100.000 người bao gồm quan Đô Giám Quảng Tây là Trương Thủ Tiết. Sự đáp trả lại của Vua nhà Tống là rõ ràng. Vào năm 1076, lần đầu tiên một liên minh Hoa-Chăm Pa-Lào đã xâm lăng Đại Việt, nhưng ngay tức khắc đã bị đại tướng Lý Thường Kiệt ngăn chặn. Trong chiến dịch kéo dài này, Trung Hoa đã bị tiêu diệt khoảng 400.000 quân. Vì vậy mà khi Đại Việt đề nghị hưu chiến, vua nhà Tống sẵn sàng ưng thuận, chỉ để lại một ít quân đóng đồn trong hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn. Hai năm sau đó, khi bị quân Kim xâm lấn ở phía bắc, vua Tống từ bỏ cuộc chiếm đóng này trên hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn. Tuy nhiên, cùng lúc ấy, Đại Việt lại bị Chăm Pa quấy rối. Việc này đã trở thành khuôn mẫu khiến cho Đại Việt cứ thỉnh thoảng lại dụng binh với người láng giềng Chăm Pa bất kham này, và vào năm 1075, Lý Nhân Tông quyết định thiết lập nền hành chánh trên ba tỉnh mà Chế Củ đã nhượng cho Đại Việt trước đây. Nhưng về sau này được một kẻ phản bội người Việt tên là Lý Giác trợ giúp, nên các nhà lãnh đạo Chăm Pa nổi lên lấy lại những tỉnh này. Vào năm 1104, vị đại tướng bảy mươi tuổi Lý Thường Kiệt được phái đi chinh phạt và đánh bại vua Chăm Pa là Chế Ma Na. Cho đến khi băng hà vào năm 1127, đất nước luôn được thanh bình, vì lúc ấy nhà Tống đang bận rộn trong việc đánh dẹp quân Kim ở phương bắc. Vua Lý Nhân Tông là một vị vua rất sùng kính đạo Phật, ngài đã hai lần cung thỉnh Thiền Sư Viên Thông (1085-1151) về triều làm Quốc Sư, nhưng Sư đều từ chối. Vào năm 1130, vua Lý Nhân Tông cung thỉnh sư về triều để thỉnh ý về việc cai trị nhân dân và đất nước, sư đáp: “Thiên hạ ví như món đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nguy, chỉ cốt ở đức của nhà vua mà thôi. Đức hiếu sinh của nhà vua có thấm nhuần đến nhân dân thì nhân dân sẽ mến yêu vua như cha mẹ, tôn kính vua như mặt nhật mặt nguyệt, như vậy là đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy. Còn về các quan, họ phải được lòng dân thì nước mới yên, họ phải thu phục được nhân tâm vì sự tồn vong của đất nước đều do nơi lòng dân mà ra. Các bậc minh quân, chưa từng một ai dùng những ông quan hẹp hòi hay những kẻ tiểu nhân mà được hưng thịnh. Trời đất không nóng lạnh bất thời, mà phải dần chuyển từ xuân sang hạ, hạ sang thu, thu sang đông. Nhà vua lại cũng như vậy, không thể trị loạn ngay lập tức, mà phải dần dần cải thiện tình hình trong nước. Các

Thánh vương thời xưa đã kinh qua cái luật tự nhiên này nên các ngài đã phải tu nhân tích đức để trị an cho nước. Nếu nhà vua có thể làm được như thế thì không có gì để lo cho tương lai của đất nước cả. Nếu không làm được như thế, thì đất nước khó tránh khỏi suy vong. Đó chính là căn nguyên của sự hưng vong từ từ vậy.” Từ lúc ấy trở đi, sau mỗi buổi tan triều, nhà vua đều dành nhiều thì giờ trong việc đọc kinh điển và thiền định.

#### ***4. Thiền Sư Trần Thái Tông (1218-1277)***

Ông sanh năm 1218, là vị vua đầu đời nhà Trần. Ông lớn lên trong truyền thống văn hóa Phật Giáo. Lúc còn là ấu chúa, tâm ông vô cùng sâu thẳm vì đã từng chứng kiến cảnh Quân Sư Trần Thủ Độ, để củng cố chế độ mới, đã thẳng tay tàn sát không gớm tay những đối thủ chính trị, kể cả những người bà con bên phía vợ của vua (nhà họ Lý). Vào năm hai mươi tuổi, một lần nữa Trần Thủ Độ bắt ép ông phế bỏ Lý Chiêu Hoàng vì bà này không sanh đẻ được, rồi bắt ông lấy chị dâu (vợ của Trần Liễu). Một ngày năm 1238, ông rời bỏ cung điện để đến chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử xin tu. Thiền Sư Viên Chứng, đang trụ trì tại đây bèn nói: “Lão Tăng ở lâu nơi sơn dã, chỉ còn da bọc xương, cuộc sống giản đơn và tâm hồn tự tại như chòm mây nổi. Còn Bệ Hạ là một đấng quân vương, chẳng hay Ngài bỏ ngôi nhân chủ, đến tệt am nơi hoang dã này để làm gì?” Vua đáp: “Trẫm còn thơ ấu đã vội mất song thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên Trẫm đến núi này chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Vì lòng từ bi mà Thầy nói: “Nếu tâm mình tĩnh lặng, không bị dính mắc, thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài. Ngày hôm sau, Thủ Độ và đoàn tùy tùng đến thỉnh nhà vua hồi cung. Vua lại quay sang Thiền Sư Viên Chứng khẩn khoản khuyên lơn. Sư đáp: Phàm làm đấng quân vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ Hạ trở về, bệ hạ không về sao được? Ta chỉ mong sao Bệ hạ đừng quên lãng việc nghiên cứu kinh điển. Vua không còn cách nào khác hơn là quay về tiếp tục trị dân. Năm 1257, khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta lần thứ nhất, đích thân nhà vua thân chinh dẹp giặc. Tuy nhiên, sau khi

đuổi xong quân Mông Cổ, ông nhận thấy hàng vạn người đã bị sát hại, ông bèn tu tập sám hối lục thời (mỗi ngày sáu thời sám hối).

Ông cũng viết nên quyển “Nghị Thức Lục Thời Sám Hối” cho người tu tập. Đến năm 1258, ông nhường ngôi lại cho con là vua Thánh Tông với lời khuyên như sau: “Nhà chính trị phải luôn mang giáo lý đạo Phật vào xã hội.” Trong Khóa Hư Lục, vua Trần Thái Tông đã dạy rằng mọi người đều phải nên hành trì ngũ giới và sám hối tội chướng. Trong Khóa Hư Lục, ông đã viết: “Muốn di chuyển thoải mái trên đường bộ hay đường sông, người ta phải dùng toa xe hay thuyền đồ. Muốn rửa sạch thân tâm, người ta phải luôn tu hành sám hối như Kinh đã dạy, dù mặc áo dơ đến cả trăm năm, mà chỉ cần giặt một ngày là áo sạch. Cũng như vậy, dù người ta chịu khổ vì ác nghiệp chồng chất hàng trăm ngàn kiếp, chỉ với một lần thực dạ sám hối, tội chướng có thể được rửa sạch trong một giờ hay một ngày.” Ông mất năm 1277.

Ngài thường nhắc nhở tứ chúng: “Trong cuộc sống hằng ngày, mỗi khi làm bất cứ việc gì chúng ta đều phải tự đặt cho mình những mục tiêu cho hành động của mình. Trong tu tập thiền quán cũng vậy, chúng ta cũng phải đặt ra mục tiêu để đạt đến, nhưng không tham cầu đạt đến đến độ quên đi mình là người Phật tử. Trong thiền quán, có ba mục tiêu nổi bật hơn cả cho bất cứ người Phật tử nào, đó là giới-định-tuệ. “Giới-Định-Tuệ” là ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử. Nếu chúng ta không trì giới thì chúng ta có thể tiếp tục gây tội tạo nghiệp; thiếu định lực chúng ta không có khả năng tu đạo; và kết quả chẳng những chúng ta không có trí huệ, mà chúng ta còn trở nên ngu độn hơn. Vì vậy người tu Phật nào cũng phải có tam vô lậu học này. Giới luật giúp thân không làm ác, định giúp lắng đọng những xáo trộn tâm linh, và huệ giúp loại trừ ảo tưởng và chứng được chân lý. Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Đương nhiên, Giới Định Huệ rất cần thiết cho Phật tử. Nhưng sau Đức Phật, Tam Học dần dần bị chia thành ba đề tài riêng rẽ: những người tuân giữ giới luật trở thành những Luật sư; các hành giả tham thiền nhập định trở thành những Thiền sư; những người tu Bát Nhã (tu huệ) trở thành những triết gia hay những nhà biện

chứng. Nói tóm lại, phạm tất cả người tu hành đều do hai việc: chán sanh tử; bỏ cha mẹ, vợ con. Các người xuất gia cầu đạo; phụng thờ đức Phật làm thầy. Các người noi theo đường tắt của chư Phật, chỉ có kinh mà thôi. Song trong kinh nói ra, duy giới, định, tuệ. Luận giải thoát nói: ‘Giới, định, tuệ gọi là đạo giải thoát.’ Giới là nghĩa oai nghi; định là nghĩa chẳng loạn; tuệ là nghĩa giác tri.”

Trong ‘Phổ Khuyển Phát Bồ Đề Tâm’, ngài đã dạy: “Hoặc hữu mai đầu khiết phạn nhi không quá nhất sinh; hoặc hữu thác lộ tu hành nhi bất tỉnh giá ý. Khởi thức Bồ Đề giác tính cá cá viên thành; tranh tri Bát nhã thiện căn nhân nhân cụ túc. Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hư biệt tại gia xuất gia. Bát câu Tăng tục nhi chỉ yếu biện tâm, bản vô nam nữ hà tu trước tướng. Vị minh nhân vọng phân tam giáo, liễu đặc để đồng ngộ nhất tâm: nhược năng phản chiếu hồi quang, giai đắc kiến tánh thành Phật.” (Hoặc có người vùi đầu trong ăn uống, qua mất một đời. Hoặc có người trên đường tu hành lầm lẫn, mà không thức tỉnh. Đâu biết tánh giác Bồ đề mỗi mỗi viên thành, nào hay căn lành Bát nhã người người đầy đủ. Chớ luận đại ẩn tiểu ẩn, thôi phân tại gia xuất gia. Chẳng kể người Tăng kẻ tục, chỉ cốt nhận được bản tâm. Vốn không có nam nữ, đâu cần chấp tướng. Người chưa rõ đối chia tam giáo, liễu được rồi đồng ngộ nhất tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được kiến tánh thành Phật).

Thật vậy, bản tâm là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương. Đây là cái tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi. Có thể nói tự tánh là cái biết của chính mình, nó không chỉ là hiện hữu mà còn là thông hiểu nữa. Chúng ta có thể nói nó hiện hữu vì nó biết, biết là hiện hữu và hiện hữu là biết. Đó là điều Huệ Năng muốn nói khi Ngài tuyên bố: “Chính trong bốn tánh có cái trí Bát Nhã và do đó là cái trí của mình. Bản tánh tự phản chiếu trong chính nó và sự tự chiếu này không thể diễn đạt bằng ngôn từ. Hành giả phải thấy như vậy một cách rõ ràng để đừng mơ mộng hay suy nghĩ không thực tế nữa. Hãy quay vào bên trong chính mình mà tự phản chiếu và tự tu tập.

### ***5. Thiền Sư Trần Thánh Tông (1240-1290)***

Ngài sanh năm 1240, con vua Thái Tổ nhà Trần là Trần Thái Tông. Lên ngôi vua năm 1258. Ngài theo học Thiền với Đại Đăng, vị

Quốc Sư dưới thời vua cha của ngài. Vua Thánh Tông là người đã thông đạt và giác ngộ lý thiền ngay từ khi ngài còn là quân vương, chứ ngài không tìm nơi non cao rừng vắng, mà ngự tại triều đình vẫn ngộ đạo. Trong Thánh Đăng Lục, ngài đã nói: “Sau ba mươi năm đập gối, dùi rùa, đổ mồ hôi xót con mắt để tập thiền; một khi thấu vỡ gương mặt thật, mới biết lỗ mũi xưa nay mất hết một bên.” Qua đó chúng ta thấy Vua Thánh Tông cũng như nhiều vị Thiền sư khác, sau ba mươi năm với đủ cách tu tập, kể cả việc đập gối hay vùi mai rùa để cố tìm ra Phật tánh, nhưng khi chứng ngộ, ngài mới thấy mình đã mất đi một bên mũi. Vua Thánh Tông nói về Thiền như sau: “Thiền là dụng của chân tâm tĩnh tĩnh lặng lặng, không đi không đến, không thêm không bớt, dù lớn hay dù nhỏ, nó thích hợp với mọi nơi, mọi người, dù bạn hay dù thù. Thiền có thể động như mây, tĩnh như tường bích; nó có thể nhẹ như lông, hay nặng như đá; nó có thể phơi bày lồ lộ hay ẩn kín không dấu vết. Quả thật, theo vua Thánh Tông, thì tu thiền không trở ngại mọi công tác ở thế gian, như vậy có ai mà không tu được. Đây là một bằng chứng Thiền Học đời Trần rất tích cực.



***Phần Năm***  
***Phụ Lục***  
***(Part Five: Appendices)***



## ***Phụ Lục A***

### ***Giáo Lý & Niềm Tin Của Đạo Giáo Nhìn Một Thoáng***

Ba mươi chín năm trước ngày đức Phật đản sanh, bên Trung Hoa, cũng có đức Lão Tử đản sanh. Chính đức Lão Tử đã thành lập một triết lý dẫn đến cuộc sống an lạc và hạnh phúc mà về sau này người ta gọi là Lão Giáo. Mặc dù người ta thường xem Lão Tử là một hiền triết vĩ đại nhất của Trung Quốc, song ít ai biết về cuộc đời Lão Tử. Người ta nói rằng ông sanh vào khoảng năm 604 trước Tây Lịch và là tác giả của bộ Đạo Đức Kinh, tức là Thánh Kinh của Đạo Giáo, tôn giáo phát xuất từ bộ sách nói trên. Đạo được định nghĩa như là nền tảng của toàn bộ cuộc sinh tồn, hay là năng lực của vũ trụ. Lão Giáo hay Đạo Lão Trung quốc, được Lão Tử sáng lập vài ngàn năm trước đây. Tôn giáo này dựa vào Đạo hay con đường thiên nhiên. Những người theo Lão giáo dụng công tu hành bất tử trường sinh, mà theo những thí dụ cổ điển Phật giáo là loại trừ những luyến ái uế trước trong thân tâm.



## ***Phụ Lục B***

### ***Giáo Lý & Niềm Tin Của Khổng Giáo Nhìn Một Thoáng***

Bảy năm sau ngày đức Phật đản sanh, bên Trung Hoa, cũng có đức Khổng Phu Tử đản sanh. Chính đức Khổng Phu Tử đã thành lập một hệ thống giáo dục mà về sau này người ta gọi là Khổng Giáo hay Nho giáo. Khổng giáo là hệ thống luân lý đạo đức thoát thai từ giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, nhấn mạnh về lòng hiếu, để, trung, lễ, tín, công bằng, liêm sĩ. Nói cách khác, đức Khổng Phu Tử dạy người đời về kính hiếu với cha mẹ và trung thành với vua chúa. Ngày nay, giáo lý của đức Khổng Phu Tử chỉ còn một số điều phù hợp, nhưng có rất nhiều điều không còn phù hợp với xã hội hôm nay nữa, chẳng hạn như sự thương yêu và hiếu kính với cha mẹ, đương nhiên là sẽ mãi mãi phù hợp trong bất cứ loại xã hội nào, nhưng vâng mệnh cha mẹ theo cái kiểu "Phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu" là không thể nào còn chấp nhận được. Bên cạnh đó, mù quáng trung thành với vua chúa hay những nhà độc tài theo kiểu "Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung" không còn phù hợp với xã hội văn minh với đầy đủ sự tự do, dân chủ và nhân quyền nữa. Theo Khổng giáo, ngay trong gia đình vẫn tồn tại khái niệm phân biệt giới tính Nam Nữ, trong câu nói "nhất Nam viết hữu, thập Nữ viết vô," có nghĩa là chỉ một đứa con trai là xem như có người nối dõi, trong khi cho dầu cho có mười đứa con gái cũng xem như chẳng có hậu duệ. Thêm vào đó, khái niệm về lời dạy của Nho giáo về "Phu xướng Phụ tùy", nghĩa là chồng đề xướng, vợ làm theo, không còn phù hợp với những xã hội ngày nay nữa. Theo Nho giáo, người nữ phải luôn luôn tuân thủ những nguyên tắc sau đây: "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử," có nghĩa là ở nhà thì phải nghe lời cha, có chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo người con trai trưởng, vân vân. Nói tóm lại, một số lời dạy căn bản từ trong gia đình ra đến xã hội của Nho giáo còn gọi là "Tam Cương Ngũ Thường," có nghĩa là ba giềng mối (quân thần cương, phụ tử cương, và phu phụ cương) và năm thứ đạo đức (nhân, nghĩa, lễ, trí tín). Theo thiển ý, có thể năm thứ đạo đức (nhân, nghĩa, lễ, trí tín) vẫn còn rất cần cho con người trong bất cứ xã hội lương hảo nào. Ngược lại, những điều dạy này về "Tam

cương" không thể nào có thể chấp nhận được trong xã hội hôm nay. Và còn rất nhiều điều tương tự như vậy, nhưng trong giới hạn của chương sách này, chúng ta chỉ có thể nêu lên một vài điều tiêu biểu căn bản mà thôi.

Khổng Tử sanh vào khoảng năm 557-479 trước Tây lịch, người nước Lỗ. Ông sống vào thời luân lý và văn hóa của Nhà Châu đang suy vi, nên đã cố gắng tìm cách chấn hưng; ông dạy 3.000 đệ tử về thi, sử, lễ và nhạc. Ông là nhà giáo dục vĩ đại của Trung quốc và được người hiện đời gọi ông là “Vạn Thế Sư Biểu.” Tuy nhiên, đạo Khổng và đạo Phật hoàn toàn khác biệt nhau. Đạo Khổng chỉ nặng về gia đình và xã hội, con cái lớn lên lập gia đình, lấy vợ gả chồng, rồi sanh con để cháu nối dõi tông đường, thờ vua giúp nước, vân vân. Ngược lại, đạo Phật thì chủ trương việc xuất gia, rời bỏ gia đình cha mẹ, vợ con, và lục thân quyến thuộc mà đi tu. Cho nên lúc khởi đầu các học giả Khổng học, khi chưa hiểu thấu suốt về đạo Phật, cho rằng đạo Phật là tà giáo ngoại đạo, bỏ cha mẹ, vợ con, phá hoại nền tảng gia đình và xã hội, bất trung bất hiếu. Vì thế mà khi đạo Phật mới được đưa vào Trung Quốc đã bị các học giả Khổng giáo quyết liệt chống đối.

## ***Phụ Lục C***

### ***Giáo Lý & Niềm Tin Của Thiên Chúa Giáo Nhìn Một Thoáng***

Khoảng 563 năm sau ngày đức Phật đản sanh, bên xứ Do Thái, cũng có đức Jesus Christ đản sanh. Chúa Giê Su đã sáng lập ra Thiên Chúa giáo, và tín đồ Thiên Chúa xem chúa Giê Su như là con của Thượng đế. Đây là tôn giáo cải cách từ Do Thái giáo, theo đó họ xem Đức Chúa Trời là vị duy nhất sanh ra trời, đất, và vạn vật. Theo bộ Tân và Cựu Ước thì vũ trụ trước đây là một khoảng mênh mông mù mịt. Nhờ quyền phép của Đức Chúa Trời mà trong bảy ngày đã tạo thành mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất, nước, sông, cây cối, người và vật. Vào ngày thứ bảy, Ngài lấy chút đất hà hơi thành ra ông A Đam, đồng thời lấy chút đất khác cùng một miếng xương sườn của ông A Đam rồi hà hơi vào thành ra bà Ê Và. Hai người ấy lấy nhau và sống như vợ chồng trong Vườn Địa Đàng. Sau vì phạm tội ăn trái cấm trong vườn nên cả hai bị đày xuống cõi trần làm thủy tổ loài người. Từ đó con cháu loài người đều bị bó buộc trong tội tổ tông truyền. Nói tóm lại, giáo lý cốt lõi của đạo Thiên Chúa bao gồm tuyệt đối tin tưởng nơi Thượng Đế, không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, và luôn vâng lời dạy của Chúa. Theo giáo lý đạo Thiên Chúa thì ai biết tôn trọng, kính thờ, và vâng lời Chúa sẽ được lên Thiên Đàng đời đời sống hạnh phúc; trái lại sẽ bị đọa xuống địa ngục.



***Tài Liệu Tham Khảo***  
***References***

1. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
2. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
3. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
4. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, Delhi, 1997.
5. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
6. Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
7. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
8. Buddhist Sects in India, Nalinaksha Dutt, 1978.
9. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
10. Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
11. Chùa Tháp Tháp Di Đà Và Tổ Sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, Thích Viên Kiên, Viện Triết Lý VN & Triết Học Thế Giới, 2002.
12. Chư Thiển Đức, Thiện Phúc, USA, 2018, Tập IV, Chương 13
13. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Vol. I, Vol. II, Vol. III, Lê Văn Hưu, Dịch Giả Cao Huy Giu, NXBKHXH, V.N., 2004.
14. English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
15. The History of Buddhism in Vietnam, many authors: Dinh Minh Chi, Ly Kim Hoa, Ha Thuc Minh, Ha Van Tan, and Nguyen Tai Thu, Institute of Philosophy, Vietnamese Academy of Social Sciences. The Council for Research in Values and Philosophy, U.S.A., 2008.
16. A History of Vietnam From Hong Bang To Tu Duc, Oscar Chapuis, Greenwood Publishing Group, CT, U.S.A., 1995.
17. History of Viet Nam, Pham Tran Anh, Published by Amazon, U.S.A., 2015.
18. Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
19. Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
20. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
21. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
22. Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
23. Thiền Sư, Thiện Phúc, California, USA, 2007.
24. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

25. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
26. Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TP HCM, 1999.
27. Trí Không, Vĩnh Long Phật Giáo Sử Lược, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2012.
28. Trích trong Phật Pháp Căn Bản, Thiện Phúc, California, U.S.A., 2009, Quyển 8, Chương 188—Extracted from Basic Buddhist Doctrines, Thien Phuc, California, U.S.A., 2009, Volume 8, Chapter 188.
29. Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
30. Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
31. Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
32. Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo—Dictionary of Zen & Buddhist Terms, 12 volumes, Thiện Phúc, USA, 216.
33. Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TP HCM, 2002.
34. Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.